BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ÁNH LINH

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ÁNH LINH

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS NGUYỄN VIỆT

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện theo sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Những số liệu và kết quả được trình bày trong luận án này là trung thực và chưa được công bố trong các công trình khoa học khác, trừ một số bài báo được tôi rút trích từ kết quả nghiên cứu. Những nội dung được kế thừa từ nguồn tài liệu khác đều được trích dẫn và ghi nguồn cụ thể trong danh mục tài liệu tham khảo.

TP. Hồ Chí Minh, năm 2019

Tác giả

NGUYỄN THỊ ÁNH LINH

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các nhà khoa học của Khoa Kế toán và Quý thầy cô tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo nghiên cứu sinh của trường Đại học Kinh tế TP HCM đã cung cấp các kiến thức nền tảng và chia sẻ nhiều kinh nghiệm quý báu cho tác giả.

Luận án được hoàn thành nhờ sự hướng dẫn tận tình của nhà khoa học là PGS.TS Nguyễn Việt, thầy đã tận tình hướng dẫn chỉ bảo cho tôi trong suốc quá trình thực hiện luận án của mình. Em xin trân trọng cảm ơn Thầy!

Tác giả chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Bình Dương đã luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi về vật chất và thời gian cho tôi hoàn thành luận án.

Tác giả cảm ơn các chuyên gia của Viện Đào tạo Sau Đại học trường Đại học Kinh tế TP HCM vì những giúp đỡ hữu ích, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho tác giả.

Tác giả cũng xin được cảm ơn vì tất cả những giúp đỡ từ Quý chuyên gia, các đồng nghiệp và các đơn vị tham gia hỗ trợ khảo sát.

Cuối cùng, tác giả xin được đặc biệt gửi tình cảm thân thương đến gia đình, đã là điểm tựa vững chắc, động viên, khích lệ tác giả hoàn thành luận án.

TP Hồ Chí Minh, năm 2019

Tác giả

NGUYỄN THỊ ÁNH LINH

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN ..... **i**
LỜI CẢM ƠN ..... **ii**
MỤC LỤC ..... **iii**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ..... **vii**
DANH MỤC BẢNG BIỂU ..... **viii**
DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **ix**
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC ..... **x**
TÓM TẮT ..... **xi**
ABSTRACT ..... **xii**
PHẦN MỞ ĐẦU **1**
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu 1
2. Mục tiêu nghiên cứu 4
3. Câu hỏi nghiên cứu 4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
5. Phương pháp nghiên cứu 5
6. Những đóng góp mới của luận án 5
7. Kết cấu của luận án 6
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC **8**
1.1 Tổng quan nghiên cứu nước ngoài về chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 8
1.1.1 Nghiên cứu lợi ích khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 8
1.1.2 Nghiên cứu về nhu cầu cần áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 13
1.1.3 Các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các quốc gia 15
1.1.3.1. Các nhân tố vĩ mô 15
1.1.3.2. Các nhân tố vi mô 22
1.2 Các nghiên cứu trong nước 28
1.2.1 Các nghiên cứu lợi ích khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 28
1.2.2 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 30
1.3 Nhận xét về các nghiên cứu liên quan và khoảng trống nghiên cứu 35

1.3.1 Nhận xét về các nghiên cứu liên quan 35
1.3.2 Xác định khoảng trống nghiên cứu 38
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 41
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT 42
2.1 Tổng quan về doanh nghiệp nhỏ và vừa 42
2.1.1 Khái niệm về doanh nghiệp nhỏ và vừa.....42
2.1.2 Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa 44
2.1.3 Nhu cầu và đối tượng sử dụng thông tin kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa 46
2.1.4 Chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 47
2.2 Tổng quan về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.50
2.2.1 Quá trình nghiên cứu, thiết kế và ban hành chuẩn mực 50
2.2.2 Phạm vi áp dụng và mục tiêu của chuẩn mực 52
2.2.2.1 Phạm vi áp dụng của chuẩn mực.....52
2.2.2.2 Mục tiêu của bộ chuẩn mực 53
2.2.3 Nội dung của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.53
2.2.4 Các phương thức áp dụng.....55
2.3 Lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 57
2.3.1 Lý thuyết thể chế hiện đại (New institutional theory).....57
2.3.2 Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision usefulness theory) 58
2.3.3 Lý thuyết hành vi kế hoạch (The theory of planned behavior).....59
2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 60
2.4.1 Áp lực hội nhập quốc tế.....61
2.4.2 Hệ thống pháp luật.....62
2.4.3 Quy mô 63
2.4.4 Phát triển kinh tế 64
2.4.5 Trình độ kế toán viên.....64
2.4.6 Chi phí/ lợi ích 65
2.4.7 Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính.....67
2.4.8 Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước.....69
2.4.9 Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.....70
2.4.10 Văn hóa 71
2.4.11 Nhân tố thể chế chính trị 74

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 75
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 76
3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu 76
3.1.1 Khung nghiên cứu 76
3.1.2 Quy trình nghiên cứu 78
3.2 Xác định phương pháp nghiên cứu 81
3.3 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 82
3.3.1 Mô hình nghiên cứu 82
3.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu 86
3.4 Xác định thang đo 90
3.4.1 Thang đo nháp 90
3.4.2 Thang đo chính thức mô hình nghiên cứu 97
3.5 Qui trình chọn mẫu 101
3.5.1 Xác định tổng thể nghiên cứu 102
3.5.2 Xác định khung mẫu 102
3.5.3 Xác định kích thước mẫu 102
3.5.4 Phương pháp chọn mẫu 103
3.5.5 Tiến hành chọn mẫu 104
3.6 Quy trình phân tích dữ liệu 104
3.6.1Quy trình phân tích dữ liệu định tính 104
3.6.1.1.Thiết lập dàn bài câu hỏi 104
3.6.1.2. Mẫu nghiên cứu định tính 105
3.6.1.3 Các bước thảo luận chuyên gia 106
3.6.1.4. Xử lý kết quả nghiên cứu định tính 107
3.6.2 Quy trình phân tích dữ liệu định lượng 108
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 111
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN 112
4.1 Kết quả nghiên cứu 112
4.1.1. Kết quả nghiên cứu định tính 112
4.1.2. Kết quả nghiên cứu định lượng 114
4.1.2.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát 114
4.1.2.2. Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo 115
4.1.1.3. Phân tích nhân tố 120
4.1.2.4 Đánh giá thang đo áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 128

4.1.2.5 Phân tích tương quan và hồi quy 128
4.1.3 Phân tích ảnh hưởng của biến kiểm soát văn hóa, thể chế chính trị đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.....135
4.1.3.1 Phân tích sự khác biệt theo văn hóa 135
4.1.3.2 Phân tích sự khác biệt theo thể chế chính trị 135
4.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu.....136
4.2.1 Tóm tắt kết quả nghiên cứu 136
4.2.2 Bàn về các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.....138
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4..... 142
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH 143
5.1. Kết luận 143
5.2 Hàm ý chính sách đối với các nhân tố 145
5.2.1 Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính.....145
5.2.2 Phát triển kinh tế 146
5.2.3 Chi phí/ lợi ích 146
5.2.4 Trình độ kế toán viên 147
5.2.5 Quy mô 147
5.2.6 Áp lực hội nhập quốc tế.....148
5.2.7 Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước.....148
5.2.8 Hệ thống pháp luật 149
5.2.9 Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.....150
5.2.10 Thể chế chính trị 151
5.3 Những hạn chế và hướng nghiên cứu nối tiếp theo của đề tài 152
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5..... 153
KẾT LUẬN CHUNG 154
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 155
TÀI LIỆU THAM KHẢO 156

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BC	Báo cáo
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCTC	Báo cáo tài chính
CM	Chuẩn mực
CMBCTCQT - IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - International Financial Reporting Standards
CMBCTCQT cho DNNVV - IFRS for SMEs	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa - International Financial Reporting Standards for Small-Medium sized Entities
CMKT	Chuẩn mực kế toán
CMKTQT- IAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế - International Accounting Standards
CMKTVN - VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam - Vietnam Accounting Standards
CP	Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNVV- SMEs	Doanh nghiệp nhỏ và vừa - Small-Medium sized Entities
HĐCMKTQT - IASB	Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế - International Accounting Standards Board
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
KT	Kế toán
NC	Nghiên cứu
NK	Nhập khẩu
PP	Phương pháp
QT	Quốc tế
TC	Tài chính
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
XK	Xuất khẩu

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nghị định số 39/2018/NĐ-CP .. 44
Bảng 4.1: Kết quả nghiên cứu định tính về thang đo nghiên cứu chính thức 113
Bảng 4.2: Kết quả thống kê phiếu khảo sát hợp lệ 114
Bảng 4.3: Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu 115
Bảng 4.4: Đánh giá độ tin cậy của các thang đo 116
Bảng 4.5: KMO and Bartlett's Test của các nhân tố ban đầu 120
Bảng 4.6: Ma trận xoay của nhân tố 121
Bảng 4.7: Tổng phương sai trích của các nhân tố khám phá 122
Bảng 4.8: Thang đo mới của các nhân tố 124
Bảng 4.9: KMO and Bartlett's Test của thang đo áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 128
Bảng 4.10: Tổng phương sai trích của thang đo áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 129
Bảng 4.11: Tương quan giữa các nhân tố và áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 129
Bảng 4.12: Kết quả R Square của áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 130
Bảng 4.13: Kiểm định ANOVA của áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 130
Bảng 4.14: Kết quả hồi quy áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 131
Bảng 4.15: Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết 134
Bảng 4.16: Bảng thống kê văn hóa 135
Bảng 4.17: Bảng thống kê chính trị 135
Bảng 4.18: Tóm tắt kết quả nghiên cứu 136
Bảng 5.1: Thứ tự tác động của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 144

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1: Khung nghiên cứu 77
Hình 3.2: Quy trình nghiên cứu tổng thể 78
Hình 3.3: Các bước nghiên cứu hỗn hợp 79
Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu 85
Hình 3.5: Mô hình nghiên cứu chính thức 86
Hình 4.1: Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa 132
Hình 4.2: Đồ thị phân tán giữa các phần dư và giá trị dự đoán 133

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC	TÊN GỌI
Phụ lục 1.1	Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa từ các nghiên cứu trước…...…..……..……...173
Phụ lục 2.1	Kinh nghiệm áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam…….185
Phụ lục 3.1	Danh sách chuyên gia thảo luận ……...……..……193
Phụ lục 3.2	Bảng thảo luận với chuyên gia……...……194
Phụ lục 3.3	Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia về việc bổ sung cácnhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.....203
Phụ lục 3.4	Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia về số lượng thang đo đo lường các biến trong mô hình.....204
Phụ lục 3.5	Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia chi tiết về thang đo đo lường các các biến trong mô hình.....205
Phụ lục 4.1	Danh sách tổng hợp các công ty được khảo sát ban đầu.....210
Phụ lục 4.2	Danh sách tổng hợp các công ty được khảo sát và nhận phiếu hợp lệ....211
Phụ lục 4.3	Bảng câu hỏi khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.....226
Phụ lục 4.4	Kết quả nghiên cứu.....232

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT

Tên luận án:

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Tóm tắt:

Việc hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đặt ra cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) phải nhanh chóng hội nhập về kế toán nhằm thu hút vốn đầu tư tài chính nước ngoài. Do đó việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (CMBCTCQT cho DNNVV) tại Việt Nam là hết sức cấp thiết.

Mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có ý nghĩa thực tiễn và ý nghĩa khoa học. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, với các công cụ phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) phần mềm SPSS 22.0 để đánh giá, đo lường và kiểm định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Kết quả phân tích dữ liệu từ 448 doanh nghiệp nhỏ và vừa cho thấy việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV bị tác động bởi 9 nhân tố trực tiếp, bao gồm: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của chủ DN/Nhà quản lý đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; và nhân tố điều tiết là thể chế chính trị. Kết quả nghiên cứu này sẽ là một kênh tham khảo cho cơ quan nhà nước, tổ chức đào tạo về chuyên ngành kế toán và DNNVV ra quyết định để thúc đẩy nhanh quá trình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Từ khóa: Nhân tố, ảnh hưởng, DNNVV, CMBCTCQT cho DNNVV

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

ABSTRACT

Title:

Factors affecting the application of international financial reporting standards for small and medium-sized enterprises in Vietnam.

Abstract:

The global and regional economic integration requires small and medium-sized enterprises (SMEs) to quickly adapt the international accounting to attract foreign financial investment. Therefore, the application of international financial reporting standards for small and medium-sized enterprises (IFRS for SMEs) in Vietnam is very urgent.

The research objective to identify the factors that significantly affect the application of IFRS in SMEs in practice. This study uses mixed research methods including Cronbach's Alpha analysis tools and exploratory factor analysis (EFA) in SPSS 22.0 software to evaluate, measure and verify the influence of factors on the application of IFRS for SMEs.

The analysis of data from 448 SMEs shows that the application of IFRS for SMEs is affected by 9 direct factors, including: Subjects and needs of using financial statements information; Economic development; Scope; Cost/benefit; Accounting qualifications; International integration pressure; The impact of professional organizations at home and abroad; Legal system; The interest of the manager/business owner in the application of IFRS for SMEs; and control factor is political institutions. The results of this research will be a reference for state agencies, accounting training organizations and SMEs to make decisions on accelerating the process of applying IFRS for SMEs in Vietnam.

Keywords: Factor, affect, SMEs, IFRS for SMEs.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards – IFRS, được viết tắt là CMBCTCQT) được Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế biên soạn và ban hành nhằm hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo kế toán có tính thống nhất cao và được sử dụng rộng rãi khắp thế giới. Nền kinh tế trên thế giới đang hội nhập toàn cầu, việc lập báo cáo tài chính theo CMBCTCQT được các quốc gia và vùng lãnh thổ ủng hộ trên khắp thế giới. Theo thống kê của Tổ chức quốc tế về chuẩn mực kế toán khi thực hiện khảo sát đối với 143 quốc gia đến tháng 5 năm 2016, 119 quốc gia đã bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho tất cả hoặc hầu hết các đơn vị có lợi ích công chúng và 12 quốc gia khác cho phép áp dụng CMBCTCQT (IFRS Foundation, 2016). Qua công cuộc áp dụng CMBCTCQT vào thực tế, nhìn thấy được sự khó khăn và bất cập mà doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vấp phải khi thực hiện BCTC theo CMBCTCQT, nhằm mục tiêu cung ứng yêu cầu của các thành phần cần sử dụng thông tin về tài chính khác biệt của các DNNVV, đến tháng 7/2009, Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế đã ban hành bộ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (International Financial Reporting Standards for Small-Medium sized Entities – IFRS for SMEs, được viết tắt CMBCTCQT cho DNNVV). Bộ chuẩn mực này được xây dựng dựa trên bộ CMBCTCQT nhưng hoàn toàn là một bộ chuẩn mực độc lập và đơn giản hơn so với bộ CMBCTCQT về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và yêu cầu công bố. Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (HĐCMKTQT) xác định việc ban hành CMBCTCQT cho DNNVV với mục tiêu cung cấp một bộ chuẩn mực có chất lượng cao và thích hợp đối với tất cả các DN có quy mô vừa và nhỏ, các DN chưa niêm yết ở tất cả các quốc gia dù đã áp dụng CMBCTCQT hay chưa. Việc quyết định áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là tự nguyện, tuy nhiên, HĐCMKTQT mong muốn bộ chuẩn mực này sẽ được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới (Blaskova & Bohusova, 2012)

Trong thời kỳ toàn cầu hóa về kinh tế mạnh mẽ như hiện nay, việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong nền kinh tế Việt Nam nói chung và trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam nói riêng, sẽ có được những lợi ích từ việc hội nhập kinh tế quốc tế. Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV giúp cho các nhà đầu tư tài chính, đặc biệt là các nhà đầu tư tài chính nước ngoài, có thể tìm hiểu, đánh giá và so sánh các thông tin trên tài chính của doanh nghiệp theo cùng một ngôn ngữ chung, theo một

chuẩn mực chung của quốc tế để từ đó các công ty có thể đưa ra các chiến lược đầu tư thích hợp.

DNNVV chiếm tỷ trọng rất lớn trong số các doanh nghiệp đang kinh doanh tại Việt Nam. Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê, cả nước có gần 517.900 doanh nghiệp đang vận hành kinh doanh, trong đó, DNNVV chiếm 98,1% (tương ứng 507.860 DN). DNNVV có vai trò to lớn và rất quan trọng đối với quá trình tăng trưởng kinh tế của quốc gia, đối với vấn đề tạo công ăn việc làm và ổn định đời sống xã hội cho đại đa số lực lượng lao động ở các thành thị và cả nông thôn (Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải, 2017).

Hiện nay việc tổ chức thực hiện công tác kế toán và cung cấp thông tin kế toán của các DNNVV ở Việt Nam chịu sự chi phối bởi Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán (CMKT) áp dụng cho doanh nghiệp và chế độ kế toán quy định áp dụng cho các DNNVV. Riêng thông tin trình bày và cung cấp thông qua báo cáo tài chính (BCTC) của các DNNVV chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của các CMKT áp dụng cho doanh nghiệp nhưng có điều chỉnh để thích ứng với đặc điểm của các DNNVV. Các chuẩn mực kế toán này dù chưa thật sự hoàn chỉnh và còn mang tính chắp vá nhưng vẫn có những tác dụng nhất định trong việc hướng dẫn trình bày thông tin cũng như tạo ra những ràng buộc trong việc bảo đảm chất lượng thông tin tài chính được cung cấp từ các BCTC của DNNVV. Hiện nay, vấn đề hội nhập kinh tế trên thế giới nói chung và ở khu vực Châu Á nói riêng đã đặt ra cho các DNNVV nhiều vấn đề phải xem xét, trong đó có việc cần phải cấp bách hội nhập về lĩnh vực kế toán – tài chính để nhằm mục đích khẳng định những thông tin kế toán do DNNVV cung cấp được các đối tượng khác nhau công nhận và sử dụng rộng rãi ở trong phạm vi quốc gia cũng như phạm vi quốc tế. Cũng như xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, vấn đề hội nhập tài chính kế toán là phải gắn liền với việc áp dụng CMKT quốc tế trong việc thực hiện và trình bày BCTC ở các doanh nghiệp lớn nói chung và DNNVV nói riêng.

Những công trình đã công bố trên thế giới và ở trong nước chủ yếu nghiên cứu về việc áp dụng CMBCTCQT (Kossentini & Othman, 2011; Fatma & Jamel, 2013; Duc Hong Thi Phan, 2010; Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Vân Khanh, 2018; Lê Trần Hạnh Phương, 2018), nghiên cứu khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Albu, 2010; Nguyễn Thị Phương Thảo, 2016), nghiên cứu khả năng vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các doanh nghiệp (Albu & cộng sự, 2010, Petra

Klink, 2016), nghiên cứu mức độ thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với các doanh nghiệp thuộc các nhóm quy mô khác nhau (Eierle & Haller, 2009; Samujh & Devi, 2015; Hồ Xuân Thủy, 2016), nghiên cứu quan điểm và nhận thức của các doanh nghiệp nhỏ và vừa về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Mazars, 2008; Atik, 2010; Uyar & Gungormus, 2012), nghiên cứu về việc xây dựng bộ chuẩn mực BCTC cho DNNVV ở Việt Nam theo hướng tiếp cận CMBCTCQT cho DNNVV (Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải, 2017). Bên cạnh đó, còn có những nghiên cứu trong nước và ngoài nước có liên quan chủ yếu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT (Zeghal & Mhedhbi, 2006; Stainbank, 2014; Bikki & cộng sự, 2016; Nguyễn Thị Thu Phương, 2014; Trần Quốc Thịnh, 2016; Dương Hoàng Ngọc Khuê & Nguyễn Thị Ngọc Oanh, 2017; Hà Xuân Thạch & Lê Trần Hạnh Phương, 2017). Còn về vấn đề nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV hiện nay rất ít, chỉ có nghiên cứu của Albu (2013). Albu và cộng sự (2013) cũng khẳng định áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là giải pháp làm tăng tính so sánh của báo cáo tài chính DNNVV và cũng khẳng định "CMBCTCQT cho DNNVV sẽ cung cấp cho các DN một giấy thông hành để tăng thu hút vốn ở thị trường trong nước và quốc tế". Nói cách khác, việc quyết định áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là vấn đề quan trọng của các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Xuất phát từ yêu cầu hội nhập kinh tế, từ chiến lược kế toán kiểm toán năm 2020 và tầm nhìn 2030 ở Việt Nam mà Bộ tài chính đang triển khai thực hiện theo theo Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 của Thủ tướng chính phủ, và dựa vào thực tế nghiên cứu đã được công bố, tác giả nhận định rằng việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các DNNVV để qua đó đưa ra định hướng xây dựng hoàn thành bộ CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là hết sức cấp thiết, có ý nghĩa thực tiễn và ý nghĩa khoa học sâu sắc đối với công tác kế toán của các DNNVV ở Việt Nam. Theo như sự hiểu biết của tác giả thì đến thời điểm hiện nay ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu ở cấp độ tiến sĩ về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Với nhận định như trên, tác giả đã chọn đề tài để thực hiện nghiên cứu với tên gọi **"Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam"**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

❖ Mục tiêu tổng quát: nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Giúp cho các DNNVV Việt Nam thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV từ đó có chính sách phù hợp nhằm áp dụng hoàn toàn CMBCTCQT cho DNNVV trong DN mình; hỗ trợ cho các cơ quan ban hành pháp lý định hướng xây dựng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

❖ Mục tiêu cụ thể:

- Nhận diện và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.
- Xác lập và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, từ đó luận án gợi ý kiến nghị các chính sách tác động, hỗ trợ các cơ quan hành pháp, các tổ chức đào tạo, tổ chức nghề nghiệp kế toán, cũng như hàm ý về mặt quản trị của các DNNVV tác động đến các nhân tố này để cho các DNNVV thuận lợi hơn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Nhằm mục đích là cần đạt mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể mà luận án đã đặt ra, nội dung cơ bản của luận án là phải trả lời cho được hai câu hỏi sau:

❖ Nhân tố nào ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

❖ Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

❖ ***Đối tượng nghiên cứu***: CMBCTCQT cho DNNVV do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

❖ ***Phạm vi nghiên cứu***

- Phạm vi không gian: các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam (theo tiêu chí về quy mô được xác định theo quy định của Việt Nam-NĐ 56/2009/NĐ-CP và nghị định số 39/2018/NĐ-CP)

Có nhiều nhóm nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, trong phạm vi của luận án chỉ đề cập đến các nhân tố Vĩ mô gồm: Hê thống pháp luật, Phát triển kinh tế, Áp lực hội nhập quốc tế, Văn Hoá, Thể chế chính trị; và các nhân tố vi mô như: Quy mô, Trình độ kế toán viên, Chi phí/Lợi ích, Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin, Sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước, Sự quan tâm của Nhà quản lý/Chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Đây chính là những nhân tố quan trọng trong việc xem xét đến sự tác động của nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam

- Phạm vi về thời gian: trong khoảng thời gian 2015-2019, dữ liệu thu thập từ 2018-2019

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng và thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bao gồm phương pháp định tính và định lượng.

Phương pháp định tính: bao gồm nghiên cứu lý thuyết, tổng hợp, so sánh đối chiếu, thiết kế dàn bài thảo luận tiếp đến sử dụng phương pháp thảo luận với chuyên gia để nhận diện các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Từ đó xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để khảo sát các chuyên gia gồm các giảng viên giảng dạy kế toán có kinh nghiệm, là chuyên viên của cơ quan ban hành và quản lý về kế toán. Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với điều kiện của các DNNVV ở Việt Nam.

Phương pháp định lượng:

- Khảo sát các DNNVV ở Việt Nam thông qua bảng câu hỏi được thiết kế dựa trên thang đo Likert 5 mức độ nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

- Đánh giá giá trị và độ tin cậy bằng việc ứng dụng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA).

- Đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua phần mềm SPSS 22.0

- Đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

6. Những đóng góp mới của luận án

Kết quả của luận án đã có những đóng góp nhất định về mặt lý thuyết và thực tiễn, cụ thể:

- Về mặt lý thuyết:

+ Thứ nhất, trên cơ sở kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước tác giả đã bổ sung thêm hai nhân tố vi mô mới tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong nền kinh tế Việt Nam (nhân tố "sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước" và nhân tố "sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"). Hiệu đính thang đo mới cho hai nhân tố mới đồng thời kiểm định mức độ tác động của hai nhân tố này

+ Thứ hai, tác giả xác lập mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong nền kinh tế phát triển với đặc thù văn hoá và thể chế chính trị của Việt Nam với chín nhân tố tác động trực tiếp (trong đó có hai nhân tố mới) và hai nhân tố kiểm soát.

- Về mặt thực tiễn:

+ Các cơ quan quản lý Nhà nước có thể dựa vào kết quả nghiên cứu của luận án để tham khảo trong việc ban hành các quyết định pháp lý nhằm triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

+ Thông qua kết quả nghiên cứu của luận án thì các Tổ chức đào tạo về chuyên ngành kế toán, Tổ chức nghề nghiệp kế toán trong và ngoài nước thấy rõ được vai trò của mình trong việc triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, từ đó phát triển hướng đào tạo và chính sách nghiên cứu khoa học để tác động đến việc triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

+ Đối với các DNNVV ở Việt Nam, thì những kết quả nghiên cứu của luận án rất hữu ích cho doanh nghiệp trong việc đề ra các chính sách phù hợp để áp dụng thành công CMBCTCQT cho DNNVV trong DN mình.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, thì luận án bao gồm 5 chương:

- Chương 1: Tổng quan về các nghiên cứu trước.

Nội dung chương này trình bày tổng quan nghiên cứu về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trên thế giới và Việt Nam. Trên cơ sở đó tác giả đánh giá những đóng góp và hạn chế của các nghiên cứu trước để đi đến xác định khoảng trống nghiên cứu tiếp theo, sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu phù hợp

- Chương 2: Cơ sở lý thuyết

Chương này trình bày các khái niệm và cơ sở lý thuyết về CMBCTCQT cho DNNVV, lý thuyết nền tảng về các nhân tố ảnh hưởng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, phương pháp áp dụng, kinh nghiệm áp dụng dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các quốc gia.

- Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương này sẽ thực hiện những nội dung liên quan đến các bước thiết kế cho nghiên cứu này mà cụ thể là mô hình nghiên cứu được đề xuất từ kết quả của chương hai. Kết quả của chương ba sẽ là việc xây dựng được thang đo lường cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu.

- Chương 4: Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Chương này tác giả trình bày kết quả phân tích từ dữ liệu đã khảo sát và bàn luận các kết quả từ việc phân tích và đo lường dữ liệu trên. Tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu như sau: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, phân tích mô hình thông qua phần mềm SPSS 22.0

- Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách.

Trong chương này đưa ra kết quả nghiên cứu chính, bàn luận những kết quả từ những phát hiện qua việc thu thập, phân tích, xử lý và kết luận trong nghiên cứu. Từ những kết luận này tác giả gợi ý đóng góp một số hàm ý chính sách về nhân tố để nhằm giúp cho DN nói riêng và cơ quan lập pháp nói chung nhận định được nhân tố nào là quan trọng và hướng cải thiện nó để đưa CMBCTCQT cho DNNVV vào sử dụng đại trà tại Việt Nam

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Chương tổng quan về các nghiên cứu trước này được thực hiện nhằm mục đích hệ thống hóa, phân tích các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài nghiên cứu, xác định khoảng trống nghiên cứu từ đó đưa ra cơ sở thực hiện nghiên cứu. Để thực hiện điều này, tác giả lần lượt trình bày các nghiên cứu ở nước ngoài, các nghiên cứu ở trong nước có mối liên hệ đến công trình nghiên cứu, từ đó đưa ra nhận định và xác định khoảng trống nghiên cứu mà đề tài sẽ thực hiện.

1.1 Tổng quan nghiên cứu nước ngoài về chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Sự phong phú trong các hệ thống qui định kế toán tại các nước khác nhau, tạo ra những hệ quả đáng bàn về kinh tế đối với vấn đề giải thích BCTC ở cấp độ quốc tế (Kossentini & Othman, 2011; Fatma & Jamel, 2013). Kết quả là, các tổ chức kế toán - tài chính và tổ chức chứng khoán thế giới đã khởi xướng một quá trình để thúc đẩy việc hài hoà các tiêu chuẩn kế toán như một phương tiện để cải thiện tính minh bạch và tính so sánh trong các báo cáo TC. Các nỗ lực của những tổ chức như Ủy ban Quốc tế về Tiêu chuẩn Kế toán (IASC, tổ chức trước kia của IASB), Tổ chức Quốc tế về Chứng khoán (IOSCO) và các tổ chức kế toán khác trên toàn cầu đã dẫn tới việc xây dựng các Chuẩn mực kế toán quốc tế, nay được gọi là Tiêu chuẩn Báo cáo Tài chính Quốc tế hay Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho DNNVV. Việc áp dụng CMBCTCQT nói chung CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng ở các nước đã tăng lên kể từ khi chuẩn mực đầu tiên được hoàn thành vào năm 1998, Úc và các nước thành viên của Liên minh Châu Âu năm 2005 là các quốc gia đi đầu trong áp dụng CMBCTCQT. Tuy nhiên, vẫn nhiều quốc gia không sẵn sàng tham gia vấn đề áp dụng CMBCTCQT nói chung CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng (Samujh & Devi, 2015), và hiện nay các tác giả trong và ngoài nước vẫn đang nghiên cứu lý do tại sao các nước không muốn áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

1.1.1 Nghiên cứu lợi ích khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các lập luận ủng hộ việc áp dụng CMBCTCQT nói chung CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng nhấn mạnh những lợi ích tiềm tàng như sự tin cậy của nhà đầu tư tăng lên và giảm chi phí báo cáo cho các công ty niêm yết quốc tế. Như vậy, triển vọng

của một lợi thế so sánh từ thanh khoản cao hơn và chi phí thấp hơn vốn có thể ảnh hưởng đến các nhà hoạch định chính sách quốc gia để áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế (tên trong tiếng Anh là International Accounting Standards – IAS, được viết tắt là CMKTQT) được công nhận (Eierle & Schultze, 2013). Việc thông qua các chuẩn mực kế toán chung có thể gia tăng mối quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua việc giảm thiểu chi phí xử lý, theo dõi thông tin tài chính và gia tăng sự liên kết trong hệ thống mạng lưới truyền thông (Albu, 2013). Tương tự, cải thiện việc niêm yết thông tin tài chính, khả năng so sánh của thông tin có thể dẫn đến sự di chuyển vốn quốc tế lớn hơn và đầu tư vốn xuyên biên giới (Adhikari & Tondkar, 1992). Cuối cùng, các quốc gia không có nguồn lực để phát triển các quy định, chuẩn mực kế toán cho quốc gia mình có thể sử dụng các tiêu chuẩn CMKTQT như một cơ chế báo hiệu để thu hút nguồn vốn nước ngoài.

Theo nghiên cứu của Mazars (2008), tác giả này đã thực hiện việc phỏng vấn bằng cách gọi điện thoại cho 1593 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở 6 quốc gia thuộc khối EU gồm Tây Ban Nha, Đức, Pháp, Ý, Hà Lan, và Anh từ ngày 4 tháng 9 đến ngày 5 tháng 10 năm 2007 để nhằm mục đích khảo sát nhận thức của các DN về quá trình hội tụ chuẩn mực kế toán của từng nước đến gần với CMBCTCQT cho DNNVV, kết quả thông qua dữ liệu khảo sát cho thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp đều công nhận rằng cần phải có CMBCTCQT cho DNNVV, trong đó nước Hà Lan và nước Tây Ban Nha có đến 90% DN nhỏ và vừa đồng tình mạnh mẽ quan điểm cần phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Các DNNVV ở nước Ý còn khẳng định rằng việc ứng dụng CMBCTCQT cho DNNVV còn có tác dụng liên xuyên quốc gia và làm tăng trưởng nguồn khách hàng tiềm ẩn thông qua hoạt động đầu tư kinh doanh ở trong nước và ở nước ngoài. Các DNNVV ở Tây Ban Nha thì cho rằng việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV sẽ tạo ra những lợi ích lớn hơn so với những khó khăn và thách thức phát sinh từ việc vận dụng chuẩn mực tài chính này.

Nghiên cứu của Atik (2010) thực hiện mục đích đánh giá luận điểm của DNNVV của nước Thổ Nhĩ Kỳ về việc xác định những nhân tố ảnh hưởng đến quan điểm chấp nhận áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Kết quả phân tích các mẫu lựa chọn trong đề tài cho thấy rằng phần lớn các DN được khảo sát đều có quy mô DN rất nhỏ theo tiêu chuẩn phân loại DN nhỏ và vừa của Thổ Nhĩ Kỳ (có số lượng người lao động thấp 10 người và doanh thu đạt được trong năm là dưới 5 triệu Liras- đơn vị

đồng tiền của nước Thổ Nhĩ Kỳ). Hầu hết các chủ DNNVV đều thuê những người bên ngoài về làm kế toán và để lập BCTC và báo cáo TC chủ yếu phục vụ cho việc đối phó với cơ quan thuế (chiếm khoảng 74,7%), có hơn 35% DNNVV có hoạt động NK và hoạt động XK. Mặc dù các DN có rất ít các hoạt động liên quan đến giao thương quốc tế nhưng tỷ lệ DNNVV ủng hộ vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV khá cao (đạt 94,41%). Và có đến 72,67% các DN mong muốn được tự nguyện vận dụng.

Nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra lợi ích từ việc áp dụng CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng là cải thiện tính minh bạch của BCTC. Vera Palea (2014) thực hiện nghiên cứu và đánh giá tác động khi áp dụng CMBCTCQT ở 5 nước Châu Âu với kết quả rằng áp dụng CMBCTCQT cải thiện chất lượng thông tin BCTC, tăng tính hữu ích nâng cao thông tin minh bạch với chủ đầu tư. Daske & cộng sự (2013) chỉ ra rằng CMBCTCQT phù hợp với các quốc gia có thị trường vốn phát triển vì minh bạch và công khai BCTC phù hợp với nhà đầu tư, cung cấp thông tin toàn diện rõ ràng hơn so với chuẩn mực kế toán quốc gia.

Theo nghiên cứu của Young & Guenther (2003) chỉ ra đóng góp đáng kể của CMBCTCQT đặc biệt tại các nước đang phát triển là tăng cường hội nhập và cạnh tranh trong thị trường tài chính. Cải tiến trong công bố và minh bạch thông tin tài chính, và có thể chuyển vốn quốc tế và đầu tư xuyên biên giới nhiều hơn, tạo cơ hội mở rộng hợp tác kinh doanh giữa các quốc gia. Christopher & Christian (2014) cho rằng CMBCTCQT tác dộng tích cực đến chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý. Đặc biệt tính thông tin thay đổi liên quan đến đo lường chất lượng thông tin tác động quan trọng đối với quyết định của chính sách kế toán, giúp cải thiện chất lượng hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

Theo Sian & Roberts (2008) thực hiện công trình nghiên cứu bằng cách thảo luận nhóm với đối tượng nghiên cứu là các chủ sỡ hữu doanh nghiệp, các nhà băng và những người làm kế toán của 5 nước, cụ thể là nước Uruquay, quốc gia Ý, Kenya, Anh, và nước Ba Lan về sự phù hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với các DN có quy mô nhỏ với số lượng người lao động ít hơn 10 người. Kết quả nghiên cứu của công trình cho thấy DNNVV ở Kenya rất tán thành việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và Kenya ban hành quy định cụ thể CMBCTCQT được vận dụng không phân biệt cho tất cả các loại hình DN và không có bất kỳ quy định chuẩn mực giảm trừ nào cho việc vận dụng cho các DN có quy mô nhỏ hơn vì thế các DNNVV ở Kenya có nhu

cầu rất lớn về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Còn các nước Ba Lan, Ý và Uruquay thì có quan điểm có thể sử dụng cả hai bộ chuẩn mực, tuy nhiên họ thích áp dụng chuẩn mực kế toán quốc gia hơn. Ngược lại thì nước Anh lại không có nhu cầu về chuẩn mực BCTC quốc tế mặc dù các công ty ở Anh có nhiều hoạt động kinh doanh liên quan đến quốc tế rất nhiều.

Các nghiên cứu trên đã cung cấp được bằng chứng ngày càng nhiều quốc gia trên thế giới ủng hô và tự nguyện thực hiện việc áp dụng toàn bộ hoặc một phần bộ CMBCTCQT cho DNNVV. Bên cạnh đó cũng có một số nghiên cứu phản đối việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Như nghiên cứu của Nobes & Parker (1995) cho rằng các nước có hệ thống pháp luật mà tập trung vào bảo vệ quyền sở hữu cao hơn là bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư thì khả năng cao là họ không áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Bên cạnh đó nhiều nghiên cứu cho thấy, những nước có nền văn hoá e ngại rủi ro thấp thì thường có xu hướng không vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV mặc dù có các tác động, yêu cầu từ bên ngoài có thể thúc đẩy sự thay đổi trong quy định về báo cáo tài chính (Salter & Niswander, 1995) nhưng khi chi phí chuyển đổi để áp dụng những quy định ấy lớn thì nhiều khả năng quyết định được đưa ra là không áp dụng CMBCTCQT (Uzma, 2016). Cũng trong nghiên cứu của Uzma (2016) cho thấy có nhiều sự khác biệt trong hệ thống chế độ kế toán, quy định tính pháp lý của mỗi nước so với CMKTQT, vì thế mà việc tiếp xúc để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV vào từng quốc gia cụ thể là một thách thức không nhỏ, đặc biệt là đối với các quốc gia đang trong quá trình phát triển, và vì thế họ phản đối việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Công trình nghiên cứu của Samujh & Devi (2015), với mục tiêu là xác định sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với các DNNVV ở các nước đang trên đà tăng trưởng với phương pháp sử dụng là dựa trên việc liệt kê và tổng hợp các kết quả của các nghiên cứu trước, từ đó tác giả này đưa ra kết luận rằng một số quốc gia ASEAN không sẵn sàng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV bởi nhiều lý do: thứ nhất, DNNVV không có nhiều hoạt động thương mại quốc tế, nền tảng cơ sở hạ tầng kế toán còn kém, trình độ chuyên môn của kế toán còn yếu, nhận thức của chủ DN về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV còn hạn chế, tổ chức nghề nghiệp kém phát triển, thiếu chuyên gia có kinh nghiệm, thị trường vốn chưa phát triển cao; thứ hai, các quy định của chuẩn mực phải phù hợp với yêu cầu BCTC của DNNVV, sự thích hợp

của CMBCTCQT cho DNNVV áp dụng cho DNNVV ở các quốc gia nên được đánh giá trong mối quan hệ với các giá trị xã hội, cơ sở hạ tầng, chuyên môn kế toán, hoạt động quốc tế và nguồn lực của các DNNVV.

Theo Bohusova & Blaskova (2012) thì việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở nhiều quốc gia sẽ gây tốn kém chi phí cho cả bên cung cấp và bên sử dụng BCTC, và yêu cầu cần có lộ trình phù hợp trong áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV theo đặc điểm đặc thù của quốc gia đó. Theo Gregory (2012) phần lớn các DNNVV chủ yếu cung cấp BCTC để đáp ứng yêu cầu của cơ quan thuế và không có nhu cầu BCTC theo tinh thần của CMBCTCQT cho DNNVV, thì lúc này vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại khoảng chi phí lớn và không hiệu quả với DN.

Quagli & Paoloni (2012) nhận định nhiều nền kinh tế mới nổi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các DNNVV với những kỳ vọng cao về cải thiện chất lượng BCTC và thu hút vốn nước ngoài tuy nhiên việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV vẫn còn có sự nghi ngờ nhất định vì CMBCTCQT cho DNNVV chưa thật đầy đủ gây khó khăn và bất cập cho doanh nghiệp khi sử dụng.

Chand & cộng sự (2015) đã nghiên cứu quá trình hội tụ với CMBCTCQT cho DNNVV ở Úc để đánh giá cũng như giải thích những vấn đề khó khăn phát sinh khi các DNNVV ở Úc chuyển đổi từ CMKT đang ứng dụng tại quốc gia này sang áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, kết quả chỉ ra rằng các quy định về giá trị hợp lý, thuế TNDN hoãn lại, thay đổi tỷ giá ngoại tệ, đánh giá lại máy móc, thiết bị và nhà xưởng, đo lường và ghi nhận tài sản cố định vô hình, công bố thông tin cho các bên liên quan gây ra những khó khăn cho các DNNVV ở Úc khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, bên cạnh đó CMBCTCQT còn có nhiều quy định rắc rối hơn và thiếu các chỉ dẫn cụ thể và phù hợp, vì vậy những kiến nghị mà các tác giả đưa ra là cần đánh giá lại lợi ích và chi phí có liên quan đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trước khi đưa ra ý kiến chấp thuận bộ tiêu chuẩn này.

Kết luận, qua các nghiên cứu ở trên đã đã cung cấp một bằng chứng thực nghiệm rằng không phải tất cả các quốc gia trên thế giới đều đồng tình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

1.1.2 Nghiên cứu về nhu cầu cần áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Áp dụng CMBCTCQT là một giải pháp đối với DN để tăng độ tin cậy và tính so sánh của thông tin BCTC. Tuy nhiên, CMBCTCQT lại quá phức tạp sẽ đặt ra gánh nặng đáng kể cho DNNVV do chi phí tuân thủ có thể vượt quá lợi ích đạt được vì vậy cần phải xây dựng CMBCTC quốc tế riêng cho DNNVV vì thông tin BCTC của DNNVV cần so sánh được trên phạm vi toàn cầu do DNNVV cũng phải có trách nhiệm về chất lượng thông tin BCTC đối với các tổ chức tài chính, nhà cung cấp, các công ty đầu tư mạo hiểm, các tổ chức xếp hạng tín dụng và những nhà đầu tư ở bên ngoài quốc gia của DNNVV (IASB, 2009c, BC36, 37)

Ikahaimo & cộng sự (2008) thực hiện nghiên cứu để trả lời cho câu hỏi về nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các DNNVV Phần Lan. Nghiên cứu ủng hộ việc tự nguyện áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đối với các công ty có nhiều hoạt động kinh doanh liên quan đến thị trường quốc tế. Các công ty này là các DN có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Phương pháp nghiên cứu định tính thực hiện bằng cách phỏng vấn các chuyên gia về CMBCTCQT, kế toán viên về thuận lợi, khó khăn cũng như quan điểm đánh giá chi phí và lợi ích khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Kế toán viên nhận định họ sẽ phải tốn nhiều chi phí cho việc đào tạo kiến thức về CMBCTCQT cho DNNVV, chi phí cũng tăng thêm cho quá trình xử lý thông tin. Tuy nhiên, công ty sẽ có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường tài chính quốc tế, kế toán viên cho rằng lợi ích họ thu được sẽ nhiều hơn vì tăng khối lượng công việc về tư vấn và đào tạo với nhiều khách hàng nhưng đồng thời các công ty kiểm toán cũng phải nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và huấn luyện nhân viên để đáp ứng yêu cầu của CMBCTCQT. Từ kết quả phỏng vấn, nghiên cứu kết luận việc bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ngay hiện tại sẽ dẫn đến tăng chi phí cho cả DN áp dụng lẫn các công ty kiểm toán. Nhưng về lâu dài trong tương lai xa, áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV sẽ giúp nâng chất lượng thông tin BCTC và mang lại nhiều lợi ích cho các đối tượng này. Một khám phá quan trọng trong nghiên cứu là các tác giả khẳng định mức độ quốc tế hóa của DN là một trong những nhân tố tác động đến lợi ích khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Schutte & Buys (2010) cũng khẳng định dù không có nhiều hoạt động liên quan quốc tế nhưng DNNVV của các quốc gia đang phát triển, điển hình là Nam Phi

cũng có nhu cầu về CMBCTCQT cho DNNVV cho dù việc áp dụng bộ chuẩn mực này sẽ phức tạp hơn. Schutte & Buys (2010) khảo sát người làm công tác kế toán của DNNVV (157 kế toán viên đã phản hồi) nhằm đánh giá sự đáp ứng của CMBCTCQT cho DNNVV đối với nhu cầu BCTC cho DNNVV Nam Phi. Kết quả thống kê mô tả phản ánh thực tế DNNVV Nam Phi ít tham gia vào các hoạt động quốc tế, ít thực hiện các giao dịch quốc tế, hầu như không có hoạt động đầu tư quốc tế và chủ yếu hoạt động ở thị trường trong nước. Tuy nhiên, DNNVV Nam Phi khẳng định vẫn có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và các đối tượng khảo sát cho rằng CMBCTCQT cho DNNVV thích hợp với họ dù việc áp dụng sẽ phức tạp vì sự hạn chế trong các hoạt động quốc tế của DNNVV Nam Phi.

Một nghiên cứu khác của Stainbank (2010) cũng hỗ trợ thêm quan điểm ủng hộ CMBCTCQT cho DNNVV của các DNNVV ở Nam Phi. Trên cơ sở đánh giá các nghiên cứu đã thực hiện của các quốc gia trên giới về chuẩn mực BCTC khác biệt và quá trình xây dựng CMBCTCQT cho DNNVV của HĐCMKTQT cũng như các nghiên cứu về CMBCTC khác biệt trong môi trường đặc trưng của Nam Phi, tác giả cho rằng CMBCTCQT cho DNNVV là sự lựa chọn tốt nhất cho các công ty chưa niêm yết Nam Phi vì có thể giảm chi phí do bắt buộc phải tuân thủ CMBCTCQT.

Otchere & Agbeibor (2012) thực hiện nghiên đánh giá nhu cầu của DNNVV ở Ghana đối với CMBCTCQT cho DNNVV và chuẩn mực nào theo quy định của CMBCTCQT cho DNNVV áp dụng thích hợp với DNNVV của quốc gia này. Nghiên cứu đã tiến hành điều tra khảo sát 305 DNNVV ở Ghana có doanh thu trong khoảng từ 23.700$ đến 2.370.000$ (nhận được 194 phản hồi). Giống như DNNVV Đức, hoạt động liên quan quốc tế của DNNVV ở Ghana chủ yếu là XK, NK và cạnh tranh với các DN ở nước ngoài. Kết quả phân tích cho thấy hoạt động XK, NK và cạnh tranh với DN ở nước ngoài không dẫn đến nhu cầu cần có các quy định về BCTC mang tính so sánh quốc tế vì các nhà cung cấp, khách hàng và đối thủ cạnh tranh đều không phải là người sử dụng thông tin BCTC quan trọng nhất. Mặc dù vậy, 25% DNNVV có quy mô siêu nhỏ và 50% DNNVV còn lại có nhu cầu cung cấp thông tin BCTC mang tính so sánh toàn cầu và các đối tượng khảo sát đều nhận thấy sự ích lợi của CMBCTCQT cho DNNVV.

Petra Klink (2016) nghiên cứu nhu cầu sử dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại các DNNVV ở Namibia bằng cách khảo sát các DNNNV từ đó đưa ra nhận định rằng sự phát triển của CMBCTCQT cho DNNVV dựa trên nhu cầu về một chuẩn mực báo

cáo tài chính đơn giản hơn, so với CMBCTCQT. Mặc dù CMBCTCQT này đơn giản hơn, nhưng các yêu cầu của CMBCTCQT cho DNNVV vẫn được coi là phức tạp và tốn kém khi áp dụng, đặc biệt là đối với các DNNVV ở các nước đang phát triển như Namibia. Do đó, cần phải đơn giản hóa hơn nữa các yêu cầu báo cáo tài chính cho các DNNVV ở Namibia dưới dạng một chuẩn mực báo cáo tài chính cấp ba. Một tiêu chuẩn BCTC cấp ba có thể ở dạng một tiêu chuẩn được phát triển riêng biệt hoặc đơn giản hơn nữa những tiêu chuẩn hiện có. Điều này làm thuận lợi cho việc phát triển một tiêu chuẩn dựa trên (các) tiêu chuẩn hiện có, có tính đến môi trường báo cáo tài chính của Namibia. Do đó, Namibia nên phát triển xây dựng và ban hành một bộ tiêu chuẩn cấp ba dựa trên CMBCTCQT cho DNNVV.

Ana & Cláudio (2018) thực hiện nghiên cứu các nhân tố vi mô tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV thông qua việc khảo sát 143 quốc gia thuộc trải rộng khắp năm châu, mẫu cuối cùng của chúng tôi bao gồm 84 quốc gia trải rộng khắp năm châu nơi có thông tin đầy đủ. Mẫu bao gồm hai nhóm quốc gia, một nhóm 39 quốc gia đã áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có hoặc không có thay đổi, và nhóm 45 quốc gia khác, không áp dụng CMBCTCQT cho doanh nghiệp nhỏ cho đến năm 2016. Kết quả hầu hết các quốc gia cố gắng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đến từ Châu Á (13 quốc gia), Châu Mỹ (12 quốc gia) và Châu Phi (8 quốc gia). Các quốc gia ít áp dụng nhất là từ Châu Âu (29 quốc gia). Hai quốc gia duy nhất từ Châu Đại Dương không chấp nhận áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

1.1.3 Các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các quốc gia

Từ việc xây dựng và ban hành bộ chuẩn mực BCTC quốc tế đến việc đưa bộ chuẩn mực này áp dụng vào thực tế là cả một quá trình dài và luôn gặp nhiều cản trở, Vì vậy, khi nói về khả năng đưa CMBCTCQT cho DNNVV vào áp dụng ở từng nước, thì các nghiên cứu trên thế giới đều nhận thấy rằng vấn đề này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đề tài này tác giả của luận án thực hiện tổng kết và chia các nhân tố này thành các nhân tố về vĩ mô và các nhân tố vi mô.

1.1.3.1. Các nhân tố vĩ mô

Một số thuộc tính của các quốc gia như về đặc điểm kinh tế, hệ thống luật pháp và đặc điểm văn hóa cũng ảnh hưởng đến cơ quan ban hành, quá trình ban hành và hiệu quả của việc thực thi các chuẩn mực kế toán quản trị (Chand & Patel, 2008). Các

nhân tố này bao gồm: hệ thống pháp luật, thuế, phát triển kinh tế, giáo dục, văn hoá, chính trị và lạm phát,...

Hệ thống pháp luật: Theo nghiên cứu của Doupnik & Salter (1995) đã nghiên cứu và cho kết luận rằng tồn tại mối quan hệ trực tiếp giữa hệ thống pháp luật và việc áp dụng CMBCTCQT. Thêm vào đó, hệ thống luật pháp được giải thích là liên quan trực tiếp đến yêu cầu công bố thông tin mà đặc biệt là thông tin trên BC tài chính (Jaggi and Low, 2000). Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV sẽ tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh, góp phần tăng cao chất lượng công bố thông tin (Daske & cộng sự, 2008). Các nước có hệ thống luật pháp thì yêu cầu chặt chẽ, và quy định cụ thể về công bố thông tin BCTC sẽ giải quyết được sự bất cân xứng thông tin thông giữa bên cung cấp thông tin và bên nhận thông tin như các cổ đông của công ty. Do đó, các quy định của pháp luật liên quan tới tiêu chuẩn kế toán (như những quy định về công bố thông tin) càng cao, càng chặt chẽ, tương tự như các yêu cầu của CMBCTCQT cho DNNVV, thì việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trở nên dễ thực hiện hơn. Cùng chung quan điểm với Doupnik & Salter (1995), Dang Duc Son (2011) cũng cho rằng hệ thống luật pháp là một trong các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT. Bên cạnh đó, tác giả Kim & David (2012) thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, tác giả này đã sử dụng một mẫu khảo sát gồm 527 quan sát từ 73 quốc gia, kết quả thực nghiệm cho thấy rằng hệ thống luật pháp có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Kim & David (2012) thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT, trong nghiên cứu này, tác giả dự kiến một mẫu ban đầu bao gồm 129 quốc gia và vùng lãnh thổ áp dụng CMBCTCQT (mẫu này được lấy từ một cuộc khảo sát Deloitte Touche Tohmatsu, và được bổ sung, kiểm tra chéo với dữ liệu từ Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Quan trắc Các tiêu chuẩn và Mã (ROSC) và trang web của HĐCMKTQT trong những năm 2000-2007). Sau đó mẫu này bị giảm xuống do những hạn chế về số liệu thu thập, kết quả là một mẫu cuối cùng bao gồm 527 quan sát từ 73 quốc gia được sử dụng cho nghiên cứu chính thức. Các kết quả hồi quy cho thấy hệ thống pháp luật có sự ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Theo Kim & David (2012), thì yếu tố thuế và lạm phát là một trong các nhân tố ảnh hưởng tương đối đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Những kết quả này có thể

phản ánh thành công của EU trong nỗ lực hài hoà chính sách kế toán với các yếu tố môi trường khác. Và kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Dang Duc Son (2011).

Nghiên cứu Madawaki (2012) nghiên cứu sự vận dụng bộ tiêu chuẩn BCTC quốc tế của các doanh nghiệp Nigeria, tác giã đã nhận định rằng thách thức lớn nhất của các nước khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là cần phải phát triển hệ thống luật pháp ban hành các chuẩn mực và các văn bản qui định luật tương ứng phải chặc chẽ, đầy đủ và cụ thể để hướng dẫn DN sử dụng bộ chuẩn mực. Cùng quan điểm với Madawaki (2012), Zakari (2014) cũng nghiên cứu về sự vận dụng bộ chuẩn mực ở những nước đang phát triển trường hợp thực nghiệm ở Libya, cũng thấy rằng ảnh hưởng của hệ thống pháp luật là một trong những thách thức ở những nước đang phát triển khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Thuế đã được khẳng định là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hệ thống kế toán. Các chính phủ có quyền kiểm soát cao hơn về quản lý các nguồn lực của một quốc gia, nghĩa là các nền kinh tế vĩ mô có xu hướng trở thành những người đóng vai trò chính trong việc định hình các tiêu chuẩn báo cáo (Doupnik & Salter, 1995). Việc giám sát nhiều hơn về nguồn lực và các mục tiêu kinh tế của quốc gia liên quan đến các quy tắc kế toán tài chính mà mục đích chính của nó là hướng tới việc đáp ứng các yêu cầu về luật pháp, như các vấn đề về thuế và tuân thủ chứ không phải là các nhu cầu thông tin của nhà đầu tư. Sự thích hợp về báo cáo về tài chính và thuế đã làm giảm sự liên quan về giá trị của thu nhập kế toán.

Khi nghiên cứu về chi phí phát sinh và lợi ích của việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các quốc gia mới nổi tác giả Uzma (2016) đã xác định ngoài nhân tố hệ thống về luật pháp có tầm ảnh hưởng đến vấn đề ứng dụng bộ chuẩn mực còn có các nhân tố như quản trị doanh nghiệp, ghi nhận giá trị hợp lý, môi trường kinh doanh của các DN muốn chuyển đổi CMKT trong nước sang bộ CMBCTC quốc tế.

Phát triển kinh tế: Khi các giao dịch kinh doanh ngày càng phức tạp hơn, quá trình thu thập và báo cáo các giao dịch này cũng sẽ trở nên phức tạp hơn (Choi & Meek, 1991). Hiện nay, các bằng nghiên cứu nghiệm chứng minh về mối quan hệ giữa kế toán và phát triển kinh tế vẫn chưa thống nhất.

Có một số bằng chứng về mối quan hệ tích cực giữa việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và tăng trưởng GNP ở các nước phát triển Zeghal & Mhedhbi (2006) nhận

thấy rằng tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp phụ thuộc nhiều vào tài chính bên ngoài sẽ cao hơn khi các quy định về kế toán ở nơi đó yêu cầu mức độ công bố thông tin nhiều hơn. Salter & Niswander (1995) đã tóm lược mối quan hệ này bằng cách quan sát thấy sự tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến các quy định về công bố thông tin.

Theo Zeghal & Mhedhbi (2006) tiến hành nghiên cứu về vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các nước châu Phi cho thấy sự mở cửa kinh tế để hội nhập thế giới không tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, có thể lập luận rằng dòng FDI đầu tư vào các nước Châu Phi đã giảm trong giai đoạn 2008-2011, FDI của họ đã giảm một nửa do tình hình bất ổn chính trị năm 2011. Nghiên cứu của Adhikari & Tondkar (1992) không tìm thấy sự liên quan giữa phát triển kinh tế và tiêu chuẩn CMBCTCQT cho DNNVV đặc biệt là liên quan đến yêu cầu công bố thông tin ở các thị trường chứng khoán quốc tế.

Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Lainez & Callao (2000) cho thấy có một mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng kinh tế với việc chấp nhận CMBCTCQT. Nghiên cứu của Lainez & Callao (2000) ở các nước mới phát triển cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng kinh tế và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Có thể giải thích rằng, do nền kinh tế này có nguồn lực chưa đủ mạnh, nền kinh tế chưa thực sự phát triển, vẫn còn thiếu vốn nên chưa chấp nhận và chưa muốn áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và họ chỉ sử dụng nó như là một cơ chế báo hiệu nhằm thu hút nguồn vốn nước ngoài, từ đó tạo ra tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, mức độ tăng trưởng kinh tế sẽ tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT, kết quả nghiên cứu thực nghiệm của các nghiên cứu trên một lần nữa khẳng định mối quan hệ này.

Hội nhập quốc tế: có rất nhiều tác giả nghiên cứu về nhân tố là sự hội nhập quốc tế như Young & Guenther (2003), Aggarwal & cộng sự (2005), Smith & Runyan (2007), Cai & Wong (2010). Trong nghiên cứu của Young & Guenther (2003), nghiên cứu về môi trường báo cáo TC và sự vốn hoá quốc tế, kết quả đưa ra được nhận định rằng các quốc gia có môi trường kế toán, tài chính hội tụ với quốc tế thì áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV rất nhiều và có xu hướng cung cấp thông tin rất minh bạch, thông tin có thể so sánh lẫn nhau, và có khả năng thu hút nhiều vốn đầu tư từ nước ngoài. Theo nghiên cứu của Aggarwal & cộng sự (2005) nghiên cứu về sự đầu tư của các tổ chức đầu tư quốc tế của Mỹ có tác động như thế nào đến sự vận dụng

CMBCTCQT ở các nước, công trình này kết luận rằng các quỹ đầu tư của Mỹ đầu tư nhiều hơn vào các thị trường đang nổi thì những thị trường này có xu hướng vận dụng rất cao bộ CMBCTCQT, để nhằm ghi nhận và bảo vệ quyền lợi của các cổ đông đầu tư và tuân thủ theo khuôn khổ pháp lý và các thị trường này thường muốn việc cung cấp thông tin tài chính rất minh bạch và đối chiếu được. Cũng theo ý tưởng nghiên cứu về sự ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến mức độ chính xác của báo cáo thu nhập thì nghiên cứu của Smith & Runyan (2007) đã tìm ra qui luật là tính toàn cầu của kinh tế thị trường và thị trường tài chính một môi trường mà ở đó tuân thủ qui định đồng nhất cho việc lập BCTC nhằm mục tiêu mang lại lợi ích cho nhà đầu tư, cho chủ nợ, cho nhà phân tích tài chính, cho tổ chức kế toán – kiểm toán giúp cho việc so sánh và đối chiếu BCTC ở các quốc gia. Cai & Wong (2010) khám phá ra rằng các nước áp dụng CMBCTCQT có mức độ hội nhập thị trường tài chính chứng khoán quốc tế cao hơn trước khi chưa áp dụng CMBCTCQT.

Tóm lại, các nghiên cứu trên đúc kết ra rằng nhân tố hội nhập quốc tế có ảnh hưởng đáng kể đến sự ứng dụng bộ CMBCTC quốc tế cho toàn bộ loại hình DN nói chung và các DNNVV nói riêng.

Giáo dục: Việc áp dụng một hệ thống kế toán đặc biệt (như vận dụng CMBCTCQT) cũng bị ảnh hưởng bởi trình độ học vấn (Doupnik & Salter, 1995; Adhikari & Tondkar, 1992). Nghiên cứu của Zeghal & Mhedhbi (2006) nhận định các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng CMKTQT/CMBCTCQT tại các nước mới nổi, công trình tiến hành lấy mẫu nghiên cứu của 64 nước mới nổi trong đó gồm 32 quốc gia mới nổi đã ứng dụng CMKTQT/CMBCTCQT và 32 quốc gia mới nổi chưa vận dụng, cuối cùng kết quả cho rằng trình độ giáo dục phát triển là nhân tố tác động tương đối tích cực và đi cùng với việc áp dụng CMKTQT/CMBCTCQT. Một quốc gia với dân số có trình độ học vấn cao, tiếp nhận nền giáo dục tốt sẽ đòi hỏi hệ thống CM kế toán phức tạp hơn để đáp ứng và thoả mãn nhu cầu về thông tin của họ. Một khi các tiêu chuẩn và thông lệ kế toán trở nên phức tạp hơn, khả năng áp dụng và giải thích các tiêu chuẩn và thông lệ này sẽ phụ thuộc vào quốc gia nào có trình độ giáo dục cao (Shima & Yang, 2012). Các quốc gia có hệ thống giáo dục cao thì sẽ dễ dàng và ít tốn kém về chi phí trong việc ứng dụng bộ chuẩn mực, ngược lại nếu trình độ giáo dục kém phát triển có thể thấy việc chuyển sang áp dụng bộ chuẩn mực sẽ tốn kém hơn nhiều về chi phí. Vì vậy, giáo dục có liên quan tích cực đến việc vận dụng CMBCTCQT. Nghiên cứu của

Fatma & Jamel (2013) nhằm nhận định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế CMKTQT/CMBCTCQT ở các nước đang phát triển, kết quả phân tích nhận thấy trình độ giáo dục có ảnh hưởng tương đối đến việc áp dụng CMKTQT/ CMBCTCQT ở các quốc gia này. Bên cạnh đó nghiên cứu của Stainbank (2014) về xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng bộ chuẩn mực ở các nước châu Phi. Sử dụng mô hình nghiên cứu là phân tích hồi quy được thực hiện trên 32 quốc gia châu Phi với việc chọn mẫu ngẫu nhiên. Kết quả kết luận rằng, trình độ học vấn có ảnh hưởng đến ứng dụng bộ CMBCTCQT ở các nước châu Phi.

Văn hóa: Môi trường của một quốc gia ảnh hưởng đến các giá trị và chuẩn mực xã hội, sau đó được tập trung để hình thành các thể chế khác nhau của xã hội, và việc xây dựng văn hoá ở các quốc gia đã được thực hiện thực nghiệm dưới nhiều hình thức, bao gồm tôn giáo, các mô hình hành vi của con người và ngôn ngữ sử dụng (Jaggi & Low, 2000). Chứng cứ thực nghiệm về ảnh hưởng của văn hoá đối với sự hình thành và phát triển của hệ thống kế toán đã bị giao thoa pha trộn lẫn nhau, với các biến số về thị trường và thể chế vượt quá văn hoá trong việc giải thích thực hành tiết lộ còn tồn tại. Kết quả nghiên cứu Shalter & Niswander (1995) nghiên cứu về sự ảnh hưởng của văn hoá đến hệ thống kế toán quốc tế nhằm kiểm định học thuyết Gray, cho nhận định rằng những có nền văn hoá e ngại khó khăn và e ngại những rủi ro cao thì khó có thể ứng dụng bộ chuẩn mực do đó chỉ hướng đến việc tuân thủ theo các nguyên tắc hơn.

Nghiên cứu của Zeghal & Mhedhbi (2006) cho ta thấy rằng các nước châu Phi không có mối liên hệ về văn hoá với nước Anh Quốc đã không thực hiện việc ứng dụng bộ CMBCTCQT. Điều này chứng minh rằng các nhân tố thuộc về văn hóa cũng có thể có ảnh hưởng đến việc áp dụng bộ CMKT quốc tế của các nước ở châu lục này. Trong một nghiên cứu khác của Albu & cộng sự (2010), nhóm tác giả thực nghiệm nghiên cứu về khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở nước Romania, nhóm nghiên cứu xác định rằng việc áp dụng bộ chuẩn mực nên tiến hành thực hiện từ từ theo từng lộ trình cụ thể vì nó còn chịu ảnh hưởng bởi nhân tố về văn hóa, khả năng chuyển đổi những định nghĩa kế toán từ nền văn hoá này qua nền văn hoá khác tạo ra sự tranh cãi lớn bởi bản chất phức tạp của các tiêu chuẩn trong bộ chuẩn mực sẽ dẫn đến việc hướng dẫn và giải thích không rõ ràng đầy đủ, và bị tác động bởi bản chất định hướng của kế toán về các loại thuế theo chế độ CMKT của từng quốc gia cụ thể. Nghiên cứu của Stainbank (2014) về xác định các nhân tố văn hoá ảnh hưởng đến việc áp dụng bộ

chuẩn mực ở các quốc gia của châu Phi cho thấy các nước có văn hoá phát triển tiêu biểu thì khả năng họ sẽ ứng dụng bộ CMBCTCQT. Tuy nhiên, nghiên cứu của Fatma & Jamel (2013) cũng tìm ra các nhân tố tương tác đến việc áp dụng CM kế toán quốc tế CMKTQT/CMBCTCQT ở các nước đang trên đà phát triển, dựa vào kết quả nghiên cứu và phân tích thực tiễn cho rằng nhân tố văn hóa không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định của các DN trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Các nghiên cứu về giá trị văn hoá để giải thích sự ảnh hưởng của nhân tố này đến lựa chọn áp dụng CMBCTCQT cần phải kể đến Stulz & Williamson (2003) đã nghiên cứu về văn hoá cởi mở và tài chính kế toán, nhận đỉnh rằng văn hoá e ngại với rủi ro có thể được xem xét đến trong việc tiếp nhận CMKTQT và CMBCTCQT của những nước đang phát triển. Các xã hội có hoạt động với văn hóa cởi mở cao thường có xu hướng ưa thích các hệ thống kế toán tương đối bí mật và phức tạp hơn. Các bên ký kết trong các môi trường e ngại với rủi ro cao giải quyết sự không đối xứng thông tin tài chính bằng phương pháp trao đổi qua lại các thông tin riêng tư, và có xu hướng tiết lộ thông tin tài chính thấp hơn (Salter & Niswander, 1995). Salter & Niswander (1985) đã chính thức giới thiệu khái niệm xây dựng văn hoá vào các mô hình kế toán lý thuyết bằng cách kết hợp các giá trị văn hóa cở mở với các giá trị thông tin kế toán. Tác giả này đã thử nghiệm mô hình nghiên cứu thực tiễn và nhận thấy rằng các xã hội mà sự e ngại với rủi ro cao có sự cởi mở thấp thì khả năng ít có các hệ thống kế toán được điều chỉnh bởi các qui định pháp lý bắt buộc, nhưng lại cởi mở hơn trong việc thông báo các thông tin về tài chính được thực hiện theo đề nghị bắt buộc của thị trường. Theo đó, các nước có văn hóa mà sự cởi mở thấp có thể sẽ dễ dàng chấp nhận tuân thủ theo CMBCTCQT cho DNNVV hơn vì những lý do như trên. CMBCTCQT đã được mô tả là «dựa trên nguyên tắc» chứ không phải là « các quy tắc dựa trên» và những quan điểm ủng hộ CMBCTCQT cho DNNVV thì thường tạo ra các thị trường hiệu quả hơn bằng cách minh bạch hơn trong việc lập BC tài chính và tạo ra báo cáo dễ dàng so sánh hơn, do đó, mối quan hệ giữa việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và văn hóa e ngại rủi ro là mối quan hệ liên kết có tính tiêu cực.

Chính trị: Kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả cho thấy chính trị có ảnh hưởng đến sự phát triển của kế toán. Tiêu biểu có thể kể đến kết quả nghiên cứu của Belkaoui (1983), theo tác giả này, một quốc gia có tính dân chủ cao, công bằng thì kế toán cũng phát triển hơn, phát triển các chuẩn mực kế toán để áp dụng. Hay nghiên

cứu Zeghal & Mhedhbi (2006) cho rằng mức độ tham gia của chính phủ trong nền kinh tế sẽ tác động đến chuẩn mực kế toán, cơ cấu chính trị của nhiều nước đang phát triển can thiệp vào hoạt động kinh tế. Khi chính phủ là đối tượng sử dụng thông tin kế toán sẽ tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT tại quốc gia mình. Baker & cộng sự (2007) cho rằng nhân tố quan trọng và quyết định đến lựa chọn chính sách, chiến lược phát triển của hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia hay việc có áp dụng CMBCTCQT là chính trị. Việc áp dụng CMBCTCQT bị tác động bởi nội bộ chính trị, cơ cấu tổ chức và yếu tố bên ngoài gồm nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức tài chính quốc tế.

Tuy nhiên Fatma & Jamel (2013) khi nghiên cứu nghiên cứu về việc áp dụng CMBCTCQT ở các nước đang phát triển bằng cách thu thập dữ liệu từ 74 quốc gia đang phát triển thì kết quả lại cho thấy chính trị không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định vận dụng CMBCTCQT.

1.1.3.2. Các nhân tố vi mô

Vấn đề áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV vào các khu vực không chỉ chịu sự chi phối của các nhân tố vĩ mô nói trên mà còn chịu tương tác bởi các nhân tố liên quan đến bản thân hệ thống CMKT và đặc điểm của các DNNVV tại quốc gia đó. Các nhân tố vi mô bao gồm : Vốn chủ sở hữu, Quy mô, sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước, trình độ người làm kế toán, đối tượng sử dụng BCTC, sự quan tâm của nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV,…

Vốn chủ sở hữu : Vốn chủ sở hữu là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển của hệ thống kế toán. Các công ty cổ phần thường bị chi phối từ những người bên ngoài không có mối quan hệ đặc quyền với công ty như chủ nợ, chủ đầu tư vốn. Khi mối quan hệ giữa các doanh nghiệp và các nhà cung cấp vốn trở nên xa hơn, sự không đối xứng về thông tin giữa các bên ký kết gia tăng, điều này kích thích nhu cầu tiết lộ, công bố nhiều hơn về các thông tin tài chính. Ở những quốc gia mà nguồn vốn chủ sở hữu chiếm ưu thế thì các mô hình công bố thông tin ở mức độ cao hơn, hay các yêu cầu về công bố thông tin cũng được xây dựng (Salter & Niswander, 1995). Hơn nữa, nghiên cứu của Adhikari & Tondkar (1992) về thị trường chứng khoán quốc tế cho thấy quy mô của thị trường vốn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc lý giải về sự mở rộng các yêu cầu công bố và niêm yết thông tin.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi sự thỏa hiệp, đặc biệt là về các phương pháp kế toán. Các nước có nền thị trường chứng khoán tăng trưởng tốt như Hoa Kỳ thường có các tiêu chuẩn kế toán được coi là tiên tiến hơn và có thể không muốn áp dụng các biện pháp thay thế nếu các tiêu chuẩn đề xuất không được xem là nghiêm ngặt như hệ thống tiêu chuẩn của họ (Ramanathan, 2003). Các quốc gia có thị trường vốn ít tiên tiến hơn có thể có khuynh hướng áp dụng các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận (như CMBCTCQT) trong nỗ lực để báo hiệu ý định thu hút nguồn vốn nước ngoài.

Quy mô: Quy mô DN là một trong những yếu tố được các nhà nghiên cứu hướng đến tìm hiểu và có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến quy mô. Nghiên cứu của Atik (2010) nhằm mục tiêu đánh giá những luận điểm của các DNNVV ở nước Thổ Nhĩ Kỳ về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, đồng thời đúc kết ra được các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Theo đó nhà nghiên cứu đã thực hiện một cuộc khảo sát thực nghiệm với cỡ mẫu là 216 DNNVV Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả phân tích thực nghiêm với các mẫu trong nghiên cứu cho ta thấy rằng đại đa số các DN đều có qui mô nhỏ (doanh thu đạt được trong năm dưới 5 triệu Liras và số lượng lao động của công ty phải dưới 10 người). Trong đó, có hơn 99% DN nhỏ và vừa được khảo sát là đều biết đến CMBCTCQT cho DNNVV là bởi vì những DN này đang có hoạt động đầu tư, buôn bán, cung cấp BCTC hay có vay mượn ở nước bên ngoài và họ cần phải minh chứng, công bố tình hình tài chính – tiền tệ cho các DN đối tác, đồng thời các đối tác này đòi hỏi phải cung cấp những thông tin chất lượng cao và có thể so sánh được cho bên họ. Bên cạnh đó, có khoảng 94% DNNVV thuận tình với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV dù các tổ chức này không có nhiều hoạt động kinh doanh quốc tế. Và có trên 72% DNNVV được khảo sát nhận định rằng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên được áp dụng một cách tự nguyện, các DNNVV nên suy xét và đưa quyết định rằng liệu có nên áp dụng bộ chuẩn mực này hay không.

Trong các nghiên cứu, quy mô doanh nghiệp thường được tính bằng số lượng nhân viên, doanh thu và tổng tài sản. Cách sử dụng các tiêu chí định lượng như những tiêu chí này tạo ra các tiêu chí rõ ràng cho tất cả các bên liên quan khi xác định quy mô công ty (Jarvis & Collis, 2003). Mặt khác, quy mô công ty không nhất thiết liên quan đến trách nhiệm giải trình (IASC Foundation, 2009b : BC63). Ngoài ra, rất ít nghiên

cứu cho kết quả rằng quy mô công ty ảnh hưởng đến tỷ lệ chi phí – lợi ích trong sự thay đổi liên quan đến báo cáo như việc áp dụng CMBCTCQT (Jarvis & Collis, 2003). Bên cạnh đó kết quả công trình của Jarvis & Collis (2003) cũng khám phá ra được quy mô không ảnh hưởng đến nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Thêm vào đó nghiên cứu của Mazars (2008) cho thấy những DN ở các tổ chức được khảo sát nghiên cứu đều có nhu cầu ứng dụng chuẩn mực BCTC cho các DNNVV không phân biệt DN có quy mô lớn hay quy mô nhỏ.

Eierle & Haller (2009) cho rằng DN có quy mô lớn hơn có thể phải chịu chi phí cao hơn trong việc thực hiện các báo cáo kế toán – tài chính quốc tế, sao cho đáp ứng được yêu cầu thông tin so với các đơn vị liên quan, đặc biệt là các đơn vị có quan hệ thương mại quốc tế, do đó, vẫn có những quan ngại về hàm ý thực tế của việc sử dụng quy mô công ty như một tiêu chuẩn cho báo cáo khác nhau.

Chuẩn mực BCTC quốc tế cho các DNNVV hiện nay đang được các chủ DN/ nhà quản lý xem xét áp dụng ở nhiều nước có nền kinh tế mới phát triển và một số nước đã và đang phát triển. Nhân tố quy mô công ty được xem xét đến trong nhiều công trình, nó như là một tiêu chí để xác định nhiệm vụ lập BC tài chính của DN, câu hỏi được đặt ra là liệu quy mô của một tổ chức hay công ty có ảnh hưởng đến việc ứng dụng BCTC quốc tế cho các DNNVV hay không? Albu (2013) đã gửi bảng dữ liệu câu hỏi đến các kế toán viên đang làm việc tại 194 DNNVV ở Romania, sau đó tác giả này đã thu thập được các dữ liệu, tiến hành thống kê và phân tích kết quả cho thấy quy mô của công ty là một trong các thang đo có giá trị trọng yếu được sử dụng để xác định quy mô phạm vi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV.

Phạm vi của CMBCTCQT cho DNNVV do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành được định nghĩa là các đơn vị "không có trách nhiệm giải trình công khai và đưa ra các báo cáo tài chính chung cho người dùng bên ngoài" (IASC Foundation, 2009a : par 1.2.). Theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế "quy mô là không phải là một rào cản. Bất kỳ công ty có quy mô nào cũng có quyền áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, miễn là nó không có trách nhiệm giải trình công khai" (IFRS Foundation, 2015a). Tuy nhiên, "khi quyết định các đơn vị cần được yêu cầu hoặc được phép áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, các cơ quan có thẩm quyền có thể chọn để đưa ra các tiêu chí định lượng" (IASC, 2009b: BC70).

Trình độ người làm kế toán: Nghiên cứu của Uyar & Güngörmüş (2013) tìm thấy bằng chứng về việc thiếu các nhân viên kế toán có trình độ là một trong những trở ngại khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Thổ Nhĩ Kỳ khi mà nước này đã chấp nhận áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Bên cạnh đó Samujh & Devi (2015) thực hiện nghiên cứu với mục đích khám phá ra sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với DNNVV ở các quốc gia đang tăng trưởng, dựa trên việc tổng hợp các kết quả của các công trình trước, kết quả nghiên cứu này cho thấy trình độ người làm kế toán ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và trình độ người làm công việc kế toán mà kém là một trong các lý do các nước ASEAN không sẵn sàng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Zakari (2014) đúc kết ra vấn đề rằng các công ty mà có nhân viên kế toán không có tính chuyên nghiệp thì đó là một thách thức đặt ra cho chủ các DNNVV ở Libya trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC: Khi điều tra nhận thức của các bên có mối quan hệ với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, dựa các tài liệu được khám phá ở hiện tại cho thấy sự khác nhau giữa các bên liên quan, ý kiến của các đối tượng có liên quan đến BCTC ảnh hưởng đến việc chấp nhận áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Bunea & cộng sự, 2012; Quagli & Paoloni, 2012 ; Albu & cộng sự, 2013a), theo đó thái độ của các bên liên quan là rất quan trọng. Jarvis & Collis (2003) cho rằng các nghiên cứu trước liên quan đến việc nghiên cứu tác động của các bên liên quan đến vận dụng là khá phân mảnh, rời rạt, và cho rằng ngay cả khi các ngân hàng và người quản lý/ chủ sở hữu là các đối tượng chủ yếu sử dụng BCTC của các đơn vị. Mặt khác, Eierle & Schultze (2013) nhấn mạnh rằng trong BCTC của các công ty nhỏ được sử dụng để các nhà quản lý ra quyết định, họ gợi ý rằng người thiết lập tiêu chuẩn về BCTC không nên bỏ qua yêu cầu thông tin của nhà quản lý trong quá trình thiết lập tiêu chuẩn BCTC. Quagli & Paoloni (2012) khám phá về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Liên minh Châu Âu (EU), họ thấy rằng người chuẩn bị BCTC biểu hiện sự phản đối mạnh mẽ hơn đối với CMBCTCQT cho DNNVV, trong khi người sử dụng BCTC thì rất đồng ý áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Mối quan hệ chi phí-lợi ích khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV: áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV dựa vào yêu cầu của người sử dụng thông tin, chi phí phát sinh và khả năng tài chính của từng DN (IFRS Foundation, 2014). Cách tiếp cận thep quan điểm về chi phí – lợi ích được xem xét để điều tra có nên vận dụng CMBCTCQT

cho DNNVV. Mối quan hệ lợi ích – chi phí và phân tích mối quan hệ lợi ích – chi phí của tất cả các bên liên quan trở nên rất quan trọng trong bối cảnh áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Uzma và cộng sự, 2016). Litjens & cộng sự (2012) thấy rằng các nhà chuẩn bị (người cung cấp BCTC) xem xét rất kỹ mối quan hệ chi phí và lợi ích khi DN áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Mặc dù mối liên hệ giữa chi phí và lợi ích là quan trọng khi đánh giá những yêu cầu báo cáo, nhưng việc đánh giá chi phí lúc nào cũng rõ ràng hơn và dễ dàng hơn so với việc đánh giá lợi ích dự kiến mang lại. Về vấn đề này, nghiên cứu của Albu & cộng sự (2013a) cho thấy một mối quan hệ đáng kể về chi phí phát sinh với sự phù hợp của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, trong nghiên cứu này người sử dụng và người chuẩn bị BCTC là các đối tượng được khảo sát nhiều nhất, và được xác định là các bên liên quan của DNNVV.

Sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước: Theo công trình nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp của Yap & cộng sự (1992) thì có đến hơn 50% các DNNVV Singapore trong nhóm mẫu khảo sát đã nhờ các tổ chức tư vấn hỗ trợ thực hiện công tác kế toán bằng công nghệ thông tin và sự hỗ trợ này đã tác động tích cực đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Sự góp phần của các nhà từ vấn phục thuộc vào chất lượng của dịch vụ tư vấn. Các khách hàng trong công trình nghiên cứu Yap & cộng sự (1992) đã mô tả một tổ chức nghề nghiệp tư vấn không hiệu quả là do thiếu kinh nghiệm cụ thể, không có tầm nhìn phát triển trong tương lai hầu như không ý thức được các yêu cầu thực tế của người sử dụng và không biết các phương diện kinh doanh của doanh nghiệp một cách rõ ràng. Các tổ chức nghề nghiệp tham gia vào quá trình thực hiện tư vấn thì trong nội bộ nhóm của họ cần phải có sự thống nhất vì người ta đã thấy được sự liên quan chặc chẽ là luôn luôn tồn tại ngay giữa các quan điểm là có những quan điểm không tương thích trong nhóm thực hiện và dẫn đến thất bại của hệ thống thông kế toán nói chung và hệ thống thông tin kế toán nói riêng (Yap & cộng sự, 1992).

Theo công trình nghiên cứu của Gray (1991) đa số các nhà chuyên môn về lĩnh vực kế toán đều có kinh nghiệm với tư cách là người sử dụng và tư vấn. Điều này dẫn đến kết luận rằng trong qui mô các DNNVV thì do có sự áp dụng rộng rãi các máy vi tính nên những nhà tư vấn có xu hướng vận dụng CMBCTCQT. Việc này chỉ ra rằng trong các DNNVV sẽ có nhiều ý thức nhạy cảm với như cầu cần có nhà tư vấn trong các

tổ chức nghề nghiệp về kế toán và về hệ thống thông tin kế toán hơn đối với các DN lớn. Tuy nhiên cũng có biểu hiện về hành vi thiếu tích cực của các DNNVV đối với nhà tư vấn. Một công trình nghiên cứu của Cragg & King (1993) gần đây nhận thấy rằng các DNNVV dường như có mối quan hệ kém với các chuyên gia về công nghệ thông tin và ít mong muốn áp dụng hệ thống thông tin kế toán để thay đổi tình trạng kinh doanh của họ.

Tuy nhiên, những nghiên cứu trên chỉ đi vào nghiên cứu mối quan hệ giữa sự tác động của nhà tư vấn trong tổ chức nghề nghiệp với việc sử dụng hệ thống thông tin tinh tế để nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp. Hiện nay tác giả luận án chưa tìm ra công trình nghiên cứu nào liên quan đến việc nghiên cứu nhân tố là sự ảnh hưởng của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV. Đây cũng chính là nhân tố mới mà tác giả luận án đưa vào trong mô hình nghiên cứu của mình

Sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV: Trong công trình nghiên cứu của Holmes & Nicholls (1988) đã khảo sát các chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp để tìm hiểu các biến làm ảnh hưởng đến mức độ tinh tế mà các chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý cần phải có hoặc cần chuẩn bị thông tin kế toán làm cơ sở để đưa ra các quyết định. Họ thấy rằng ít có chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp nào mà soạn thảo và tìm kiếm thông tin kế toán khác ngoài những các báo cáo theo luật định, và theo mức độ kinh phí (Holmes và Nicholls, 1988). Nói cách khác, họ chỉ có những bản báo cáo hoặc theo luật qui định hoặc cảm thấy cần thiết cho doanh nghiệp của mình. Có một biến mà dường như ảnh hưởng đến tầm quan trọng của thông tin kế toán đối với chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp là trình độ đào tạo và trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý.

Matthews & Scott (1995) phát hiện ra rằng các doanh nghiệp nào có chủ hoặc người quản lý mà có tinh thần kinh doanh thì biết tham gia vào công tác điều hành chiến lược tinh vi so với các chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa khác. Tuy nhiên, họ cũng phát hiện một mối quan hệ tác động ngược lại trong môi trường kinh doanh không ổn định. Khi mức độ không ổn định của môi trường kinh doanh tăng lên hoặc khi chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp cảm thấy không có khả năng hiểu và dự đoán được môi trường vì thiếu thông tin thì cả chủ doanh

nghiệp có hoặc không có tinh thần kinh doanh và đều bị suy giảm mức độ tinh vi của công tác lập kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp mình (Matthews & Scott, 1995). Nói cách khác, chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp hoặc không chỉ tập trung vào các vấn đề mà nó có mức độ quan trọng hơn đối với họ vào thời điểm đó.

Lee & Runge (2001) nhận thấy rằng các đặc tính của người chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý có tác động đến qui mô ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán của các DNNVV. Nhận thức của các chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp về những lợi thế tương đối hoặc ý thức tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong doanh nghiệp đều liên quan đến mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong kế toán (Lee & Runge, 2001).

Hiện nay tác giả LA chưa tìm ra công trình nghiên cứu nào liên quan đến việc nghiên cứu mối liên quan giữa sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Đây cũng chính là nhân tố mới mà tác giả luận án đưa vào trong mô hình nghiên cứu của mình.

1.2 Các nghiên cứu trong nước

1.2.1 Các nghiên cứu lợi ích khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chúc Anh Tú (2010) khi thực hiện nghiên cứu về sự vận dụng CMBCTCQT tại Việt Nam, tác giả này nhận định rằng việc xây dựng CMKT cho DNNVV là hoàn toàn cần thiết đối với Việt Nam. CMBCTCQT cho DNNVV là mấu chốt quan trọng để Việt Nam nghiên cứu ban hành những chính sách thay đổi CMKT cho DNNVV, nhằm cung cấp và thông báo thông tin kế toán minh bạch, rõ ràng và đầy đủ. Nguyễn Vũ Việt & Mai Ngọc Anh (2010); Trần Thị Kim Anh & Trần Thị Phương Thảo (2013) đã khám phá và đưa ra nhận định cần phải sửa đổi CMKT Việt Nam theo CMBCTCQT cho DNNVV.

Nguyễn Văn Liêm (2015) cho rằng không thể áp dụng ngay toàn bộ CMCTCQT cho hệ thống kế toán Việt Nam, do sự khác biệt trong điều kiện kinh tế và xã hội Việt Nam (tác giả cũng dẫn chứng thêm các nước phát triển như Anh, Úc cũng có nhiều bất lợi khi áp dụng CMBCTCQT), do đó kiến nghị việc áp dụng CMBCTCQT phải được thực hiện theo một chiến lược, xác định lộ trình cho quá trình hội nhập, hòa hợp giữa CMBCTCQT và báo cáo tài chính Việt Nam.

Theo Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải (2017) trong xu thế hoà nhập và quy tụ kế toán quốc tế đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu, nền kế toán của nước Việt Nam cần phải chuyển đổi để thích ứng, tuy nhiên, việc áp dụng ngay CMBCTCQT cho DNNVV ở Việt Nam là chưa có thể ứng dụng được ngay vì do có sự khác nhau riêng biệt về môi trường của chính trị, môi trường của pháp lý, môi trường của kinh doanh, văn hóa và nền giáo dục,... do đó để áp dụng CM BCTC quốc tế tại Việt Nam cần phải thiết kế một lộ trình áp dụng phù hợp, theo từng bước một, trước tiên cần xây dựng một bộ CMKT áp dụng riêng biệt cho DN nhỏ và vừa trên quan điểm có sàng lọc từ CMBCTCQT cho DNNVV, dần dần khi các DN áp dụng quen rồi dẫn đến thuần thục từ đó làm cho kế toán viên thấy quen thuộc và tiến đến sẽ tuân thủ bộ CM kế toán một cách tự nguyện, và đến khi nền kinh tế thị trường của Việt Nam và các DNNVV ở Việt Nam đã hội nhập một cách bền vững với thị trường kinh tế quốc tế thì lúc này sẽ chuyển sang áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV như nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong nghiên cứu của Trần Thị Trang (2013) về "Định hướng xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam hài hòa với chuẩn mực kế toán quốc tế cho các DNNVV" cho rằng trong quá trình hoà nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay thì xu hướng hòa hợp kế toán tài chính quốc tế là điều tất yếu với Việt Nam, tuy nhiên với những điều kiện Việt Nam hiện nay thì việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là chưa thể thực hiện được, những hạn chế trong điều kiện của nước ta ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có thể kể đến như môi trường kế toán, văn hóa tránh rủi ro, hạn chế sự không chắc chắn nên họ không lựa chọn tiếp cận CMBCTCQT cho DNNVV, cạnh đó trình độ của người làm kế toán chưa phù hợp, hệ thống pháp lý và kế toán chưa đáp ứng yêu cầu hội tụ kế toán cũng là những hạn chế cần tính đến, do đó Việt Nam cần học hỏi thêm kinh nghiệm từ các nước đi trước, từ đó xây dựng con đường phù hợp với mình.

Nghiên cứu ở cấp độ thạc sĩ của Nguyễn Thị Phương Thảo (2016) về đề tài «áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa», tác giả này cho rằng CMBCTCQT cho DNNVV có thể được hiểu như một ngôn ngữ trong kinh doanh trên toàn cầu giúp cho thông tin trên BCTC có thể so sánh được, nhưng điều này có thể chưa phù hợp với tình hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tiếp nữa trong quá trình tiếp cận và vận dụng cần hiểu rõ những thuật ngữ kế toán quan trọng của CMBCTCQT cho DNNVV để những cản trở của ngôn ngữ không tác động đến phạm

vi áp dụng và cũng như nội dung của bộ chuẩn mực này. Từ những nhận định của các công trình trên cho ta một kết luận rằng các DNNVV vẫn chưa thực sự sẵn sàng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

1.2.2 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Hiện nay các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV vẫn còn rất ít và hạn chế. Trong số ít những đề tài đó, có thể liệt kê một số đề tài tiêu biểu như:

Nghiên cứu của Duc Hong Thi Phan (2010), đề tài này thông qua các định nghĩa về kế toán – tài chính của Gernon và Wallace (1995) để khám phá ra một số yếu tố có thể giải thích cho những điều kiện, những quy định cấp thiết cho việc ứng dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy nhân tố về thị trường và quy mô vốn và các chi phí tổn thất trong việc chuyển đổi các quy tắc kế toán Việt Nam là có tương tác đến việc áp dụng đầy đủ các CMBCTCQT.

Trong một NC khác của Nguyễn Thị Thu Phương (2014) chú trọng nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng với việc áp dụng CMBCTCQT tại Việt Nam. Dựa vào các công trình đi trước, tác giả đã lựa chọn và xây dựng mô hình 7 nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT tại Việt Nam gồm: nhân tố về văn hóa, nhân tố phát triển kinh tế, nhân tố thị trường về vốn, trình độ giáo dục, khả năng hoà nhập nền kinh tế thế giới, hệ thống luật pháp, hệ thống chính trị. Tác giả của công trình này đã tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố bằng cách khảo sát 150 đối tượng được tác giả lựa chọn ngẫu nhiên, và các đối tượng kháo sát này gồm: những đối tượng thực hiện công tác KT - kiểm toán, những chuyên gia phân tích trong lĩnh vực kinh tế tài chính và các giảng viên giảng dạy chuyên ngành có liên quan. Kết quả khám phá thực nghiệm cho thấy rằng các nhân tố kinh tế tăng trưởng, nhân tố thị trường của vốn, trình độ giáo dục - học vấn và hệ thống luật pháp *có ảnh hưởng tương đối* đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, còn những nhân tố khác như nhân tố về văn hóa, nhân tố về hệ thống chính trị và nhân tố về áp lực hội nhập kinh tế thế giới *không có ảnh hưởng đáng kể* đến các quyết định của DN về vấn đề áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thảo (2016) nhằm phân tích một số vấn đề trong lộ trình vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở nước Singapore và nước

Malaysia, từ đó tác giả khám phá ra những bài học cốt lõi cho Việt Nam. Tác giả nhận định rằng nên có lộ trình phù hợp với bộ CM kế toán quốc tế một cách từ từ và cẩn trọng, đồng thời nên xem xét chỉnh sửa CMBCTCQT cho DNNVV cho phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế của Việt Nam. Hiện nay cho thấy, chuẩn mực kế toán quốc tế cho DNNVV có thể được hiểu như một ngôn ngữ trong kinh doanh chung trên toàn thế giới giúp cho những thông tin công bố trên BCTC có thể đối chiếu được, nhưng vấn đề này chưa chắc đã phù hợp với tình hình phát triển kinh tế ở Việt Nam. Bên cạnh đó tác giả cũng khẳng định Việt Nam cần chú ý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nhằm mục đích giúp cho người dùng nhận được thông tin hữu ích hơn, giảm độ phức tạp, tuy nhiên trong quá trình tiếp cận và vận dụng cần làm nổi bật những thuật ngữ khái niệm quan trọng của CMBCTCQT cho DNNVV để những vấn đề khó khăn của ngôn ngữ kế toán không làm ảnh hưởng đến quy mô áp dụng và nội dung của bộ chuẩn mực này.

Trong nghiên cứu Hồ Xuân Thủy (2016), tác giả hướng đến mục tiêu chính là nghiên cứu sự tương thích của CMBCTCQT cho DNNVV đối với điều kiện kinh tế Việt Nam và tác giả này đã khám phá, kiểm định các nhân tố thuộc đặc điểm của DN ảnh hưởng đến sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với yêu cầu BCTC của các DNNVV tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng đánh giá và phân tích khó khăn của các DNNVV khi áp dụng CMKTVN hiện hành, những lợi ích mong đợi, những trở ngại có thể gây ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng như định hướng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Tác giả công trình này sử dụng phương pháp hỗn hợp trong việc thu thập, phân tích dữ liệu khám phá, cụ thể:

- PP nghiên cứu định tính trong phương pháp này được tác giả vận dụng phương pháp GT (tên tiếng Anh là Grounded Theory) để thực hiện thảo luận tay đôi với chuyên gia. Các chuyên gia được phỏng vấn thảo luận là những người đứng đầu cơ quan ban hành chế độ kế toán, giám đốc tổ chức kiểm toán, giám đốc của các ngân hàng, giảng viên dày dạn kinh nghiệm giảng dạy, có thâm niên trong nghiên cứu về CMKTQT, CMBCTCQT/ CMBCTCQT cho DNNVV và các giám đốc tài chính, các kế toán trưởng của các DNNVV.

- PP nghiên cứu định lượng được tác giả sử dụng bằng cách khảo sát các đối tượng trên thông qua bảng câu hỏi. Dữ liệu được thu thập thông qua việc ghi chép trực diện và nhận qua email.

Kết quả nghiên cứu được tác giả đưa ra là :

- Các DN có nhu cầu về vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV và các nhân tố về đặc điểm DNNVV có ảnh hưởng đến nhu cầu này.

- Sự tương thích và phù hợp của các quy định, chính sách và chế độ kế toán, nguyên tắc thể hiện, ghi nhận đo lường của CMBCTCQT cho DNNVV và các nhân tố đặc điểm DN nhỏ và vừa có ảnh hưởng đến sự tương thích và phù hợp này.

- Những khó khăn và những lợi ích có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng và định hướng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Nghiên cứu đã đánh giá và phân tích đưa ra được những khó khăn cùng với lợi ích của việc áp dụng bộ chuẩn mực của các DNNVV, những lợi ích cụ thể là: lợi ích về nâng cao khả năng cạnh tranh cho DN; lợi ích là thu hút được nguồn đầu tư tài chính; lợi ích về việc cung cấp thông tin tài chính minh bạch, tuy nhiên vẫn còn có những khó khăn từ phía doanh nghiệp như là: quy mô DN thì hạn chế, hoạt động kinh doanh quốc tế còn ít, cơ sở hạ tầng phục vụ kế toán còn rất hạn chế. Nên tác giả đúc kết ra rằng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cần được thực hiện theo một lộ trình từ từ và phù hợp.

Tuy nhiên, số hạn chế của đề tài này là :

(1) Nghiên cứu chỉ mới chú ý vào phân tích khám phá sự tương thích của CMBCTCQT cho DNNVV dựa trên quan điểm của các chuyên gia là người có liên quan đến việc ban hành quy chế kế toán cho các DNNVV, là tổ chức nghề nghiệp kế toán, giám đốc kế toán - kiểm toán, giám đốc các ngân hàng, giảng viên, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và kế toán tổng hợp cho các DNNVV. Còn các đối tượng khác có liên quan đến BCTC cho các DNNVV như chủ sở hữu, cơ quan thuế thì không được nhắc đến. Tuy nhiên, tác giả này cũng giải thích rằng nếu thực hiện khảo sát chủ sở hữu, cơ quan thuế thì cũng có hạn chế đó là: CMBCTCQT cho DNNVV là một bộ chuẩn mực BCTC khá mới mẽ ở Việt Nam và tác giả xây dựng bảng hỏi với các câu hỏi chỉ tập trung khảo sát chủ yếu về chuyên môn kế toán nên cũng rất khó có thể thu thập được dữ liệu chính xác từ cơ quan thuế hay từ chủ DNNVV.

(2) Việc đánh giá sự phù hợp của CMBCTCQT cho DNNVV được hiện dựa vào số ít khác biệt cơ bản, phổ biến giữa CMBCTCQT cho DNNVV và CMKTQT về chính sách KT, về số lượng quy định trong chuẩn mực, nguyên tắc quy định trong ghi nhận và đo lường, chưa chú ý nhiều vào sự khác biệt về yêu cầu trình bày và thông báo thông tin. Tuy nhiên, tác giả cũng giải thích rằng những vấn đề trên được tác giả đánh

giá, phân tích trên cơ sở xem xét sự đối xứng giữa lợi ích và chi phí gắn liền với nhu cầu cung ứng thông tin minh bạch hữu ích cho các đối tượng sử dụng, đây là một trong những hạn chế về phạm vi nghiên cứu của công trình.

(3) Các nhân tố mà tác giả chọn để xem xét ảnh hưởng đến sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV chủ yếu là các nhân tố thuộc đặc điểm đặc thù của các DNNVV còn các yếu tố bên ngoài như khác biệt về văn hóa, khác biệt về môi trường kế toán, khác biệt về chính trị, khác biệt về luật pháp của Việt Nam so với các nước khác cũng có khả năng tác động đến sự vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Nghiên cứu của Trần Quốc Thịnh (2017) trình bày tổng quan các nghiên cứu trước đây đã công bố trong nước và ngoài nước có liên quan đến các nhân tố và quy mô tác động của các nhân tố đến việc ứng dụng bộ CMBCTC quốc tế ở các quốc gia, trong đó đề tài chú ý xem xét, xác định và đánh giá quy mô ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng CMKT quốc tế đối với Việt Nam. Tác giả này đã đưa ra được các nhân tố về kinh tế, nhân tố về pháp lý, nhân tố về văn hóa và yếu tố chính trị có ảnh hưởng và ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng bộ chuẩn mực này ở các nước có nền đang phát triển cũng như ở Việt Nam. Theo đó, tác giả đã đưa kiến nghị rằng Việt Nam nên có những chiến lược hợp lý, có những giải pháp hữu ích để hoàn thiện và đẩy mạnh phát triển hệ thống CMKT Việt Nam phù hợp với CMKTQT trong xu thế hội nhập và tăng trưởng.

Đề tài của Dương Hoàng Ngọc Khuê & Nguyễn Thị Ngọc Oanh (2017) tập trung nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CMKTQT/CMBCTCQT ở các nước trên thế giới, qua đó, các tác giả đã tổng hợp được một danh sách những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKTQT tại các quốc gia đang tăng trưởng. Cụ thể, tác giả đã khám phá ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CMKT quốc tế tại các nước đang nổi đã được nhiều tác giả nghiên cứu như: Mức độ sẵn có của thị trường về vốn, Trình độ giáo dục đào tạo tiên tiến, Tăng trưởng cao về kinh tế, Áp lực về cưỡng chế, Áp lực về mô phỏng, Áp lực về việc tuân thủ các quy chuẩn, Áp lực về kinh tế, Hệ thống pháp luật, về yếu tố văn hóa.

Công trình của Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải (2017) với mục tiêu chung cả nghiên cứu là rút ra được những phương hướng cốt lõi cho việc thiết lập bộ CMKT cho DNNVV ở Việt Nam theo hướng tiến gần đến CMBCTCQT cho DNNVV. Nó được chia thành 2 mục tiêu cụ thể, gồm: (1) Đánh giá thực tế về việc vận dụng các quy ước

pháp lý về kế toán áp dụng cho DNNVV ở Việt Nam; (2) Xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến việc thiết lập và áp dụng bộ CMKT cho các DNNVV ở Việt Nam, qua đó làm rõ những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến việc thiết lập và áp dụng bộ chuẩn mực kế toán theo định hướng này. Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã được xác định, đề tài thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp.

Qua nghiên cứu, nhóm tác giả trên nhận định công tác kế toán nói chung và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính nói riêng của các DNNVV ở Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế làm ảnh hưởng không tốt đến việc sử dụng thông tin của các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trong điều kiện các DNNVV đang hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và kế toán đang trong tiến trình hội tụ quốc tế. Trước thực trạng kế toán tại các DNNVV ở Việt Nam hiện nay, và yêu cầu phải đổi mới trong xu thế hội nhập, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước về kế toán cần phải nhanh chóng xây dựng một bộ CMKT riêng cho các DNNVV theo hướng tiếp cận CMBCTCQT cho DNNVV.

Việc xây dựng và áp dụng CMKT theo định hướng trên chịu sự tương tác của rất nhiều nhân tố. Theo kết quả nghiên cứu của đề tài này thì việc thiết lập bộ CMKT cho các DNNVV chịu ảnh hưởng lớn từ áp lực hội nhập và các bên liên quan như vụ chế độ kế toán, công ty kiểm toán – kế toán, hiệp hội kế toán,…Trong khi đó, việc đưa bộ chuẩn mực kế toán này vào áp dụng trong thực tiễn bị tác động bởi các yếu tố đó là: trình độ của người làm kế toán, bản thân hệ thống chuẩn mực, mối liên hệ giữa thuế - kế toán, mối quan hệ lợi ích – chi phí, quy mô doanh nghiệp, và áp lực thông báo thông tin cho các đối tượng sử dụng.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Cúc và Nguyễn Lê Vân Khanh (2018) về các nhân tố tác động đến sự tự nguyện vận dụng CMBCTCQT tại các doanh nghiệp Việt Nam đã sử dụng phương pháp định lượng để phân tích quan hệ giữa các nhân tố quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, hình thức sở hữu và cơ cấu vốn đầu tư và đo lường mức độ ảnh hưởng và cho kết quả các nhân tố này có tác động đến việc tự nguyện vận dụng CMBCTCQT. Tuy nhiên nhóm tác giả này chỉ thực hiện đo lường hai nhân tố cơ cấu vốn đầu tư và hình thức sở hữu thấy rằng DN có nguồn vốn từ chủ sở hữu sẽ tự nguyện vận dụng CMBCTCQT.

Các công trình nghiên cứu trên cho rằng việc áp dụng ngay toàn bộ CMKTQT/CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng tại nước Việt Nam là chưa có tính khả thi do những sự khác biệt về môi trường của chính trị, môi trường của pháp lý, môi trường của kinh doanh, môi trường của văn hóa, môi trường của giáo dục,… Do đó các nhóm nghiên cứu cho rằng việc vận dụng chuẩn mực BCTC quốc tế tại Việt Nam cần phải áp dụng theo lộ trình từng bước một, trước hết cần thiết kế và xây dựng một bộ chuẩn mực áp dụng riêng cho các DNNVV trên tinh thần sàng lọc từ CMBCTCQT cho DNNVV, sau đó sẽ chuyển sang áp dụng hết toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV khi các DNNVV đã thực sự thấy quen thuộc và tiến tới tuân theo các quy định trong chuẩn mực kế toán một cách tự giác, các cơ quan quản lý của nhà nước cần phải xây dựng cơ chế điều chỉnh bộ chuẩn mực kế toán này phù hợp với nền kinh tế tăng trưởng theo thị trường và các DNNVV đã hội nhập một cách bền vững với thị trường kinh tế quốc tế.

Phụ lục 1.1: Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa từ các nghiên cứu

1.3 Nhận xét về các nghiên cứu liên quan và khoảng trống nghiên cứu

1.3.1 Nhận xét về các nghiên cứu liên quan

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu nước ngoài và trong nước có liên quan đến đề tài đang nghiên cứu, tác giả nhận thấy:

Thứ nhất, về các nghiên cứu nước ngoài:

Sự đa dạng trong các hệ thống kế toán có những hệ quả đáng kể về kinh tế đối với việc giải thích BCTC ở cấp độ quốc tế (Bushman & Smith, 2001). Kết quả là, những tổ chức kế toán - tài chính và tổ chức chứng khoán quốc tế (IOSCO) đã khởi xướng một quá trình để thúc đẩy việc hài hoà các tiêu chuẩn kế toán như một phương tiện để cải thiện tính minh bạch và tính đối sánh của các thông tin báo cáo tài chính. Các nỗ lực của Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế, IOSCO và các tổ chức kế toán khác trên toàn cầu đã dẫn tới việc xây dựng các CMBCTCQT, nay được mô tả là bộ CMBCTCQT. Việc áp dụng CMBCTCQT đã tăng lên kể từ khi chuẩn mực đầu tiên được hoàn thành vào năm 1998, đáng chú ý là sự tham gia của Úc và các nước thành viên của Liên minh Châu Âu năm 2005.

Các lập luận ủng hộ CMBCTCQT nhấn mạnh những lợi ích tiềm tàng như sự tự tin của tổ chức đầu tư tăng lên và hạ thấp chi phí báo cáo cho các DN niêm yết quốc tế. Một số công trình nghiên cứu sử dụng các dữ liệu ở cấp độ công ty tìm thấy sự tăng lên nguồn phân bổ đầu tư (Hail & cộng sự, 2010). Theo Hail & cộng sự (2010) việc thông qua các chuẩn mực kế toán chung có thể tăng cường mối quan hệ kinh doanh giữa các nước thông qua việc hạ thấp chi phí xử lý các thông tin và theo dõi chi phí phát sinh và tăng sự kết nối trong mạng lưới truyền thông. Tương tự, cải thiện việc công bố tài chính hoặc khả năng so sánh có thể dẫn đến sự di chuyển nguồn vốn quốc tế lớn hơn và đầu tư liên biên giới (Young & Guenther, 2003; Aggarwal & cộng sự, 2005). Cuối cùng, các quốc gia không có nguồn lực để phát triển các tiêu chuẩn kế toán nội địa khắt khe có thể "mượn" các tiêu chuẩn kế toán quốc tế như một cơ chế báo hiệu để thu hút nguồn vốn nước ngoài.

Mặt khác, có những lý do thuyết phục khiến các quốc gia không thể áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Tiêu chuẩn hoá được áp dụng ở tất cả các nước trên thế giới bởi vì tồn tại những khác biệt cơ bản trong môi trường giữa các quốc gia (Choi & Levich, 1991). Các quốc gia mà ở đó luật pháp hướng đến bảo vệ các cổ đông nhiều hơn, thì quốc gia đó cũng chấp nhận CMBCTCQT dễ dàng hơn. Mặc dù các tác động từ bên ngoài có thể thúc đẩy sự thay đổi trong BCTC như áp dụng CMBCTCQT nhưng khi chi phí chuyển sang áp dụng CMBCTCQT cao thì khả năng cao là quốc gia đó cũng không chấp nhận vận dụng (Hail & cộng sự., 2010).

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển CMBCTCQT đã được các nhà nghiên cứu về kế toán khảo sát từ những năm 1990 (Choi & Levich, 1991). Qua tổng hợp các nghiên cứu trước có thể nhận thấy về các nhân tố ảnh hưởng việc áp dụng CMBCTCQT nói chung và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng thì các tác giả đã tập trung nghiên cứu và cho kết quả về sự tác động của các nhân tố vĩ mô như hệ thống pháp luật, thuế, phát triển kinh tế, giáo dục, văn hoá, và lạm phát,... hay các nhân tố vi mô như vốn chủ sở hữu, tài chính nợ nước ngoài, Quy mô, trình độ người làm kế toán, đối tượng sử dụng BCTC ,…tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT.

Hiện nay tác giả của luận án chưa tìm thấy công trình nghiên cứu nào liên quan đến việc nghiên cứu mối quan hệ giữa nhân tố "tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước" và nhân tố "sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV" với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Thứ hai, về các nghiên cứu trong nước:

Tại Việt Nam, những nghiên cứu về quá trình áp dụng CMBCTCQT/ CMBCTCQT cho DNNVV cũng khá phong phú và tập trung vào việc nghiên cứu sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV áp dụng tại Việt Nam (Hồ Xuân Thủy, 2016) hay như nghiên cứu về định hướng xây dựng hệ thống chuẩn mực cho DNNVV ở Việt Nam hòa hợp với CMBCTCQT cho DNNVV (Trần Thị Trang, 2013). Tác giả Trần Thị Kim Anh & Trần Thị Phương Thảo (2013) nghiên cứu đề tài "Xây dựng chuẩn mực kế toán áp dụng cho DN nhỏ và vừa - kinh nghiệm quốc tế và định hướng phát triển cho Việt Nam". Phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam là nghiên các nhân tố chi phối đến việc áp dụng bộ CMBCTCQT lớn trong các loại hình và quy mô doanh nghiệp kể cả DNNVV (cụ thể, Nguyễn Vũ Việt & Mai Ngọc Anh, 2010; Nguyễn Thị Thu Phương, 2014; Nguyễn Thị Phương Thảo, 2016; Dương Hoàng Ngọc Khuê và Nguyễn Thị Ngọc Oanh, 2017; Hà Xuân Thạch & Lê Trần Hạnh Phương, 2017; Trần Quốc Thịnh, 2017; Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Vân Khanh, 2018).

Hiện nay các nghiên cứu về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở trình độ thạc sĩ thì tương đối nhiều nhưng ở cấp tiến sĩ rất hạn chế và tác giả chỉ thấy có 2 nghiên cứu có liên quan một ít đến CMBCTCQT cho DNNVV là nghiên cứu của Hổ Xuân Thuỷ (2016) và Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải (2017).

Trong nghiên cứu Hổ Xuân Thuỷ (2016) với mục tiêu chính là nghiên cứu sự tương thích của CMBCTCQT cho DNNVV đối với điều kiện ở Việt Nam có thực hiện kiểm định nhân tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự thích hợp CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ mới chú ý đến vào sự phân tích khám phá sự tương thích của CMBCTCQT cho DNNVV đối với điều kiện ở Việt Nam theo quan điểm của các chuyên gia còn các đối tượng khác có liên quan thì không đề cập đến; việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện dựa vào số ít sự khác biệt cơ bản của CMBCTCQT cho DNNVV với CMKT Việt Nam; các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích hợp chủ yếu là nhân tố thuộc đặc tính của doanh nghiệp còn các yếu tố bên ngoài như khác biệt văn hoá, khác biệt chính trị … cũng có tác động đến sự tương thích thích của CMBCTCQT cho DNNVV đối với điều kiện ở Việt Nam.

Nghiên cứu Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải (2017) với mục tiêu chung cả nghiên cứu là rút ra được những phương hướng cốt lõi cho việc thiết lập bộ chuẩn mực kế toán cho DNNVV ở Việt Nam theo hướng tiến gần đến CMBCTCQT cho DNNVV,

qua đó làm rõ những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến việc thiết lập và áp dụng bộ chuẩn mực kế toán theo định hướng này

Ở Việt Nam, yêu cầu các tổ chức áp dụng CMKT đã được đặt ra từ khi bắt đầu công cuộc cải cách kế toán, đồng thời cũng nhận định việc áp dụng CMBCTCQT mang lại nhiều lợi ích cho đất nước như nâng cao tính toàn diện, công khai và minh bạch của báo cáo tài chính; nâng cao chất lượng và tính so sánh giữa các doanh nghiệp cũng như tính nhất quán trong việc thiết lập và báo cáo các thông tin tài chính, hạn chế tham nhũng,... (Thanh Thanh, 2017). Tuy nhiên, việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở nước ta cũng gặp nhiều khó khăn liên quan đến chi phí chuyển đổi thống nhất một hệ thống báo cáo tài chính, thiếu đội ngũ kế toán có chuyên môn cao,.... (Phạm Thị Minh Tuệ, 2018). Mặc dù có những khó khăn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV tại Việt Nam, tuy nhiên các tác giả cũng nhận định rằng đây là xu hướng tất yếu của các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng.

1.3.2 Xác định khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu trên thế giới đã tiếp cận việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV từ nhiều hướng khác nhau từ việc ủng hộ hay phản đối áp dụng đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng này, qua đó tạo nên một bức tranh khá toàn diện, nhiều mảng màu khác nhau về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, tuy nhiên các nghiên cứu này hiện vẫn chưa có ý nghĩa thực nghiệm ở Việt Nam.

Theo quan điểm của ông Đặng Thái Hùng - Vụ trưởng Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính - cho biết, bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp được xem là nguồn thông tin chủ lực có độ tin cậy để cho nhà đầu tư nhìn vào trong việc ra các quyết định về đầu tư. Bởi Việt Nam là một quốc gia có nền kinh tế thực sự có sức hút lớn đối với nhà đầu tư ở nước ngoài, CMBCTCQT - được ví như "ngôn ngữ tài chính toàn cầu" giúp bảo đảm tính thống nhất cao, thể hiện được tính so sánh, và tính minh bạch, giúp DN tại Việt Nam có nhiều cơ hội thu hút được nguồn vốn đầu tư quốc tế, đồng thời giúp thúc đẩy sự tăng trưởng cao về kinh tế cho toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. (Thanh Thanh, 2017).

Xuất phát từ yêu cầu hội nhập quốc tế và từ "chiến lược kế toán kiểm toán năm 2020 và tầm nhìn 2030 ở Việt Nam" Bộ tài chính luôn đặt trọng tâm việc nghiên cứu

các CMKT quốc tế nói chung và CMBCTCQT nói riêng, thực hiện triển khai áp dụng CMBCTCQT vào Việt Nam ứng với hoàn cảnh thực tế trong từng giai đoạn cụ thể và cho phù hợp với điều kiện ở Việt Nam. Xuyên suốt quá trình xây dựng tiến đến áp dụng CMBCTCQT vào Việt Nam thì nhận thấy rằng có sự tác động rất lớn bởi các nhân tố có liên quan đến quá trình đưa vào áp dụng. Theo như nhận định của ông Trịnh Đức Vinh - Phó Vụ trưởng, Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, thì việc áp dụng CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng bị tác động bởi rất nhiều nhân tố bao gồm thị trường kinh doanh hoạt động, vấn đề bên trong của CMBCTCQT, hạ tầng thông tin, rào cản về ngôn ngữ, trình độ năng lực chuyên môn nhân sự liên quan.

Tác giả của luận án không tìm thấy có công trình nghiên cứu nào ở trình độ tiến sĩ tại Việt Nam thực hiện về việc nhận định, kiểm định đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV tại Việt Nam, sự thiếu hụt những nghiên cứu như vậy làm cho việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV tại Việt Nam trở thành một thách thức lớn. Đây cũng chính là khoảng trống nghiên cứu của mảng đề tài này. Với những khoảng trống mà các công trình nghiên cứu đã được công bố ở trong và ngoài nước, định hướng tiếp nghiên cứu của luận án là:

- Kế thừa các thành quả của các công trình nghiên cứu trước kia (được trình bày ở Chương tổng quan và Chương cơ sở lý thuyết), tác giả luận án tổng hợp, tác giả phân tích và tác giả đúc kết ra được các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV tại Việt Nam với hai nhân tố mới trong nghiên cứu như sau: Hệ thống pháp lý; Phát triển của kinh tế; Văn hoá; Thể chế chính trị; Trình độ của kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Quy mô, Chi phí/lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin; Sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước (nhân tố mới); và sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong doanh nghiệp mình (nhân tố mới) nhằm giải quyết mục tiêu thứ nhất của luận án.

- Luận án cũng khám phá và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Đây là mục tiêu thứ hai của luận án nhằm khám phá ra yếu tố nào có mật độ chi phối nhiều nhất, từ đó tác giả luận án gợi ý các hàm ý chính sách tác động, hỗ trợ các cơ quan hành pháp, các tổ chức đào

tạo, tổ chức nghề nghiệp kế toán, cũng như hàm ý về mặt quản trị của DNNVV tác động đến các yếu tố này để các DNNVV thuận lợi hơn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã trình bày tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam có liên quan đến các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Qua đó, có thể thấy đây là một chủ đề rất được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu. Cụ thể trong chương này, tác giả trình bày các nghiên cứu nước ngoài có liên quan về các nội dung theo trường phái ủng hộ việc áp dụng và trường phái phản đối việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Tác giả cũng trình bày các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trên thế giới. Ngoài ra, chương còn trình bày các nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến vấn đề này. Qua đó nêu lên nhận xét về các nghiên cứu trước để làm căn cứ xác định khoảng trống nghiên cứu cho đề tài, tác giả luận án đã nhận định được 11 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV tại Việt Nam với 2 nhân tố mới trong nghiên cứu như sau: Hệ thống pháp lý; Văn Hoá; Thể chế chính trị; Phát triển kinh tế; Trình độ của kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Quy mô, Chi phí/ lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng; Sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước – đây là nhân tố mới; và sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV – đây là nhân tố mới.

Chương tiếp theo tác giả trình bày các khái niệm và cơ sở lý thuyết nền tảng, tổng kết các phương thức áp dụng hay kinh nghiệm áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các quốc gia từ đó kết hợp với tổng quan các nghiên cứu đã nêu trên để xây dựng mô hình nghiên cứu cho luận án.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Tổng quan về doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1 Khái niệm về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mỗi quốc gia khác nhau có chỉ tiêu định lượng cụ thể khác nhau để xếp loại DNNVV. Các khái niệm về DNNVV được xây dựng dựa trên nhiều chỉ tiêu khác nhau, nhưng chưa có một khái niệm nhất quán nào được chấp thuận về DNNVV (Matthews & Scott, 1995). Người ta thường chấp nhận rằng không có định nghĩa chung cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Perera và Chand, 2015). Một số quan điểm tiêu biểu về DNNVV như:

Theo quan niệm của HĐCMKTQT (IASB, 2009a) DNNVV là những công ty nhưng không phải là công ty lớn đại trà, thiết kế BCTC vì mục tiêu chung cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp sử dụng. Theo quan điểm của CMBCTCQT cho DNNVV, DNNVV là những DN thỏa mãn 2 tiêu chí sau: (a) Không phải chịu trách nhiệm giải trình công khai; (b) Ban hành BCTC với mục đích chung cho bộ phận sử dụng ở bên ngoài DN (ví dụ: cổ đông không tham gia điều hành, chủ nợ tiềm năng, đơn vị đánh giá tín dụng,…).

Canada đã áp dụng cách tiếp cận CMBCTCQT tương tự với HĐCMKTQT và phân biệt các thực thể tư nhân với các thực thể công cộng trên cơ sở trách nhiệm công khai, không phải quy mô DN. Lý do của Hội đồng CMKT của Canada là quy mô không phải là yếu tố phân biệt các thực thể tư nhân và công cộng, nhưng trách nhiệm công khai là có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, các thực thể tư nhân báo cáo theo CMKT của Canada có thể sử dụng tiêu chuẩn áp dụng cho các thực thể chịu trách nhiệm công khai hoặc CMKT tại Canada cho các doanh nghiệp tư nhân (Petra Klink, 2016).

Theo Ủy ban các nước Châu Âu thì khái niệm DNNVV là những công ty mang các đặc điểm: số người lao động ít hơn 250 người, doanh thu đạt dưới 50.000 EUR/ trong năm và tổng giá trị tài sản trên bảng CĐKT nhỏ hơn 43 triệu EUR, còn những công ty có số lượng nhận sự dưới 10 người được xem là DN siêu nhỏ, có khoảng từ 10 nhân sự đến dưới 50 nhân sự là DN quy mô nhỏ và có khoảng từ 50 người làm việc đến 250 người làm việc là DN có quy mô vừa (Hồ Xuân Thuỷ, 2016).

Úc phân biệt các doanh nghiệp dựa trên các tiêu chí định lượng (kích thước), trách nhiệm giải trình công khai và khái niệm doanh nghiệp. Đạo luật 2001 của Úc

miễn trừ các công ty độc quyền nhỏ khỏi các nghĩa vụ báo cáo bên ngoài, trừ khi chúng được kiểm soát bởi một công ty nước ngoài, được chỉ đạo bởi ít nhất 5% cổ phần, hoặc Ủy ban Đầu tư và Chứng khoán Úc yêu cầu báo cáo. Các công ty nhỏ đủ điều kiện nếu họ không vượt quá bất kỳ hai trong ba ngưỡng sau: doanh thu hợp nhất của 25 triệu đô la Úc hoặc tổng tài sản hợp nhất của 12,5 triệu đô la Úc cho nhóm hoặc hơn 50 nhân viên. Các DN này không bị cấm áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV hoặc CMBCTCQT đầy đủ, mặc dù CMBCTCQT cho DNNVV không được thông qua (Petra Klink, 2016). Một "đơn vị báo cáo" được định nghĩa là "một đơn vị liên quan đến sự hợp lý để mong đợi sự tồn tại của người dùng dựa vào báo cáo tài chính, mục đích chung của doanh nghiệp đó để biết thông tin sẽ hữu ích cho họ khi đưa ra và đánh giá các quyết định về việc phân bổ tài nguyên" (Petra Klink, 2016). Trách nhiệm công khai, có nghĩa là trách nhiệm đối với các nhà cung cấp tài nguyên tiềm năng và hiện có và những người khác bên ngoài tổ chức đưa ra quyết định kinh tế nhưng không có khả năng yêu cầu báo cáo phù hợp với nhu cầu thông tin cụ thể của họ. Phần còn lại của định nghĩa phù hợp với định nghĩa HĐCMKTQT kèm theo trong CMBCTCQT cho DNNVV (Petra Klink, 2016). Các doanh nghiệp vì lợi nhuận không phải là các thực thể báo cáo, và không chịu trách nhiệm công khai, áp dụng các yêu cầu báo cáo CMKT Úc.

Hồng Kông áp dụng các tiêu chí dựa trên quy mô và trách nhiệm công khai để phân biệt các DNNVV cho mục đích báo cáo tài chính. Bất kỳ công ty tư nhân không chịu trách nhiệm công khai nào không thuộc nhóm, bất kể quy mô của nó, đều có thể đủ điều kiện để được miễn báo cáo nếu được sự chấp thuận của 100% cổ đông bằng văn bản hàng năm. Tiêu chí là: (1) Tổng doanh thu hàng năm là 100 triệu đô la Hồng Kông; (2) Tổng tài sản trị giá 100 triệu đô la Hồng Kông vào cuối kỳ báo cáo tài chính; (3) 100 nhân viên (Petra Klink, 2016).

Theo tiêu chí của nhóm ngân hàng thế giới, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có số nhân sự dưới 10 người, doanh nghiệp nhỏ có số nhân sự từ 10 đến dưới 50 người, còn doanh nghiệp vừa có từ 50 đến 300 nhân sự, ở từng mỗi nước đều có tiêu chuẩn riêng để quy định về DNNVV (Hồ Xuân Thuỷ, 2016).

Ở Việt Nam, theo thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 8/2/2013 của Bộ Tài Chính thì DNNVV được nhận dạng như sau: DNNVV bao gồm cả chi nhánh, đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán độc lập, hợp tác xã (sử dụng dưới 200 lao động, làm việc toàn bộ thời gian năm và có doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng).

Theo điều 6 – Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ban hành ngày 11/03/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV thì tiêu chí xác định DNNVV theo bảng 2.1 thì được xác định như sau:

Bảng 2.1: Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nghị định số 39/2018/NĐ-CP

Khu vực / Qui mô – tiêu chí		Công, nông, lâm nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ
Doanh nghiệp siêu nhỏ	**Số lao động**	10 người trở xuống	10 người trở xuống
	Hoặc nguồn vốn	3 tỷ đồng trở xuống	3 tỷ đồng trở xuống
	Hoặc doanh thu	3 tỷ đồng trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống
Doanh nghiệp nhỏ	**Số lao động**	100 người trở xuống	50 người trở xuống
	Hoặc nguồn vốn	20 tỷ đồng trở xuống	50 tỷ đồng trở xuống
	Hoặc doanh thu	50 tỷ đồng trở xuống	100 tỷ đồng trở xuống
Doanh nghiệp vừa	**Số lao động**	200 người trở xuống	100 người trở xuống
	Hoặc nguồn vốn	100 tỷ đồng trở xuống	100 tỷ đồng trở xuống
	Hoặc doanh thu	200 tỷ đồng trở xuống	300 tỷ đồng trở xuống

(Nguồn: nghị định số 39/2018/NĐ-CP)

Hiện nay chưa có một định nghĩa chính thức nào về DNNVV. Mỗi một quốc gia có cách định nghĩa và phân loại khác nhau, nhưng thường dựa trên số lao động hoặc nguồn vốn để phân loại và có thể khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp sản xuất hay doanh nghiệp dịch vụ. Đối tượng DNNVV mà đề tài chọn nghiên cứu là DNNVV ở Việt Nam theo tiêu chí nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

2.1.2 Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa

DNNVV Việt Nam hiện nay chiếm khoảng 98 % tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước, trong đó số doanh nghiệp vừa chỉ chiếm 2,2%, doanh nghiệp nhỏ chiến 29,6% và còn lại 68,2% là siêu nhỏ. Nhưng trên thực tế, DNNVV đóng vai trò rất quan

trọng trong nền kinh tế quốc dân. DNNVV là nơi tạo ra việc làm chủ yếu và giúp cho người lao động có thu nhập để đảm bảo cuộc sống, giúp cho nền kinh tế có nguồn đầuu tư lớn từ việc huy động các nguồn lực trong xã hội, làm giảm tỷ lệ hộ nghèo …(Đỗ Anh Tuấn, 2016). Hàng năm các DNNVV đã tạo ra việc làm cho hàng ngàn lao động mới; sử dụng tới 51% lao động xã hội và đóng góp hơn 40% GDP cho đất nước. Không chỉ riêng Việt Nam, nhiều nước trên thế giới nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng kể cả các nước phát triển, vai trò của DNNVV vẫn được đánh giá rất cao. Đỗ Anh Tuấn (2016) nhận định rằng DNNVV có vai trò chủ đạo tác động lớnvđến nền kinh tế và sự phát triển của xã hội:

Thứ nhất, DNNVV có vị trí trọng yếu, nó chiếm đa số về mặt lượng trong tổng số các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, số lượng các DNNVV chiếm đa số tuyệt đối trong tổng cơ cấu các doanh nghiệp, thông thường tỷ lệ này từ 90%- 98% và có tốc độ gia tăng về số lượng nhanh hơn các DN lớn khác.

Thứ hai, DNNVV có vai trò chủ đạo trong sự phát triển của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong việc gia tăng tổng nguồn thu quốc dân của các quốc gia trên toàn cầu, bình quân chiếm khoảng 50% GDP ở mỗi quốc gia. Theo nhận xét của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Việt Nam, thì hiện nay DNNVV đóng góp 24% GDP trên tổng số GDP của Việt Nam.

Thứ ba, sự ảnh hưởng mạnh nhất của DNNVV là tạo ra một số lượng không nhỏ về làm việc cho người lao động, giúp cho người lao động tăng thu nhập, góp phần xoá đói và giảm hộ nghèo. DNNVV tạo việc làm cho khoảng 50 – 80% lao động trong các ngành dịch vụ và ngành công nghiệp. Đặc biệt hiện nay rất nhiều DN quy mô lớn có xu hướng sa thải người lao động thì các DNNVV lại thu hút và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

Thứ tư, DNNVV góp phần gia tăng sự năng động và linh hoạt nền kinh tế thị trường, sáng tạo kinh doanh, do lợi thế về quy mô nên dễ dàng hoà nhập nền kinh tế quốc gia và thế giới.

Thứ năm, DNNVV huy động được các nguồn lực trong nền kinh tế. Do đặc tính của các DNNVV là nhỏ lẻ, dễ đi sâu vào dân chúng, với yêu cầu về vốn điều lệ ban đầu không lớn nên DNNVV dễ thu hút và huy động vốn nhàn rỗi trong dân chúng để đầu tư và phát triển quy mô doanh nghiệp, gia tăng lợi nhuận cho DN từ đó đóng góp vào sự lớn mạnh của quốc gia thông hình thức đóng thuế.

Thứ sáu, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì DNNVV đóng vai trò to lớn, đặt biệt là khu vực ở nông thôn. Vì DNNVV thường có vốn ban đầu nhỏ cùng với quy mô doanh nghiệp cũng nhỏ nên các DNNVV thường chọn ngành thương mại, dịch vụ hay công nghiệp, điều này làm cho ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển đồng thời cũng đẩy mạnh các ngành thương mại phát triển, góp phần làm thu hẹp tỷ trọng ngành nông nghiệpso với các ngành khác trong nền kinh tế.

Thứ bảy, DNNVV góp phần vào việc thay đổi tỷ trọng đô thị hoá so với khu vực nông thôn với đặc tính dàn chải khu đô thị. Sự phát triển DNNVV ở nông thôn sẽ ta ra số lượng lớn việc làm cho các lao động thời vụ trong những giai đoạn công việc nghề nông nhàn rỗi, các lao động sẽ tập trung thực hiện công việc trong hoạt động sản xuất và kinh doanh; kéo dần các lao động trong nông nghiệp sang lao động trong công nghiệp hoặc dịch vụ; hình thành tập trung các khu, cụm công nghiệp – dịch vụ ngay khu vực nông thôn; tiến dần hình thành nên các khu đô thị nhỏ đan xen giữa vùng nông thôn.

Thứ tám, DNNVV thường phát triển theo hướng chuyên môn nên nhóm doanh nghiệp này tạo thành ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng để bổ trợ cho các DN phát triển.

Cuối cùng, DNNVV là nơi đào tạo các nhà kinh doanh giỏi, tạo điều kiện và động lực cho các chủ DN làm quen với môi trường hoạt độngkinh doanh thông qua hoạt động quản trị và điều hành trong kinh doanh. Từ đó thúc đẩy sự phát triển lớn mạnh tự thân của DN.

Những vai trò vừa nêu góp phần đưa ra nhận định rằng khu vực DNNVV đã được định vị là khu vực quan trọng nhất và là xương sống nền kinh tế của Việt Nam. Do đó, thông tin kế toán được đưa ra bởi các thực thể trọng tâm này là rất quan trọng (Thanh Thanh, 2017). Sự hội tụ toàn cầu của những hoạt động BCTC ở các doanh nghiệp theo đó mà càng trở nên cần thiết hơn, hội tụ kế toán mà đặc biệt là áp dụng CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng sẽ giúp các đối tượng sử dụng thông tin có thể tiếp cận với tình hình tài chính quốc tế, với các thông tin tài chính chất lượng tốt, và có thể đối chiếu được (IASB, 2009a).

2.1.3 Nhu cầu và đối tượng sử dụng thông tin kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ở các DNNVV, đối tượng sử dụng thông tin khá hẹp so với doanh nghiệp lớn. Nhu cầu sử dụng thông tin của DNNVV tập trung cho bản thân doanh nghiệp và cho

một số đối tượng có quan tâm đối với hoạt động của doanh nghiệp như tổ chức tín dụng và cơ quan thuế. Tuy nhiên do có nhiều quy mô nên cần thiết phải có những bộ BCTC khác nhau tùy theo quy mô doanh nghiệp (Stainbank, 2010). Kết quả khảo sát của Đặng Đức Sơn (2011) và cộng sự (2006) cho thấy đối tượng bên ngoài tỏ ra lo ngại về tính trung thực của thông tin do DNNVV cung cấp. Ngoài ra, thông tin về dòng tiền cũng như các thông tin mang tính dự báo cũng được xem khá quan trọng nhưng các thông tin này lại không được cung cấp hoặc được cung cấp một cách sơ sài. Trần Thị Thanh Hải (2015) sau khi thực hiện khảo sát với hai nhóm đối tượng là bên cung cấp thông tin và bên sử dụng thông tin đã khẳng định thông tin kế toán do DNNVV cung cấp được sử dụng cho việc ra quyết định của nhà quản lý doanh nghiệp.

Trong CMBCTCQT cho DNNVV, người sử dụng BCTC là các ngân hàng, nhà cung cấp, các tổ chức chấm điểm tín dụng, khách hàng và các cổ đông không tham gia quản lý (ACCA, 2008). Tuy nhiên, kết quả từ nghiên cứu thực nghiệm về người sử dụng BCTC của DNNVV đã chỉ ra các nhóm đối tượng sử dụng khác nhau và phạm vi hẹp hơn. Một nghiên cứu về BCTC thực hiện với các kiểm toán viên và giám đốc của các công ty nhỏ ở Ai Len và Anh (Barker và Noonan, 1996, Page, 1981, Page, 1984) đã chỉ ra rằng tác dụng quan trọng nhất của BCTC SME là cung cấp thông tin cho giám đốc doanh nghiệp, sau đó đến các cơ quan thuế, ngân hàng hoặc chủ nợ; còn cổ đông, nhà cung cấp và các bên có liên quan khác ít quan trọng hơn.

Trong nghiên cứu của Collis và Jarvis (2000), những báo cáo bắt buộc của công ty được lập chủ yếu cho ngân hàng và các nhà cung cấp tài chính (69,1%), cơ quan thuế (45,2%), và giám đốc công ty không phải là chủ sở hữu (19%). Sian và Roberts (2009) lại khẳng định rằng chủ sở hữu doanh nghiệp, cơ quan thuế và ngân hàng là những đối tượng chính sử dụng BCTC.

2.1.4 Chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Hệ thống pháp luật về kế toán trong đó có CMKT áp dụng cho các DNNVV Việt Nam được xây dựng và ban hành nhằm thống nhất về quản lý nền kinh tế, đảm bảo KT phải là một công cụ của sự quản lý, theo dõi chặt chẽ và sát sao, rất có hiệu quả trong mọi hoạt động kinh tế - kế toán - tài chính, cung ứng thông tin chi tiết và đầy đủ, kịp lúc, minh bạch, trung thực và công khai, đáp ứng yêu cầu về tổ chức hoạt động và quản lý, đáp ứng yêu cầu về việc điều hành của cơ quan quản lý Nhà nước, của tổ chức, của doanh nghiệp và của cá nhân (CMKT, 2001).

Các CMKT áp dụng cho doanh nghiệp do Ban chỉ đạo nghiên cứu CMKT thực hiện nghiên cứu, soạn thảo và được Bộ Tài Chính ban hành. Sau khi được thành lập, ban chỉ đạo đạo nghiên cứu tiếp tục lập ra các bộ phận chuyên biệt như thiết kế, xây dựng và soạn thảo CMKT Việt Nam bao gồm các thành viên đến từ những tổ chức giáo dục, từ các cơ quan thuộc Bộ Tài Chính, từ Hội nghề nghiệp kế toán Việt Nam.

Bộ CMKT Việt Nam cơ bản được thiết kế dựa theo các CMKT, kiểm toán quốc tế có sự điều chỉnh cho thích hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Từ năm 1996, cùng với sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu và Ngân hàng thế giới, Bộ Tài Chính của Việt Nam đã thiết kế, xây dựng và ban hành ra hệ thống CMKT Việt Nam. CMKT Việt Nam được ban hành ra với hình thức là những quyết định và quy định của Bộ Tài Chính. Hiện nay, Bộ Tài Chính đã phê duyệt và ban hành và công bố 05 quyết định về 26 CMKT trong 5 năm đợt.

- Đợt 1: ngày 31/12/2000 BTC ban hành quyết định số 149/2001 (CMKTVN, 2001)
- Đợt 2: ngày 31/12/2002 BTC ban hành quyết định số 165/2002 (CMKTVN, 2002)
- Đợt 3: ngày 30/12/2003 BTC ban hành quyết định số 234/2003 (CMKTVN, 2003)
- Đợt 4: ngày 15/02/2005 BTC ban hành quyết định số 012/2005 (CMKTVN, 2005)
- Đợt 5: ngày 28/12/2005 BTC ban hành quyết định số 100/2005 (CMKTVN, 2005)

Trong suốt quá trình xây dựng và soạn thảo các quyết định, Bộ Tài Chính đã thống nhất là cần phải tuân thủ các nguyên tắc quy định và các nguyên tắc của quy định này cần phải thực hiện xuyên suốt và nhất quan của quá trình xây dựng và soạn thảo các CMKT Việt Nam, gồm (CMKTVN, 2001):

- Dựa trên nền tảng các CMKT quốc tế và chuẩn mực quốc tế về kiểm toán do Liên đoàn KT quốc tế công bố;

- Thích hợp với các điều kiện tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, thích hợp cùng với hệ thống pháp luật, kinh nghiệm và trình độ của kế toán-kiểm toán viên ở Việt Nam;

- Cung ứng được nhu cầu về thông tin cho mục tiêu quản lý và điều hành của cơ quan Nhà nước, mục tiêu thống kê về số liệu cho nền kinh tế và mục tiêu giám sát quá trình thực hiện các nghĩa vụ về thuế của các DN;

- Chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam phải thật đơn giản, cụ thể, rõ ràng và phải luôn tuân theo các quy ước về hình thức ban hành các văn bản luật pháp của Việt Nam.

- Ngôn ngữ được sử dụng cần phải dễ đọc và dễ hiểu nhằm bảo đảm không chỉ những kế toán viên và kiểm toán viên mà còn có các cổ đông, chủ đầu tư, chủ sở hữu DN có thể hiểu được và nắm bắt được để làm cơ sở để đánh giá, ghi nhận, giám sát hiệu quả hoạt động kinh doanh và giám sát tình hình tài chính của DN.

- Chú trọng vào việc ghi nhận và trình bày các thông tin bổ sung trong BCTC, đặc biệt là những nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngoài BCĐKT, tăng cường áp dụng giá trị hợp lý (trong những trường hợp có thể xảy ra và thật sự cần thiết nhằm mục đích nâng cao tính hữu ích của thông tin tài chính cho việc ra các quyết định về kinh tế).

Qua đó, chế độ kế toán DNNVV của Việt Nam hiện nay đang thực hiện theo quan điểm kế thừa các CMKT chung đã ban hành trên, trong đó một số CMKT ứng dụng đầy đủ, một số CMKT ứng dụng không đầy đủ và một số CMKT không ứng dụng.

Bên cạnh đó, thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành vào ngày 26/08/2016, có hiệu lực vào ngày 01/01/2017 đã thay thế cho quyết định 48/2006/QĐ-BTC về chề độ KT dành riêng cho DNNVV. Theo thông tư 133/2016/TT-BTC, DNNVV không nhất thiết phải áp dụng theo thông tư này mà cũng có thể lựa chọn và ứng dụng chế độ kế toán DN ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC cho toàn bộ các doanh nghiệp nhưng phải thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp của DN cụ thể là cơ quan thuế và phải thực hiện thống nhất xuyên suốt trong năm tài chính.

Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành các quy ước kế toán riêng cho DN có quy mô siêu nhỏ và quy mô nhỏ là thật sự rất khả thi để thực hiện trong bối cảnh kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, TT 133/2016/TT-BTC cũng chỉ như là một bản chế độ KT thu nhỏ của TT 200/2014/TT-BTC, nên thông tư này chưa thực sự dựa trên yêu cầu và đáp ứng được yêu cầu của đối tượng cần sử dụng thông tin là DNNVV, chưa có các quy ước phù hợp, và chưa có đặc điểm nào nổi bật đáng kể để có thể gỡ bỏ khó khăn vướng mắc cho DNNVV trong việc tuân thủ các quy định của CMKT Việt Nam cũng như hoàn thiện một phần chất lượng của thông tin BCTC. Sự đổi mới của thông tư cũng chỉ là ban hành và hướng dẫn cách phản ánh và ghi nhận vào các mẫu biểu liên quan đến BCTC cho DN có quy mô siêu nhỏ, chưa có sự thay đổi gì đáng kể về CMKT để đáp ứng nhu cầu của đại bộ phận DNNVV này. Mặc dù vậy, cũng đã cho thấy những bước đi của Bộ tài chính cũng đang được thực thi có điều chỉnh dần các quy ước về kế toán của Việt Nam và gần hơn với CMBCTCQT cho DNNVV.

2.2 Tổng quan về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong phần này tác giả luận án trình bày về bộ CMBCTCQT cho DNNVV với các vấn đề như**:** Quá trình nghiên cứu thiết kế và ban hành CMBCTCQT cho DNNVV, phạm vi ứng dụng, mục tiêu và nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV. Cụ thể như sau:

2.2.1 Quá trình nghiên cứu, thiết kế và ban hành chuẩn mực

Chuẩn mực kế toán quốc tế hay chuẩn mực BCTCQT là một hệ thống CMKT quốc tế gồm các CMKT hay chuẩn mực BCTC do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế thiết kế và ban hành, luôn được chỉnh sửa và thay đổi cho phù hợp qua các năm (IASB, 2007).

Bộ CMKT quốc tế được Uỷ ban Chuẩn mực kế toán quốc tế xây dựng, thiết kế và phát triển từ những năm đầu của thập kỷ 70 cho đến năm 2000. Trong năm 2001, Hội động CMKT quốc tế được hình thành, dựa trên những nền tảng của Ủy ban CMKT quốc tế, nhưng với một cơ chế tổ chức quản lý chặt chẽ và độc lập hơn. Mục tiêu của Hội động CMKT quốc tế (viết tắt là HĐCMKTQT) là hình thành nên một hệ thống CMKT chung phục vụ cho lợi ích chung, có chất lượng cao, dễ hiểu, dễ đọc và có thể ứng dụng trên toàn cầu và yêu cầu về thông tin trên BCTC phải cụ thể và rõ ràng, có thể đối chiếu, nhằm giúp những đối tượng tham gia vào các thị trường vốn khác nhau trên toàn cầu cũng như các đối tượng sử dụng thông tin khác cho việc ra quyết định về kinh tế. Với mục tiêu đó, HĐCMKTQT đã thiết kế và xây dựng bộ CMBCTCQT với mục tiêu là để từng bước thay đổi các CMKT quốc tế cho thích hợp với những đổi mới, bắt kịp với tình hình mới của môi trường kinh tế - kế toán - tài chính, cũng như những hoạt động kinh doanh của DN có những biến đổi và phát sinh nhiều hoạt động mới. Bộ CMBCTCQT mới được hoàn thiện dần dần cho đến năm 2005, khi Nghị viện khối Liên minh Châu Âu chỉ định bộ CMBCTCQT là CMKT cho các công ty cổ phần trong khối Liên minh Châu Âu và đã được chấp nhận trên toàn cầu (IASB, 2007a,b).

Tuy nhiên trong quá trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế hay CMBCTCQT gặp phải những khó khăn khi xây dựng BCTC theo chuẩn mực kế toán quốc tế hay CMBCTCQT, nhận diện vấn đề này cũng như để đáp ứng yêu cầu cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác biệt của doanh nghiệp.

Đến tháng 2/2007, HĐCMKTQT ban hành bản dự thảo sơ khởi về CMBCTCQT cho DNNVV được công bố để lấy ý kiến của toàn bộ công chúng cùng với tài liệu "Cơ sở để kết luận về dự thảo CMBCTCQT cho DNNVV" (IASB, 2007a,b). Bản dự thảo CMBCTCQT cho DNNVV được thiết kế xây dựng dựa trên các sự kiện xảy ra liên tục ở DNNVV có quy mô khoảng 50 nhân sự (IASB, 2007b). Tất cả nội dung của các quy định và các nguyên tắc, các khái niệm khác biệt giữa bản dự thảo này và CMBCTCQT cho DNNVV được cân nhắc để không chỉ đáp ứng yêu cầu của DNNVV mà còn cân đối giữa lợi ích và chi phí khi ứng dụng CMBCTCQT cho DNNVV (IASB, 2007b; IASB, 2009a). Tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2007 đã có đến 162 ý kiến trả lời bằng văn bản của các tổ chức kế toán, tổ chức kiểm toán, tổ chức tài chính trên toàn thế giới về bản dự thảo CMBCTCQT cho DNNVV. Đồng thời, năm 2007 HDCMKTQT cũng ứng dụng thực nghiệm bản dự thảo chuẩn mực với 116 DNNVV ở 20 nước khác nhau để xác định các khó khăn của DNNVV khi áp dụng bản dự thảo CMBCTCQT cho DNNVV (IASB, 2009d).

Những ý kiến phản hồi về bản dự thảo, gồm: (1) Đa số các phản hồi từ tài liệu "Những quan điểm chủ yếu về chuẩn mực kế toán áp dụng cho DNNVV" năm 2004 đều ủng hộ dự thảo CMBCTCQT cho DNNVV xây dựng dựa trên khuôn mẫu lý thuyết của HĐCMKTQT từ năm 1989 (Stainbank & Tafuh, 2011). Nhưng cũng có một vài ý kiến phản hồi rằng khuôn mẫu lý thuyết của HĐCMKTQT được thiết lập để phục vụ cho các công ty cổ phần lớn có niêm yết, vì vậy không phù hợp cho DNNVV; (2) Khái niệm DNNVV gây khó khăn trong việc xác định tiêu chí của DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Hội đồng CMKTQT quy định DNNVV là các doanh nghiệp "không có trách nhiệm giải trình công khai" và không xác định tiêu chí định lượng.

Theo Pacter (2009), DNNVV theo khái niệm của HĐCMKTQT là các các doanh nghiệp không có niêm yết có quy mô lớn - nhỏ khác nhau và dẫn đến kết quả là CMBCTCQT cho DNNVV có thể khó đáp ứng nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin của DNNVV vì nhu cầu kế toán giữa DN siêu nhỏ và DN lớn hơn là hoàn toàn không giống nhau (Shearer & Nigel, 2007); (3) HĐCMKTQT phát triển bô chuẩn mực CMBCTCQT cho DNNVV trên cơ sở DNNVV có khoảng 50 nhân sự nhưng không quy định tiêu chí định lượng để xác định DNNVV do đó chuẩn mực này chỉ thích hợp với DN có từ 50 nhân sự trở lên và sẽ gây hạn chế nhiều cho DN siêu nhỏ (Shearer & Nigel, 2007). Các nguyên tắc đo lường được sử dụng trong CMBCTCQT cho

DNNVV cũng bị chỉ trích vì quá phức tạp và khó có thể áp dụng cho DN siêu nhỏ, thậm chí đối với cả DNNVVs có số lượng nhân sự là 50 người; (4) BCTC của DNNVV đáp ứng được yêu cầu của nhiều các đối tượng sử dụng thông tin, nhưng các nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy đối tượng sử dụng BCTC của DNNVV chỉ giới hạn là chủ DN, các ngân hàng và cơ quan thuế.

Tháng 9 đến tháng 12 năm 2008, dựa trên sự phản hồi của các ý kiến và kết quả từ việc ứng dụng thử nghiệm ở một số nước, HĐCMKTQT đã tiến hành điều chỉnh bản dự thảo. Chuẩn mực đã được đổi tên hai lần trước khi công bố là "Chuẩn mực BCTC cho các doanh nghiệp tư nhân" và "Chuẩn mực BCTC cho các doanh nghiệp không có trách nhiệm giải trình công khai" nhưng cuối cùng vẫn giữ y nguyên tên theo bản dự thảo. Tháng 6 năm 2009, hội đồng bỏ phiếu thông qua chuẩn mực với 13/14 phiếu thuận và 1/14 phiếu chống. Đến tháng 7 năm 2009, IASB công bố toàn văn chuẩn mực báo cáo tài chính cho các DNNVV, chuẩn mực chính thức có hiệu lực áp dụng từ năm 2010. Ngay sau khi HĐCMKTQT công bố CMBCTCQT cho DNNVV, các nước trên toàn cầu đều đã thông báo lộ trình xây dựng chuẩn mực riêng hoặc ứng dụng bộ chuẩn mực này (Petra Klink, 2016).

Vào năm 2009, HĐCMKTQT đã ban hành CMBCTCQT cho DNNVV, được thiết kế rõ ràng để đáp ứng nhu cầu báo cáo tài chính của các tổ chức vừa và nhỏ không được niêm yết công khai, các ngân hàng hoặc tổ chức tương tự, nhưng chuẩn bị BCTC cho nhiều người dùng bên ngoài (IASB, 2015; Perera & Chand, 2015).

2.2.2 Phạm vi áp dụng và mục tiêu của chuẩn mực

2.2.2.1 Phạm vi áp dụng của chuẩn mực

Để áp dụng bộ chuẩn mực này yêu cầu DNNVV phải đáp ứng hai tiêu chí sau (IASB, 2009a, trang 10):

- Không có trách nhiệm giải trình công khai
- Phát hành BCTC theo mục đích chung cho đối tượng bên ngoài DN, như chủ sở hữu không tham gia quản lý điều hành DN, chủ nợ hiện tại và tiềm năng, các tổ chức xếp hạng tín dụng.

Như vậy, để xác định phạm vi của CMBCTCQT cho DNNVV thì HĐCMKTQT dựa vào tiêu chí định tính "Doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình công khai và không có trách nhiệm giải trình công khai". Tiêu chí này hoàn toàn khác biệt với tiêu chí phân loại DNNVV dựa vào số lượng nhân sự, quy mô về vốn hay doanh

thu đạt được của DN ở các nước khi thiết kế xây dựng CMBCTC khác biệt. HĐCMKTQT nhận định rằng các nước sẽ tự xác định tiêu chí DNNVV phù hợp khi quyết định vận dụng CMBCTCQT (Pacter, 2004).

2.2.2.2 Mục tiêu của bộ chuẩn mực

HĐCMKTQT xác định mục tiêu của BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV: "Mục tiêu BCTC của DNNVV là cung ứng các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của DN đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin hữu ích để ra các quyết định về kinh tế cho các đối tượng sử dụng thông tin mà không ở vị trí để có thể yêu cầu cung cấp các báo cáo đặc biệt theo nhu cầu của họ" (IASB, 2009a: 12).

Theo Fulbier & Gassen (2010) mục tiêu chung BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV hướng đến mục tiêu thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của các đối tượng bên ngoài mà không hướng đến nhà quản lý-chủ sở hữu, cũng không phải cơ quan thuế mà. Ngược lại với quan điểm của Fulbier & Gassen (2010), Evans & cộng sự (2005), nhận định rằng DNNVV lập BCTC chủ yếu cho cơ quan thuế, chủ quản lý và ngân hàng. HĐCMBCTCQT giải thích về mục tiêu BCTC của DNNVV không phục vụ cho cơ quan thuế, vì việc xác định thu nhập chịu thuế đòi hỏi thể hiện trong mục tiêu của BCTC có nghĩa là mục tiêu của BCTC phải được xây dựng tuân thủ theo quy định của thuế mà các quy định của thuế thì mang tính chất đặc trưng theo từng nước. Do đó, CMBCTCQT cho DNNVV không thể hiện được điều này.

2.2.3 Nội dung của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

CMBCTCQT cho DNNVV đã được đơn giản hóa so với CMBCTCQT đầy đủ, theo một số cách. Các chủ đề không liên quan đến hầu hết các DNNVV, chẳng hạn như thu nhập trên mỗi cổ phần hoặc báo cáo phân khúc, đã bị bỏ qua (IFRS Foundation, 2015a). Nhiều nguyên tắc nhận biết và đo lường đã được đơn giản hóa bằng cách chỉ bao gồm tùy chọn đơn giản hơn (từ CMBCTCQT đầy đủ) và nhiều miễn trừ chi phí hoặc nỗ lực không đáng có, được đưa vào cho các yêu cầu cụ thể (IFRS Foundation, 2015a). Công bố thông tin đã được giảm đáng kể xuống còn khoảng 90% so với CMBCTCQT đầy đủ và tiêu chuẩn được viết bằng ngôn ngữ đơn giản và rõ ràng hơn (IFRS Foundation, 2015a). Bằng cách bao gồm những đơn giản hóa này, CMBCTCQT cho DNNVV đã giảm về số lượng xuống còn khoảng 300 trang, so với CMBCTCQT đầy đủ đã có 2.700 trang trong năm 2008, với khối lượng tăng dần khi các tiêu chuẩn mới được thêm vào (Pacter, 2009). Để giảm thêm gánh nặng tuân thủ của các cập nhật liên tục về các doanh

nghiệp nhỏ, các bản sửa đổi của tiêu chuẩn dự kiến sẽ được giới hạn ba năm một lần (IFRS Foundation, 2015a). Bản sửa đổi đầu tiên đã được ký kết vào tháng 5 năm 2015, dẫn đến những sửa đổi hạn chế đối với tiêu chuẩn (IFRS Foundation, 2015a).

CMBCTCQT cho DNNVV là bộ chuẩn mực độc lập được xây dựng dựa trên "Khuôn mẫu lý thuyết cho việc lập và trình bày BCTC" của CMBCTCQT gồm 230 trang. Kết cấu gồm 35 phần theo từng chủ đề và được trình bày theo từng phần riêng biệt (IFRS Foundation, 2015a). Trong phần đầu, CMBCTCQT cho DNNVV đã trình bày ngắn gọn những nội dung sau: Định nghĩa lại DNNVV, sự cấp thiết cần phải có CMBCTCQT cho DNNVV, những đối tượng cần ứng dụng BCTC của DNNVV, nhu cầu của các đối tượng sử dụng khác nhau và việc xem xét dựa trên mối quan hệ lợi ích – chí phí. Sau đó, chuẩn mực đi vào từng vấn đề cụ thể như các khái niệm và nguyên tắc, các BCTC, các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ, doanh thu, chi phí (IFRS Foundation, 2015a).

Các quy định của CMBCTCQT cho DNNVV được thiết kế dựa trên nền tảng bộ CMBCTCQT đầy đủ đang hiện hành nhưng theo phương châm đơn giản hóa một số nội dung phức tạp mà các DNNVV không có phát sinh hoặc có phát sinh nhưng ảnh hưởng không trọng yếu. Nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV đơn giản phản ánh nhu cầu của người sử dụng các báo cáo tài chính của DNNVV và các cân nhắc về lợi ích về chi phí. So với CMBCTCQT đầy đủ, nó ít phức tạp hơn trong một số cách (IFRS Foundation, 2015a,b):

- Các chủ đề không liên quan đến DNNVV được bỏ qua. Những nội dung quá phức tạp và không có liên quan gì đến hoạt động của DNNVV thì cũng được bỏ qua.

- CMBCTCQT cho DNNVV cho phép lựa chọn chính sách kế toán trong trường hợp CMBCTCQT đầy đủ, sự lựa chọn thì dễ dàng hơn, tránh bớt sự phức tạp của chính sách KT.

- Nhiều nguyên tắc để nhận biết và đo lường tài sản, nợ phải thu, thu nhập và chi phí trong CMBCTCQT đầy đủ được đơn giản hóa hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV.

- Trong CMBCTCQT cho DNNVV yêu cầu trình bày và tiết lộ thông tin ít hơn đáng kể so với CMBCTCQT đầy đủ.

- Và tiêu chuẩn đã được viết bằng ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu, cách thức diễn đạt đơn giản và rõ ràng.

- Để giảm bớt gánh nặng báo cáo cho các DNNVV, các sửa đổi đối với I CMBCTCQT cho DNNVV sẽ được giới hạn trên ba năm một lần. Ngày 21/5/2015, thông

qua hoạt động soát xét có nên sửa CMBCTCQT cho DNNVV hay không thì HĐCMKTQT đã đưa ra kết luận CMBCTCQT cho DNNVV không có sự sửa đổi nhiều so với năm 2009 và các sửa đổi chủ yếu là giải thích các quy định trong CMBCTCQT cho DNNVV, các sửa đổi này không ảnh hưởng đến việc xử lý các nghiệp vụ cụ thể. Những vấn đề chính thay đổi, đó là (IASB, 2015a,b):

+ Cho phép DNNVV được lựa chọn mô hình đánh giá lại đối với bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị;

+ Đo lường và ghi nhận về thuế thu nhập hoãn lại như CMKT quốc tế 12;

+ Đo lường và ghi nhận các hoạt động thăm dò và đánh giá về khoáng sản, theo CMBCTCQT 6;

+ Đơn giản hơn về một số yêu cầu khi chuyển sang vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV;

+ Bổ sung và giải thích cụ thể "chi phí quá mức và nỗ lực quá sức".

Nhìn chung cơ bản CMBCTCQT cho DNNVV có một số nội dung đều tương tự với bộ CMBCTCQT đầy đủ tuy nhiên vẫn có một số nội dung có sự khác biệt so với CMBCTCQT đầy đủ. Kể từ khi phát hành vào năm 2009, CMBCTCQT cho DNNVV đã được quốc tế chấp nhận rộng rãi. HĐCMKTQT báo cáo rằng 77 quốc gia trên toàn cầu yêu cầu hoặc cho phép áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, với 11 quốc gia nữa xem xét việc áp dụng. Sự chấp nhận rộng rãi này nhấn mạnh không chỉ tầm quan trọng của tiêu chuẩn, mà còn của các DNNVV, sẽ được thảo luận tiếp theo (Petra Klink, 2016).

2.2.4 Các phương thức áp dụng

Mặc dù cho đến nay, HĐCMKTQT đã ban hành rộng rãi CMBCTCQT cho DNNVV nhưng việc áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV thường gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, các quốc gia có thể lựa chọn các hình thức áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV khác nhau và điều chỉnh cho thích hợp với bối cảnh, điều kiện của quốc gia. Trên thế giới hiện nay có bốn phương thức áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, cụ thể là: (Phạm Thị Minh Tuệ, 2018)

- Áp dụng 100% CMBCTCQT, không sửa đổi và bổ sung, nếu có chuẩn mực nào không thể áp dụng thì quốc gia sẽ xây dựng chuẩn mực riêng (Nam Phi, Thụy Sỹ, Mông Cổ, Thái Lan...);

- Áp dụng 100% CMBCTCQT, nhưng có thể có phần phụ lục để có thể thêm hoặc bớt vào mỗi chuẩn mực một số phần liên quan muốn sửa đổi (Singapore, Malaysia,...);

- Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT, có sửa đổi, bổ sung một số điểm cho phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế quốc gia đồng thời ban hành thêm hệ thống CMKT quốc gia (Hồng Kông, Pháp, Đức, Bỉ, Anh,...);

- Không áp dụng CMBCTCQT, tự xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia riêng thích hợp cho DN (Mỹ, Úc…)

Theo quan điểm của ông Đặng Thái Hùng - Vụ trưởng Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính thì cách vận dụng thứ ba là cách thức tiếp cận mà trước đây Việt Nam đã lựa chọn để xây dựng hệ thống 26 CMKTVN hiện hành. Tuy nhiên, căn cứ trên kinh nghiệm trong quá trình ban hành hệ thống 26 CMKTVN, có thể thấy phương pháp đã vấp phải những thách thức trong quá trình thiết kế soạn thảo và dẫn đến sự không thống nhất so với những quy định chung đặt ra trong khuôn khổ lập BCTC và ghi nhận BCTC của CMBCTCQT (Thanh Thanh, 2017).

Hòa hợp với chuẩn mực BCTC quốc tế là một xu thế khách quan; tuy nhiên áp dụng ngay toàn bộ hệ thống CMKT quốc tế cho quốc gia không phải là vấn đề dễ dàng mà tùy theo điều kiện của từng quốc gia, việc hòa hợp với hệ thống CMKT quốc tế đòi hỏi một lộ trình nhất định (Phạm Thị Minh Tuệ, 2018).

Từ đặc điểm của các phương thức áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV như vừa nêu trên cũng như dựa theo kinh nghiệm của các quốc gia trong hội nhập với CMBCTCQT cho DNNVV (**xem phụ lục 2.1**), luận án đề xuất Việt Nam lựa chọn cách thức thứ 3 trong tiếp cận CMBCTCQT cho DNNVV. Sở dĩ lựa chọn như vậy vì một số lý do như Việt Nam không thể áp dụng ngay toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV do những điều kiện về mức độ phát triển kinh tế - xã hội. Ngay những nước phát triển như Anh, Úc, việc áp dụng ngay toàn bộ CMKTQT/CMBCTCQT cũng dẫn đến những bất lợi (Petra Klink, 2016), một số đặc điểm có thể liệt kê như: Việt Nam là một nước đang trên đà phát triển, hệ thống pháp luật Việt Nam là Nhà nước giữ vai trò quyết định trong hệ thống kế toán quốc gia. Thuế và các chính sách về tài chính vẫn có những chi phối nhất định đến kế toán, tiếp nữa là về văn hóa, Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều theo văn hóa Á Đông, trong một chừng mực nào đó, tính cẩn trọng, sự tuân thủ các nguyên tắc được đề cao, hạn chế những vấn đề mang tính xét đoán. Điều này cũng

được hiểu rằng cách tiếp cận thứ nhất là không phù hợp với Việt Nam. Với cách tiếp cận thứ hai thì lại làm giảm tính đối chiếu được của BCTC hoặc không nắm bắt kịp thời những thay đổi nhanh chóng của các nghiệp vụ kế toán phát sinh thực tế trong nền thị trường. Do vậy, cách tiếp cận thứ 3 là phù hợp nhất, cần xác định lộ trình, bước đi và chiến lược phù hợp cho quá trình hội nhập với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Việt Nam nói riêng.

2.3 Lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Cơ sở lý thuyết là nền tảng đảm bảo tính logic và khoa học để nhận diện và giải thích các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; làm cơ sở xây dựng thang đo; để giải thích và khẳng định các giải thuyết nghiên cứu, giải thích kết quả nghiên cứu; cuối cùng làm sơ sở để đề xuất các hàm ý chính sách có liên quan. Luận án sử dụng các lý thuyết nền chính như sau:

2.3.1 Lý thuyết thể chế hiện đại (New institutional theory)

❖ **Khái quát nội dung của lý thuyết**

Lý thuyết thể chế hiện đại cung cấp một cách tiếp cận cho việc nghiên cứu về quản lý quốc tế, hoạt động quản lý quốc tế đối với các công ty đa quốc gia (DiMaggio & Powell, 1991). Lý thuyết thể chế hiện đại cho rằng có sự khác biệt về quyền lực giữa quản lý quốc gia và quản lý liên quốc tế đối với các đơn vị kinh tế đa quốc gia, các yếu tố thể chế môi trường bên ngoài và bên trong tác động lẫn nhau làm mất đi sự đa dạng giữa các tổ chức nên về lâu dài các tổ chức có xu hướng trở nên đồng nhất (DiMaggio & Powell, 1991). Do vậy, lý thuyết thể chế hiện đại được sử dụng để giải thích sự đồng nhất về cấu trúc của tổ chức, giải thích sự tương đồng giữa hệ thống kinh doanh trong nước với hệ thống kinh doanh liên quốc tế. Xuất phát từ vấn đề trên, dẫn đến sự hình thành khái niệm về quá trình đồng nhất tổ chức, đây là quá trình bắt buộc một tổ chức trong cộng đồng phải thay đổi cho giống với các tổ chức khác trong cùng môi trường hoạt động. Trong quá trình đồng nhất này, các tổ chức chịu sự tác động bởi 3 loại áp lực gồm: (1) Áp lực cưỡng chế: xuất phát từ sự phụ thuộc của DN vào các nguồn lực của DN; (2) Áp lực mô phỏng: theo áp lực này thì các công ty trong cùng ngành thường phát sinh những hành động như nhau, nếu một số các DN áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, các công ty khác trong ngành cũng sẽ có nhu cầu áp dụng theo; (3) Áp lực quy phạm: áp lực này hình thành từ tác động các tổ chức kế toán –

kiểm toán đến các doanh nghiệp. Như vậy, theo lý thuyết này, cấu trúc và tính năng của doanh nghiệp có thể được điều chỉnh đến một mức độ nào đó để đạt lợi ích của sự tương thích và đồng bộ với môi trường kinh doanh.

❖ **Vận dụng lý thuyết vào trong nghiên cứu**

Lý thuyết thể chế hiện đại được nhiều nhà NC vận dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về kế toán với xu thế toàn cầu hoá, đặc biệt là các nghiên cứu về ứng dụng CMBCTCQT, về sự thay đổi hệ thống KT, và cải tiến hệ thống kế toán (Albu & cộng sự, 2013, Lê Trần Hạnh Phương, 2018). Otchere & Agbeibor (2012) đã vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu và đưa ra nhận định rằng DN chính là tác nhân trọng yếu quyết định việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Hồ Xuân Thuỷ (2016) cũng sử dụng lý thuyết này để thiết lập mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc đặc điểm của DN với nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Lê Trần Hạnh Phương (2018) kết luận rằng lý thuyết thể chế cung cấp cơ sở hình thành nên các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT trong nghiên cứu gồm: nhân tố văn hoá; nhân tố môi trường chính trị; nhân tố hệ thống pháp luật; nhân tố sự kết nối kế toán và thuế và nhân tố sự đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

Dựa vào nội dung của lý thuyết thể chế hiện đại, cũng như thực trạng vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, tác giả vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu của mình nhằm xem xét, giải thích mối quan hệ tác động giữa các nhân tố như áp lực hội nhập quốc tế, văn hoá, sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước, hệ thống luật pháp, quy mô, thể chế chính trị và phát triển kinh tế đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

2.3.2 Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision usefulness theory)

❖ **Khái quát nội dung của lý thuyết**

Theo Viliamms & Ravencroft (2011) Hiệp hội kế toán Mỹ là tổ chức đầu tiên đã xác định tầm quan trọng của thông tin kế toán hữu ích trong việc ra quyết định và xây dựng khái niệm về kế toán rất gần với nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin hữu ích: "Kế toán như là một quá trình xác định, đo lường và cung cấp thông tin kinh tế cho phép người sử dụng đánh giá thông tin và ra quyết định"

❖ **Vận dụng lý thuyết vào trong nghiên cứu**

Lý thuyết thông tin hữu ích được nhiều nhà NC sử dụng trong các nghiên cứu về kế toán như Sterling (1972), Gray & cộng sự (1996), Staubus (2000), Ploybut (2012).

Sterling (1972) đã khám phá ra rằng đặc tính có ích của thông tin KT quan trọng hơn đặc tính khách quan và đặc tính có thể kiểm tra được của thông tin. Gray & cộng sự (1996) sử dụng lý thuyết thông tin hữu ích để chứng minh rằng BC kế toán phải cung cấp thông tin có ích để người sử dụng thông tin đưa ra những quyết định nhằm đạt được mục đích của họ, do vậy việc xác định đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin là vấn đề trọng yếu trong việc cung cấp BC kế toán. Ploybut (2012) sử dụng lý thuyết thông tin hữu ích để giải thích đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin giữa doanh nghiệp niêm yết lớn và DNNVV là khác nhau. Nguyễn Ngọc Hiệp (2018) cũng sử dụng lý thuyết thông tin hữu ích để đánh giá, phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng BCTC theo CMBCTCQT cho các doanh nghiệp ở Việt Nam, việc lập BCTC theo CMBCTCQT với thông tin tài chính đầy đủ, minh bạch, có thể so sánh sẽ giúp các DN thu hút vốn đầu tư nước ngoài, niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán quốc tế - hội nhập quốc tế; và ban quản trị các công ty luôn cân nhắc giữa lợi ích trong việc vận dụng CMBCTCQT và chi phí trong vận dụng CMBCTCQT để đưa ra quyết định cho công ty chuyển đổi và vận dụng BCTC theo CMBCTCQT – nhân tố hỗ trợ của nhà quản trị.

Lý thuyết thông tin hữu ích cũng được tác giả luận án sử dụng để xem xét, giải thích sự cân đối giữa lợi ích và chi phí trong việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến vận dụng bộ chuẩn mực này và cũng là cơ sở để tác giả thiết lập mối liên hệ giữa nhân tố đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

2.3.3 Lý thuyết hành vi kế hoạch (The theory of planned behavior)

❖ **Khái quát nội dung của lý thuyết**

Tiền thân của lý thuyết hành vi kế hoạch là lý thuyết hành động hợp lý (Ajzen, 1991). Theo lý thuyết hành vi thì thái độ của một người hướng đến một hành vi cụ thể được xác định và đo lường bởi thái độ có tích cực hoặc không tích cực với hành vi đó. Bộ CMBCTCQT cho DNNVV được áp dụng ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, khi vận dụng bộ CM này sẽ tạo ra nhiều thuận lợi đồng thời cũng gây ra các khó khăn cho DN, một trong những khó khăn đó là có sự khác biệt quá lớn giữa hệ thống CMKT quốc gia với hệ thống CMKT quốc tế, do vậy, với thái độ chấp nhận sự khó khăn sẽ tác động tới ý định thực hiện hành vi áp dụng CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV (Halyer, 2010).

❖ **Vận dụng lý thuyết vào trong nghiên cứu**

Lý thuyết về hành vi kế hoạch được ứng dụng để nghiên cứu về hành vi của các chủ thể trong DN như chủ DN/ nhà quản lý, hành vi của kế toán viên. Lý thuyết xem xét hành vi quan tâm của chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý về CMBCTCQT cho DNNVV đối với việc theo đuổi việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong DN của mình (Lee & Runge, 2001), hay xét đến thái độ của kế toán như thế nào trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Halyer, 2010). Lý thuyết này giả định rằng người ta có thể đoán trước ý định của một số hành vi nhất định. Các biến này có tính chất tạo ra sự khác biệt giữa các hành vi dự định và hành vi thực tế là "những thái độ đối với hành vi đó, các mức độ chủ quan, và khả năng kiểm soát hành vi" (Lee & Runge, 2001).

Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Vân Khanh (2018) đã thực hiện nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng CMBCTCQT tại các DN Việt Nam thì cho thấy kết quả thì các nhân tố quy mô DN, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, cơ cấu vốn đầu tư và hình thức sở hữu có ảnh hưởng đến việc quá trình tự nguyện áp dụng CMBCTCQT, và nhóm tác giả này đã sử dụng lý thuyết hành vi kế hoạch để xem xét mối quan hệ những nhân tố trên đối với việc tự nguyện áp dụng CMBCTCQT của các DN Việt Nam.

Nguyễn Ngọc Hiệp (2018) phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng BCTC theo CMBCTCQT cho các doanh nghiệp ở Việt Nam cũng sử dụng lý thuyết hành vi kế hoạch để xem xét mối quan hệ giữa thái độ tích cực hoặc không tích cực đối với hành vi chuyển đổi BCTC sang CMBCTCQT của ban quản trị công ty, và hành vi kế hoạch về đầu tư cho giáo dục và đào tạo CMBCTCQT cho các nhân viên kế toán trong DN mình, để các nhân viên kế toán cập nhật và bổ sung thêm kiến thức phục vụ cho việc chuyển đổi BCTC sang CMBCTCQT trong DN (nhân tố hỗ trợ của nhà quản trị và trình độ chuyên môn người làm kế toán).

Lý thuyết hành vi kế hoạch được vận dụng vào luận án để giải thích sự tác động của nhân tố sự quan tâm của chủ DN/người quản lý, nhân tố lợi ích/chi phí và nhân tố trình độ kế toán viên đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Qua việc trình bày lược khảo các nghiên cứu trước trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV

trong các DNNVV, có thể nhận thấy, các tác giả đã xác định được nhiều những nhân tố khác nhau có tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV, các nhân tố tiêu biểu có thể kể đến như: Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống luật pháp; Phát triển kinh tế; Quy mô; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Chi phí/lợi ích; Sự quan tâm của chủ DN/người quản lý vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV; Trình độ kế toán viên; Văn hóa; Thể chế chính trị,...

2.4.1 Áp lực hội nhập quốc tế

Ikahaimo & cộng sự (2008) cho rằng áp lực hội nhập quốc tế mà đặc biệt là sự xuất hiện của những hoạt động kinh doanh quốc tế (gồm xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư vốn…) của các DNNVV ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Bên cạnh đó Ikahaimo & cộng sự (2008) cho rằng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV sẽ làm cho chất lượng báo cáo TC của DN được nâng lên và mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp này, tác giả này khẳng định rằng mức độ QT hóa của DN là một trong những nhân tố ảnh hưởng vấn đề áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Nghĩa là hội nhập quốc tế càng sâu, hoạt có hoạt động về xuất nhập khẩu, đầu tư vốn quốc tế càng nhiều sẽ thúc đẩy các DNNVV nảy sinh nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Nghiên cứu của Eierle & Haller (2009) và Atik (2010) đều đánh giá mức độ tác động giữa áp lực hội nhập quốc tế, như các hoạt động về XK, hoạt động NK đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, kết quả nghiên cứu đều có nhận xét rằng DNNVV có hay không hoạt động kinh doanh liên quan đến quốc tế đều đồng tình cho việc chấp nhận và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV như những DNNVV có nhiều hoạt động quốc tế. Áp lực về việc hội nhập kinh tế quốc tế của DN càng cao thì các DN càng có nhu cầu rất lớn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Nghiên cứu của Albu & cộng sự (2013) xem xét về các áp lực của thể chế để đưa ra các hướng ứng dụng chuẩn mực BCTC quốc tế cho DNNVV và tiến đến đánh giá kết quả của việc ứng dụng ở các quốc gia có nền kinh tế mới phát triển. Đồng quan điểm với nhóm tác giả Eierle & Haller (2009) và Atik (2010) trong nghiên cứu Hồ Xuân Thủy (2016) cũng cho nhận định rằng các DNNVV có các đặc điểm khác như có cơ cấu tổ chức quốc tế, có đối thủ cạnh tranh quốc tế, và có hoạt động xuất nhập khẩu, hoạt động đầu tư vốn ra nước ngoài càng nhiều thì nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV càng cao.

2.4.2 Hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV được đánh giá thông qua mật độ tham gia của cơ quan chính phủ vào trong tiến trình biên soạn, xây dựng và ban hành CMKT. Nghiên cứu của Albu (2010) cho thấy CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng thường được các nước đưa vào vận dụng nguyên mẫu mà các tổ chức hành nghề kế toán cũng như các cơ sở tư nhân được phép tham gia vào tiến trình soạn thảo, xây dựng và ban hành CMKT. Kết quả của nghiên cứu của Albu (2010) một lần nữa khẳng định rằng có sự ảnh hưởng của nhân tố hệ thống luật pháp đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các nước.

Mức độ chi phối của luật pháp trong đó có cả luật thuế đối với hoạt động kế toán sẽ tác động đến tính phù hợp của CMKT quốc tế đối với các nước trên thế giới (Chamisa, 2000). Nghiên cứu của Albu & cộng sự (2011) cho rằng có sự liên kết giữa trình bày báo cáo tài chính và pháp luật, và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các quốc gia chịu sự ảnh hưởng lớn của yếu tố luật pháp. Hơn nữa, hoạt động ghi nhận kế toán và trình bày thông tin KT ở nhiều quốc gia chịu sự tác động bởi pháp luật về thuế (Trần Đình Khôi Nguyên, 2011); các quy định CĐ kế toán chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các chính sách thuế, BC tài chính của DNNVV chủ yếu phục vụ cho Cơ quan thuế (Evans & cộng sự, 2005; Sian & Roberts, 2006). Đồng quan điểm với Evans & cộng sự (2005) và Sian & Roberts (2006), trong nghiên cứu thực nghiêm ở nước Romania tác giả Fekete & cộng sự (2011) cũng nhận định rằng thực sự hoạt động kế toán và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV Romania chịu sự ảnh hưởng bởi thuế. Vì thế việc đưa CMBCTCQT cho DNNVV vào áp dụng đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt của hệ thống luật pháp, chính sách thuế để tương thích với bộ chuẩn mực kế toán này. Và đây là một trong những lý do mà một số quốc gia vẫn chưa sẵn sang áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và DNNVV thích áp dụng chuẩn mực kế toán quốc gia hơn vì phù hợp với kế toán thuế của quốc gia (Ploybut, 2012), ít phải thực hiện điều chỉnh.

Trong nghiên cứu của Ana & Cláudio (2018) nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng cho thấy các quốc gia có hệ thống phát luật về chuẩn mực kế toán tài chính chất lượng cao và mối quan hệ chặt chẽ giữa chuẩn mực kế toán và quy tắc pháp luật thuế thấp thì có khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV rất cao.

2.4.3 Quy mô

Quy mô DN là một trong những yếu tố được các nhà nghiên cứu hướng đến tìm hiểu và có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến quy mô. Otchere & Agbeibor (2012) nhận định rằng quy mô DN là một trong những nhân tố chính giải thích cho sự phù hợp và thách thức của DNNVV trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Sian & Robert (2006) đã nghiên cứu các yếu tố thuộc về những đặc điểm của DN như đặc điểm quy mô, đặc điểm môi trường hoạt động, sự liên quan của chủ sở hữu và điều hành… gây ra sự khác biệt giữa DN có quy mô siêu nhỏ với các DN lớn khác, sự khác biệt này là cơ sở trọng yếu để khám phá ra sự cần thiết phải xây dựng hệ thống BCTC khác biệt cho DNNVV dựa vào CMBCTCQT cho DNNVV. Eierle & Haller (2009) cho rằng DN có quy mô lớn hơn có thể phải chịu chi phí cao hơn trong việc thực hiện các báo cáo kế toán – tài chính quốc tế, sao cho đáp ứng được yêu cầu thông tin so với các đơn vị liên quan, đặc biệt là các đơn vị có quan hệ thương mại quốc tế, do đó, vẫn có những quan ngại về hàm ý thực tế của việc sử dụng quy mô công ty như một tiêu chuẩn cho báo cáo khác nhau

Nghiên cứu của Atik (2010) nhằm mục tiêu đánh giá những luận điểm của các DNNVV ở nước Thổ Nhĩ Kỳ về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, đồng thời đúc kết ra được các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Atik (2010) đều kết luận rằng quy mô không có ảnh hưởng đến nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, mà DNNVV ở tất cả các quốc gia được khảo sát đều có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV không phân biệt quy mô. Hỗ trợ thêm quan điểm này, Albu & cộng sự (2010) cũng khuyến nghị tiêu chí DNNVV mà mỗi quốc gia xây dựng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên dựa trên mức độ trách nhiệm chứ không phải quy mô của DN.

Neag & cộng sự (2011) thực hiện nghiên cứu nhằm xác định quy mô có ảnh hưởng đến nhu cầu về các quy định BCTC khác biệt giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau hay không, kết quả của nghiên cứu đã khẳng định cần thiết phải phân loại DNNVV theo quy mô để thiết lập những quy định kế toán thích hợp. Đồng quan điểm với Neag & cộng sự (2011) nghiên của Stanbank & Tafuh (2011) cũng tán thành quy mô là một trong những tiêu chí thích hợp để xác định hệ thống CM BCTC khác biệt cho các DNNVV. Cụ thể thì Stanbank & Tafuh (2011) thực hiện xem xét và đánh giá quan điểm của kế toán viên và những người sử dụng thông tin BCTC của DNNVV Nam Phi

về tiêu chí xác định quy mô DNNVV có thích hợp cho việc sử dụng CMBCTC riêng cho loại DN này. Theo đó tiêu chí xác định DNNVV về quy mô được đề xuất dựa vào 3 chỉ tiêu là: (1) tổng tài sản, (2) doanh số và (3) số lượng người lao động. Tuy nhiên, tác giả kết luận việc lựa chọn tiêu chí xác định quy mô DNNVV cần phải tranh luận thêm vì các nhóm đối tượng được chọn khảo sát có quan điểm khác nhau trong vấn đề này.

Albu & cộng sự (2013) đã thực hiện một nghiên cứu khám phá tiêu chí nào của DN là thích hợp để thiết lập phạm vi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, dựa trên kết quả phân tích thống kê, nghiên cứu đã khẳng định quy mô thật sự là một trong những thang đo quan trọng được sử dụng để xác định phạm vi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

2.4.4 Phát triển kinh tế

Trong công trình của Zhehal & Mhedhbi (2006); Bikki & cộng sự (2016) đều cho rằng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV chịu sự ảnh hưởng của nhân tố phát triển kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng, mức độ phức tạp của hoạt động doanh nghiệp và quy mô kinh doanh tăng lên, thì hệ thống thực hiện kế toán đòi hỏi phải phát triển những công cụ phục vụ tương ứng. Quan điểm Zeghal & Mhedhbi (2006) nhận định rằng các nước có mức độ phát triển của nền kinh tế cao, thì các chức năng của KT cho mục đích đo lường và kiểm định trở nên trọng yếu hơn, quy mô và độ phức tạp của hoạt động kinh tế lớn thì sẽ nền kinh tế sẽ yêu cầu cần một hệ thống KT có chất lượng cao. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng mức độ mở cửa và tăng trưởng của nền kinh tế có mối liên hệ thuận chiều với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các nước.

Tuy nhiên nghiên cứu thực nghiệm của Lainez & Callao (2000) ở các nước mới nổi cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng kinh tế với việc chấp nhận CMBCTCQT và áp dụng CMBCTCQT. Vì lý do nền kinh tế này có nguồn lực chưa đủ mạnh, nền kinh tế chưa thực sự phát triển, vẫn còn thiếu vốn nên chưa chấp nhận và chưa muốn sử dụng CMBCTCQT, và họ chỉ sử dụng nó như là một cơ chế báo hiệu nhằm thu hút nguồn vốn nước ngoài, từ đó tạo ra tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, mức độ phát triển kinh tế sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV, kết quả nghiên cứu thực nghiệm của các nghiên cứu trên một lần nữa khẳng định mối quan hệ này.

2.4.5 Trình độ kế toán viên

Trong nghiên cứu của Halyer (2010) cho thấy thái độ của kế toán viên có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong công ty. Nghiên cứu của Uyar & Güngörmüş (2013) tìm thấy bằng chứng về việc thiếu các nhân viên kế toán có trình độ là một trong những trở ngại khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Thổ Nhĩ Kỳ khi mà nước này đã chấp nhận áp dụng CMBCTCQT. Tương tự trong nghiến cứu của Zakari (2014) cũng đúc kết ra vần đề rằng các công ty mà có nhân viên kế toán không có tính chuyên nghiệp thì đó là một thách thức đặt ra cho chủ DNNVV ở Libya trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và khẳng định rằng các nước đang phát triển nói chung và nước Libya nói riêng rất thiếu đội ngũ làm kế toán có kiến thức về CMBCTCQT cho DNNVV (Zakari, 2014).

Nhân tố chuyên môn và năng lực của người làm kế toán được đề cập trong nghiên cứu của Perera & Chand (2015) với lập luận rằng mặc dù so với CMBCTCQT thì CMBCTCQT cho DNNVV có sự tóm lược tạo điều kiện nhiều hơn cho các DNNVV tiếp cận và sử dụng bộ chuẩn mực này. Với việc thực nghiệm nghiên cứu tại Fiji, Perera & Chand (2015) xem xét về khía cạnh lợi ích của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, cho rằng sự thiếu hụt các kế toán viên có trình độ và am hiểu về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Bên cạnh đó Samujh & Devi (2015) thực hiện nghiên cứu với mục đích khám phá ra sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với DNNVV ở các quốc gia đang tăng trưởng, dựa trên việc tổng hợp các kết quả của các công trình trước, kết quả nghiên cứu này cho thấy trình độ người làm kế toán ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và trình độ người làm công việc kế toán mà kém là một trong các lý do các nước ASEAN không sẵn sàng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

2.4.6 Chi phí/ lợi ích

Trước hết CMBCTCQT cho DNNVV là bộ chuẩn mực được xây dựng dựa trên nhiều đặc điểm phù hợp với DNNVV và một trong số đó là nhân tố chi phí và khả năng lợi ích của DNNVV khi vận dụng bộ chuẩn mực này.

Javis & Collis (2003) nhận định rằng việc áp dụng chuẩn BCTC đặc thù chủ yếu do sự phức tạp của CMKT làm nảy sinh sự không tương xứng giữa chi phí tuân thủ so với lợi ích nhận được. Lợi ích liên quan đến chuẩn mực là lợi ích về BCTC đạt độ tin cậy cao, lợi ích thông tin hữu ích trong việc ra các quyết định kinh doanh. Chi phí tuân thủ và thực hiện CMKT thường gồm các chi phí cho việc đào tạo, huấn luyện,

chi phí thiết lập hệ thống thu thập và xử lý thông tin tài chính, chi phí phân tích dữ liệu. Theo Di Pietra & cộng sự (2008) khi nghiên cứu các quốc gia áp dụng CMBCTCQT, các tác giả này cho rằng các chi phí phát sinh trừ việc tuân thủ CMBCTCQT như đào tạo nhân viên chủ yếu do các công ty bị ảnh hưởng bởi trách nhiệm công bố thông tin chứ không phải bởi các cơ quan pháp luật. Đồng thời các tác giả này khẳng định rằng việc xem xét áp dụng CMBCTCQT ở các quốc gia phát triển chủ yếu từ việc phân tích lợi ích đạt được từ việc áp dụng so với chi phí bỏ ra để tuân thủ CMBCTCQT mà HĐCMKTQT đã ban hành.

Litjens & cộng sự (2012) thấy rằng các nhà chuẩn bị BCTC xem xét rất kỹ lưỡng mối quan hệ giữa lợi và chi phí khi DN áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Mặc dù mối liên hệ giữa chi phí và lợi ích là quan trọng khi đánh giá những yêu cầu báo cáo, nhưng DN lại chú ý đến việc đánh giá chi phí và việc đánh giá này lúc nào cũng dễ dàng và rõ ràng hơn so với việc đánh giá lợi ích dự kiến mang lại. Nói đến vấn đề này, nghiên cứu của Albu & cộng sự (2013) đưa ra một mối liên hệ tương đối về chi phí phát sinh với sự thích hợp của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, ở nghiên cứu này người sử dụng BCTC và người chuẩn bị BCTC là các đối tượng được khảo sát nhiều nhất.

Devrimi & Maximilian (2015) trong nghiên cứu các quốc gia áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho rằng các chi phí phát sinh từ việc tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV như đào tạo nhân viên chủ yếu do các công ty bị ảnh hưởng bởi trách nhiệm công bố thông tin chứ không phải bởi các cơ quan pháp luật. Đối với các DNNVV việc so sánh mối quan hệ lợi ích – chí phí là mối quan tâm của các nhà quản lý do đặc thù các DN này có quy mô nhỏ và chi phí đầu tư còn hạn chế.

Theo Chand & cộng sự (2015) nghiên cứu việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại các DNNVV ở Úc thì các chi phí hoặc gánh nặng tài chính chủ yếu ở dạng chi phí tuân thủ các yêu cầu báo cáo phức tạp của đơn vị báo cáo. Đây có thể là chi phí phát sinh thêm để thu thập, lưu trữ và truy xuất thông tin tài chính hoặc chi phí để thuê thêm nhân viên có trình độ hoặc đào tạo nhân viên. Chi phí cho chuyên môn và nguồn lực có liên quan để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng là một yếu tố chi phí. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường dựa vào kiểm toán viên để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu báo cáo tài chính, dẫn đến tăng phí chuyên nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động ở các nước đang phát triển, nơi các cơ quan chuyên môn và mạng lưới cung cấp hỗ trợ hiệu quả bị hạn chế, có thể phải chịu thêm chi phí do sự

khan hiếm tài nguyên. Các chi phí gián tiếp khác là chi phí cơ hội của các nguồn lực kế toán hạn chế được chuyển hướng để chuẩn bị thông tin tài chính. Trong một cuộc khảo sát được thực hiện trên các kế toán viên chuyên nghiệp ở Fiji, 66,9% trong số 155 người được hỏi đồng ý mạnh mẽ rằng chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV nhỏ hơn nhiều so với lợi ích tương ứng và 70% số người được hỏi nhận thấy sự cần thiết của một tiêu chuẩn cấp ba cho các DN siêu nhỏ (Chand & cộng sự, 2015).

2.4.7 Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính

Khi bàn về đối tượng sử dụng thông tin BCTC của các DNNVV, Albu & cộng sự (2010) nhận định Cơ quan quản lý nhà nước là đối tượng chính sử dụng thông tin BCTC của các DN, do đó thông tin cung cấp trên BCTC này có độ tin cậy rất thấp là vì DN cung cấp theo quan điểm đối phó và Cơ quan quản lý nhà nước lại không có yêu cầu cao về chất lượng thông tin (chủ yếu phục vụ quản lý thuế) và nhóm tác giả này cũng cho rằng CMBCTCQT cho DNNVV chỉ nên áp dụng cho cho DNNVV có đối tượng sử dụng thông tin chính là ngân hàng và các nhà đầu tư vốn. Mazars (2008) và Dang Duc Son (2011) lại cho rằng DNNVV thường bị giới hạn về nguồn lực, nên các đối tượng chính sử dụng thông tin của DNNVV gồm: chủ DN, ngân hàng và các tổ chức tài chính đầu tư về vốn.

Cả Mazars (2008) và Albu & cộng sự (2010) cũng cùng nhận định rằng ngân hàng là nguồn cung cấp vốn chủ yếu cho hoạt động của các DNNVV và họ thường yêu cầu thông tin BCTC phải thể hiện chính xác tình hình tài chính của DN để dùng nó nhằm đảm bảo khoản nợ và lãi vay phải được thanh toán đúng hạn, đồng thời ngân hàng cũng chú ý đến tỷ suất lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt được. Bên cạnh đó Cole & cộng sự (2009) nhận thấy rằng tổ chức ngân hàng thường yêu cầu BCTC cung cấp các thông tin thật chi tiết về khả năng thanh toán của DN, họ không quan tâm đến những nguyên tắc ghi nhận và đo lường chủ yếu về thông tin. Như vậy, việc lập BC tài chính trong DN bị chi phối bởi nhu cầu thông tin của người sử dụng thông tin và những nhu cầu này chủ yếu phụ thuộc vào bản chất của việc ra quyết định.

Đối với các công ty nhỏ, chủ sở hữu và người quản lý thường không tách rời (Petra Klink, 2016). Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Đức, hơn 70% các DNNVV tham gia có chủ sở hữu không tích cực tham gia quản lý doanh nghiệp, mặc dù điều này phụ thuộc đáng kể vào quy mô của doanh nghiệp vừa và nhỏ (Eierle & Haller,

2009). Sự tách biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý này cho thấy xung đột đại lý tồn tại đối với các DNNVV, đảm bảo doanh nghiệp nhỏ chuẩn bị thông tin chi tiết hoặc rườm rà hơn, ngay cả khi không có nhà đầu tư bên ngoài (Petra Klink, 2016).

Chủ sở hữu không tham gia quản lý doanh nghiệp thường sử dụng báo cáo tài chính để đánh giá sự quản lý của các nhà quản lý, tức là các nhà quản lý đã sử dụng quỹ của doanh nghiệp tốt như thế nào (Petra Klink, 2016). Tính hữu ích của thông tin cho việc ra quyết định được coi là thấp hơn do báo cáo tài chính thường được chuẩn bị rất lâu sau khi kết thúc năm. Do đó, chủ sở hữu sử dụng báo cáo tài chính như một sự xác nhận thay vì lập kế hoạch chuyển tiếp hoặc ra quyết định (Sian & Roberts, 2009). Ngoài ra, tính hữu ích của báo cáo tài chính còn hạn chế do mức độ khả năng hiểu báo cáo tài chính của chủ sở hữu (Sian & Roberts, 2009), do đó cho thấy nhu cầu dễ hiểu hướng dẫn kế toán và chuẩn mực. Điều này đặc biệt đúng đối với các nước đang phát triển, vì khả năng tài chính được coi là một hạn chế đối với tăng trưởng của các DNNVV (Petra Klink, 2016).

Ở hầu hết các quốc gia, nguồn tài chính quan trọng nhất của DNNVV là ngân hàng. Các ngân hàng thường yêu cầu báo cáo tài chính như một phần của các điều khoản và điều kiện để cung cấp các khoản vay hoặc tài chính hoặc là một phần của đánh giá tuân thủ định kỳ. Họ không chỉ quyết định dựa trên báo cáo tài chính và chủ yếu yêu cầu tài sản thế chấp bổ sung cho các khoản vay như cầm cố, nuôi trồng hoặc bảo lãnh cá nhân. Báo cáo tài chính được lập theo CMBCTCQT cho DNNVV không phải là một yêu cầu của các ngân hàng Namibia (Petra Klink, 2016).

Nhiều DNNVV lập BCTC cho mục đích thuế (Samujh & Devi, 2015). CMBCTCQT cho DNNVV không được phát triển với cơ quan thuế là người dùng chính, vì các CMKT toàn cầu không thể giải quyết các yêu cầu báo cáo thuế của các khu vực pháp lý khác nhau (Petra Klink, 2016). Cơ quan thuế ở Namibia yêu cầu báo cáo tài chính phải được nộp với tờ khai thuế thu nhập hàng năm cùng với việc đối chiếu lợi nhuận với thu nhập chịu thuế và lịch biểu hỗ trợ cho các chi tiết đơn hàng trong tờ khai thuế. Không có yêu cầu cụ thể nào của cơ quan thuế Namibia để lập báo cáo tài chính theo CMBCTCQT cho DNNVV (Petra Klink, 2016).

Chủ sở hữu DNNVV, các ngân hàng và cơ quan thuế với tư cách là người sử dụng BCTC sẽ có thể yêu cầu thêm thông tin để đáp ứng nhu cầu thông tin của họ (Petra Klink, 2016). Xem xét nhu cầu của người dùng, có ít lợi ích hơn về chất lượng cao, chi

phí phải tuân thủ, báo cáo tài chính có mục đích chung, có thể so sánh với quốc tế, chẳng hạn như các báo cáo tài chính tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV. Một ví dụ về điều này có thể được nhìn thấy ở các quốc gia đang phát triển khác như Fiji, nơi đã áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho tất cả người dùng không phải là một ông lớn, theo định nghĩa của Fiji. Tuy nhiên, nhiều thực thể ở Fiji đã tìm cách miễn trừ tuân thủ CMBCTCQT cho các doanh nghiệp nhỏ, do số lượng người dùng bên ngoài báo cáo tài chính của họ hoặc người dùng chỉ yêu cầu báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt (Chand & cộng sự, 2015). Điều này chứng minh sự cần thiết phải đơn giản hóa các yêu cầu báo cáo của các DNNVV dưới dạng một tiêu chuẩn báo cáo cấp ba, đặc biệt là đối với các DN siêu nhỏ.

Ern & cộng sự (2016) cho rằng có liên quan đến một mức độ cao của nhu cầu sử dụng thông tin kế toán của các đối tượng sử dụng thông tin với việc áp dụng CMBCTCQT. Sự minh bạch thông tin của doanh nghiệp và nhu cầu sử dụng thông tin giúp cho DNNVV thu hút đầu tư và tiếp cận được thị trường quốc tế cũng là các nội dung mà DNNVV quan tâm để tăng cường mức độ áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Ern & cộng sự, 2016)

2.4.8 Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước

Theo Lê Hoàng Phúc (2014), tại một số quốc gia như Anh, Pháp, Úc,…Nhà nước ít khi đưa ra các quy định cụ thể về kế toán; những nguyên tắc, CMKT thường được thiết lập bởi các hội nghề nghiệp, là những tổ chức tư nhân chuyên nghiệp. Các nguyên tắc và chuẩn mực nghề nghiệp do hội nghề nghiệp ban hành thường được sự chấp thuận rộng rãi của xã hội và Nhà nước. Chẳng hạn, tại Mỹ hiện nay, Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính, một tổ chức tư nhân độc lập, được sự ủng hộ và thừa nhận của ủy ban chứng khoán Mỹ trở thành tổ chức chịu trách nhiệm chính trong xây dựng và ban hành chuẩn mực BCTC, từ đó cho thấy vai trò quan trọng, sự tác động của tổ chức nghề nghiệp đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Albu & cộng sự (2010) cho rằng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV thì tổ chức nghề nghiệp ở các quốc gia cần thiết lập hệ thống giáo dục, đào tạo kế toán viên đạt chất lượng cao. Theo Yap & cộng sự (1992) thì có đến 53% các doanh nghiệp nhỏ và vừa Singapore trong nhóm mẫu khảo sát đã nhờ các nhà tư vấn hỗ trợ thực hiện và sự hỗ trợ này đã tác động tích cực đến sự thành công của hệ thống kế toán trong doanh nghiệp. Gray (1991) chỉ ra rằng trong các DNNVV sẽ có nhiều ý thức nhạy cảm với

như cầu cần có nhà tư vấn trong các tổ chức nghề nghiệp về kế toán và về hệ thống thông tin kế toán hơn đối với các DN lớn. Nhưng cũng có biểu hiện về hành vi thiếu tích cực của các DNNVV đối với nhà tư vấn. Một công trình nghiên cứu gần đây nhận thấy rằng các DNNVV dường như có mối quan hệ kém với các chuyên gia về công nghệ thông tin và ít mong muốn áp dụng hệ thống thông tin kế toán để thay đổi tình trạng kinh doanh của họ (Cragg & King, 1993).

Đặng Văn Thanh (2017) trong "Vai trò và trách nhiệm của tổ chức nghề nghiệp trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT ở Việt Nam" thì để áp dụng CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng vào điều kiện Việt Nam thì hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam cần tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật các chuẩn mực KT và chuẩn mực BCTC cũng như những thay đổi bổ sung các chuẩn mực quốc tế cũng như của Việt Nam, mà trước hết là huấn luyện và đào tạo cho các kế toán viên hành nghề, các hội viên, các kế toán trưởng, các cán bộ thuế.

Hiện nay tác giả luận án chưa tìm ra công trình nghiên cứu nào liên quan đến việc nghiên cứu mối liên quan giữa sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Đây cũng chính là nhân tố mới mà tác giả luận án đưa vào trong mô hình nghiên cứu của mình.

2.4.9 Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Holmes & Nicholls (1988) đã khảo sát các chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp để tìm hiểu các biến làm ảnh hưởng đến mức độ tinh tế hệ thống thông tin kế toán trong doanh trong đó có nhân tố là sự quan tâm của các chủ DN/ Nhà quản lý đến việc cần phải có hoặc cần phải chuẩn bị thông tin kế toán làm cơ sở để đưa ra các quyết định. Thấy rằng ít có chủ DN hoặc người quản lý DN nào mà soạn thảo và tìm kiếm thông tin kế toán khác ngoài những các báo cáo theo luật định, và theo mức độ kinh phí phát sinh (Holmes & Nicholls, 1988). Tác giả này đã khám phá ra một biến mà dường như ảnh hưởng đến sự nhận thức về tầm quan trọng của thông tin kế toán đối với DN của chủ DN hoặc người quản lý DN là trình độ đào tạo và trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý. Lee & Runge (2001) nhận thấy rằng ý thức của chủ doanh nghiệp về tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong doanh nghiệp đều liên quan đến mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán. Lee & Runge (2001) nhận định rằng những DN đa số có sở hữu độc lập, có nghĩa

người chủ doanh nghiệp kiểm soát chặt chẽ hoạt động của DN với tư cách là người ra quyết định chính và cung cấp phần lớn vốn cần thiết cho hoạt động. Do đó, năng lực, đặc điểm, thái độ và động cơ của họ có ảnh hưởng đáng kể đến sự thành công của công ty. Vì vậy, kiến thức của họ ảnh hưởng đến hiệu suất công ty; các công ty có nhiều người quản lý am hiểu, nhiều kiến thức hơn sẽ thành công hơn. Chủ sở hữu / người quản lý có học vấn cao cũng sẽ dễ tiếp thu những ý tưởng mới (Lee & Runge, 2001)

Hiện nay tác giả luận án chưa tìm ra công trình nghiên cứu nào liên quan đến việc nghiên cứu mối liên quan giữa sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Đây cũng chính là nhân tố mới mà tác giả luận án đưa vào trong mô hình nghiên cứu của mình

2.4.10 Văn hóa

Môi trường của một quốc gia có ảnh hưởng đến các giá trị và chuẩn mực xã hội (văn hóa), sau đó được tiếp thu để hình thành nên các tổ chức khác nhau (Hofstede, 1984). Hofsted (1984) đưa ra năm yếu tố văn hóa quan trọng là: (1) Khoảng cách quyền lực (Power distance), (2) Chủ nghĩa cá nhân (Individualism), (3) Định hướng dài hạn, (4) Nam tính (Masculin) và (5) Sự né tránh những vấn đề chưa rõ ràng (Uncertainty avoidance). Mặc dù cấu trúc của văn hóa đã được thử nghiệm dưới nhiều hình thức, bao gồm tôn giáo, ngôn ngữ và mô hình hành vi của con người (Stulz và Williamson, 2003), nhưng quan điểm của Hofstede là phổ biến nhất.

Nobes (1998) lưu ý rằng các quốc gia bị ảnh hưởng bởi cùng các giá trị văn hóa có khả năng áp dụng cùng một tiêu chí kế toán. Chamisa (2000) đã gợi ý rằng việc áp dụng CMBCTCQT sẽ dễ dàng hơn đối với các nước đang phát triển có văn hóa Anglo-Saxon. Điều này có thể được chứng minh bằng sự chiếm ưu thế của các thành viên có nguồn gốc Anglo-Saxon trong vận dụng CMBCTCQT.

Zeghal & Mhedhbi (2006) đã chỉ ra rằng các quốc gia phát triển có văn hóa Anglo-Saxon là nơi dễ dàng nhất để áp dụng CMKT quốc tế. Từ quan điểm này, có thể dự đoán rằng việc áp dụng các tiêu chí CMKT quốc tế hoặc DMBCTCQT sẽ dễ dàng hơn đối với các quốc gia có văn hóa Anglo-Saxon.

Yếu tố văn hóa đã ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế của các quốc gia trên khía cạnh khác biệt về ngôn ngữ gây cản trở cho việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và nhận thức của người kế toán viên: Đối với các nước đang phát triển,

chuẩn mực xã hội còn yếu kém, tư tưởng bảo thủ trì trệ ngại đổi mới, thiếu kinh nghiệm và trình độ, do đó không sẵn sàng cho việc chuyển đổi vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV (Irina, 2015).

Nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa phát triển kế toán và môi trường văn hóa chủ yếu là các nghiên cứu nhóm. Gray & công sự (2015) đã kiểm tra sự tương quan giữa các yếu tố văn hóa và môi trường kế toán, Gray & công sự (2015) đã kiểm tra bốn thay đổi lớn trong môi trường kế toán: (1) quyền lực chuyên môn thấp hơn và kiểm soát theo luật định cao hơn; (2) tính đồng nhất cao hơn của các hoạt động kế toán giữa các công ty; (3) tính bảo thủ cao hơn các đo lường kế toán; (4) bí mật cao hơn đó là xu hướng giữ thông tin và không công khai thông tin. Kết quả cung cấp bằng chứng cho thấy các yếu tố văn hóa được liên kết chặt chẽ với các nhóm kế toán.

Salter & Niswander (1995) thấy rằng các xã hội có văn hóa tránh sự không chắc chắn thấp thường ít có hệ thống kế toán bị quy định bởi các yêu cầu pháp lý theo quy định, nhưng cởi mở hơn trong thực hành các báo cáo (công khai tài chính do thị trường thay vì quy tắc kế toán cứng nhắc). Theo đó, các quốc gia có văn hóa tránh sự không chắc chắn thấp có thể bị thu hút bởi CMBCTCQT vì những lý do tương tự. CMBCTCQT đã được mô tả là dựa trên nguyên tắc của nhiều người dùng trên cơ sở dữ liệu, chứ không phải dựa trên quy tắc, và những người đề xướng tuyên bố CMBCTCQT tạo ra thị trường hiệu quả hơn bằng cách lập báo cáo tài chính minh bạch và dễ so sánh hơn. Do đó, mối quan hệ giữa việc áp dụng CMBCTCQT và văn hóa tránh sự không chắc chắn dự kiến sẽ là tiêu cực.

Cùng với quan điểm Salter & Niswander (1995), trong nghiên cứu của Ema Masca (2012) chứng minh rằng quan điểm của các tổ chức ở các quốc gia Châu Âu về CMBCTCQT cho DNNVV, bị ảnh hưởng bởi văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động, bằng phương pháp thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi gửi đến cơ quan quản lý kế toán và cơ quan chỉ quan tâm đến sự phát triển của kế toán trong các quốc gia thành viên như hiệp hội ngân hàng, tín dụng và bảo hiểm. Bảng câu hỏi chứa 12 câu hỏi với lời giải thích liên quan đến một số doanh nghiệp vừa và nhỏ, người sử dụng tài khoản, các bên liên quan. Bảng câu hỏi có sẵn trên trang web của Ủy ban châu Âu.

Các câu hỏi liên quan đến 3 giả thuyết: (H1): Ý kiến của các tổ chức về việc sử dụng CMBCTCQT cho DNNVV trên quy mô lớn, trong khuôn khổ pháp lý, ở châu Âu, không bị ảnh hưởng bởi văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động;

(H2): Các tổ chức, bất kể văn hóa kế toán của không gian địa lý nơi họ hoạt động, tin rằng tăng khả năng so sánh quốc tế của các tài khoản được chuẩn bị theo CMBCTCQT cho DNNVV mang lại lợi ích cho người dùng; (H3): Các tổ chức, bất kể văn hóa kế toán của không gian địa lý nơi họ hoạt động, đều cho rằng việc cung cấp cho các công ty ở cấp EU là một lựa chọn phù hợp để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Ema Masca (2012) nghiên cứu thực hiện khảo sát 44 tổ chức và đi đến kết quả như sau: Liên quan đến giả thuyết H1 thì trong số 44 tổ chức được khảo sát, 23 người được hỏi (52%) cảm thấy rằng CMBCTCQT cho DNNVV phù hợp để sử dụng rộng rãi ở châu Âu và 18 tổ chức (41%) có ý kiến trái ngược. 3 tổ chức (7%) đã trả lời "chúng tôi không biết". Trong số 18 tổ chức không cho rằng CMBCTCQT cho DNNVV phù hợp để sử dụng rộng rãi ở châu Âu, đại diện cho các quốc gia có văn hóa kế toán chung: Pháp, Đức, Áo, Bỉ và Ý. Kết luận của giả thuyết H1, nói rằng ý kiến của các tổ chức về việc sử dụng CMBCTCQT cho DNNVV trên quy mô lớn, trong khuôn khổ pháp lý, ở châu Âu, bị ảnh hưởng bởi văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động;

Liên quan đến giả thuyết H2, trong số 44 tổ chức được khảo sát, có 41 tổ chức đã trả lời câu hỏi này và 3 tổ chức đã bỏ phiếu trắng. Trong số 41 người được hỏi, 22 người được hỏi (50%) cảm thấy rằng việc chuẩn bị các tài khoản theo CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng khả năng so sánh của họ, 16 người được hỏi (36%) không đồng ý với các khía cạnh được đề cập trong câu hỏi, và 3 người được hỏi (7%) cho biết họ không biết trả lời câu hỏi này. Kết luận rằng trong việc đánh giá các lợi ích thu được từ sự so sánh được xác định bằng cách sử dụng CMBCTCQT cho DNNVV, các tổ chức chịu ảnh hưởng của văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động;

Liên quan đến giả thuyết H3, nhóm nghiên cứu đã đặt ra 2 câu hỏi để khảo sát, gồm câu thứ nhất là "Bạn có nghĩ rằng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên được quy định trong khuôn khổ pháp lý kế toán của EU không?", câu thứ 2 là: "Có trường hợp nào cho các công ty, ở cấp EU, một lựa chọn để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV không?". Với 3 đáp án lựa chọn: "có", "không", "tôi không biết". Liên quan đến câu hỏi đầu tiên, từ 44 người được hỏi, 29 tổ chức (66%) ở châu Âu (vấn đề được xử lý trong trường hợp đầu tiên), lưu ý rằng 29 tổ chức đã xem xét rằng CMBCTCQT cho DNNVV nên được quy định trong khuôn khổ pháp lý của EU. Về câu hỏi thứ hai, chỉ có 16 tổ chức (36%) cảm thấy rằng có một trường hợp cho các công ty, ở cấp EU,

một lựa chọn để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, 28 tổ chức (64%), không đồng ý với lựa chọn này. Trong số các tổ chức không đồng ý rằng CMBCTCQT cho DNNVV nên được thông qua trong khuôn khổ pháp lý hoặc được cung cấp dưới dạng tùy chọn ở cấp EU. Kết quả cho thấy các quan điểm được thể hiện bởi các tổ chức được hỏi bị ảnh hưởng, nhưng không được xác định, bởi văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động.

2.4.11 Nhân tố thể chế chính trị

Chuẩn mực kế toán là sản phẩm của một hành động chính trị và phản ánh trạng thái cân bằng tạm thời được neo trong một số logic và thực tiễn khoa học (Belkaoui, 1983). Môi trường chính trị có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của kế toán cả trực tiếp và gián tiếp. Tự do chính trị của một quốc gia rất quan trọng đối với phát triển kế toán. Belkaoui (1983) lập luận rằng nếu một quốc gia có mức độ tự do chính trị thấp, công dân sẽ không thể chọn thành viên của chính phủ do thiếu dân chủ. Do đó, không thể tin được rằng những người này có thể hành động theo chính sách kế toán. Tuy nhiên, ngược lại, trong sự hiện diện của một chính sách dân chủ dựa trên nền tảng công bằng, nên việc phát triển tốt hơn các chuẩn mực kế toán có thể sẽ được áp dụng.

Ngoài ra, môi trường chính trị ảnh hưởng đến kế toán một cách gián tiếp thông qua ảnh hưởng của nó đối với nền văn hóa và nền kinh tế quốc gia. Hơn nữa, nhiều nhà nghiên cứu cũng tin rằng các yếu tố trong môi trường chính trị, như sự ổn định của chính phủ và tiền tệ có thể ảnh hưởng đến môi trường kinh tế, do đó, có thể có tác động đến môi trường kế toán (Doupnik & Salter, 1995).

Zeghal & Mhedhbi (2006) chọn chỉ số mức độ tự chủ chính trị để đánh giá tác động của chính trị đến việc áp dụng CMBCTCQT tại các quốc gia đang phát triển. Kết luận mức độ tự do chính trị tác động không đáng kể đến việc áp dụng CMBCTCQT tại các quốc gia đang phát triển.

Ramanna & Sletten (2014) phân tích cách thức Trung Quốc, Canada và Ấn Độ khi lựa chọn và ghi nhận chiến lược tiếp cận phụ thuộc vào quan hệ với Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế và gắn kết quá trình hội nhập quốc tế. Những quốc gia chủ động và tích cực hội nhập toàn cầu có xu hướng áp dụng CMBCTCQT nhan chóng hơn, một số quốc gia thận trọng hơn nên việc áp dụng còn hạn chế và kéo dài.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề liên quan đến chuẩn mực kế toán quốc tế nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng. Đồng thời tác giả cũng tổng hợp được ba lý thuyết nền liên quan tới vấn đề nghiên cứu và tác giả kế thừa những kết quả của các công trình nghiên cứu đã công bố trước đó, tổng kết kinh nghiệm áp dụng dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các quốc gia từ đó tiến đến nhận định các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm các nhân tố: Áp lực hội nhập quốc tế; Hệ thống pháp luật; Quy mô; Phát triển kinh tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Trình độ kế toán viên; Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; Chi phí/ lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Văn hoá; Thể chế chính trị. Các nhân tố này sẽ được đưa vào kiểm định, độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá để thực hiện được mục tiêu mà nghiên cứu đã đề ra.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương hai đã trình bày phần tổng quan lý thuyết liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Chương ba sẽ thực hiện những nội dung liên quan đến các bước thiết kế cho nghiên cứu này mà cụ thể là mô hình nghiên cứu được đề xuất từ kết quả của chương hai. Kết quả của chương ba sẽ là việc xây dựng được thang đo lường cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, những nội dung chính mà chương này sẽ thực hiện là: (1) Khung nghiên cứu và qui trình nghiên cứu; (2) Xác định hương pháp nghiên cứu; (3) Mô hình nghiên cứu đề xuất; (4) Thang đo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu; (5) Qui trình chọn mẫu; (6) Quy trình phân tích dữ liệu.

3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu

3.1.1 Khung nghiên cứu

Trong phạm vi của nghiên cứu của luận án, thì khung nghiên cứu được thể hiện trong hình 3.1

Hình 3.1: Khung nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu:
Việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

↓

Mục tiêu nghiên cứu:
- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

↓

- Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

↓

Mô hình nghiên cứu:
- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

↓

Nghiên cứu tổng thể (nghiên cứu định tính)
- Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước
- Thảo luận với chuyên gia
- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Thống kê ý kiến của chuyên gia về các nhân tố đã được xác định, hoàn thiện bảng câu hỏi và thang đo chính thức

↓

Nghiên cứu kiểm định (nghiên cứu định lượng)
- Khảo sát thông qua bảng câu hỏi để đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu
- Mô hình hồi quy tương quan giữa việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam với các nhân tố

(Nguồn: tác giả xây dựng)

3.1.2 Quy trình nghiên cứu

Qui trình nghiên cứu được thực hiện thông qua các bước minh họa tại hình 3.2 dưới đây:

Hình 3.2: Quy trình nghiên cứu tổng thể

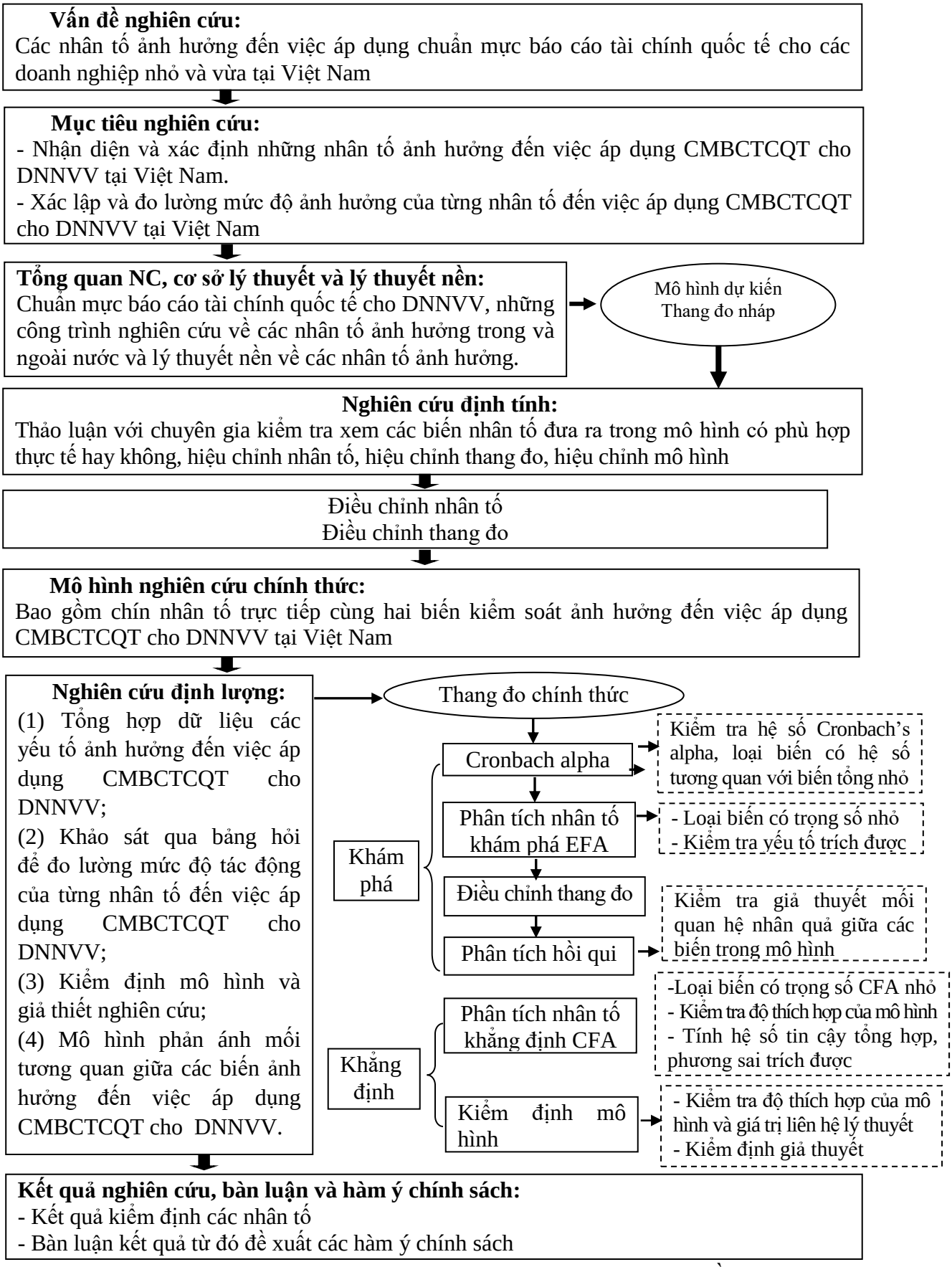

(Nguồn: tác giả xây dựng)

Các bước nghiên cứu hỗn hợp được thực hiện thông qua các bước minh họa tại hình 3.3 dưới đây:

Hình 3.3: Các bước nghiên cứu hỗn hợp

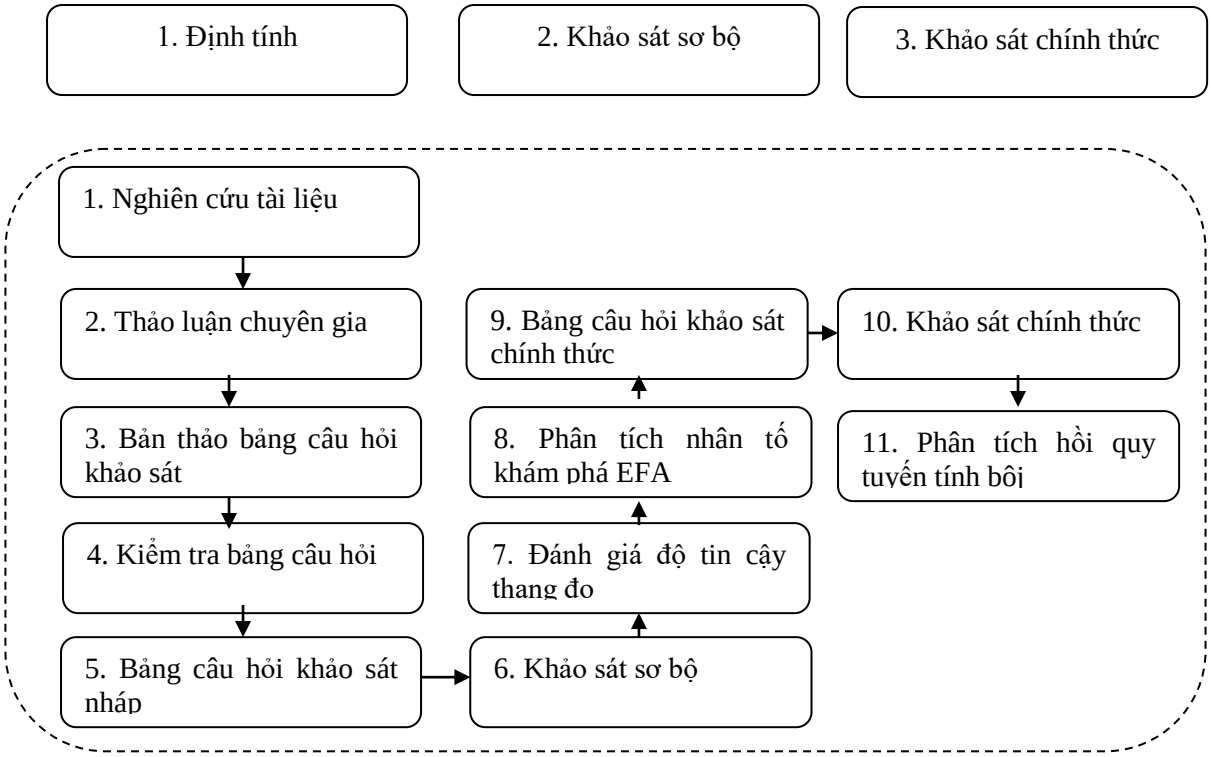

(Nguồn: tác giả xây dựng)

Qui trình nghiên cứu trên đây được thiết kế thực hiện theo ba giai đoạn: giai đoạn một thực hiện nghiên cứu định tính (từ bước 1 đến bước 5), gồm nghiên cứu tài liệu, xây dựng dàn bàn thảo luận, tiếp đến thảo luận cùng chuyên gia qua hình thức gửi mail, điện thoại, gặp mặt trực tiếp, tiên đến phân tích và tổng hợp kết quả thảo luận với chuyên gia, so sánh với cơ sở lý thuyết, tìm ra điểm mới, xác lập các nhân tố ảnh hưởng, xây dựng bản thảo bản câu hỏi, tiếp tục thảo luận với chuyên gia và bản thảo câu hỏi, xây dựng bảng câu chính; giai đoạn hai là điều tra sơ bộ thực hiện nghiên cứu định lương (từ bước 6 đến bước 9) và giai đoạn ba là điều tra chính thức thực hiện nghiên cứu định lượng (từ bước 10 đến bước 11).

Nghiên cứu tài liệu (bước 1) là bước khởi sự quan trọng của quá trình nghiên cứu bởi lẽ nhà nghiên cứu cần tìm hiểu những công trình nghiên cứu trước đó của các tác giả trên thế giới cũng như tại Việt Nam về chủ đề nghiên cứu của đề tài, cụ thể ở đây là hướng nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Từ đó, tổng hợp những phát hiện trong các nghiên cứu của

họ và định hướng rõ nét hơn cho công trình nghiên cứu này. Qua đó, đề xuất mô hình cho nghiên cứu mà những khái niệm trong mô hình của đề tài đều phải được nghiên cứu và kiểm định trước đó trong các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Tuy nhiên, để kiểm định các khái niệm này ở một nước có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam và đối tượng được lựa chọn khảo sát nghiên cứu lại là các DNNVV ở Việt Nam thì việc thảo luận (bước 2) nhằm xác định các nhân tố trong mô hình, điều chỉnh mô hình và các thang đo cho phù hợp với những đặc điểm đặc thù của các DNNVV ở Việt Nam là một việc làm cần thiết, từ đó phác thảo bảng câu hỏi điều tra ban đầu cho chương trình nghiên cứu (bước 3). Bảng câu hỏi điều tra này sau đó sẽ được kiểm tra nhiều lần bởi những người am hiểu trong lĩnh vực kế toán như giảng viên bộ môn kế toán tại trường Đại học Kinh tế TP.HCM, trường Đại học Văn Lang, các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu ban hành chuẩn mực kế toán. Nội dung kiểm tra liên quan đến các tiêu chí như cách trình bày thiết kế bảng câu hỏi, cách sử dụng từ ngữ, tính logic của các câu hỏi, trình tự của các thang đo, lỗi chính tả và ngữ pháp, lỗi đánh máy và đặc biệt là sự rõ ràng, rõ nghĩa trong từng câu hỏi (bước 4),… để cuối cùng cho ra đời bảng câu hỏi điều tra sơ bộ (bước 5) phục vụ cho giai đoạn hai bao gồm các bước tiếp theo như điều tra sơ bộ, đánh giá sơ bộ độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và từ đó đúc kết lại thành bảng câu hỏi điều tra chính thức.

Mục đích chính của điều tra sơ bộ với một mẫu không lớn (bước 6) là nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo (bước 7) trước khi kiểm định mô hình nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Theo đó, qua việc đánh giá độ tin cậy của các thang đo, ta có thể loại một số biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng thấp (<0.3) và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo lớn hơn 0.6 là thang đo có thể chấp nhận được về độ tin cậy (Nunnally và Bernstein, 1994). Sau đó, phân tích nhân tố khám phá (EFA – Exploratory Factor Analysis) (bước 8) bằng phương pháp trích PCA với phép xoay Varimax sẽ được thực hiện để xác định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Những biến với hệ số tải nhân tố thấp (<0.5) sẽ bị loại (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Từ kết quả sơ bộ của bước 7 và bước 8 kết hợp cùng với việc lập luận, những quyết định cho việc hình thành bảng câu hỏi khảo sát chính thức cần được đưa ra. Sau đó, nếu cần thiết, sẽ tính lại một lần nữa hệ số Cronbach's Alpha cho từng khái niệm của mô hình nghiên cứu sau khi có thể một vài biến quan sát nào đó đã bị loại. Những thang đo đã kiểm định lần hai đạt yêu cầu sẽ được giữ lại cho chương trình nghiên cứu

chính thức (bước 9). Chương trình nghiên cứu chính thức (bước 10) sẽ được thực hiện trên cơ sở khảo sát đối tượng là các DNNVV tại Việt Nam. Hai nội dung chính cần được thực hiện trong bước nghiên cứu chính thức này là kiểm định mô hình bằng hồi qui tuyến tính bội (bước 11) nhằm đánh giá mức độ tác động khác nhau của từng yếu tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

3.2 Xác định phương pháp nghiên cứu

Theo Creswell (2003) thì hiện nay có 3 kiểu PP nghiên cứu được các học giả lựa chọn áp dung trong quá trình NC của họ bao gồm: PP nghiên cứu định tính, PP nghiên cứu định lượng và PP nghiên cứu hỗn hợp (kết hợp cả định tính và định lượng), mỗi PP nghiên cứu khác nhau được sử dụng nhằm giải quyết các mục tiêu khác nhau trong nghiên cứu và cũng có những ưu điểm cũng như hạn chế liên quan đến những phương pháp nghiên cứu này. Tương ứng với những phương pháp nghiên cứu vừa nêu trên thì Nguyễn Đình Thọ (2011, trang 57) cho rằng "hai qui trình cơ bản của nghiên cứu khoa học là suy diễn và qui nạp", và tùy vào phương pháp nghiên cứu mà xây dựng quy trình NC cho phù hợp.

Xuất phát từ mục tiêu của nghiên cứu của luận bao gồm cả việc xác định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thì việc chỉ áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, hay phương pháp định lượng là không phù hợp, mà là phải sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp.

Các nghiên cứu trên thế giới chủ yếu dựa vào phương pháp định lượng để xác định ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV theo đặc thù riêng của từng quốc gia nên chưa thể kết luận cho các DNNVV tại Việt Nam. Bên cạnh những nhân tố tương đồng với các nghiên cứu trước thì cần xem xét đến nhân tố đặc thù của Việt Nam có tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Mặt khác các lý thuyết nền về nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV được kiểm định khá rời rạc, một số nhân tố mới dừng ở phân tích thống kê mô tả đơn giản chưa được kiểm định đầy đủ. Vì vậy để khắc phục những khoảng trống đó và dựa vào nền tảng của các lý thuyết nền tác giả đã sử dụng:

- Phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá và điều chỉnh các biến quan sát để đo lường các yếu tố, đảm bảo thang đo được xây dựng phù hợp với lý thuyết và được cụ thể hóa bằng thực tế. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật

khảo sát với các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán nhằm khám phá ra các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam để giải quyết mục tiêu cụ thể thứ nhất của luận án.

- Phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phương pháp khảo sát trực tiếp các kế toán viên, chủ doanh nghiệp hoặc nhà quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mục đích của phương pháp nghiên cứu nhằm kiểm định lại mô hình đo lường, mô hình lý thuyết và các giả thuyết trong mô hình nhân tố đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam để giải quyết mục tiêu cụ thể thứ hai.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả phân tích mức độ tác động của từng nhân tố làm cơ sở đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp.

3.3 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.3.1 Mô hình nghiên cứu

Hiện nay CMBCTCQT cho DNNVV đã được khá nhiều nước trên thế giới ứng dụng hoặc thông báo kế hoạch sử dụng. Có những nước ứng dụng toàn bộ và cũng có những nước ứng dụng từng phần, có sự điều chỉnh cho thích hợp với đặc thù nền kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

Trong xu thế hội tụ về kế toán ngày càng phát triển mạnh mẽ, theo "Chiến lược kế toán- kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 Việt Nam đã xác định phương hướng và chủ trương nỗ lực để hoàn thành hệ thống kế toán nói chung và VAS nói riêng, thể hiện rất rõ trong quan điểm là "hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hệ thống chuẩn mực", "hòa nhập với thông lệ quốc tế". Hơn nữa, các DNNVV Việt Nam ngày càng tham gia nhiều vào các hoạt động kinh doanh quốc tế, và các DN cũng muốn thu hút vốn trong và ngoài nước để tăng trưởng nên yêu cầu phải có thông tin tài chính thật sự minh bạch trở nên cấp thiết. CMKT phù hợp sẽ giúp DNNVV lập BCTC có chất lượng đảm bảo đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin có độ tin cậy cao và rất hữu ích cho những đối tượng cần sử dụng các thông tin. Như vậy, giống như các nước khác, Việt Nam cũng đang bị những áp lực về sự hòa nhập với CMBCTCQT cho DNNVV. Tuy nhiên, những thay đổi đáng kể trong hệ thống VAS, đặc biệt là liên quan đến DNNVV để thoả mãn phương hướng hội nhập vẫn chưa được Bộ tài chính giải quyết một cách kiện toàn trong giai đoạn vừa qua.

Ở Việt Nam, khi áp dụng các văn bản pháp lý cho các DNNVV, việc điều tra bắt đầu từ phương pháp được các doanh nghiệp sử dụng, cách họ thao tác quy trình đó

và hiệu quả của nó liên quan đến việc thực hiện pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và pháp luật liên quan các tài liệu. Trong phạm vi của bài viết này, các tác giả tập trung vào việc điều tra các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Dựa trên khảo sát ý kiến chuyên gia, một số yếu tố có tính chất vĩ mô được coi là không có tác động trực tiếp và do đó bị loại trừ; các yếu tố tương tự như một mức độ nào đó được phân loại thành các nhóm.

Trên cơ sở tìm hiểu và kế thừa kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trên thế giới trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và trên cơ sở các lý thuyết nền là lý thuyết thể chế xã hội học hiện đại, lý thuyết thông tin hữu ích, lý thuyết về hành vi kế hoạch, kế thừa kết quả của các nghiên cứu chủ yếu đã thực hiện (Eierle & Haller, 2009; Otchere & Agbeibor, 2012; Albu & cộng sự, 2010, 2013; Ajzen, 1991; Lee & Runge, 2001; Halyer, 2010…) từ đó tác giả tiến đến nhận định mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm các nhân tố: Áp lực hội nhập quốc tế; Hệ thống pháp luật; Văn hoá, Thể chế chính trị, Quy mô; Phát triển kinh tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Trình độ kế toán viên; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; Chi phí/ lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC.

Các nhân tố như Áp lực hội nhập quốc tế; Hệ thống pháp luật; Phát triển kinh tế; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC đã được một số nghiên cứu trước đề cập và kiểm định. Tuy nhiên, hầu như chưa có nghiên cứu nào thiết lập mô hình đầy đủ, có khả năng thuyết phục, mà chỉ giải thích rời rạc các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV, đến sự thích hợp của bộ chuẩn mực này. Chỉ có nhân tố quy mô là được nhiều nghiên cứu khám phá và kiểm định, các nhân tố còn lại hầu như chỉ được kiểm định bởi 1-2 nghiên cứu hoặc chưa được kiểm định, chỉ dừng ở sử dụng thống kê mô tả quan điểm của các đối tượng khảo sát hay thực hiện với các nghiên cứu liên quan đến CMBCTCQT, không phải CMBCTCQT cho DNNVV.

Đối với các DNNVV, thì chủ sở hữu và người quản lý thường không tách rời có thể đóng vai trò lớn trong việc ra quyết định của doanh nghiệp (Petra Klink, 2016). Các quyết định này có thể là yếu tố chính trong thành công của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Matthews & Scott (1995) phát hiện ra rằng các doanh nghiệp nào có chủ hoặc

người quản lý mà có tinh thần kinh doanh biết tham gia vào công tác điều hành và quan tâm đến chiến lược kinh doanh tinh vi so với các chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý DNNVV khác thì có ảnh hưởng rất lớn đến việc tăng khả năng ứng dụng hệ thống thông tin tinh vi trong công tác kế toán của DN mình. Và họ cũng xu hướng nhận thông tin tư vấn từ các tổ chức có liên quan đến hoạt động kinh doanh của DN trong việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Matthews & Scott (1995) cũng phát hiện ra một mối quan hệ tác động ngược lại là mức độ không ổn định của môi trường kinh doanh tăng lên hoặc khi chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp cảm thấy không có khả năng hiểu và dự đoán được môi trường vì thiếu thông tin thì chủ doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp có hoặc không có tinh thần kinh doanh đều bị suy giảm mức độ tinh vi của công tác lập kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp mình (Matthews & Scott, 1995). Trên cơ sở lý thuyết nền, dựa trên nghiên cứu của Matthews & Scott (1995) kết hợp với thảo luận tay đôi với các chuyên gia tác giả đã đưa 2 nhân tố mới vào trong mô hình là nhân tố sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước và nhân tố sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Từ cơ sở nghiên cứu các mô hình liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, đề tài nghiên cứu tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất, mô hình này là sự tổng hợp những điểm mới nổi bật từ các nhân tố ảnh hưởng, mô hình có sự kế thừa các kết quả nghiên cứu trước. Mô hình nghiên cứu xác định biến phụ thuộc là việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam và các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, bao gồm các biến như sau: (1) Áp lực hội nhập quốc tế; (2) Hệ thống pháp luật; (3) Quy mô; (4) Phát triển kinh tế; (5) Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; (6) Trình độ kế toán viên; (7) Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; (8) Chi phí/ lợi ích; (9) Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình sau đây được kiểm tra:

Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu

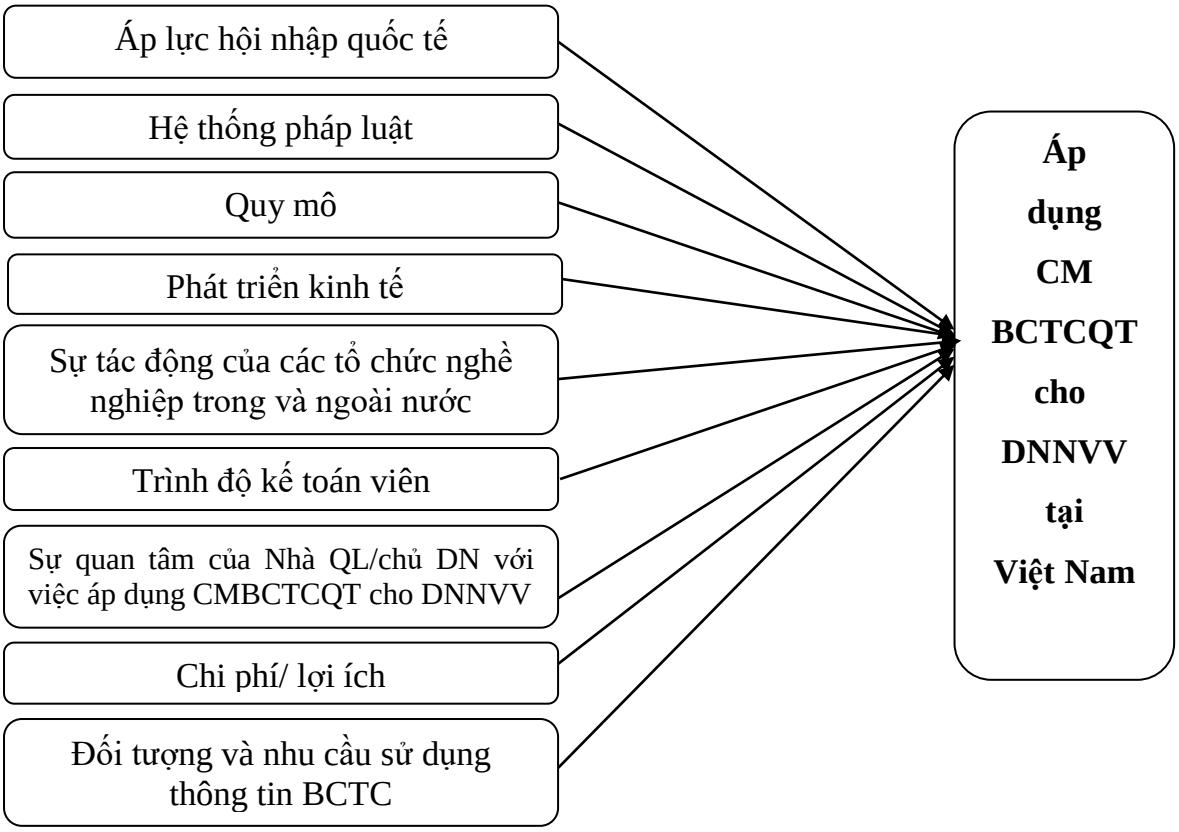

(Nguồn: tác giả xây dựng)

Thông qua sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia là thành viên của hội đồng bảo vệ cấp sơ sở đã đề xuất cần đưa thêm nhân tố văn hoá và thể chế chính trị vào trong mô hình. Về nhân tố văn hoá và nhân tố chính trị thì đã có một số nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập và kiểm định nhưng chỉ liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT, không phải là áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, theo quan điểm của tác giả là các quốc gia khác trên thế giới có nhiều đảng chính trị và nhiều nền văn hoá khác nhau thì hai nhân tố này sẽ có sự tác động rất lớn đến sự áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nhưng ở Việt Nam chỉ có một thể chế chính trị và văn hoá duy nhất nên hai nhân tố này rất ít tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, tuy nhiên qua sự thảo luận và thống nhất ý kiến của các chuyên gia trong hội đồng thì cần phải bổ sung hai nhân tố này vào trong mô hình lý thuyết của nghiên cứu với đặc tính là biến kiểm soát.

Mô hình nghiên cứu chính thức xác định biến phụ thuộc là việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam và các biến độc lập là chín nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, bao gồm chín biến độc lập như mô hình trước cùng 2 biến kiểm soát (1) Văn hoá; (2) Thể chế chính trị.

Hình 3.5: Mô hình nghiên cứu chính thức

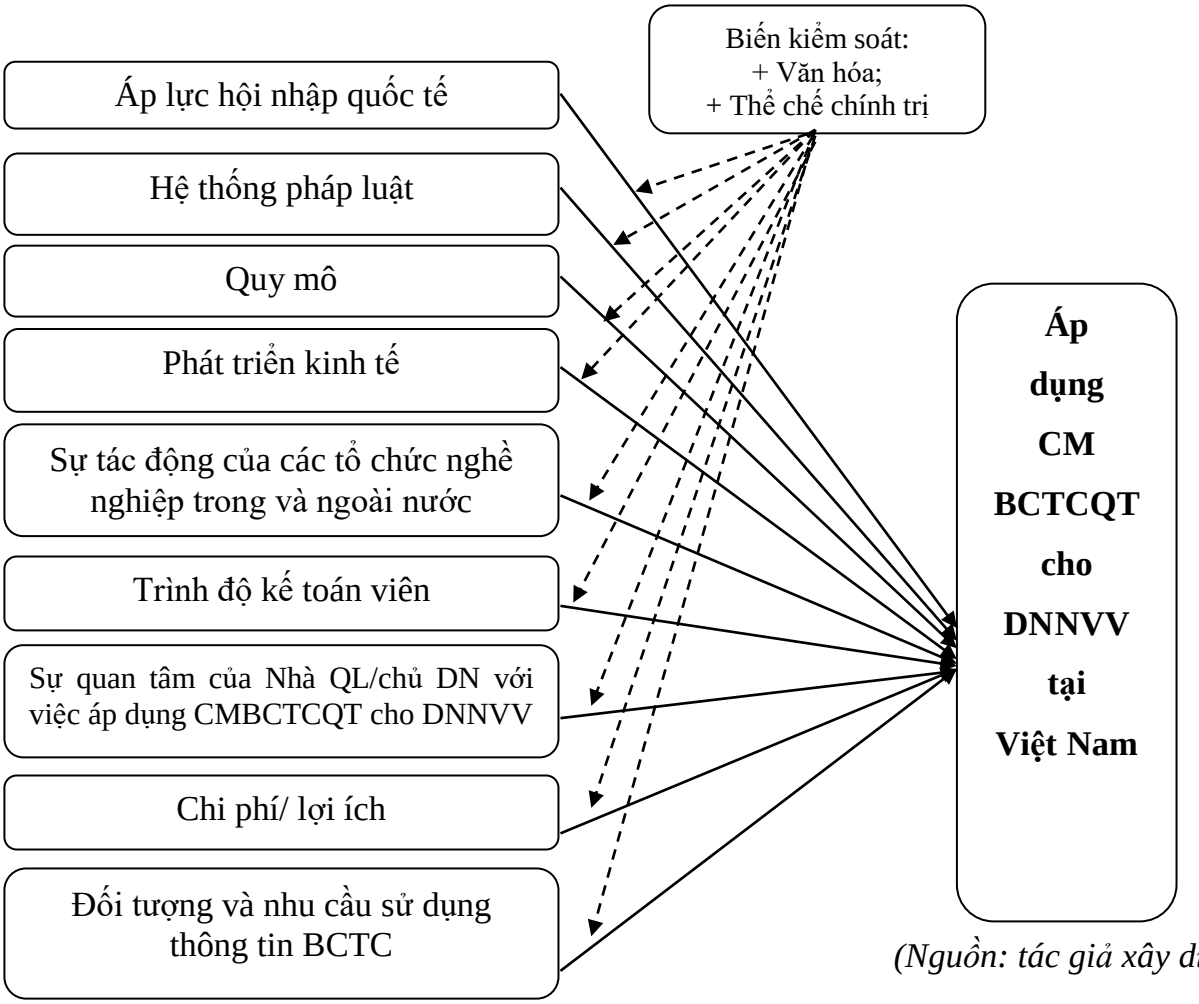

(Nguồn: tác giả xây dựng)

3.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

❖ **Nhân tố "Áp lực hội nhập quốc tế"**

Các tác giả như Ikahaimo & cộng sự (2008), Eierle & Haller (2009), Atik (2010), Albu & cộng sự (2013), Hồ Xuân Thủy (2016) cho rằng áp lực hội nhập quốc tế mà đặc biệt là sự xuất hiện của những hoạt động kinh tế quốc tế (gồm xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư vốn…) của các DNNVV làm nảy sinh nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Trên cơ sở đó tác giả đưa ra giả thuyết thứ nhất:

Giả thuyết H1: *Áp lực hội nhập quốc tế có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Nhân tố "Hệ thống pháp luật"**

Chamisa (2000), Evans & cộng sự (2005), Sian & Roberts (2006), Albu (2010), Albu và cộng sự (2011), Fekete & cộng sự (2011), Ploybut (2012) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố hệ thống pháp luật ảnh hưởng đến việc áp dụng

CMBCTCQT cho DNNVV ở một số các quốc gia khác nhau, các tác giả cùng cho rằng hoạt động của kế toán và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV chịu sực ảnh hưởng của hệ thống pháp luật, hệ thống thuế. Giả thuyết thứ hai được tác giả xác định như sau:

Giả thuyết H2: *Hệ thống luật pháp có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Nhân tố "Quy mô"**

Sian & Robert (2006) và Eierle & Haller (2009) khẳng định khác biệt giữa DN có quy mô siêu nhỏ với các DN lớn khác, sự khác biệt này là cơ sở trọng yếu để khám phá ra sự cần thiết phải xây dựng hệ thống BCTC khác biệt cho DNNVV dựa vào CMBCTCQT cho DNNVV, tuy nhiên Atik (2010) kết luận rằng quy mô không có ảnh hưởng đến nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, Neag & cộng sự (2011), Albu & cộng sự (2013) và Hồ Xuân Thuỷ (2016) cũng tán thành quy mô là một trong những tiêu chí thích hợp để xác định hệ thống CM BCTC khác biệt cho các DNNVV. Từ những kết quả của các nghiên cứu trên, giả thuyết thứ ba được đặt ra như sau:

Giả thuyết H3: *Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam càng tăng lên.*

❖ **Nhân tố "Phát triển kinh tế"**

Lainez & Callao (2000), Zhehal & Mhedhbi (2006), Bikki & cộng sự(2016) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố phát triển kinh tế ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở một số các quốc gia khác nhau. Zhehal & Mhedhbi (2006) và Bikki & cộng sự (2016) đều cho rằng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV chịu sự ảnh hưởng của nhân tố phát triển kinh tế. Tuy nhiên nghiên cứu thực nghiệm của Lainez & Callao (2000) ở các nước mới nổi cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng kinh tế với việc chấp nhận CMBCTCQT và áp dụng CMBCTCQT. Giả thuyết thứ tư được phát triển như sau:

Giả thuyết H4: *Phát triển kinh tế có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Nhân tố "Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước"**

Nghiên cứu của Gray (1991), Yap & cộng sự (1992) khi nghiên cứu sự tác động của tổ chức hội nghề nghiệp đến việc áp dụng hệ thống thông kế toán trong DNNVV thì cho rằng sự hỗ trợ tổ chức hội nghề nghiệp này đã tác động tích cực đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Albu & cộng sự (2010) cho

rằng việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV thì tổ chức nghề nghiệp ở các quốc gia cần thiết lập hệ thống giáo dục, đào tạo kế toán viên đạt chất lượng cao. Dựa vào kết luận trên tác giả đi đến xây dựng giả thuyết thứ năm là:

Giả thuyết H5: *Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Nhân tố "Trình độ kế toán viên"**

Nghiên cứu của Uyar & Güngörmüş (2013) tìm thấy bằng chứng về việc thiếu các nhân viên kế toán có trình độ là một trong những trở ngại khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Thổ Nhĩ Kỳ. Nghiên cứu của Zakari (2014), Samujh & Devi (2015) và Perera & Chand (2015) cho thấy trình độ người làm kế toán ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và trình độ người làm công việc kế toán mà kém là một trong các lý do các doanh nghiệp không sẵn sàng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố trình độ kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Dựa nền tảng lý thuyết hành vi kế hoạch, giả thuyết thứ sáu liên quan đến nhân tố trình độ kế toán viên là:

Giả thuyết H6: *Trình độ kế toán viên càng cao thì nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam càng tăng lên.*

❖ **Nhân tố "Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"**

Trong nghiên cứu của Holmes & Nicholls (1988), Lee & Runge (2001) nhận thấy rằng ý thức của chủ doanh nghiệp về tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong doanh nghiệp đều liên quan đến mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán tác giả xây dựng thang đo nháp biến sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng hệ thống thông tin kế toán trong doanh. Từ kết quả trên kết hợp với lý thuyết hành vi kế hoạch, tác giả phát triển giả thuyết thứ bảy như sau:

Giả thuyết H7: *Sự quan tâm của Nhà quản lý/ chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Nhân tố "Chi phí/ lợi ích"**

Javis & Collis (2003) nhận định rằng việc áp dụng chuẩn BCTC đặc thù chủ yếu do sự phức tạp của CMKT làm nảy sinh sự không tương xứng giữa chi phí tuân thủ so với lợi ích nhận được. Còn Di Pietra & cộng sự (2008) khẳng định rằng việc xem xét áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các quốc gia phát triển chủ yếu từ việc phân tích

lợi ích đạt được từ việc áp dụng so với chi phí bỏ ra để tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV mà HĐCMBCTCQT đã ban hành. Litjens & cộng sự (2012), Albu & cộng sự (2013), Chand & cộng sự (2015) cho rằng các nhà chuẩn bị BCTC xem xét rất kỹ lưỡng mối quan hệ giữa lợi và chi phí khi DN áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Giả thuyết thứ tám là:

Giả thuyết H8: *Chi phí/ lợi ích có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Nhân tố "Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính"**

Mazars (2008), Albu & cộng sự (2010) nhận định rằng ngân hàng là nguồn cung cấp vốn chủ yếu cho hoạt động của các DNNVV và là đối tượng thường yêu cầu thông tin BCTC phải thể hiện chính xác tình hình tài chính của DN để dùng nó nhằm đảm bảo khoản nợ và lãi vay. Dang Duc Son (2011) lại cho rằng DNNVV thường bị giới hạn về nguồn lực, nên các đối tượng chính sử dụng thông tin của DNNVV gồm: chủ DN, ngân hàng và các tổ chức tài chính đầu tư về vốn. Ern & cộng sự (2016) cho rằng sự minh bạch thông tin của doanh nghiệp và nhu cầu sử dụng thông tin giúp các DNNVV thu hút đầu tư quốc tế nên quan tâm đến mức độ áp dụng CMBCTCQT. Phối hợp kết quả nghiên cứu trên với nền tảng lý thuyết thông tin có ích thì giả thuyết thứ chín được xác định là:

Giả thuyết H9: *Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC của các DNNVV ở có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.*

❖ **Biến kiểm soát là nhân tố "Văn hoá"**

Nobes (1998) lưu ý rằng các quốc gia bị ảnh hưởng bởi cùng các giá trị văn hóa có khả năng áp dụng cùng một tiêu chí kế toán. Chamisa (2000) và Zeghal & Mhedhbi (2006) đã chỉ ra rằng các quốc gia phát triển có văn hóa Anglo-Saxon là nơi dễ dàng nhất để áp dụng CMKT quốc tế. Từ quan điểm này, có thể dự đoán rằng việc áp dụng các tiêu chí CMKT quốc tế hoặc CMBCTCQT sẽ dễ dàng hơn đối với các quốc gia có văn hóa Anglo-Saxon. Yếu tố văn hóa đã ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế của các quốc gia trên khía cạnh khác biệt về ngôn ngữ gây cản trở cho việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và nhận thức của người kế toán viên: Đối với các nước đang phát triển, chuẩn mực xã hội còn yếu kém, tư tưởng bảo thủ trì trệ ngại đổi mới, thiếu kinh nghiệm và trình độ, do đó không sẵn sàng cho việc chuyển đổi vận dụng IFRS (Irina, 2015). Salter & Niswander (1995) thấy rằng các xã hội có văn hóa tránh sự không chắc chắn thấp thường ít có hệ thống kế toán bị quy định bởi các yêu cầu pháp lý

theo quy định, và có thể bị thu hút bởi CMBCTCQT. Luận án xem xét đến mối quan hệ giữa văn hoá e ngại khó khăn và e ngại những rủi ro cao thì có thể hay không thể áp dụng bộ CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

❖ **Biến kiểm soát là nhân tố "Thể chế chính trị"**

Belkaoui (1983, 1985) lập luận rằng nếu một quốc gia có mức độ tự do chính trị thấp, công dân sẽ không thể chọn thành viên của chính phủ do thiếu dân chủ. Do đó, không thể tin được rằng những người này có thể sẽ hành động theo chính sách kế toán. Zeghal & Mhedhbi (2006) đã chọn chỉ số mức độ tự chủ chính trị để đánh giá tác động của chính trị đến việc áp dụng CMBCTCQT tại các quốc gia đang phát triển, và kết luận mức độ tự do chính trị tác động không đáng kể đến việc áp dụng CMBCTCQT tại các quốc gia đang phát triển. Luận án xem xét đến mối quan hệ giữa nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán đến khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV hay không tại Việt Nam.

3.4 Xác định thang đo

3.4.1 Thang đo nháp

Về thang đo của các biến nghiên cứu trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, trước hết tác giả đề xuất thang đo nháp cho các biến nghiên cứu, sau đó các chuyên gia thảo luận và cho ý kiến đóng góp về thang đo, liệu thang đo cho biến nghiên cứu đã đủ chưa, có cần bổ sung, điều chỉnh gì hay không qua đó góp phần xây dựng thang đo chính thức cho nghiên cứu này.

❖ ***Thang đo nháp "Áp lực hội nhập quốc tế"***

Qua quá trình lược khảo các nghiên cứu trước mà đặc biệt là kế thừa từ kết quả nghiên cứu của các tác giả như Ikahaimo & cộng sự (2008), Eierle & Haller (2009), Atik (2010), Albu & cộng sự (2013), Hồ Xuân Thủy (2016) khi thực hiện các nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các quốc gia trên thế giới, tác giả xây dựng thang đo nháp cho biến "Áp lực hội nhập quốc tế" gồm 7 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ HNQT1 đến HNQT7.

STT	Mã Hóa	Thang đo
1	HNQT1	Các DNNVV có các hoạt động XK có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV.
2	HNQT2	Các DNNVV có các hoạt động NK có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV

3	HNQT3	Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV
4	HNQT4	Các DNNVV vay nợ từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin trên BCTC.
5	HNQT5	Các DNNVV có hoạt động kinh doanh cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho các đối tượng liên quan.
6	HNQT6	Tăng chất lượng thông tin BCTC khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
7	HNQT7	DNNVV dễ dạng thu hút vốn nước ngoài khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Hệ thống pháp luật"***

Chamisa (2000), Evans & cộng sự (2005), Sian & Roberts (2006), Albu (2010), Albu & cộng sự (2011), Fekete & cộng sự (2011), Ploybut (2012) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố hệ thống pháp luật ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở một số các quốc gia khác nhau. Kế thừa từ kết quả nghiên cứu của những nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo nháp biến Hệ thống pháp luật gồm 6 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ HTPL1 đến HTPL5.

STT	Mã Hóa	Thang đo
1	HTPL1	Những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.
2	HTPL2	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của CĐKT Việt Nam có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
3	HTPL3	Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV và các văn bản quy định để hướng dẫn CMBCTCQT cho DNNVV.
4	HTPL4	Quy định tính thuế có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
5	HTPL5	Chuẩn mực kế toán quốc gia hiện nay đã phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Quy mô"***

Kế thừa từ kết quả nghiên cứu của Sian & Robert (2006), Eierle & Haller (2009), Atik (2010), Neag & cộng sự (2011), Albu & cộng sự (2013) và Hồ Xuân Thuỷ (2016), tác giả luận án xây dựng thang đo nháp biến quy mô gồm 4 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ QM1 đến QM4.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	QM1	Tổng tài sản càng lớn càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
2	QM2	Doanh thu càng cao càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
3	QM3	Số lượng lao động càng nhiều càng tạo động lực cho các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
4	QM4	Qui mô doanh nghiệp càng lớn thì có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Phát triển kinh tế"***

Lainez & Callao (2000), Zhehal & Mhedhbi (2006), Bikki & cộng sự (2016) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố phát triển kinh tế ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở một số các quốc gia khác nhau. Kế thừa từ kết quả nghiên cứu của những nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo nháp biến phát triển kinh tế gồm 3 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ PTKT1 đến PTKT3.

STT	Mã Hóa	Thang đo
1	PTKT1	Mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh tạo động lực cho các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
2	PTKT2	Với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.
3	PTKT3	Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho nhà đầu tư.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước"***

Đây là nhân tố mới của mô hình nên tác giả đã kế thừa từ thang đo nghiên cứu của Gray (1991), Yap & cộng sự (1992) về nhân tố tác động đến việc áp dụng hệ thống thông tin kế toán trong DNNVV, phối hợp kế thừa thang đo của Albu & cộng sự (2010), tác giả xây dựng và hiệu chỉnh lại thang đo nháp biến sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV gồm 3 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ TCNN1 đến TCNN3.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	TCNN1	Tổ chức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV Việt Nam.
2	TCNN2	Tổ chức nghề nghiệp tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV
3	TCNN3	Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Trình độ kế toán viên"***

Uyar & Güngörmüş (2013), Zakari (2014), Samujh & Devi (2015) và Chand & cộng sự (2015) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố trình độ kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Kế thừa các nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo nháp biến trình độ kế toán viên gồm 5 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ TDKTV1 đến TDKTV5.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	TDKTV1	Kỹ năng nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
2	TDKTV2	Kế toán viên có tinh thần học hỏi và đổi mới theo xu thế chung của thế giới về kế toán.
3	TDKTV3	Mức độ hiểu biết của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.
4	TDKTV4	Kinh nghiệm nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.
5	TDKTV5	Kế toán có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"***

Kế thừa từ thang đo nghiên cứu của Holmes & Nicholls (1988), Lee & Runge (2001), tác giả xây dựng thang đo nháp biến sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng hệ thống thông tin kế toán trong doanh. Nhân tố trên là một nhân tố trong mô hình nên trên tác giả kế thừa thang đo của các nghiên cứu và đi đến thiết kế lại thang đo phù hợp với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, gồm 5 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ QUANTAM1 đến QUANTAM5.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	QUANTAM1	Nhận thức của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các DNNVV tại Việt Nam.
2	QUANTAM2	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cần phải có sự hỗ trợ nhân lực từ quản lý/chủ chủ doanh nghiệp
3	QUANTAM3	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính từ quản lý/chủ doanh nghiệp
4	QUANTAM4	Quyết định của quản lý/chủ doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng để doanh nghiệp lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV.
5	QUANTAM5	Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp luôn cân nhắc lợi ích và chi phí khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cho doanh nghiệp

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Chi phí/ lợi ích"***

Javis & Collis (2003), Di Pietra & cộng sự (2008), Litjens & cộng sự (2012), Albu & cộng sự. (2013), Chand & cộng sự (2015) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố chi phí/ lợi ích ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Kế thừa các nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo nháp biến chi phí/ lợi ích gồm 4 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ CPLI1 đến CPLI4.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	CPLI 1	Các chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV của DNNVV là phù hợp với lợi ích mà áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.
2	CPLI 2	Các thông tin theo yêu cầu của việc áp dụng CMBCTCQT cho

		DNNVV thì không có sẵn hoặc chỉ có với chi phí cao.
3	CPLI 3	Việc sử dụng giá trị hợp lý trong CMBCTCQT cho DNNVV đòi hỏi chi phí hàng năm đáng kể cho người lập và không phải là hợp lý trên cơ sở chi phí / lợi ích.
4	CPLI 4	Cần có thêm các khoản miễn giảm hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV để làm cho bộ chuẩn mực này có hiệu quả hơn về mặt chi phí đối với các DNNVV

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp "Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC"***

Mazars (2008), Albu & cộng sự (2010), Dang Duc Son (2011) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Kế thừa các nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo nháp biến đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC gồm 5 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ ĐT1 đến ĐT5.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	ĐT1	Chủ doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng BCTC do đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC.
2	ĐT2	BCTC của đơn vị phục vụ cho yêu cầu quản lý nội bộ trong doanh nghiệp.
3	ĐT3	Ngân hàng dựa vào BCTC của DNNVV để ra quyết định cho vay cũng như dựa vào tài sản đảm bảo và các nguồn thông tin khác.
4	ĐT4	Chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn có ảnh hưởng quan trọng đối với DNNVV và là các đối tượng chính sử dụng thông tin của DNNVV
5	ĐT5	Nhà đầu tư thường yêu cầu thông tin chi tiết minh bạch tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở các DNNVV

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

❖ ***Thang đo nháp biến kiểm soát***

➢ ***Biến "Văn hóa":*** Theo kết quả nghiên cứu của Shalter và Niswander (1995) khi thực hiện nghiên cứu về sự ảnh hưởng của văn hoá đến hệ thống kế toán quốc tế nhằm kiểm định học thuyết Gray thì văn hoá e ngại khó khăn và e ngại những rủi ro cao thì khó

có thể ứng dụng bộ chuẩn mực kế toán quốc tế. Kế thừa từ kết quả của nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo biến "văn hóa" như sau:

- Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro.
- Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.

Kết quả nghiên cứu định tính, các chuyên gia cũng đồng tình với thang đo biến văn hóa mà tác giả đặt ra.

Biến "Thể chế chính trị": Kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả cho thấy chính trị có ảnh hưởng đến sự phát triển của kế toán. Theo Belkaoui (1983, 1985), một quốc gia có tính dân chủ cao, công bằng thì kế toán cũng phát triển hơn, phát triển các chuẩn mực kế toán để áp dụng. Về nhân tố chính trị, tác giả đề xuất đo lường biến kiểm soát chính trị và qua kết quả nghiên cứu định tính, các chuyên gia cũng đồng tình với thang đo biến chính trị mà tác giả đặt ra như sau:

- Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
- Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

❖ ***Thang đo nháp "Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam"***

Albu (2010), Atik (2010), Albu & cộng sự (2013), Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải (2017) là các tác giả nghiên cứu sự tác động của nhân tố đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Kế thừa các nghiên cứu của Albu (2010), Atik (2010), Albu & cộng sự (2013), Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải (2017), tác giả xây dựng thang đo nháp biến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ VD1 đến VD8.

STT	Mã hóa	Thang đo
1	VD1	Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV
2	VD2	Áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV
3	VD3	Áp dụng theo lộ trình từng bước từ chọn lọc hướng đến áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.
4	VD4	Áp dụng đầy đủ CMBCTCQT cho DNNVV không áp dụng lẫn lộn với CMBCTCQT.

5	VD5	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV kết hợp với CMBCTCQT.
6	VD6	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện trên tính thần tự nguyện. Các DNNVV được phép lựa chọn áp dụng hay không áp dụng CMBCTCQT.
7	VD7	Bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho một số nhóm DNNVV
8	VD8	Hội tụ chuẩn mực kế toán Việt Nam với CMBCTCQT cho DNNVV

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.4.2 Thang đo chính thức mô hình nghiên cứu

Các thang đo của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam được trình bày dựa trên mô hình và thang đo được xây dựng từ cơ sở lý luận, các nghiên cứu trước đây và được điều chỉnh và chỉnh sửa từng biến qua bước nghiên cứu định tính (**Xem phụ lục 3.4 và phụ lục 3.5**).

Khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức (thang đo khoảng) với các biến quan sát để giải thích cho các thành phần nhân tố độc lập và một nhân tố phụ thuộc. Các biến quan sát được sử dụng để đo lường các khái niệm liên quan được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ, cụ thể như sau:

- Lựa chọn "1" tương ứng với mức độ "Hoàn toàn không đồng ý".
- Lựa chọn "2" tương ứng với mức độ "Không đồng ý".
- Lựa chọn "3" tương ứng với mức độ "Trung hòa".
- Lựa chọn "4" tương ứng với mức độ "Đồng ý".
- Lựa chọn "5" tương ứng với mức độ "Hoàn toàn đồng ý".

❖ ***Thang đo nhân tố "Áp lực hội nhập quốc tế" (8 biến quan sát)***

+ HNQT1: Các doanh nghiệp có các hoạt động xuất khẩu có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HNQT2: Các doanh nghiệp có các hoạt động nhập khẩu có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HNQT3: Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HNQT4: Các DNNVV vay nợ từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin trên BCTC.

+ HNQT5: Các DNNVV có hoạt động kinh doanh cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho các đối tượng liên quan.
+ HNQT6: Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng chất lượng thông tin BCTC, khi đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên.
+ HNQT7: DNNVV dễ dạng thu hút vốn nước ngoài khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HNQT8: DNNVV có đối thủ cạnh tranh quốc tế làm tăng nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

❖ ***Thang đo nhân tố "Hệ thống pháp luật" (6 biến quan sát)***

+ HTPL1: Những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HTPL2: Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của Chế độ KT Việt Nam có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HTPL3: Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV và các văn bản quy định để hướng dẫn áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HTPL4: Quy định về cách tính thuế có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HTPL5: Tầm quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ HTPL6: Chuẩn mực kế toán quốc gia hiện nay đã phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.

❖ ***Thang đo nhân tố "Quy mô" (3 biến quan sát)***

+ QM1: Tổng tài sản càng lớn càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ QM2: Doanh thu càng cao càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ QM3: Số lượng lao động càng nhiều càng tạo động lực cho các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

❖ ***Thang đo nhân tố "Phát triển kinh tế" (3 biến quan sát)***

+ PTKT1: Mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh tạo động lực cho các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

+ PTKT2: Với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.
+ PTKT3: Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để tạo tín hiệu thu hút các nhà đầu tư.

❖ ***Thang đo nhân tố "Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước" (3 biến quan sát)***

+ TCNN1: Tổ chức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV Việt Nam.
+ TCNN2: Tổ chức nghề nghiệp tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV
+ TCNN3: Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV ở Việt Nam

❖ ***Thang đo nhân tố "Trình độ kế toán viên" (4 biến quan sát)***

+ TDKTV1: Kỹ năng nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
+ TDKTV2: Kế toán viên có tinh thần học hỏi và đổi mới theo xu thế chung của thế giới về kế toán.
+ TDKTV3: Mức độ hiểu biết của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.
+ TDKTV4: Kinh nghiệm nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

❖ ***Thang đo nhân tố "Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV" (5 biến quan sát)***

+ QUANTAM1: Nhận thức của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam"
+ QUANTAM2: Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nhân lực từ phía nhà quản lý/chủ DN.
+ QUANTAM3: Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính từ quản lý/chủ DN.

+ QUANTAM4: Quyết định của quản lý/chủ DN có ảnh hưởng quan trọng để doanh nghiệp lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV.
+ QUANTAM5: Nhà quản lý/chủ DN luôn cân nhắc lợi ích và chi phí khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cho DN

❖ ***Thang đo nhân tố "Chi phí/ lợi ích" (4 biến quan sát)***

+ CPLI 1: Các chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV là phù hợp với lợi ích do sự áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.
+ CPLI 2: Các thông tin theo yêu cầu của CMBCTCQT cho DNNVV thì không có sẵn hoặc chỉ có với chi phí cao
+ CPLI 3: Việc sử dụng giá trị hợp lý trong CMBCTCQT cho DNNVV đòi hỏi chi phí hàng năm đáng kể cho người lập và không phải là hợp lý trên cơ sở chi phí / lợi ích
+ CPLI 4: Cần có thêm các khoản miễn giảm hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV để làm cho bộ chuẩn mực này có hiệu quả hơn về mặt chi phí đối với các DNNVV

❖ ***Thang đo nhân tố "Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC" (6 biến quan sát)***

+ ĐT1: Chủ doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng BCTC do đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC.
+ ĐT2: Cơ quan quản lý nhà nước mà đặc biệt là cơ quan thuế là đối tượng chính sử dụng BCTC của đơn vị.
+ ĐT3: BCTC của đơn vị phục vụ cho yêu cầu quản lý nội bộ trong doanh nghiệp.
+ ĐT4: Ngân hàng thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi xét duyệt tín dụng, cho vay từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ ĐT5: Chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn là các đối tượng chính sử dụng thông tin BCTC của DNNVV.
+ ĐT6: Nhà đầu tư thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi đưa ra quyết định đầu tư từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

❖ ***Thang đo biến kiểm soát là nhân tố "Văn hóa" (2 biến quan sát)***

+ Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro.
+ Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.

❖ ***Thang đo biến kiểm soát là nhân tố "Thể chế chính trị" (2 biến quan sát)***

+ Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
+ Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

❖ ***Thang đo nhân tố "Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam" (8 biến quan sát)***

+ VD1: Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV.
+ VD2: Áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.
+ VD3: Áp dụng theo lộ trình từng bước từ chọn lọc hướng đến áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.
+ VD4: Áp dụng đầy đủ CMBCTCQT cho DNNVV không áp dụng lẫn lộn với CMBCTCQT.
+ VD5: Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV kết hợp với CMBCTCQT.
+ VD6: Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện trên tính thần tự nguyện. Các DNNVV được phép lựa chọn áp dụng hay không áp dụng CMBCTCQT.
+ VD7: Bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho một số nhóm DNNVV.
+ VD8: Hội tụ chuẩn mực kế toán Việt Nam với CMBCTCQT cho DNNVV.

3.5 Qui trình chọn mẫu

Qui trình chọn mẫu có thể được chia thành năm bước như sau: (1) Xác định tổng thể nghiên cứu, (2) Xác định khung mẫu, (3) Xác định kích thước mẫu, (4) Chọn phương pháp chọn mẫu, (5) Tiến hành chọn.

(Nguồn: tác giả xây dựng)

3.5.1 Xác định tổng thể nghiên cứu

Xác định tổng thể nghiên cứu là khâu đầu tiên trong quá trình chọn mẫu. Thực sự, việc xác định tổng thể nghiên cứu đã được tiến hành khi thiết kế nghiên cứu. Trong quá trình thiết kế nghiên cứu, nhà nghiên cứu đã xác định nguồn dữ liệu (đối tượng cần thu thập dữ liệu) và đã xác định tổng thể cần nghiên cứu cho đề tài của mình. Trong bài nghiên cứu này, tổng thể nghiên cứu là các DNNVV tại Việt Nam, thêm vào đó tiêu chí được sử dụng trong việc xác định DNNVV ở là dựa trên tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

3.5.2 Xác định khung mẫu

Sau khi xác định tổng thể nghiên cứu thì công việc tiếp theo là xác định khung mẫu. Khung mẫu là danh sách liệt kê tất cả những đối tượng thỏa điều kiện của tổng thể nghiên cứu cùng với các thông tin chung cần thiết cho việc chọn mẫu: tên công ty, năm thành lập, địa chỉ… (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Như vậy, trong quá trình chọn mẫu, một đối tượng nào đó thuộc vào mẫu thì nhà nghiên cứu có thể xác định và tiếp cận được họ để thu thập dữ liệu. Tuy nhiên, khi một thị trường mà ở đó, dữ liệu thứ cấp về các DNNVV ở vẫn chưa hoàn chỉnh như tại Việt Nam thì việc xác định khung mẫu rất khó khăn và tốn kém. Nhằm giải quyết một phần khó khăn này, đề tài có sử dụng danh sách các DNNVV tại Việt Nam do sở kế hoạch và đầu tư của 3 tỉnh thành cung cấp như: Hà Nội, TP Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

3.5.3 Xác định kích thước mẫu

Cách xác định kích cỡ mẫu nghiên cứu định tính khá đa dạng về quan điểm. Theo Creswell (2007) cho rằng số lượng mẫu trong nghiên cứu định tính không quan trọng bằng đặc tính của mẫu được chọn, các đặc tính của mẫu phải phản ánh sự đa dạng của tổng thể. Nếu số lượng mẫu lớn sẽ gây ảnh hưởng đến hiệu quả phân tích dữ liệu vì nhà nghiên cứu không thể có khả năng để xử lý một một lượng lớn dữ liệu định tính. Creswell (2007) quan niệm kích thước mẫu khi thực hiện phương pháp GT phải khoảng từ 6-12 là đã thu thập đủ dữ liệu. Kế thừa các quan điểm trên, trong nghiên cứu này, tác giả xác định cỡ mẫu nằm trong khoảng từ 6-12 mẫu là thuộc điểm bảo hòa dữ liệu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã xác định cỡ mẫu là 7 chuyên gia và thực hiện một cuộc phỏng vấn cho từng nhóm đối tượng.

Xác định kích thước mẫu định lượng là một công việc không dễ dàng trong nghiên cứu khoa học. Kích thước mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố

như phương pháp xử lý (hồi qui tuyến tính, phân tích nhân tố khám phá – EFA, mô hình cấu trúc tuyến tính –SEM…), độ tin cậy cần thiết,…

Về nguyên tắc, kích thước mẫu càng lớn thì càng tốt nhưng lại tốn kém chi phí và thời gian. Hiện nay các nhà nghiên cứu xác định kích thước mẫu cần thiết thông qua các công thức kinh nghiệm cho từng phương pháp xử lý. Lấy ví dụ, để tính kích thước mẫu cho phân tích nhân tố khám phá, Hair & cộng sự (2010) với yêu cầu tối thiểu năm đáp viên cho mỗi biến quan sát hay phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính có với yêu cầu n≥ 5 x doanh nghiệp (doanh nghiệp là số biến quan sát).

Riêng việc chọn kích thước mẫu trong mô hình hồi qui tuyến tính bội (MLR) thì phụ thuộc vào nhiều yếu tố, ví dụ mức ý nghĩa (significant level), độ mạnh của phép kiểm định (power of the test), số lượng biến độc lập… (Tabachnick & Fidell, 2007). Một công thức kinh nghiệm thường dùng để tính kích thước mẫu cho mô hình hồi qui bội là n ≥ 50 + 8p. Trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết và p là số biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, trong dữ liệu khảo sát, bài nghiên cứu có dùng EFA cùng với MLR. Do đó, nó đòi hỏi kích thước mẫu lớn hơn nhiều.

Mô hình của bài nghiên cứu này có 9 biến độc lập, 2 biến kiểm soát và 1 biến phụ thuộc với tổng cộng 57 biến quan sát và phương pháp phân tích vừa dùng EFA vừa dùng MLR. Theo Hair và cộng sự (2010), EFA sẽ cần kích thước mẫu tối thiểu là năm cho mỗi biến quan sát, như vậy bài nghiên cứu này cần kích thước mẫu ít nhất là 285 (=57*5). Song song đó, theo Tabachnick & Fidell (2007), MLR cần kích thước mẫu là n ≥ 50 + 8p, như vậy theo công thức này cần kích thước mẫu ít nhất là 138 (=50+8*11). Tổng hợp cả hai công thức kinh nghiệm, kích thước mẫu tối thiểu sẽ cần là 285 (nguyên tắc mẫu càng lớn càng tốt). Lý do là vì nó thỏa cho cả EFA và MLR.

3.5.4 Phương pháp chọn mẫu

Có nhiều phương pháp chọn mẫu, chúng được chia thành hai nhóm chính, bao gồm: (1) các phương pháp chọn mẫu theo xác suất, thường gọi là chọn mẫu ngẫu nhiên. Phương pháp này thường được sử dụng cho nghiên cứu chính thức, (2) các phương pháp chọn mẫu không theo xác suất, còn gọi là phi xác suất hay không ngẫu nhiên. Phương pháp này thường được sử dụng trong nghiên cứu khám phá sơ bộ, đặc biệt trong nghiên cứu để đánh giá sơ bộ thang đo (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Bài nghiên cứu này khi thực hiện chọn mẫu nghiên cứu định tính thì chọn phương pháp lấy mẫu theo sự thuận tiện, phán đoán và phát triển mầm (phi xác suất). Theo

phương pháp phán đoán, nhà nghiên cứu tự phán đoán sự thích hợp của các phần tử để mời họ tham gia vào mẫu. Khi thực hiện chọn mẫu nghiên cứu định lượng thì chọn phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản (xác suất) từ danh sách có được như đã đề cập tại bước xác định khung mẫu.

3.5.5 Tiến hành chọn mẫu

Sau khi xác định phương pháp chọn mẫu, công việc cuối cùng của qui trình chọn mẫu là tiến hành chọn mẫu: chọn các phần tử cho mẫu theo phương pháp đã được xác định.

Chọn mẫu cho nghiên cứu định tính: mẫu gồm 3 nhóm đối tượng là (1) đại diện cơ quan nhà nước ban hành chuẩn mực, chính sách kế toán; (2) nhà nghiên cứu giảng dạy chuyên môn kế toán từ các trường đại học; (3) Chuyên viên kế toán trong doanh nghiệp với trình độ chuyên môn cao.

Chọn mẫu cho nghiên cứu định lượng: mẫu được chọn bằng phương pháp xác suất thì sau khi chọn xong các phần tử cho mẫu, chúng ta phải tiến hành đánh dấu vị trí (mapping) các phần tử trong mẫu để tổ chức và quản lý việc khảo sát. Khảo sát viên không được thay đổi phần tử mẫu. Với phương pháp chọn mẫu như đã trình bày tại mục 3.5.4, nghiên cứu tiến hành khảo sát 800 doanh nghiệp theo hai cách khác nhau nhằm đảm bảo kích thước mẫu mong muốn $n \geq 290$:

- Cách thứ nhất: Gửi đến các doanh nghiệp các phiếu khảo sát bằng hình thức phát trực tiếp tại DN và thu về ngay sau đó. Thời gian thực hiện từ ngày 30/12/2017 đến 29/01/2019.

- Cách thứ hai: Gián tiếp qua internet thông qua việc gửi bảng câu hỏi qua mail của từng doanh nghiệp và nhận mail phản hồi của các. Thời gian thực hiện từ ngày 30/12/2017 đến 29/01/2019.

Việc tiến hành chọn mẫu theo hai cách trên đây vẫn đảm bảo được tính tương đồng và đa dạng của các đối tượng khảo sát. Khảo viên thực hiện công việc thu thập dữ liệu tại các DNNVV Việt Nam nơi mà đối tượng được khảo sát đang công tác.

3.6 Quy trình phân tích dữ liệu

3.6.1Quy trình phân tích dữ liệu định tính

3.6.1.1.Thiết lập dàn bài câu hỏi

Tác giả kế thừa các công trình nghiên cứu đã được công bố ở nước ngoài để xác định các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, đồng thời

xem xét các nghiên cứu này ở Việt Nam và đưa ra lý giải để chọn mô hình phù hợp. Từ đó, tác giả kế thừa các thang đo của các nghiên cứu trước đây, bên cạnh đó nghiên cứu cũng xây dựng thêm một vài thang đo mới, đặc tính phù hợp riêng với nền kinh tế thị trường Việt Nam cũng như đặc thù DNNVV ở Việt Nam. Sau khi xây dựng dàn bài câu hỏi thảo luận, tác giả sử dụng kỹ thuật thảo luận chuyên gia, phỏng vấn các chuyên gia qua điện thoại. Mục đích của nghiên cứu định tính là tìm hiểu mô hình nghiên cứu, các thang đo có phù hợp khi áp dụng tại DNNVV ở Việt Nam hay không, đồng thời kiểm tra cách sử dụng từ ngữ trong từng câu hỏi của các biến quan sát nhằm đảm bảo các đối tượng khảo sát sẽ hiểu đúng và rõ nghĩa. Các biến được điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp bằng hình thức thảo luận, phỏng vấn tham khảo ý kiến của các chuyên gia có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu. Nội dung thảo luận sẽ được ghi nhận, tổng hợp làm cơ sở cho việc điều chỉnh và bổ sung các biến. Từ đó, bảng câu hỏi sẽ được chỉnh sửa lại hoàn chỉnh dựa trên những ý kiến đóng góp, trước khi dùng để thu thập thông tin chính thức.

3.6.1.2. Mẫu nghiên cứu định tính

Bài nghiên cứu chọn mẫu theo 3 nhóm, gồm: hai (02) chuyên viên kế toán của Vụ chế độ kế toán; bốn (04) giảng viên đang giảng dạy trong lĩnh vực kế toán và một (01) kế toán trưởng kiêm phó giám đốc của Công ty FPT Thành phố Hồ Chí Minh. Với tổng số lượng chuyên gia khảo sát là 7 chuyên gia. Với số lượng như vậy để thuận lợi trong việc lựa chọn ý kiến của các chuyên gia đưa vào nghiên cứu theo tỷ trọng đạt trên 4 ý kiến/7 ý kiến là chọn.

Về tiêu chí thì tác giả luận án lựa chọn chuyên gia có kiến thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tác giả kỳ vọng rằng những chuyên gia này sẽ giúp xác định được về cơ sở lý thuyết, các lý thuyết nền, cũng như đưa ra quan điểm của mình về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Cụ thể:

+ Về tiêu chí có kiến thức: Tiêu chí này thể hiện qua chuyên môn được đào tạo của chuyên gia. Các chuyên gia phải có học vị từ Tiến Sĩ trở lên.

+ Về tiêu chí có kinh nghiệm: Tiêu chí này được xác định thông qua số năm công tác trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Trong nghiên cứu này, các chuyên gia được lựa chọn cho nghiên cứu định tính phải có số năm kinh nghiệm từ 10 năm trở lên.

Phụ lục 3.1 Danh sách các chuyên gia tham gia thảo luận

3.6.1.3 Các bước thảo luận chuyên gia

Bước 1: Liên hệ không chính thức

Để có thể sắp xếp được một cuộc thảo luận với các chuyên gia, trước hết tác giả thực hiện các cuộc phỏng vấn không chính thức qua điện thoại. Mục tiêu của bước này là nhằm xác định những thông tin cơ bản như mức độ quan tâm của họ với vấn đề nghiên cứu, sự sẵn lòng tham gia nghiên cứu và thời gian có thể bố trí để thực hiện phỏng vấn chính thức. Các cuộc tiếp xúc không chính thức được thực hiện chủ yếu thông qua các cuộc trò chuyện trực tiếp và qua điện thoại. Thông qua các liên hệ không chính thức này, cho thấy các chuyên gia dự kiến mời thảo luận đều có đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm và sẵn lòng hỗ trợ cho nghiên cứu. Từ đây, tác giả đã đạt được thoả thuận miệng với các chuyên gia này về các cuộc phỏng vấn thảo luận chính thức, với thời gian và địa điểm cụ thể tuỳ theo mỗi chuyên gia.

Bước 2: Phỏng vấn thử

Tác giả tiến hành phỏng vấn thử với một số giảng viên trường ĐH kinh tế TP. HCM. Từ đây, tác giả đã nhận được những đóng góp về nội dung, cách thức tiến hành, chuẩn bị cho cuộc thảo luận chính thức.

Bước 3: Thảo luận chính thức

Quá trình bao gồm ba phần chính: Gửi thư mời thảo luận (thư mời cũng bao gồm nội dung chính về cuộc thảo luận) cho các chuyên gia qua địa chỉ mail họ cung cấp, gặp gỡ và tiến hành thảo luận chính thức.

- Gửi thư mời thảo luận: Qua thư mời, tác giả cung cấp các thông tin giới thiệu cho người được thảo luận gồm mô tả ngắn gọn về mục tiêu của đề tài, mục đích của các cuộc phỏng vấn, và những lợi ích kỳ vọng từ nghiên cứu này đến những người tham gia. Một số vấn đề khác như khoảng thời gian dự kiến thảo luận, tính bí mật của dữ liệu, bí mật thông tin do người tham gia cung cấp, tên và chi tiết liên lạc của nhà nghiên cứu. Nội dung thư mời cũng bao gồm danh sách các câu hỏi. Việc này giúp họ có thời gian để họ đọc các câu hỏi và chuẩn bị câu trả lời trước khi cuộc thảo luận được tiến hành, điều này giúp họ trả lời câu hỏi kịp thời và trọn vẹn tại các cuộc thảo luận

- Gặp gỡ và tiến hành thảo luận chính thức: Một tuần sau khi gửi thư mời, tác giả đã liên lạc thông qua gọi điện thoại với từng chuyên gia tham gia để xin thời gian và địa điểm gặp mặt để thực hiện cuộc thảo luận. Vì lý do, các chuyên gia đều có chuyên môn liên quan đến công tác kế toán nên tác giả lựa chọn kỹ thuật thảo luận tay đôi. Tuy nhiên

có 2 chuyên gia là chuyên viên kế toán của Vụ chế độ kế toán ở Hà Nội nên tác giả thực hiện thảo luận qua cuộc điện thoại. Bản ghi chép lại được gửi cho mỗi người tham gia để họ có thể xem xét lại cho chính xác.

Phụ lục 3.2 Bảng câu hỏi thảo luận chuyên gia

3.6.1.4. Xử lý kết quả nghiên cứu định tính

Thông qua việc giới thiệu về cơ sở lý thuyết liên quan đến CMBCTCQT cho DNNVV như khái niệm, đặc điểm của CMBCTCQT cho DNNVV, lợi ích của việc CMBCTCQT cho DNNVV, và kết quả các nghiên cứu trước đây được thực hiện trong và ngoài nước có liên quan đến vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV để chuyên gia nắm được tổng quan cũng như tình hình các nghiên cứu về mảng đề tài này. Sau đó, tác giả sẽ đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các DNNVV ở Việt Nam để các chuyên gia thảo luận rằng quan điểm của họ đối với các nhân tố này trong mối quan hệ với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV như thế nào. Nếu chuyên gia không đồng ý và có ý kiến khác, tác giả sẽ ghi thêm câu hỏi riêng của chuyên gia và lặp lại với các chuyên gia khác.

Tổng kết lại, nếu có ý kiến của các chuyên gia thêm vào nhiều, tác giả sẽ mở rộng mẫu và tiến hành nghiên cứu theo phương pháp GT cho đến khi bão hòa. Tuy nhiên, không có ý kiến mới nào để bổ sung cho thang đo, nên mẫu 7 người chuyên gia đã bão hòa.

Tác giả có đọc câu hỏi ra cho từng người, sau đó tác giả lập bảng thống kê mô tả để đánh giá kết quả nghiên cứu. Nếu kết quả đồng ý hoặc không đồng ý, tác giả sẽ xác định được các nhân tố, và thang đo của các nhân tố đó có được chấp nhận hoặc không được chấp nhận để xây dựng nhân tố mới, thang đo cho nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu về áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Về việc đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, số nhiều các chuyên gia đều đồng tình với các nhân tố mà tác giả đề xuất và các chuyên gia trong hội đồng bảo vệ cấp cơ sở có đề xuất bổ sung thêm hai biến nghiên cứu là "văn hoá" và "thể chế chính trị" vào mô hình nghiên cứu. Từ đó kết quả nghiên cứu định tính xác định các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam bao gồm: Áp lực hội nhập quốc tế; Hệ thống pháp luật; Quy mô; Phát triển kinh tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Trình độ kế toán viên; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc vận dụng CMBCTCQT

cho DNNVV; Chi phí/ lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; và 2 biến kiểm soát là Văn hóa; Thể chế chính trị.

Phụ lục 3.3: Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia về việc bổ sung các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

- Về thang đo của các biến nghiên cứu trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, trước hết tác giả đề xuất thang đo nháp cho các biến nghiên cứu, sau đó thảo luận với các chuyên gia thảo luận và các chuyên gia cho ý kiến đóng góp về thang đo, liệu thang đo cho biến nghiên cứu đã đủ chưa, có cần bổ sung, điều chỉnh gì hay không qua đó góp phần xây dựng thang đo chính thức cho nghiên cứu này

Phụ lục 3.4: Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia về số lượng thang đo đo lường các biến trong mô hình

Phụ lục 3.5: Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia chi tiết về thang đo đo lường các biến trong mô hình

3.6.2 Quy trình phân tích dữ liệu định lượng

Sau bước nghiên cứu định tính, các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam được đánh giá trong bước phỏng vấn sâu chuyên gia và cho ra mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam cũng như thang đo chính thức cho các biến trong mô hình nghiên cứu. Do mục tiêu nghiên cứu của đề tài này còn nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam nên bước tiếp theo là thực hiện nghiên cứu định lượng, qua đó thực hiện kiểm định (đo lường) nhằm xác nhận nhân tố nào trong số các nhân tố phát hiện trong nghiên cứu định tính có nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thông qua việc:

(1) Thiết kế những câu hỏi để khảo sát từ các nhân tố đã được khám phá;

(2) Kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo, phân tích EFA;

(3) Đề xuất mô hình NC về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam và sử dụng hồi quy bội để xác định mô hình NC phù hợp;

(4) Đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Cụ thể: - Người viết sử dụng phần mềm Microsoft Exel để nhập liệu, sau đó tiến hành xử lý dữ liệu thô như kiểm tra tính hợp lý của dữ liệu, kiểm tra dữ liệu trống. Các dữ liệu thu thập được, người viết sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích.

- Đánh giá mức độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), và phân tích nhân tố khám phá (EFA):

+ Hệ số Cronbach's Alpha là phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau, tương quan giữa bản thân các biến quan sát và tương quan giữa các điểm số của từng biến với điểm số của toàn bộ các biến của người được khảo sát. Hệ số Cronbach's Alpha đo lường độ tin cậy của thang đo, hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong đoạn [0,1]. Về lý thuyết, hệ số này càng cao càng tốt (thang đo càng có độ tin cậy cao). Phương pháp này cho phép loại bỏ những biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong mô hình nghiên cứu vì nếu không sẽ không biết được độ biến thiên như thế nào cũng như lỗi của các biến. Theo đó nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng Corrected Item – Total Correlation ≥ 0.3 thì biến đó đạt yêu và mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên, thang đo lường đủ điều kiện và thích hợp đưa vào những bước phân tích tiếp theo, từ 0.7 đến gần bằng 0.8, thang đo lường sử dụng tốt, từ 0.8 đến gần bằng 1, thang đo lường rất tốt. Tuy vậy, trước khi loại một biến nào đó người nghiên cứu cần cân nhắc nội dung của biến đo lường cần loại và mức độ tin cậy thay đổi khi loại bỏ biến này.

+ Sau khi kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA giúp trích các nhân tố phục vụ cho bước phân tích tiếp theo. Theo Hair và các cộng sự (2006) các hệ số chuyển tải nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Hệ số này lớn hơn 0,3 được xem là mức tối thiểu, lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng, lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thiết thực. Vì vậy, sau khi phân tích EFA những nhân tố có hệ số lớn hơn 0,5 sẽ được chọn. Phân tích nhân tố được sử dụng hệ số Kaiser-Meyer-Olkin_KMO có giá trị lớn, giữa 0,5 – 1 và tổng phương sai trích lớn hơn 0,5. Trong nghiên cứu này, phương pháp Principal Component và phép quay Varimax được sử dụng để phân tích nhân tố.

- Đề xuất mô hình nghiên cứu và phương pháp phân tích hồi quy bội được sử dụng để ước lượng mô hình nghiên cứu (thông qua bước kiểm định chính thức số mẫu thu thập được) và cuối cùng là đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

+ Sau khi kiểm định độ tin cậy và giá trị của các thang đo, các nhân tố được rút trích thành các nhóm nhân tố chính. Các nhóm nhân tố trên được mã hoá theo các biến độc lập và biến phụ thuộc. Để ước lượng các tham số trong mô hình, các nhân tố được tính toán bằng tổng các biến đo lường các biến quan sát đó (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Với mục tiêu khám phá nhân tố nên phương pháp bình phương nhỏ nhất với mô hình từng bước được sử dụng qua phần mềm xử lý thống kê SPSS 22.0 để lựa chọn mô hình xác định và đo lường ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là phù hợp nhất.

+ Người viết kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua hệ số R^2. Hệ số này nói lên mức độ giải thích của các biến độc lập đối với các biến phụ thuộc, có phạm vi biến thiên từ 0 đến 1. Khi R^2 =0 thì các biến độc lập không giải thích gì cho biến phụ thuộc, khi R^2 = 1 thì toàn bộ biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bằng các biến độc lập trong mô hình. Theo Robert (1981), mặc dù R^2 hiệu chỉnh là chỉ số thống kê thích hợp của mô hình, nhưng không có giá trị tuyệt đối nào là tốt. Mô hình hồi quy sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian có thể có R^2 hiệu chỉnh là 0,99, ngược lại mô hình hồi quy có dữ liệu chéo có thể có R^2 hiệu chỉnh từ 10%-20% cũng được xem là khá tốt.

+ Để sử dụng mô hình hồi quy bội, có thể thêm giả thuyết là các biến độc lập không có tương quan hoàn toàn với nhau. Vì vậy, khi ước lượng mô hình hồi quy bội cần phải kiểm tra giả thuyết này thông quan kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Chỉ số thường dùng là hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor). Nếu VIF < 2,20 thì không có hiện tượng đa cộng tuyến, Nguyễn Đình Thọ (2011). Sử dụng kiểm định hệ số tương quan hạng Spearman để xem xét hiện tượng phương sai thay đổi (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Ở chương này của luận án, tác giả đã trình bày rất cụ thể về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm khái quát hóa lý thuyết kế toán, xem xét các nghiên cứu liên quan, tìm hiểu phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng để kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Việc trình bày các bước trong quy trình nghiên cứu giúp người đọc khái quát được toàn bộ quá trình nghiên cứu và thực hiện. Đối với cách thức thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu được trình bày cụ thể, tác giả muốn phản ánh giá trị kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao và đảm bảo tính khoa học cao.

Chương tiếp theo tác giả luận án sẽ trình bày về kết quả của quá trình nghiên cứu và bàn luận đến những kết quả này.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Chương này tác giả trình bày kết quả phân tích từ dữ liệu đã khảo sát và bàn luận các kết quả từ việc phân tích và đo lường dữ liệu trên. Tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu như sau: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, phân tích mô hình thông qua phần mềm SPSS 22.0.

4.1 Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Giai đoạn nghiên cứu định tính giúp xác định mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam và hoàn thiện thang đo nghiên cứu chính thức cho các biến nghiên cứu ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Dưới đây, tác giả trình bày kết quả nghiên cứu định tính của đề tài.

- Trước hết về mô hình nghiên cứu: mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 1 biến phụ thuộc, 9 biến độc lập và 2 biến kiểm soát. Cụ thể:

+ Biến phụ thuộc là "Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam";

+ Các biến độc lập gồm: Áp lực hội nhập quốc tế; Hệ thống pháp luật; Quy mô; Phát triển kinh tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Trình độ kế toán viên; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; Chi phí/ lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC.

+ Các biến kiểm soát gồm: Văn hóa; Thể chế chính trị

- Về thang đo nghiên cứu cho các biến nghiên cứu: kết quả nghiên cứu định tính về xây dựng thang đo nghiên cứu được trình bày ở bảng dưới đây, và chi tiết điều chỉnh thang đo các biến nghiên cứu được trình bày ở **phụ lục 3.4 và phụ lục 3.5** của nghiên cứu này.

Bảng 4.1: Kết quả nghiên cứu định tính về thang đo nghiên cứu chính thức

Chỉ tiêu	Kết quả nghiên cứu định tính
Mô hình nghiên cứu chính thức	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát, và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của 9 nhân tố như sau: HNQT; HTPL; QM; PTKT; TCNN; TDKTV; QUANTAM; CPLI; DT.
Biến phụ thuộc	
VD	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát
Biến độc lập	
HNQT	Áp lực hội nhập quốc tế gồm 8 biến quan sát
HTPL	Hệ thống pháp luật gồm 6 biến quan sát
QM	Quy mô gồm 3 biến quan sát
PTKT	Phát triển kinh tế gồm 3 biến quan sát
TCNN	Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước gồm 3 biến quan sát
TDKTV	Trình độ kế toán viên gồm 4 biến quan sát
QUANTAM	Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV gồm 5 biến quan sát
CPLI	Chi phí/ lợi ích gồm 4 biến quan sát
ĐT	Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC gồm 6 biến quan sát.
Biến kiểm soát	
Văn hóa	+ Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro. + Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.
Thể chế chính trị	+ Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. + Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

4.1.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.1.2.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Dựa vào cách tính kích thước mẫu tối thiểu để có thể đưa vào phân tích là 290, tác giả đã tiến hành liên hệ gửi phiếu khảo sát đến 800 doanh nghiệp theo hai cách: Cách thứ nhất là trực tiếp gửi phiếu khảo sát đến các DN, thời gian thực hiện từ ngày 30/12/2018 đến 29/01/2019. Cách thứ hai: Gián tiếp qua internet bằng cách gửi đến email của từng doanh nghiệp, thời gian thực hiện từ ngày 30/12/2018 đến 29/01/2019. Đối tượng khảo sát là các Trưởng, Phó phòng kế toán kế toán tổng hợp và chuyên viên kế toán. Bằng kinh nghiệm làm việc nhiều năm trong lĩnh vực kế toán ở những vị trí khác nhau, họ sẽ đưa ra những nhận định, quan điểm để trả lời các câu hỏi khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Để đáp ứng cỡ mẫu tối thiểu được xác định trong nghiên cứu này, tác giả đã gửi 800 phiếu khảo sát đến các đối tượng khảo sát. Kết quả trong 800 phiếu gửi đi, tác giả chỉ thu về được 612 bảng khảo sát.

Phụ lục 4.1: Danh sách các công ty khảo sát ban đầu

Tiếp đó, tác giả xem xét tính hợp lệ của các phiếu khảo sát đã nhận được để loại bỏ những phiếu không hợp lệ (đưa ra nhiều lựa chọn trong một nhận định, không trả lời tất cả các câu hỏi trong bảng câu hỏi khảo sát). Qua đó, tác giả chỉ thu được 448 phiếu hợp lệ và dùng kết quả của 448 phiếu này để thực hiện nghiên cứu chính thức.

Phụ lục 4.2: Danh sách các công ty khảo sát và nhận phiếu hợp lệ

Phụ lục 4.3: Bảng câu hỏi khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Bảng 4.2: Kết quả thống kê phiếu khảo sát hợp lệ

Chỉ tiêu	Số lượng (Phiếu)	Tỷ lệ (%)
Tổng số phiếu phát ra	800	100.00
Số phiếu thu về	612	76.50
Trong đó		
Hợp lệ	448	56.00
Không hợp lệ	164	20.50

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Như vậy trong tổng số 800 phiếu khảo sát gửi đi thì chỉ có 448 phiếu trả lời hợp lệ tương ứng với tỷ lệ 56.00%.

Bảng 4.3: Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	254	56.70
	Nữ	194	43.30
	Tổng	***448***	***100.00***
Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	100	22.32
	Từ 5 đến 10 năm	254	56.70
	Trên 10 năm	94	20.98
	Tổng	***448***	***100.00***
Chức vụ	Giám đốc/ phó giám đốc	50	11.16
	Trưởng/ phó phòng ban	120	26.79
	Nhân viên	278	62.05
	Tổng	***448***	***100.00***
Hình thức pháp lý	Doanh nghiệp tư nhân	136	30.36
	Công ty cổ phần	32	7.14
	Công ty TNHH	280	62.50
	Tổng	***448***	***100.00***
Lĩnh vực kinh doanh	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18	4.02
	SX công nghiệp và xây dựng	198	44.20
	Thương mại và dịch vụ	232	51.79
	Tổng	***448***	***100.00***

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Trong 448 đối tượng tham gia khảo sát *về giới tính* thì có 254 là người là nam tương ứng với tỷ lệ 56.7 %, và có 194 là nữ tương ứng với tỷ lệ 43.3%. *Về thâm niên công tác*, trong 448 đối tượng tham gia khảo sát thì có 100 làm việc dưới 5 năm tương ứng với tỷ lệ 22.32%, 254 là người làm việc từ 5 đến 10 năm tương ứng với tỷ lệ 56.70%, và 94 người làm việc trên 10 năm tương ứng với tỷ lệ 20.98%. *Về chức vụ*, trong 448 đối tượng tham gia khảo sát thì có 50 người giữ chức vụ Giám đốc/ phó giám đốc tương ứng với tỷ lệ 11.16%, 120 người là trưởng/ phó phòng ban tương ứng với tỷ lệ 26.79% và 278 người là nhân viên chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số đối tượng khảo sát, tương ứng với tỷ lệ 62.05%. *Về hình thức pháp lý*, trong 448 đối tượng tham gia khảo sát thì

có 136 doanh nghiệp là công ty cổ phần tương ứng với tỷ lệ 30.36%, có 280 doanh nghiệp là công ty TNHH tương ứng với tỷ lệ 62.50%, và 32 doanh nghiệp tư nhân tương ứng với tỷ lệ 7.14%. *Về lĩnh vực kinh doanh*, trong 448 đối tượng tham gia khảo sát thì có 18 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng với tỷ lệ 4.02%, 198 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực SX công nghiệp và xây dựng tương ứng với tỷ lệ 44.2%, và 232 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ tương ứng với tỷ lệ 51.79%.

4.1.2.2. Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo

Tính Cronbach's alpha là để đánh giá độ tin cậy của các thang đo thuộc biến độc lập và biến phụ thuộc. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), để tính Cronbach's alpha cho một thang đo thì thang đo đó phải có tối thiểu ba biến đo lường, đồng thời hệ số Cronbach's alpha ≥ 0.6 là thang đo có thể chấp nhận được, còn thang đo có độ tin cậy biến thiên trong khoảng [0.70 – 0.80] là một thang đo tốt, ngoài ra trong thang đo có biến đo lường nào có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh (Corrected item – total correlation) < 0.3 thì bị loại ra khỏi thang đo. Như vậy, trong nghiên cứu này có tổng cộng 10 thang đo (1 thang đo của biến phụ thuộc và 9 thang đo của biến độc lập) và mỗi thang đo đều có số biến đo lường ≥ 3, do đó các thang đo đều được đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha.

Bảng 4.4 – Đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Item	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item Total Correlation	if Item Deleted Cronbach's Alpha
Cronbach's Alpha thang đo Áp lực hội nhập quốc tế(HNQT):				**0.832**
HNQT1	26.719	12.887	.647	.801
HNQT2	27.011	12.508	.571	.812
HNQT3	27.058	12.073	.561	.816
HNQT4	26.944	13.153	.634	.804
HNQT5	26.844	13.170	.712	.797
HNQT6	26.978	12.693	.688	.796
HNQT7	26.980	12.977	.615	.805

HNQT8	26.826	15.974	.096	.860
Cronbach's Alpha thang đo Hệ thống pháp luật (HTPL):				**0.899**
HTPL1	20.165	3.006	.658	.778
HTPL2	20.181	2.958	.697	.769
HTPL3	20.225	3.025	.676	.775
HTPL4	20.219	2.918	.742	.760
HTPL5	20.185	2.787	.796	.746
HTPL6	20.085	3.639	.133	.899
Cronbach's Alpha thang đo Quy mô (QM):				**0.834**
QM1	8.696	1.603	.694	.771
QM2	8.658	1.617	.751	.718
QM3	8.592	1.656	.644	.821
Cronbach's Alpha thang đo Phát triển kinh tế (PTKT):				**0.819**
PTKT1	8.060	1.860	.643	.787
PTKT2	8.022	1.865	.774	.648
PTKT3	8.025	2.158	.612	.809
Cronbach's Alpha thang đo Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước (TCNN)				**0.872**
TCNN1	8.882	1.635	.765	.810
TCNN2	8.929	1.547	.798	.778
TCNN3	8.917	1.673	.702	.866
Cronbach's Alpha thang đo Trình độ kế toán viên (TDKTV)				**0.834**
TDKTV1	12.839	3.384	.668	.789
TDKTV2	12.692	3.279	.647	.797
TDKTV3	12.746	3.349	.588	.825
TDKTV4	12.817	3.161	.761	.747
Cronbach's Alpha thang đo Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV (QUANTAM)				**0.922**

QUANTAM1	16.667	3.453	.820	.899
QUANTAM2	16.647	3.464	.805	.902
QUANTAM3	16.652	3.391	.839	.895
QUANTAM4	16.672	3.483	.739	.915
QUANTAM5	16.692	3.440	.783	.907
Cronbach's Alpha thang đo Chi phí/ Lợi ích (CPLI)				**0.688**
CPLI1	12.643	2.543	.428	.649
CPLI2	12.558	2.565	.433	.646
CPLI3	12.766	2.216	.528	.584
CPLI4	12.772	2.333	.495	.606
Cronbach's Alpha thang đo đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC (DT) 0.706				
DT1	20.571	1.163	.427	.671
DT2	20.594	1.114	.560	.628
DT3	20.609	1.214	.426	.671
DT4	20.605	1.228	.392	.681
DT5	20.598	1.198	.436	.668
DT6	20.594	1.222	.389	.682
Cronbach's Alpha biến phụ thuộc Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (VD)				**0.924**
VD1	22.871	6.301	.756	.912
VD2	22.868	6.338	.735	.914
VD3	22.868	6.311	.748	.913
VD4	22.862	6.285	.754	.912
VD5	22.850	6.324	.723	.915
VD6	22.866	6.349	.727	.915
VD7	22.868	6.347	.730	.914
VD8	22.868	6.294	.757	.912

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Kết quả Bảng 4.4 cho thấy:

- Thang đo Áp lực hội nhập quốc tế có hệ số Cronbach's Alpha tốt (.832). Tuy nhiên, biến đo lường HNQT8 của thang đo có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh là .096 < 0.3, vì vậy cần loại bỏ biến HNQT8 để làm tăng thêm độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha của biến HNQT8 là .860).

- Thang đo Hệ thống pháp luật có hệ số Cronbach's Alpha = .899, đây là thang đo có độ tin cậy tốt. Tuy nhiên, biến đo lường HTPL6 của thang đo có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh là .133 < 0.3, vì vậy cần loại bỏ biến HTPL6 để làm tăng thêm độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha của biến HTPL6 là .899).

- Thang đo Quy mô có Cronbach's Alpha = .834, đây là thang đo có độ tin cậy tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị gần bằng 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo Phát triển kinh tế có Cronbach's Alpha = .819, đây là thang đo có độ tin cậy tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị từ 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước có Cronbach's Alpha = .872, đây là thang đo có độ tin cậy tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị từ 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo Trình độ kế toán viên có Cronbach's Alpha = .834, đây là thang đo có độ tin cậy tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị từ 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có Cronbach's Alpha = .922, đây là thang đo có độ tin cậy tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị từ 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo Chi phí/ Lợi ích có Cronbach's Alpha = .688, đây là thang đo có độ tin cậy khá. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị gần 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC có Cronbach's Alpha = .706, đây là thang đo có độ tin cậy rất tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị từ 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

- Thang đo biến phụ thuộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam có Cronbach's Alpha = .924, đây là thang đo có độ tin cậy rất tốt. Ngoài ra, tất cả các biến đo lường của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt giá trị từ 0.5 trở lên thể hiện mức độ đo lường của các biến là tốt.

Tóm lại, các thang đo thuộc các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có hệ số Cronbach's alpha cao, điều này có nghĩa việc thiết kế các các biến đo lường của các thang đo là hoàn toàn phù hợp và có độ tin cậy cao. Bên cạnh đó, trong quá trình phân tích phát hiện có 2 biến đo lường cần phải được loại ra khỏi thang đo và không tiếp tục đưa vào phân tích tiếp đó là HNQT8, HTPL6 vì 2 biến đo lường này có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh dưới 0.3. Sau khi loại bỏ 2 biến đo lường này, thang đo Áp lực hội nhập quốc tế (HNQT) và nhân tố Hệ thống pháp luật (HTPL) có sự thay đổi như sau:

- Thang đo HNQT còn 7 biến đo lường HNQT1, HNQT2,HNQT3, HNQT4, HNQT5, HNQT6, HNQT7.
- Thang đo HTPT còn 5 biến đo lường HTPT1, HTPT2, HTPT3, HTPT4, HTPT5.
- Số lượng thang đo của các biến còn lại không thay đổi

4.1.1.3. Phân tích nhân tố

Hệ số Cronbach's alpha đã đảm bảo độ tin cậy của các thang đo. Nhằm phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, chín nhân tố thiết kế ban đầu được đưa vào phân tích EFA (exploratory factor analysis) và sử dụng phép xoay ma trận để xác định số lượng nhân tố trích để từ đó tìm ra nhân tố mới. Theo Meyers (2006) phương pháp trích Pricipal Components Analysis kết hợp với phép xoay Varimax là phương thức được dùng phổ biến nhất, nên luận án sử dụng phương pháp này để phân tích nhân tố.

- Kiểm định KMO và Bartlerrs

Bảng 4.5– KMO and Bartlett's Test của các nhân tố ban đầu

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.745
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9404.651
	Df	780
	Sig.	.000

Bảng 4.5 cho thấy, giá trị KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy) của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam bằng 0.745 (theo điều kiện 0.5<KMO<1, mô hình mới phù hợp chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Ngoài ra, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có Sig = 0.000 <0.05 cho thấy các thang đo của 9 nhân tố đủ điều kiện để phân tích EFA.

Bảng 4.6 – Ma trận xoay của nhân tố
Rotated Component Matrix[a]

	Component								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
HNQT6	.822								
HNQT5	.797								
HNQT1	.775								
HNQT7	.708								
HNQT4	.700								
HNQT2	.688								
HNQT3	.652								
QUANTAM3		.882							
QUANTAM2		.879							
QUANTAM1		.876							
QUANTAM5		.846							
QUANTAM4		.824							
HTPL5			.887						
HTPL2			.844						
HTPL4			.842						
HTPL3			.804						
HTPL1			.794						
TDKTV4				.854					
TDKTV1				.795					
TDKTV2				.773					
TDKTV3				.764					
DT2					.715				
DT5					.686				
DT1					.613				
DT6					.512				
DT3					.509				
DT4					.448				
TCNN2						.886			
TCNN1						.853			
TCNN3						.815			

QM2							.904		
QM1							.814		
QM3							.810		
PTKT2								.892	
PTKT1								.850	
PTKT3								.758	
CPLI4									.754
CPLI3									.730
CPLI1									.682
CPLI2									.644

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Để trích lọc được những nhân tố thích hợp và các thang đo đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao, trước hết phải loại bỏ lần lượt biến đo lường có trọng số nhân tố dưới 0.3 và chạy lại EFA cho đến khi không còn biến nào có trọng số nhân tố < 0.3. Kế đến xem xét lần lượt các biến đo lường có trọng số nhân tố biểu hiện trên nhiều nhân tố cùng một lúc và loại bỏ các biến có giá trị tuyệt đối của hai trọng số nhân tố < 0.3 thấp nhất, đồng thời chạy lại EFA. Như vậy các biến điều thỏa điều kiện trên và số lượng nhân tố trích được là 9 nhân tố

Bảng 4.7 – Tổng phương sai trích của các nhân tố khám phá

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.015	12.539	12.539	5.015	12.539	12.539	4.005	10.012	10.012
2	4.807	12.019	24.557	4.807	12.019	24.557	3.912	9.781	19.792
3	3.578	8.944	33.502	3.578	8.944	33.502	3.651	9.127	28.919
4	2.791	6.978	40.480	2.791	6.978	40.480	2.760	6.900	35.820
5	2.631	6.578	47.058	2.631	6.578	47.058	2.537	6.342	42.162
6	2.414	6.036	53.094	2.414	6.036	53.094	2.480	6.199	48.361
7	2.139	5.348	58.442	2.139	5.348	58.442	2.323	5.809	54.170
8	1.684	4.209	62.651	1.684	4.209	62.651	2.275	5.687	59.857
9	1.051	2.626	65.277	1.051	2.626	65.277	2.168	5.420	65.277
10	.927	2.317	67.594						
11	.874	2.186	69.780						
12	.852	2.130	71.911						
13	.832	2.079	73.989						
14	.770	1.924	75.913						
15	.755	1.887	77.800						

16	.711	1.777	79.578						
17	.666	1.665	81.243						
18	.649	1.624	82.866						
19	.614	1.535	84.401						
20	.557	1.394	85.795						
21	.517	1.292	87.087						
22	.486	1.215	88.301						
23	.437	1.092	89.393						
24	.414	1.035	90.429						
25	.376	.940	91.368						
26	.355	.888	92.257						
27	.345	.862	93.118						
28	.328	.820	93.939						
29	.304	.760	94.698						
30	.292	.731	95.429						
31	.274	.685	96.114						
32	.243	.608	96.722						
33	.219	.547	97.269						
34	.192	.480	97.748						
35	.181	.453	98.202						
36	.175	.438	98.640						
37	.153	.382	99.021						
38	.146	.366	99.387						
39	.134	.334	99.721						
40	.112	.279	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Chín nhân tố trích được sau khi thực hiện phép xoay ma trận đã thể hiện đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao (các trọng số nhân tố của tất cả các biến đều lớn 0.3). Hệ số KMO đạt 0.745 (Bảng 4.5) đã chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Mặt khác, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có Sig = 0.000 <0.05. Điều này chứng tỏ giả thiết H_0– các biến không có tương quan với nhau đã bị bác bỏ, tức các biến có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Ngoài ra, tổng phương sai trích của 9 nhân tố trích có giá trị 1.051>1 và đạt 65.277% (Bảng 4.7), điều này có nghĩa 65,277% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor) và số lượng nhân tố xác định là hoàn toàn đạt yêu cầu (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Với những giá trị đạt được trên, có thể kết luận mô hình EFA của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là phù hợp. Thang đo mới của 9 nhân tố được sắp xếp lại như sau:

Bảng 4.8 –Thang đo mới của các nhân tố

STT	Mã Hóa	Thang đo
Áp lực hội nhập quốc tế		
1	HNQT1	Các doanh nghiệp có các hoạt động xuất khẩu có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
2	HNQT2	Các doanh nghiệp có các hoạt động nhập khẩu có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
3	HNQT3	Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
4	HNQT4	Các DNNVV vay nợ từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin trên BCTC.
5	HNQT5	Các DNNVV có hoạt động kinh doanh cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho các đối tượng liên quan.
6	HNQT6	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng chất lượng thông tin BCTC, khi đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên.
7	HNQT7	DNNVV dễ dạng thu hút vốn nước ngoài khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Hệ thống pháp luật		
1	HTPL1	Những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.
2	HTPL2	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của Chế độ kế toán Việt Nam có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
3	HTPL3	Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV và các văn bản quy định để hướng dẫn

		áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
4	HTPL4	Quy định về cách tính thuế có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
5	HTPL5	Tầm quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Quy mô		
1	QM1	Tổng tài sản càng lớn càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
2	QM2	Doanh thu càng cao càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
3	QM3	Số lượng lao động càng nhiều càng tạo động lực cho các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
Phát triển kinh tế		
1	PTKT1	Mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh tạo động lực cho các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
2	PTKT2	Với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.
3	PTKT3	Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để tạo tín hiệu thu hút các nhà đầu tư.
Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước		
1	TCNN1	Tổ chức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV tại Việt Nam.
2	TCNN2	Tổ chức nghề nghiệp tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV
3	TCNN3	Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam
Trình độ kế toán viên		
1	TDKTV	Kỹ năng nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng

	1	CMBCTCQT cho DNNVV
2	TDKTV 2	Kế toán viên có tinh thần học hỏi và đổi mới theo xu thế chung của thế giới về kế toán.
3	TDKTV 3	Mức độ hiểu biết của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.
4	TDKTV 4	Kinh nghiệm nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.
Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV		
1	QUAN TAM1	Nhận thức của nhà quản lý/chủ DN về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam
2	QUAN TAM2	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nhân lực từ phía nhà quản lý/chủ doanh nghiệp.
3	QUAN TAM3	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính từ quản lý/chủ doanh nghiệp.
4	QUAN TAM4	Quyết định của quản lý/chủ DN có ảnh hưởng quan trọng để doanh nghiệp lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV.
5	QUAN TAM5	Nhà quản lý/chủ DN luôn cân nhắc lợi ích và chi phí khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cho doanh nghiệp.
Chi phí/ lợi ích		
1	CPLI 1	Các chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV là phù hợp với lợi ích mà việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.
2	CPLI 2	Các thông tin theo yêu cầu của CMBCTCQT cho DNNVV thì không có sẵn hoặc chỉ có với chi phí cao
3	CPLI 3	Việc sử dụng giá trị hợp lý trong CMBCTCQT cho DNNVV đòi hỏi chi phí hàng năm đáng kể cho người lập và không phải là hợp lý trên cơ sở chi phí / lợi ích
4	CPLI 4	Cần có thêm các khoản miễn giảm hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV để làm cho bộ chuẩn mực này có hiệu quả hơn về mặt chi phí đối với các DNNVV

Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC		
1	ĐT1	Chủ doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng BCTC do đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC.
2	ĐT2	Cơ quan quản lý nhà nước mà đặc biệt là cơ quan thuế là đối tượng chính sử dụng BCTC của đơn vị.
3	ĐT3	BCTC của đơn vị phục vụ cho yêu cầu quản lý nội bộ trong doanh nghiệp.
4	ĐT4	Ngân hàng thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi xét duyệt tín dụng, cho vay từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
5	ĐT5	Chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn là các đối tượng chính sử dụng thông tin BCTC của DNNVV.
6	ĐT6	Nhà đầu tư thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi đưa ra quyết định đầu tư từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam		
1	VD1	Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV
2	VD2	Áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.
3	VD3	Áp dụng theo lộ trình từng bước từ chọn lọc hướng đến áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.
4	VD4	Áp dụng đầy đủ CMBCTCQT cho DNNVV không áp dụng lẫn lộn với CMBCTCQT.
5	VD5	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV kết hợp với CMBCTCQT.
6	VD6	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện trên tính thần tự nguyện. Các DNNVV được phép lựa chọn áp dụng hay không áp dụng CMBCTCQT.
7	VD7	Bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho một số nhóm DNNVV
8	VD8	Hội tụ chuẩn mực kế toán Việt Nam với CMBCTCQT cho DNNVV

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.1.2.4 Đánh giá thang đo áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Giá trị kiểm định KMO và Bartlett's của thang đo áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam cho kết quả hệ số KMO = 0.942 > 0.5 và Sig. < 0.05 cho thấy thang đo đủ điều kiện phân tích EFA với mức ý nghĩa cao (Bảng 4.9).

Bảng 4.9– KMO and Bartlett's Test của thang đo việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.942
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2188.063
	Df	28
	Sig.	.000

Bên cạnh đó, Bảng 4.10 cho kết quả tổng phương sai trích đạt giá trị 5.212>1 và chiếm tỷ lệ trên 50% (65,148%), Kết luận mô hình phân tích nhân tố (EFA) phù hợp và thang đo được chấp nhận.

Bảng 4.10 – Tổng phương sai trích của thang đo áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.212	65.148	65.148	5.212	65.148	65.148
2	.530	6.623	71.771			
3	.491	6.143	77.914			
4	.416	5.202	83.116			
5	.381	4.760	87.876			
6	.359	4.489	92.365			
7	.312	3.895	96.260			
8	.299	3.740	100.000			

(Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS)

4.1.2.5 Phân tích tương quan và hồi quy

Để phân tích tương quan và hồi quy, số liệu của các biến đưa vào phân tích phải là các nhân số đại diện. Có 2 cách tính nhân số đại diện:

(1) Tính tổng hoặc giá trị trung bình (Mean) của các biến đo lường (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

(2) Tính điểm của các nhân tố (Factor score) từ kết quả phân tích EFA (theo Nguyễn

Đình Thọ, 2011).

Khi phân tích EFA với mục đích là đánh giá thang đo thì nên chọn cách tính tổng hoặc giá trị trung bình để tính nhân số đại diện cho các phân tích tiếp theo (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Vì vậy, luận án chọn cách tính trung bình để xác định nhân số đại diện cho các biến để tiếp tục phân tích tương quan và hồi quy.

Nhân số đại diện của biến=Mean (biến đo lường 1, biến đo lường 2,…)

Tuy nhiên, để cho thấy cách tính nhân số đại diện theo 2 phương pháp trên là tương đồng với nhau (tức cho ra kết quả phân tích gần giống với nhau), luận án phân tích thêm phần tương quan, hồi quy giữa các nhân tố và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam bằng cách tính nhân số đại diện theo phương pháp tính điểm của các nhân tố (Factor score) để đối chiếu với các tính nhân số đại diện theo phương pháp giá trị trung bình *(***Phụ lục 4.3***)*.

- **Kiểm định mối liên hệ tương quan giữa các biến**

Bảng 4.11- Tương quan giữa các nhân tố và áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Correlations

		VD	HNQT	HTPL	QM	PTKT	TCNN	TDKTV	QUANTAM	CPLI	DT
Pearson Correlation	VD	1.000	.334	.236	.393	.351	.182	.329	.123	.318	.679
	HNQT	.334	1.000	-.107	.039	.087	-.040	.048	-.002	-.011	.343
	HTPL	.236	-.107	1.000	.050	-.087	-.109	.149	.138	.091	.114
	QM	.393	.039	.050	1.000	.091	.169	.110	-.017	-.064	.254
	PTKT	.351	.087	-.087	.091	1.000	.011	-.128	-.127	-.004	.212
	TCNN	.182	-.040	-.109	.169	.011	1.000	-.155	-.239	-.116	.178
	TDKTV	.329	.048	.149	.110	-.128	-.155	1.000	.074	.089	.246
	QUANTAM	.123	-.002	.138	-.017	-.127	-.239	.074	1.000	.096	.107
	CPLI	.318	-.011	.091	-.064	-.004	-.116	.089	.096	1.000	.188
	DT	.679	.343	.114	.254	.212	.178	.246	.107	.188	1.000
Sig. (1-tailed)	VD	.	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.005	.000	.000
	HNQT	.000	.	.012	.207	.034	.197	.156	.486	.410	.000
	HTPL	.000	.012	.	.147	.032	.011	.001	.002	.027	.008
	QM	.000	.207	.147	.	.028	.000	.010	.360	.087	.000
	PTKT	.000	.034	.032	.028	.	.408	.003	.004	.462	.000
	TCNN	.000	.197	.011	.000	.408	.	.001	.000	.007	.000
	TDKTV	.000	.156	.001	.010	.003	.001	.	.059	.030	.000
	QUANTAM	.005	.486	.002	.360	.004	.000	.059	.	.022	.012
	CPLI	.000	.410	.027	.087	.462	.007	.030	.022	.	.000
	DT	.000	.000	.008	.000	.000	.000	.000	.012	.000	.
N	VD	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	HNQT	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	HTPL	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448

QM	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
PTKT	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
TCNN	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
TDKTV	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
QUANTAM	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
CPLI	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
DT	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448

(Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS)

Bảng 4.11 cho thấy, các biến độc lập đều có mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc (các Sig. có giá trị < 0.05), tức việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam đều có liên quan đến Áp lực hội nhập quốc tế, Hệ thống pháp luật, Quy mô, Phát triển kinh tế, Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước, Trình độ kế toán viên, Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, Chi phí/ lợi ích, Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC. Tuy nhiên, sự tương quan của HTPL,TCNN và QUANTAM không mạnh, thể hiện qua hệ số tương quan Pearson <0.3.

- **Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**

Bảng 4.12: Kết quả R Square của áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin- Watson
1	.855[a]	.730	.725	.18738	2.038

Kết quả phân tích hồi quy Bảng 4.12 cho thấy, hệ số R^2 – hiệu chỉnh = 0.725, tức các nhân tố đã giải thích được 72.5 % sự biến thiên của áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, còn lại 27,5% là những nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Bảng 4.13: Kiểm định ANOVA của áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	41.640	9	4.627	131.771	.000[b]
	Residual	15.379	438	.035		
	Total	57.019	447			

a. Predictors: (Constant), DT, HTPL, QUANTAM, CPLI, TDKTV, PTKT, QM, HNQT, TCNN

b. Dependent Variable: VD

Mặt khác, giá trị Sig. của kiểm định F nhỏ hơn 5% (Bảng 4.13), điều này có nghĩa bác bỏ giả thuyết H_0 là R square trong tổng thể bằng 0, tức mô hình hồi quy tuyến tính bao gồm 9 nhân tố (DT, HTPL, QUANTAM, CPLI, TDKTV, PTKT, QM, HNQT, TCNN) tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam đã được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đạt mức độ 72.5%.

- **Kiểm định hệ số hồi quy**

Bảng 4.14: Kết quả hồi quy áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	95.0% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-3.599	.217		-16.569	.000	-4.026	-3.172					
	HNQT	.134	.017	.214	7.868	.000	.100	.167	.334	.352	.195	.832	1.202
	HTPL	.177	.024	.189	7.278	.000	.129	.224	.236	.328	.181	.916	1.092
	QM	.133	.015	.227	8.684	.000	.103	.163	.393	.383	.215	.898	1.113
	PTKT	.163	.014	.306	11.557	.000	.135	.191	.351	.483	.287	.877	1.141
	TCNN	.120	.016	.207	7.457	.000	.088	.152	.182	.336	.185	.796	1.256
	TDKTV	.140	.016	.231	8.564	.000	.108	.172	.329	.379	.213	.847	1.181
	QUANTAM	.090	.021	.115	4.368	.000	.049	.130	.123	.204	.108	.883	1.133
	CPLI	.184	.019	.254	9.792	.000	.147	.221	.318	.424	.243	.919	1.089
	DT	.518	.053	.307	9.800	.000	.414	.621	.679	.424	.243	.626	1.596

a. Dependent Variable: VD

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Kết quả trong Bảng 4.14 cho thấy giá trị Sig của kiểm định t các biến HNQT, HTPL, QM, PTKT, TCNN, TDKTV, QUANTAM, CPLI và DT đều nhỏ hơn 5%, tức bác bỏ giả thuyết H_0 là hệ số hồi quy của HNQT, HTPL, QM, PTKT, TCNN, TDKTV, QUANTAM, CPLI và DT trong tổng thể bằng 0. Hệ số hồi quy của 9 biến HNQT, HTPL, QM, PTKT, TCNN, TDKTV, QUANTAM, CPLI và DT lần lượt là 0.214, 0.189, 0.227, 0.306, 0.207, 0.231, 0.115, 0.254, 0.307 . Điều này có nghĩa là sự tác động của 9 nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (VD) là có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính về sự tác động của các nhân tố đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam có dạng như sau:

VD = 0.214 HNQT + 0.189 HTPL + 0.227 QM + 0.306 PTKT + 0.207 TCNN+ 0.231 TDKTV + 0.115 QUANTAM + 0.254 CPLI + 0.307 DT

- **Kiểm định đa cộng tuyến**

Trong mô hình hồi quy bội, có thêm giả thuyết là các biến độc lập không có tương quan hoàn toàn với nhau. Vì vậy, khi ước lượng mô hình hồi quy bội cần phải kiểm tra giả thuyết này thông qua kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến bằng cách tính độ chấp nhận của biến (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai (VIF) (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Qua Bảng 4.14, cho thấy các giá trị VIF của các biến có giá trị nhỏ hơn 2, điều này có thể kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Chỉ khi nào VIF vượt quá 2 thì mô hình mới xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

- **Kiểm định phân phối chuẩn phần dư**

Phần dư có thể không tuân theo phân phối chuẩn vì những lý do khác nhau như: sử dụng sai mô hình, phương sai không phải là hằng số, số lượng các phần dư không đủ nhiều để phân tích. Có nhiều cách khác nhau để kiểm định phân phối chuẩn của phần dư, đơn giản nhất là xây dựng biểu đồ tần số của các phần dư chuẩn hóa.

Hình 4.1 - Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa

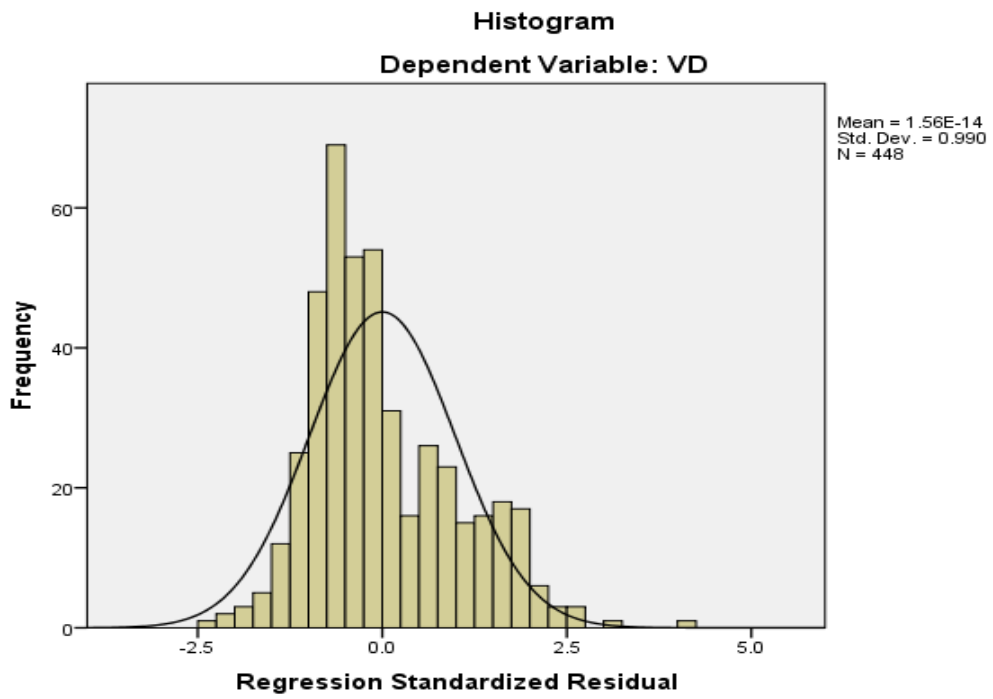

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Đồ thị Hình 4.6 có hình dáng là đường cong chuông, tức phân phối chuẩn. Mặt khác, giá trị trung bình Mean = 1.56E-14 gần bằng 0 và độ lệch chuẩn Std.Dev. = 0.990 gần bằng 1. Do đó, có thể kết luận rằng giả thuyết phân phối chuẩn không bị vi phạm.

- **Kiểm định giả thuyết liên hệ tuyến tính**

Để kiểm tra giả định này, luận án chọn cách quan sát đồ thị phân tán giữa phần dư chuẩn hóa (trục hoành) và giá trị dự đoán chuẩn hóa (trục tung) từ mô hình hồi quy tuyến tính gồm 9 biến độc lập (HTPL, QM, PTKT, TCNN, TDKTV, QUANTAM, CPLI, DT) tác động đến biến phụ thuộc (VD) cho kết quả.

Hình 4.2 - Đồ thị phân tán giữa các phần dư và giá trị dự đoán

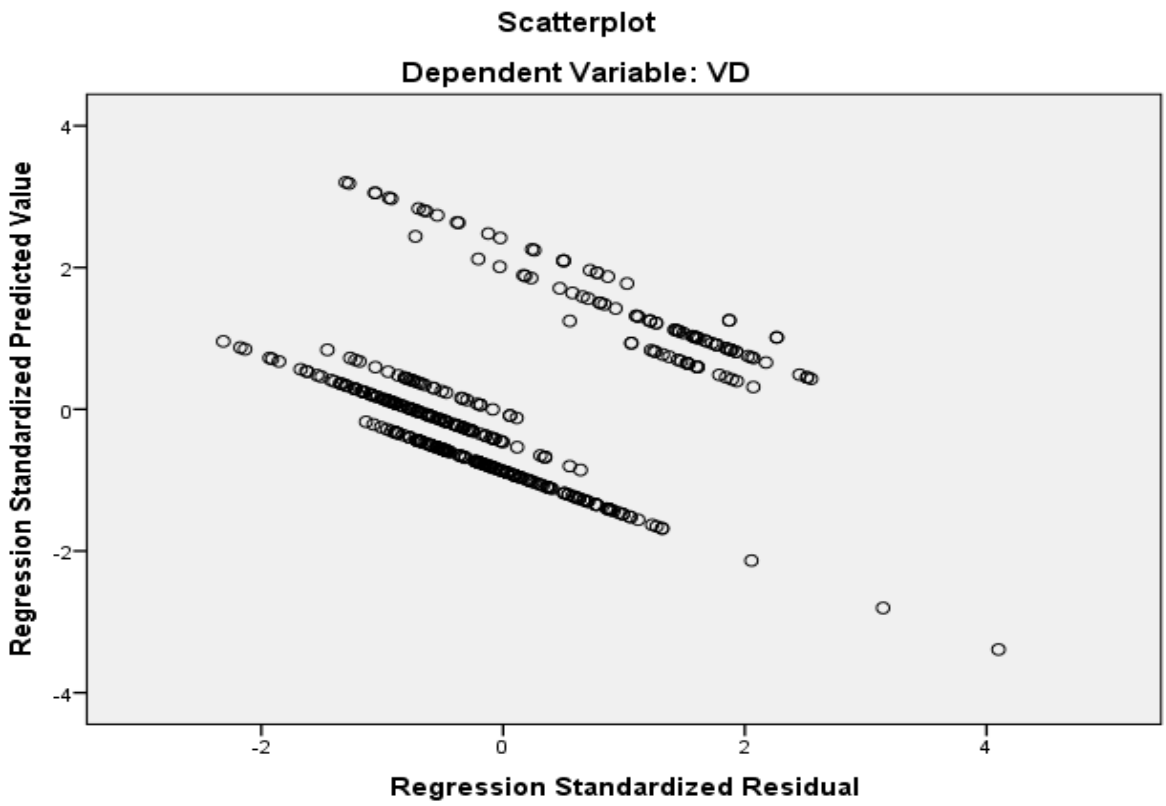

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Đồ thị scatter Hình 4.7 cho thấy phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa phân tán ngẫu nhiên. Như vậy, giả định về liên hệ tuyến tính được thỏa mãn.

Tóm lại, thông qua các kết quả kiểm định cho thấy mô hình hồi quy của luận án là phù hợp. Và kết quả phân tích hồi quy đã chấp nhận 9 giả thuyết. Kết quả kiểm định được tóm tắt trong Bảng 4.15.

Bảng 4.15 – Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

STT	Giả thuyết	Kết quả Chấp nhận/ bác bỏ
Giả thuyết H1	Áp lực hội nhập quốc tế có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận
Giả thuyết H2	Hệ thống pháp luật có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận
Giả thuyết H3	Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam càng tăng lên.	Chấp nhận
Giả thuyết H4	Phát triển kinh tế có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận
Giả thuyết H5	Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận
Giả thuyết H6	Trình độ kế toán viên càng cao thì nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam càng tăng lên.	Chấp nhận
Giả thuyết H7	Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận
Giả thuyết H8	Chi phí/ lợi ích có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận
Giả thuyết H9	Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC của các DNNVV có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

4.1.3 Phân tích ảnh hưởng của biến kiểm soát văn hóa, thể chế chính trị đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

4.1.3.1 Phân tích sự khác biệt theo văn hóa

Bảng 4.16: Bảng thống kê văn hóa

Thống kê nhóm

VH		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
VD	Văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro	220	3.2648	.35925	.02422
	Văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro	228	3.2681	.35590	.02357

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	T	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
VD	Equal variances assumed	.096	.757	-.098	446	.922	-.00332	.03379	-.06973	.06309
	Equal variances not assumed			-.098	445.092	.922	-.00332	.03380	-.06974	.06310

Kết quả cho thấy phương sai của biến VD có giá trị Sig = 0.757 > 0.05, do đó ta chấp nhận giả thuyết hai phương sai của hai mẫu bằng nhau. Ta lấy giá trị sig kiểm định t của bảng Equal variances assumed. Giá trị sig của kiểm định t là 0.922 > 0.05, như vậy với dữ liệu quan sát chưa có đủ điều kiện để khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa về văn hóa đối với áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam

4.1.3.2 Phân tích sự khác biệt theo thể chế chính trị

Bảng 4.17: Bảng thống kê thể chế chính trị

Group Statistics

CT		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
VD	Nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	201	3.2295	.34068	.02403
	Nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	247	3.2966	.36797	.02341

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	T	Df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
VD	Phương sai bằng nhau (Equal variances assumed)	8.230	.004	-1.984	446	.048	-.06708	.03382	-.13354	-.00062
	Phương sai không bằng nhau (Equal variances not assumed)			-1.999	438.609	.046	-.06708	.03355	-.13302	-.00114

Kết quả cho thấy phương sai của biến VD có giá trị Sig = 0.004 < 0.05, do đó ta chấp nhận giả thuyết hai phương sai của hai mẫu không bằng nhau. Ta lấy giá trị sig kiểm định t của bảng Equal variances not assumed. Giá trị sig của kiểm định t là 0.046 < 0.05, như vậy với dữ liệu quan sát khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa về chính trị đối với áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

4.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu

4.2.1 Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu ban đầu, luận án đã xây dựng 9 giả thuyết nghiên cứu về sự ảnh hưởng của 9 nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, bằng các công cụ phân tích như: tính hệ số Cronbach's alpha (đánh giá độ tin cậy của thang đo), EFA (phân tích nhân tố khám phá), tương quan và hồi quy (kiểm định giả thuyết và xác định mức độ ảnh hưởng). Sau khi mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng lại cho phù hợp, kết quả phân tích hồi quy đã xác định 9 nhân tố có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Quy trình và kết quả nghiên cứu được tóm tắt trong dưới đây:

Bảng 4.18: Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Kỹ thuật phân tích	Kết quả nghiên cứu
Mô hình nghiên cứu ban đầu	1. Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát, và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của 9 nhân tố như sau: HNQT: Áp lực hội nhập quốc tế gồm 8 biến quan sát

	HTPL: Hệ thống pháp luật gồm 6 biến quan sát QM: Quy mô gồm 3 biến quan sát PTKT: Phát triển kinh tế gồm 3 biến quan sát TCNN: Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước gồm 3 biến quan sát TDKTV: Trình độ kế toán viên gồm 4 biến quan sát QUANTAM: Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV gồm 5 biến quan sát CPLI: Chi phí/ lợi ích gồm 4 biến quan sát DT: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC gồm 6 biến quan sát.
Mô hình nghiên cứu sau khi nghiên cứu độ tin cậy của thang đo	1. Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát, và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của 9 nhân tố như sau: HNQT: Áp lực hội nhập quốc tế gồm 7 biến quan sát HTPL: Hệ thống pháp luật gồm 5 biến quan sát QM: Quy mô gồm 3 biến quan sát PTKT: Phát triển kinh tế gồm 3 biến quan sát TCNN: Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước gồm 3 biến quan sát TDKTV: Trình độ kế toán viên gồm 4 biến quan sát QUANTAM: Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV gồm 5 biến quan sát CPLI: Chi phí/ lợi ích gồm 4 biến quan sát DT: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC gồm 6 biến quan sát.
Kết quả nghiên cứu mô hình hồi quy đa biến	**VD = 0.214 HNQT + 0.189 HTPL + 0.227 QM + 0.306 PTKT + 0.207 TCNN+ 0.231 TDKTV + 0.115 QUANTAM + 0.254 CPLI + 0.307 DT** Trong đó: VD: Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam HNQT: Áp lực hội nhập quốc tế HTPL: Hệ thống pháp luật QM: Quy mô PTKT: Phát triển kinh tế

	TCNN: Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước TDKTV: Trình độ kế toán viên QUANTAM: Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV CPLI: Chi phí/ lợi ích DT: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC Như vậy: - Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC tác động mạnh nhất β = 0.307; - Phát triển kinh tế với mức độ tác động là β = 0.306, - Chi phí/ lợi ích với mức độ tác động là β = 0.254, - Trình độ kế toán viên với mức độ tác động là β = 0.231, - Quy mô β = 0.227, - Áp lực hội nhập quốc tế với mức độ tác động là β = 0.214, - Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước với mức độ tác động là β = 0.207, - Hệ thống pháp luật với mức độ tác động là β = 0.189, - Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng yếu nhất đến với β = 0.115, - Sự khác biệt về văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; - Sự khác biệt về chính trị có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4.2.2 Bàn về các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

- Về nhân tố đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là β = 0.307). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Choi & Meek (2008), Mazars, (2008), Cole & cộng sự (2009), Albu & cộng sự (2010), Dang Duc Son, (2011). Trên

thực tế thì các đối tượng sử dụng BCTC chủ yếu của các DNNVV có thể kể đến như cơ quan thuế, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, hay chủ doanh nghiệp. Tùy theo đối tượng sử dụng thông tin khác nhau mà yêu cầu về thông tin của họ cũng khác nhau. Với đối tượng là chủ DN, thì khi chủ DN quan tâm đến chất lượng BCTC thì khi đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng là đối tượng sử dụng BCTC của DN, ngân hàng dựa vào BCTC của DNNVV để ra quyết định cho vay, trên thực tế thì quy trình cấp tín dụng của các ngân hàng đều có khâu thẩm định BCTC, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp đang lỗ hay mất khả năng thanh toán lại thực hiện "chế biến" BCTC nhằm đạt được mục tiêu vay vốn, việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV sẽ giúp nâng cao chất lượng báo cáo tài chính đồng thời hạn chế bớt rủi ro cho ngân hàng khi cấp tín dụng cho doanh nghiệp; cơ quan thuế cũng theo dõi DN mà đặc biệt là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thông qua các thông tin DN trình bày trên BCTC.

- Về nhân tố phát triển kinh tế, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là $\beta = 0.306$). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Zhehal và Mhedhbi (2006). Trên thực tế thì mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh, Nhà nước thực hiện những chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về nhân tố chi phí/ lợi ích, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là $\beta = 0.254$). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Chand & cộng sự (2015). Trên thực tế thì việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng mang đến cho các DNNVV những khoản chi phí trong việc nghiên cứu, tiếp cận và áp dụng chuẩn mực này, do đó DNNVV chỉ chấp nhận vận dụng khi họ nhận thức được sự hiệu quả, tính phù hợp giữa chi phí bỏ ra và lợi ích mà áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.

- Về nhân tố trình độ kế toán viên, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là $\beta = 0.231$). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù

hợp với nghiên cứu của Uyar & Gungormus (2012); Chand & cộng sự (2015), Samujh & Devi (2015). Trên thực tế thì nhân viên kế toán là người trực tiếp tham gia việc lập và trình bày các BCTC, và việc này được thực hiện dựa trên tuân thủ các chuẩn mực kế toán cũng như về chuẩn mực BCTC, do đó nhân viên kế toán có kỹ năng nghề nghiệp, tinh thần học hỏi, tiếp thu cái mới, kinh nghiệm làm việc là những nhân tố góp phần nâng cao khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các DNNVV.

- Về nhân tố quy mô, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là β = 0.227). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Stanbank và Tafuh (2011). Trên thực tế thì khi quy mô của DN lớn như doanh thu, tổng tài sản hay số lượng nhân viên lớn thì đòi hỏi về chất lượng BCTC cũng tăng lên, và đây cũng là động lực để các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

- Về nhân tố áp lực hội nhập quốc tế, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là β = 0.214). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Eierle & Haller (2009); Atik (2010); Mazar (2008). Trên thực tế thì quá trình hội nhập quốc tế mang đến nhiều cơ hội làm ăn kinh doanh cho các DNNVV trong nước với các DN nước ngoài, thông qua hoạt xuất khẩu, nhập khẩu, hay nhu cầu về vốn hay đầu tư tài chính từ nước ngoài,... Chính những việc này góp phần tạo nên động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để đạt được các mục tiêu kinh tế của mình.

- Về nhân tố sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là β = 0.207). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước. Trên thực tế thì hoạt động kế toán nói chung và trong việc lập và trình bày BCTC của DN chịu sự tác động từ các tổ chức nghề nghiệp rất nhiều, sự tác động của các tổ chức này cũng ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thông qua việc vai trò của họ trong soạn thảo và ban hành các chuẩn mực BCTC, tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV hay quảng bá và triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

- Về nhân tố hệ thống pháp luật, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là β = 0.189). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Albu & cộng sự (2010); Albu và cộng sự (2013). Trên thực tế thì khi những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV thì khi đó khả năng vận dụng chuẩn mực này cũng cao hơn, hay khi Việt Nam vẫn còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV thì nhu cầu áp dụng cũng được cải thiện.

- Về nhân tố sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa nhân tố này và việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (mức độ tác động của nhân tố là β = 0.115). Kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước, thêm vào đó trên thực tế, khi nhà quản lý/ chủ DN nhận thức đúng và đầy đủ về CMBCTCQT cho DNNVV thì họ mới nảy sinh nhu cầu áp dụng chúng, hơn nữa khi đó họ sẽ cung các điều kiện như về tài chính, con người hay máy móc, thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV vào đơn vị mình.

- Về các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt về văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, kết quả này là hoàn toàn trái ngược với nghiên cứu của Salter và Niswander (1995), trên thực tế, Việt Nam có văn hóa đề cao tính thận trọng, né tránh sự không chắc chắn, rủi ro khi tiếp cận những điều mới (như CMBCTCQT cho DNNVV). Tuy nhiên, quy định pháp lý ở Việt Nam liên quan đến kế toán ít đề cao sự linh hoạt, chủ động mà chủ yếu mang tính bắt buộc đối với các đối tượng sử dụng. Do vậy mà khi nhà nước quy định áp dụng CMKTQT thì các doanh nghiệp buộc phải tuân theo mà không phân biệt có e ngại khó khăn, rủi ro thay đổi hay không. Trong khi đó sự khác biệt của nhân tố thể chế chính trị có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Belkaoui (1983). Trên thực tế thì chính trị Việt Nam luôn có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4, tác giả trình bày những kết quả kiểm định các thang đo thành phần các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Kết quả sau khi chạy Cronbach's alpha và EFA. Qua kết quả chạy hồi quy thấy rằng 9 nhân tố cùng với hai biến điều tiết, bao gồm: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của chủ DN/Nhà quản lý đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Điều này chứng tỏ mô hình lý thuyết đề ra là phù hợp với thực trạng hiện nay cũng như các giả thuyết trong mô hình lý thuyết đều được chấp nhận. Chương cuối cùng sẽ tóm tắt toàn bộ nghiên cứu, những hàm ý cũng như những hạn chế của nghiên cứu này và đề nghị những hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong chương này mục đích của tác giả là đưa ra kết quả nghiên cứu chính, bàn luận những kết quả từ những phát hiện qua việc thu thập, phân tích, xử lý và kết luận trong nghiên cứu. Từ những kết luận này tác giả gợi ý đóng góp một số chính sách về nhân tố để nhằm giúp cho DN nói riêng và cơ quan lập pháp nói chung nhận định được nhân tố nào là quan trọng và hướng cải thiện nó để đưa CMBCTCQT cho DNNVV vào sử dụng đại trà tại Việt Nam. Đồng thời tác giả cũng đưa ra những mặt hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp nối trong tương lai.

Bố cục của chương gồm 3 nội dung. Phần thứ nhất là kết luận của nghiên cứu về những kết quả được rút ra từ phân tích. Phần thứ hai là đưa ra những hàm ý chính sách đến các đối tượng có liên quan và quan tâm đến nghiên cứu nhằm góp phần thúc đẩy nhanh quá trình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Cuối cùng là những mặt hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu kế tiếp ở tương lai.

5.1. Kết luận

Thứ nhất, bằng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu thực hiện khảo sát các nghiên cứu trước trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài, tổng hợp lý thuyết về áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, về hoạt động của các DNNVV, cũng như các lý thuyết nền liên quan đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và thảo luận với các chuyên gia, nghiên cứu này đã nhận diện được các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Theo đó trong nghiên cứu này, việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của những nhân tố như: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Thêm vào đó nghiên cứu định tính cũng giúp xây dựng, hiệu chỉnh thang đo các biến nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Thứ hai, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam và kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy nghiên cứu.

- Về mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, thì trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thì nhân tố đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC tác động mạnh nhất β = 0.307; Phát triển kinh tế với mức độ tác động là β = 0.306; Chi phí/ lợi ích với mức độ tác động là β = 0.254; Trình độ kế toán viên với mức độ tác động là β = 0.231; Quy mô β = 0.227; Áp lực hội nhập quốc tế với mức độ tác động là β = 0.214; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước với mức độ tác động là β = 0.207; Hệ thống pháp luật với mức độ tác động là β = 0.189; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng yếu nhất đến với β = 0.115. Bên cạnh các nhân tố độc lập vừa nêu tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thì sự khác biệt về văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, và sự khác biệt về chính trị lại có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Bảng 5.1: Thứ tự tác động của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Nhân tố	Mức độ tác động	% tác động	Thứ tự mức độ tác động
Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC	0.307	14.98	1
Phát triển kinh tế	0.306	14.93	2
Chi phí/ lợi ích	0.254	12.39	3
Trình độ kế toán viên	0.231	11.27	4
Quy mô	0.227	11.07	5
Áp lực hội nhập quốc tế	0.214	10.44	6
Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước	0.207	10.10	7
Hệ thống pháp luật	0.189	9.22	8
Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN	0.115	5.61	9

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

5.2 Hàm ý chính sách đối với các nhân tố

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến từng nhân tố theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp liên quan đến từng nhân tố từ đó góp phần nâng cao hiệu quả việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

5.2.1 Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính

Các chủ DNNVV thường không xem trọng các thông tin trên báo cáo tài chính mà chủ yếu quan tâm tới vấn đề chi phí thuế của doanh nghiệp. Điều này là một trong những mặt hạn chế làm cho các DNNVV gặp nhiều khó khăn trong vấn đề cạnh tranh với các doanh nghiệp quốc tế cũng như ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận nguồn vốn quốc tế của các doanh nghiệp. Do đó, việc nâng cao nhận thức về việc sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính sẽ giúp cho các DNNVV có được những quyết định kinh tế đúng đắn mang lại lợi nhuận và tạo ra nhiều cơ hội cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Đối tượng sử dụng thông tin BCTC của các DNNVV là cơ quan thuế, chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các nhà đầu tư. Tuy nhiên thông tin trên báo cáo tài chính của các DNNVV tại Việt Nam hiện nay chủ yếu phục vụ cho yêu cầu quản lý của nhà nước mà chủ yếu cho mục đích thuế và đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ cho nhà quản lý ngoài ra thông tin trên BCTC còn được sử dụng cho nhiều mục đích khác của các nhà đầu tư. Nhưng các chuyên gia ở ngân hàng cho biết họ không dựa vào BCTC của các DNNVV để ra quyết định cho vay mà chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo và các nguồn thông tin liên quan bởi họ cho rằng thông tin trên BCTC mà các doanh nghiệp cũng cấp không đáng tin cậy. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những đối tượng sử dụng thông tin và nhu cầu thông tin BCTC có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Như vậy, để thúc đẩy quá trình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cần thiết:

- Chủ DNNVV cần phải quan tâm đến chất lượng thông tin trên BCTC do kế toán cung cấp để vừa đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp vừa có thể phục vụ rộng rãi cho nhiều đối tượng có liên quan ở trong nước cũng như ngoài nước.

- Các đối tượng sử dụng thông tin đặc biệt là ngân hàng và các nhà đầu tư cần thiết phải gia tăng yêu cầu về chất lượng thông tin BCTC của các DNNVV. Ngân hàng nên dựa và BCTC của DNNVV để ra quyết định cho vay, theo đó nâng cao yêu cầu minh bạch thông tin trong báo cáo tài chính của các DNNVV.

- Bộ tài chính cần thiết có quá trình nghiên cứu nhu cầu thông tin quản lý nội bộ cũng như nhu cầu thông tin của các đối tượng liên quan, đặc biệt là nhu cầu thông tin của nhà đầu tư và chủ nợ của các DNNVV từ đó xác định yêu cầu đối với thông tin tài chính mà các DNNVV cần cung cấp để ban hành các thông tư quy định phù hợp.

5.2.2 Phát triển kinh tế

Thực tế về phát triển kinh tế, mức độ tăng trưởng kinh tế nhanh ở Việt Nam trong thời gian qua với chính sách mở của hội nhập kinh tế thế giới tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế. Các doanh nghiệp có nhiều hoạt động nhập khẩu và có sự cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài thường có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để gia tăng tính cạnh tranh cũng như thuận tiện trong hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa. Như vậy để thúc đẩy việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam trong thời gian tới cần thiết:

- Tập trung phát triển kinh tế hơn nữa, kinh tế càng phát triển ở mức cao đòi hỏi chuẩn mực kế toán phải hoàn thiện để thích ứng với sự phát triển về quy mô cũng như mức độ phức tạp của nền kinh tế, khi đó tất yếu phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.

- Đối với các DNNVV thường xuyên có hoạt động giao dịch với nước ngoài (nhập khẩu, cạnh tranh với các công ty nước ngoài..) nên có những quy định hướng dẫn lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV để nâng cao tính minh bạch trong thông tin. Tiến tới bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các doanh nghiệp này.

5.2.3 Chi phí/ lợi ích

Rút ngắn khoảng cách giữa chi phí tuân thủ và lợi ích khi áp dụng đối với CMBCTCQT cho DNNVV. Do bộ CMBCTCQT cho DNNVV là bộ hệ thống chuẩn mực được xây dựng không nhằm vào mục đích phục vụ cho cơ sở tính thuế theo quy định của thuế, do đó, nếu các DNNVV áp dụng bộ hệ thống chuẩn mực theo CMBCTCQT cho DNNVV sẽ làm phát sinh rất nhiều các khoản chênh lệch giữa thuế và kế toán. Điều này sẽ gây không ít khó khăn cho các DNNVV trong việc xử lý hạch toán và theo dõi các khoản chênh lệch này. Vì vậy, cần thiết phải xem xét rút ngắn khoảng cách này thì mới thật sự tạo ra được những lợi ích thiết thực hơn cho các DNNVV khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

5.2.4 Trình độ kế toán viên

CMBCTCQT cho DNNVV là một phương pháp mới và đòi hỏi nhiều kỹ năng kế toán như kiến thức tốt, kế toán cần phải đào tạo kế toán có trình độ và chuyên môn cao. Vì vậy, doanh nghiệp cần có kế hoạch nâng cao kiến thức chuyên môn về CMBCTCQT cho DNNVV cho nhân viên kế toán.

Đổi mới chương trình đào tạo trong các trường đại học theo hướng cung cấp thêm nhiều kiến thức về CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng. Đồng thời, cải tiến chương trình đào tạo tích hợp với các chương trình đào tạo các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp quốc tế như ACCA, CPA, CIMA, ICAEW…để các sinh viên chuyên ngành kế toán ngay khi tốt nghiệp có thể tham gia vào hoạt động nghề nghiệp với năng lực và kiến thức chuyên môn tốt.

5.2.5 Quy mô

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Qua kết quả khảo sát thì DNNVV có quy mô vừa, có môi trường hoạt động, cơ cấu tổ chức liên quan nước ngoài và mong muốn minh bạch thông tin BCTC thì có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV phù hợp với DN có quy mô vừa, có môi trường hoạt động, cơ cấu tổ chức liên quan nước ngoài và mong muốn minh bạch thông tin BCTC. Như vậy, tác giả đưa ra hàm ý là Nhà nước nên xem xét áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đối với DNNVV có quy mô vừa; DN có quy mô nhỏ và siêu nhỏ không phù hợp để áp dụng vì bộ chuẩn mực này cũng còn nhiều nội dung phức tạp như công cụ tài chính, đánh giá tổn thất, thanh toán trên cơ sở cổ phiếu… quá khó và sẽ tốn nhiều chi phí áp dụng mà lợi ích mang lại không tương xứng đối với bộ phận DN này, nên có các quy định kế toán riêng cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ là thật sự khả thi trong bối cảnh của VN. Điều đó đã thể hiện qua TT133/2016/TT-BTC vừa được BTC ban hành để thực thi trong thời gian tới đây. TT này có hướng dẫn riêng về BCTC cho DN có quy mô siêu nhỏ. Tuy nhiên, sự đổi mới của TT133/2016/TT-BTC cũng chỉ là hướng dẫn mẫu biểu liên quan đến BCTC cho doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, chưa có sự thay đổi gì đáng kể về CMKT để đáp ứng yêu cầu của bộ phận DN này. Vì thế, việc dựa vào CMBCTCQT cho DNNVV để xây dựng hệ thống CMBCTC khác biệt phù hợp cho DNNVV có các quy mô khác nhau là cần thiết.

Ngoài ra DNNVV tại Việt Nam có sự lớn mạnh về quy mô có thể là sự lớn mạnh thông qua hợp nhất các DNNVV có cùng ngành nghề hoặc ngành nghề mang tính bổ trợ cho nhau, hay liên kết dựa trên phạm vi địa lý. Chính sự liên kết sẽ làm cho DNNVV có tầm vóc mới, đáp ứng đủ yêu cầu về tài chính, nguồn lực khi làm ăn với các đối tác nước ngoài, hay là thuận lợi trong công tác tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng. Hiện nay còn có một làn sóng mua bán sát nhập DN rất lớn do các tập đoàn nước ngoài đầu tư vốn vào Việt Nam. Do đó các DNNVV buộc phải lựa chọn cho mình một giải pháp phù hợp: bán lại cổ phần cho các đối tác nước ngoài để có thêm nguồn vốn cũng như học hỏi được thêm nhiều kinh nghiệm quản lý khi cùng hợp tác quản lý; hoặc tự tìm kiếm đối tác trong nước để có thể cùng sát nhập với đối tác có cùng văn hóa tương đồng, và tránh được điều nguy hiểm hơn là bị thôn tính bởi chính ngay đối tác của mình – bài học quản lý từ rất nhiều vụ hợp tác theo kiểu bán mình của các doanh nghiệp Việt Nam trước đây.

5.2.6 Áp lực hội nhập quốc tế

Đẩy mạnh và phát triển các hoạt động kinh doanh quốc tế hội nhập nền kinh tế thế giới. Hoạt động kinh doanh quốc tế là một trong những thị trường tiềm năng mà các DNNVV cần chú trọng phát triển. Với các chính sách đơn giản hóa thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu cũng như việc tháo gỡ các hàng rào phi thuế quan với các nước trong khu vực, các cơ quan nhà nước đã và đang tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào hoạt động kinh doanh quốc tế. Việc mở rộng môi trường kinh doanh quốc tế cũng đồng thời giúp các DNNVV tiếp cận và thu hút được nguồn lực tài chính từ các nhà đầu tư quốc tế, tổ chức ngân hàng quốc tế, các công ty tài chính quốc tế. Việc chú trọng vào thị trường kinh doanh quốc tế không những giúp cho các DNNVV thu được lợi nhuận, giải quyết nhu cầu vay vốn mà còn giúp cho các DNNVV hoàn thiện hơn bộ máy kế toán của doanh nghiệp.

5.2.7 Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, về nhân tố này, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Trong quá trình xây dựng các văn bản pháp quy về kế toán mà đặc biệt là trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV Việt Nam thì cần đẩy mạnh vai trò của các tổ chức nghề nghiệp. Tổ chức nghề nghiệp cần

củng cố, nâng cao chất lượng nhân sự, huy động nhiều hơn nữa sự tham gia của các nhà nghiên cứu hay chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm liên quan đến công tác kế toán để có thể từng bước đảm trách việc soạn thảo các CMKT nói chung và CMBCTC nói riêng, đồng thời giám sát việc tuân thủ chuẩn mực của các DNNVV.

- Tổ chức nghề nghiệp nói chung mà đặc biệt là tổ chức nghề nghiệp trong nước cần thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV cho các đối tượng có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC của các DNNVV. Có thể tổ chức các hội thảo khoa học, các diễn đàn để chia sẻ, tổng hợp, trao đổi và giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của trong quá trình tìm hiểu và vận dụng chuẩn mực này, từ đó tổ chức nghề nghiệp trở thành cầu nối trong việc đưa CMBCTCQT cho DNNVV từ lý thuyết vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các tổ chức nghề nghiệp trong nước có thể tham gia các buổi hội thảo, trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài, từ đó nâng cao kiến thức, kinh nghiệm trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

- Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV ở Việt Nam, để thực hiện điều này, các tổ chức nghề nghiệp cần hoạt động tích cực và hiệu quả hơn để phát huy vai trò tư vấn, hỗ trợ cho DN không những cho thấy việc áp dụng CMBCTCQT là xu thế tất yếu, những lợi ích mà DN có được khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mà cũng giúp cho DN hiểu được những khó khăn có thể mắc phải trong quá trình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để DN có thể chuẩn bị các điều kiện tốt nhất cho việc áp dụng này, cung cấp tài liệu đa dạng và đầy đủ hơn về CMBCTCQT cho DNNVV.

- Hiệp hội nghề nghiệp cần tổ chức biên dịch các tài liệu kế toán nước ngoài của các tổ chức kế toán quốc tế có uy tín và có tầm ảnh hưởng sâu rộng như HĐCMBCTCQT, Hội đồng CMKT Mỹ,... và có chính sách hợp lý để hỗ trợ khâu mua bản quyền và phân phối rộng rãi các tài liệu này.

5.2.8 Hệ thống pháp luật

Việt Nam cần phải hoàn thiện hệ thống khung pháp lý về kế toán cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế trong nước và hài hòa với thông lệ kế toán quốc tế. Hệ thống pháp luật cần phải được hoàn thiện cho phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng cho tất cả các doanh nghiệp trong nước cũng như ngoài nước. Thực hiện nghiêm Luật kế toán, Luật

doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư áp dụng chung cho cả các DNNVV ở Việt Nam và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nhà nước cần phải hoàn thiện hệ thống Luật, nghị định, thông tư, các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng nâng cao hon nữa chất lượng văn bản khi ban hành, tạo điều kiện thuận lợi.

Trong quá trình soạn thảo, ban hành chuẩn mực mới cũng như việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật những chuẩn mực đã ban hành trước đây, Việt Nam cần phải xem xét nhu cầu sửa đổi về mặt luật pháp và các quy tắc phù hợp với từng thời điểm cũng như yêu cầu phát triển của thị trường để tránh sự không đồng bộ giữa các quy định được thực thi.

Ban hành những thông tư, văn bản pháp luật hướng dẫn cụ thể chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành cũng như Chế độ kế toán áp dụng cho các DNNVV để tránh gây nhầm lẫn, không rõ ràng, khó hiểu, giảm mức độ phức tạp trong quá trình xử lý các nghiệp vụ phát sinh cho các doanh nghiệp này. Như vậy sẽ giúp cho nhân viên kế toán không phải lúng túng, áp lực khi gặp những khó khăn, rắc rối trong quá trình xử lý vấn đề.

5.2.9 Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nâng cao sự hiểu biết của nhà quản lý/chủ DN về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, cũng như việc cung cấp thông tin không chỉ phục vụ cho cơ quan thuế mà cần phải đáp ứng được nhu cầu thông tin minh bạch của tất cả các đối tượng liên quan một cách phù hợp và đảm bảo sự tuân thủ các quy định của pháp luật bởi hiểu biết và nhận thức của nhà quản lý/chủ DN về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt.Nam.

- Nhà quản lý/chủ DN cần quan tâm và có thiện chí trong việc áp dụng CMBCTC mới mà đặc biệt là CMBCTCQT cho DNNVV, để thực hiện điều này, con đường duy nhất là BTC, các cơ quan NN, các hiệp hội nghề nghiệp và các tổ chức hỗ trợ cho DN phải tuyên truyền và đào tạo.

- Nỗ lực đầu tư về tài chính cũng như xây dựng đội ngũ chuyên môn có năng lực và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV bằng cách khuyến khích kế toán viên tham gia các tổ chức nghề nghiệp, hỗ trợ kế toán viên học tập nâng cao chuyên môn và tham gia thường xuyên các buổi cập nhật kiến thức chuyên môn về CMBCTC.

- Trong điều kiện úng dụng công nghệ thông tin hiện nay, một vấn đề khác mà các doanh nghiệp không thể không quan tâm là việc chọn lựa và áp dụng các giải pháp tin học hóa và phần mềm kế toán. Theo đó, đầu tư cho giai đoạn khảo sát, thiết kế thường tốn kém và mất nhiều thời gian nhưng sẽ hạn chế được những tổn thất có thể rất lớn do sự không tương thích của phần mềm về mặt công nghệ, chức năng.

5.2.10 Thể chế chính trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính trị có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Hệ thống kế toán Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tuân thủ luật lệ, quy định chặt chẽ, ít có tính linh hoạt trong quá trình thực hiện công tác kế toán. Việt Nam với những đặc thù chính trị đã quyết định mô hình của nền kinh tế, từ đó xác định các chính sách kinh tế, chính sách kế toán quan trọng. Về nhân tố "thể chế chính trị" ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tác giả kiến nghị rằng, để nâng cao tính dân chủ, trong quá trình soạn thảo và ban hành các chủ trương, chính sách, pháp luật nói chung và pháp luật kế toán nói riêng, Nhà nước nên tăng cường đối thoại với nhân dân và doanh nghiệp qua nhiều kênh thông tin khác nhau, nhờ đó nâng cao tính dân chủ trong quốc gia.

Tiếp đó cần phân công quyền hạn, trách nhiệm giữa cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp một cách rõ ràng. Các cơ quan này cũng cần hỗ trợ, kiểm soát lẫn nhau trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Kiểm toán nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính dân chủ tại Việt Nam, do vậy mà kiểm toán Nhà nước cần liên tục cập nhật nội dung, phương pháp, kỹ thuật kiểm toán, nâng cao chất lượng đội ngũ kiểm toán nhà nước, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán.

Quá trình triển khai CMBCTCQT rất phức tạp và quan trọng do vậy bên cạnh chức năng điều tiết của nhà nước, Việt Nam cần nâng cao vai trò và phát huy hơn nữa chức năng của các hội nghề nghiệp để có thể áp dụng CMBCTCQT nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói riêng, trong đó chú trọng vai trò tư vấn, hỗ trợ, soạn thảo và giám sát của Hội nghề nghiệp quốc tế, tổ chức nghề nghiệp trong nước nhằm thực thi CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

5.3 Những hạn chế và hướng nghiên cứu nối tiếp theo của đề tài

Qua nghiên cứu, luận án cơ bản đã giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tuy nhiên luận án còn tồn tại một số các hạn chế có thể kể đến như:

Thứ nhất, qua nghiên cứu, đề tài xác định được áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của các nhân tố như: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy mức độ phù hợp của mô hình là 72.5% như vậy các nhân tố này chỉ giải thích được 72.5% sự biến đổi của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt.Nam, còn 27.5% sự biến thiên của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là do các nhân tố khác chưa được nghiên cứu trong đề tài này, do đó các nghiên cứu sau này cần mở rộng mô hình nghiên cứu, xác định và kiểm định thêm những nhân tố khác ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, gia tăng sự phù hợp của mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, về phương pháp chọn mẫu nghiên cứu, nghiên cứu này chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, phi xác suất chính vì vậy sự tổng quát của mẫu nghiên cứu không cao. Thêm vào đó, mặc dù kích thước mẫu được xác định phù hợp với các kinh nghiệm xác định mẫu nghiên cứu định lượng của các chuyên gia, tuy nhiên so với tổng thể các DNNVV ở Việt Nam thì kích thước mẫu n = 448 là tương đối nhỏ, các nghiên cứu sau có thể thay đổi phương pháp chọn mẫu nghiên cứu hay mở rộng kích thước mẫu nghiên cứu từ đó làm tăng tính tổng quát của đề tài. Luận án khảo sát các doanh nghiệp ở 3 tỉnh gồm: Hà Nội, TP Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh đại diện cho toàn bộ Việt Nam nên tính tổng quát trên toàn quốc không cao.

Thứ ba, dữ liệu khảo sát dùng trong nghiên cứu định lượng được thực hiện tại một thời điểm, điều này là do những hạn chế trong nguồn lực cũng như thời gian thực hiện nghiên cứu. Như vậy để khắc phục hạn chế này, các nghiên cứu sau có thể thực hiện khảo sát trong một khoảng thời gian, từ đó tăng tính khái quát của đề tài, cũng như có thể phân tích, dự báo thêm xu hướng của các DNNVV trong nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các DN này theo thời gian.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Chương này, tác giả trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam và trình bày mức độ tác động của các nhân tố đến theo thứ tự từ cao xuống thấp. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Bên cạnh đó, mặc dù giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tuy nhiên đề tài này vẫn còn những hạn chế liên quan đến sự phù hợp của mô hình nghiên cứu, kích thước mẫu nghiên cứu và phương pháp, cách thức thu thập dữ liệu nghiên cứu.

KẾT LUẬN CHUNG

Trước hết nghiên cứu trình bày tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam có liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Qua đó, có thể thấy đây là một chủ đề rất được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu. Bên cạnh đó, thông qua việc tổng quan các nghiên cứu trước cũng giúp tác giả xác định khe hổng nghiên cứu cho đề tài.

Tiếp đó nghiên cứu tiến hành trình bày lý thuyết về CMBCTCQT cho DNNVV, các lý thuyết nền liên quan đến hoạt động của DNNVV trong đó có việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Thông qua cơ sở lý thuyết về CMBCTCQT cho DNNVV và kế thừa những kết quả của các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm các nhân tố: Áp lực hội nhập quốc tế; Hệ thống pháp luật; Quy mô; Phát triển kinh tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Trình độ kế toán viên; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; Chi phí/ lợi ích; Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; và hai biến kiểm soát là văn hóa, chính trị. Các nhân tố này sẽ được đưa vào kiểm định, độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá để thực hiện được mục tiêu mà nghiên cứu đã đề ra bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Trong đó phương pháp nghiên cứu định tính nhằm khái quát hóa lý thuyết kế toán, xem xét các nghiên cứu liên quan. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Kết quả sau khi chạy Cronbach alpha's và EFA và kết quả chạy hồi quy cho thấy 9 nhân tố là Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, bên cạnh đó sự khác biệt về văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, trong khi đó sự khác biệt của chính trị lại ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Điều này chứng tỏ mô hình lý thuyết đề ra là phù hợp với thực tế hiện nay cũng như các giả thuyết trong mô hình lý thuyết đều được chấp nhận.

Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số các kiến nghị liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Bên cạnh đó, mặc dù giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tuy nhiên đề tài này vẫn còn những hạn chế liên quan đến sự phù hợp của mô hình nghiên cứu cứu, kích thước mẫu nghiên cứu và phương pháp, cách thức thu thập dữ liệu nghiên cứu.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1- Nguyễn Thị Ánh Linh (2018). "Các nhân tố bên trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ảnh hưởng vận dụng IFRS tại Việt Nam." *Tạp chí Công thương*, Số 12, tháng 09/2018.

2- Nguyễn Thị Ánh Linh (2018). "Các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam". *Tạp chí Công thương*, Số 13, tháng 10/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài Chính. (2001). Q*uyết định của Bộ trưởng bộ tài chính số149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)*
2. Bộ Tài Chính. (2002). *Quyết định của Bộ trưởng bộ tài chính số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)*
3. Bộ Tài Chính. (2003). *Quyết định của Bộ trưởng bộ tài chính số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)*
4. Bộ Tài Chính. (2005) . *Quyết định của Bộ trưởng bộ tài chính số 12/2005/QĐ-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)*
5. Bộ Tài Chính. (2005) . *Quyết định của Bộ trưởng bộ tài chính số 100/2005/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)*
6. Bộ Tài Chính. (2013). *Thông tư của Bộ trưởng bộ tài chính số 16/2013/TT-BTC ngày 8 tháng 02 năm 2013 hướng dẫn thực hiện việc gia hạn, giảm một số khoản thu Ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ*
7. Bộ Tài Chính. (2016). *Thông tư của Bộ trưởng bộ tài chính số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực vào 01/01/2017 và thay thế cho Quyết định 48/2006/QD-BTC*
8. Bộ Tài Chính. (2014). *Thông tư của Bộ trưởng bộ tài chính số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực vào 01/01/2015*
9. Chính phủ. (2018). *Nghị định của Chính phủ số 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừ*a

10. Chúc Anh Tú. (2010). "Chuẩn mực kế toán cho DN nhỏ và vừa". *Tạp chí kế toán*. Số 86, tháng 10/2010

11. Dương Hoàng Ngọc Khuê - Nguyễn Thị Ngọc Oanh. (2017). "Nghiên cứu nhân tố tác động đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS". IFRS Việt Nam. Đại học Tài chính – Marketing

12. Đặng Văn Thanh (2017). "Vai trò và trách nhiệm của tổ chức nghề nghiệp trong việc quảng bá và triển khai IFRS ở Việt Nam", http://ifrsvietnam.vn/tin-tuc/nghien-cuu-trao-doi-72/vai-tro-va-trach-nhiem-cua-to-chuc-nghe-nghiep-trong-viec-quang-ba-va-trien-khai-ifrs-o-viet-nam-175.html [Truy cập ngày 20 tháng 06 năm 2018]

13. Đỗ Anh Tuấn (2016). "Vai trò, vị trí của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời hội nhập", *Tạp chí Doanh nghiệp Việt Nam*. Từ: https://baomoi.com/vai-tro-vi-tri-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-thoi-hoi-nhap/c/19006647.epi [Truy cập ngày 20 tháng 06 năm 2018]

14. Hà Xuân Thạch & Lê Trần Hạnh Phương. (2017). "Những nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT tại Việt Nam". *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia: Kế toán - kiểm toán và Kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, trang 38-46. Nhà xuất bản Kinh tế TP HCM, tháng 10/2017.

15. Hồ Xuân Thủy. (2016). "Sự thích hợp của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng tại Việt Nam". *Luận án tiến sĩ*, Đại học kinh tế TP.HCM.

16. Hồ Xuân Thuỷ. (2018). "Xây dựng bộ chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cho Việt Nam", *Tạp chí hội kế toán TP.HCM*, từ: http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/xay-dung-bo-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-ifrs-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-dnnvv-cho-viet-nam// [Cập nhật ngày 24 tháng 12 năm 2018]

17. Lê Hoàng Phúc. (2014). " Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp trong điều kiện ở Việt Nam". *Luận án tiến sĩ*, Đại học kinh tế TP.HCM.

18. Lê Trần Hạnh Phương. (2018). "Các nhân tố tác động đến áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam - Nghiên cứu phạm vi quốc gia và doanh nghiệp". *Luận án tiến sĩ*, Đại học kinh tế TP.HCM

19. Nguyễn Đình Thọ. (2011). "Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh". *Nhà xuất bản Lao động xã hội*.

20. Nguyễn Ngọc Hiệp (2018). "Chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam". *Luận án tiến sĩ*, Đại học kinh tế TP.HCM.

21. Nguyễn Thị Kim Cúc và Nguyễn Lê Vân Khanh (2018). "Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam". *Tạp chí Công thương*. Số 10, tháng 10/2018

22. Nguyễn Thị Phương Thảo. (2016). "Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa". *Tạp chí tài chính*. Kỳ 1. Tháng 09/2016

23. Nguyễn Thị Thu Phương. (2014). "Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam". *Luận văn thạc sĩ*. Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

24. Nguyễn Văn Liêm. (2015), "Chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế tại Tổng công ty điện lực Miền Trung", *Tạp chí khoa học và công nghệ*, số 7/2015: 58-66.

25. Nguyễn Vũ Việt & Mai Ngọc Anh. (2010). "Chuẩn mực kế toán áp dụng cho DN nhỏ và vừa: Kinh nghiệm quốc tế và vận dụng ở Việt Nam". *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp học viện*. Học viện tài chính- Hà Nội

26. Phạm Thị Minh Tuệ. (2018). "Vận dụng IFRS - Kinh nghiệm thế giới và giải pháp cho Việt Nam", *tạp chí hội kế toán TP.HCM*, từ: http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/van-dung-ifrs-kinh-nghiem-the-gioi-va-giai-phap-cho-viet-nam/ [Truy cập ngày 24 tháng 12 năm 2018]

27. Phạm Trà Lam. (2012). "Tổ chức hệ thống thông tin kế toán áp dụng trong DNNVV ở Việt Nam". *Luận văn thạc sỹ*. Trường đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.

28. Thanh Thanh. (2016). "Những thách thức và kinh nghiệm áp dụng IFRS tại Việt Nam". *Kỷ yếu hội thảo "IFRS-Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Tài chính, tháng 12/2016, từ: " http://ifrsvietnam.vn/tin-tuc/viet-nam-vas-67/ky-yeu-hoi-thao-ifrs-co-hoi-va-thach-thuc-khi-trien-khai-ifrs-tai-viet-nam-172.html [Truy cập ngày 24 tháng 12 năm 2018]

29. Thủ tướng. (2013) . *Quyết định của thủ tướng số 480/2013/QĐ-Ttg ngày 18 tháng 03 năm 2013 về việc phê duyệt chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*

30. Trần Đình Khôi Nguyên. (2011). "Các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các DN nhỏ và vừa tại Đà Nẵng". *Tạp chí Phát triển kinh tế*. Số 252, tháng 10/2011

31. Trần Quốc Thịnh (2016). "Những nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán tại các quốc gia". *Kỷ yếu hội thảo "IFRS-Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam"*, Nhà xuất bản Tài chính, tháng 12/2016: 79-84

32. Trần Thị Kim Anh & Trần Thị Phương Thảo, (2013). "Xây dựng chuẩn mực kế toán áp dụng cho DN nhỏ và vừa- kinh nghiệm quốc tế và định hướng phát triển cho Việt Nam". *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, số 60, năm 2013

33. Trần Thị Thanh Hải, (2015). "Các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vửa ở Việt Nam – Nghiên cứu thực nghiệm đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP.HCM". *Đề tài nghiên cứu khoa học*. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

34. Trần Thị Trang (2013). "Định hướng xây dựng hệ thống chuẩn mực cho DN nhỏ và vừa ở Việt Nam hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế dành cho DN nhỏ và vừa". *Luận văn thạc sĩ kinh tế*. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

35. Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải. (2017) "Trao đổi về vấn đề thiết lập bộ chuẩn mực Kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam theo hướng tiếp cận IFRS for SMEs". *Đề tài nghiên cứu khoa học*. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

Tiếng Anh

1. Adhikari, A., and R. Tondkar, 1992, "Environmental Factors Influencing Accounting Disclosure Requirements of Global Stock Exchanges," Journal of International Financial Management and Accounting 4 (2): 75-105.

2. Aggarwal, R., Klapper, L., & Wysocki, P.D. (2005) "Porfolio Preferrences of Foreign Institutional Investors", *Jounral of Banking & Finance*, No.29: 2919-2946

3. Ajzen, I. (1991). "The theory of planner behaviour", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol.50: 179-211.

4. Albu, C.N., 2013. How relevant is size for setting the scope of the IFRS for SMEs. Accounting and management information system, 12(3), 424-439.
5. Albu, C. N., Albu, N. & Fekete, S., 2010. The context of the possible IFRS for SMEs implementation in Romania: An exploratory study. Accounting and management information systems, 9(1), pp. 45-71
6. Albu, C.N. 2010. IFRS for SMEs in Europe – Lessons for a Possible Implementation in Romania. *International Conference on Economy and Management Transformation*. Vol II
7. Albu, C.N., Albu, N. & Fekete, S. (2010) "The context of the possible IFRS for SMEs implementation in Romania. An exploratory study", *Accounting and Management Information Systems*, vol. 9, no. 1, 2010: 45 –71
8. Albu, C.N., Albu, N. & Gîrbină, M.M. (2013b) "Accounting for SMEs – How important is size in choosing between global and local standards?", *WorldAcademy of Science, Engineering and Technology*, vol. 76: 649-653
9. Albu, C.N., Albu, N., Fekete, S., Gîrbină, M.M., Selimoglu, S.K., Kovacs, D., Lukacs, J., Mohl, G., Mullerova, L., Pasokova, M., Poroy Arsoy, A., Sipahi, B. & Strouhal, J. (2013a) "Implementation of the IFRS for SMEs in emerging economies: Stakeholders perceptions in the Czech Republic, Hungary, Romania and Turkey", *Journal of International FinancialManagement and Accounting*,vol.24,no.2:140-175
10. Albu, C.N., Albu, N., Pali-Pista, S.F., Girbina, M.M., Selimoglu, S.K., Kovacs, D.M., Lukacs, J., Mohl, G., Mullerova, L., (2013). Implementation of IFRS for Smes in emrging economies: Stakeholder perceptions in the Czech Republic, Hungary, Romania and Tonkey. *Journal of international financial management & accounting*, 24(2), pp.141-75
11. Albu, N., Albu, C.N., Bunea, S., Calu, D.A. & Gîrbină, M.M. (2011) "A Story about IAS/IFRS Implementation in Romania – An Institutional and Structuration Theory Perspective", *Journal of Accounting in EmergingEconomies*, vol. 1, no. 1: 76-100
12. Ana Bonito, Cláudio Pais, (2018), "The macroeconomic determinants of the adoption of IFRS for SMEs", *Revista de Contabilidad – Spanish Accounting Review*, Vol.21, No.2: 116–127
13. Atik, A., 2010. SME's views on the adopiton and application of "IFRS for SMEs" in Turkey. European research studies, volume 8, issue 4.

14. Baker, Malcolm, Stefan Nagel, and Jeffrey Wurgler. (2007). “The effect of dividends on consumption”. *Brookings Paper On Economic Activity*: 279-291
15. Belkaoui, (1983). “Economic, Political and civil indicators and reporting and disclosure adequacy: Empirical investigation”, *Journal of Accounting and Publicpolicy*, vol.23 : 207-219
16. Bikki Jaggi, Alessandra Allini, Francesca Manes Rossi. (2016). “Impact of Accounting Traditions, Ownership and Governance Structures on Financial Reporting by Italian Firms”. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, Volume 19, Issue 01.
17. Bohusova, H. & Blaskova, V. (2012) “In what ways are countries which have already adopted IFRS for SMEs different”, *Acta Universitatis Agriculturaeet Silviculturae Mendelianae Brunensis*, vol. LX: 37-43
18. Bunea, S., Săcărin, M. & Minu, M.(2012) “Romanian professional accountants’ perception on the differential financial reporting for small and medium-size enterprises”, *Accounting and Management Information Systems*, vol.11,no.1:27-43
19. Bushman, R., & Smith, A. (2001), “Financial Accouting Information and Corporate Govenance”, *Journal of Accounting Economic*, Vol.32: 237-333.
20. Cai, F., Wong, H. (2010) “The Effects of IFRS adoption on global capital market intergrantion”, *The Journal of international Business & Economic Research*, Vol.9, No.10: 25-34.
21. Capenter, V.L. & Feroz, E.H. (2001). “Institutional theory and accounting rule choice: an analysis of four US state governments' decisions to adopt generally accepted accounting principles”. *Accounting organizations and society*, Vol.26, No.2001: 565-596
22. Chamisa, E. E. (2000). “The relevance and observance of the IASC standards in developing countries and the particular case of Zimbabwe”. *The internatinal journal of accounting , Vol.*35, No.2: 267-286
23. Chand, P., Patel, C., Cumming, L. (2006). “Relevant standards for small and medium- sized enterprises (SMEs): the case for South Pacific Region”. *IAAER 10th World Congress of Accounting Educators*, 9 – 11 November 2006, Istanbul.
24. Chand, P., Patel, A., White, M. (2015). “Adopting international financial reporting standards for small and medium sized enterprises”. *Australian accounting review*, Vol.25, No.2:139-154.

25. Choi, F., Levich, R. (1991), "Behavioral Effects of international accounting Diversity", *Accounting Horizonz*, Vol.5, No.2: 1-3
26. Christopher W.Nobes & Christian Stadler (2014). "The qualitative characteristics of financial information and managers' accounting decisions: evidence from IFRS policy change". *IASB research Forum: 1:1*
27. Cole, V., Branson, J., Breesch, D. (2009). "Are users of financial statements of publicly and non-publicly traded companies different or not?". *An empirical study*, New York: Social Science Network. Available from: SSRN:http://ssrn.com/ abstract=1407566 [Accessed 1 February 2016].
28. Cragg, P.B. & King, M. (1993). "Small – Firm Computing: Motivators and Inhibitors". *MIS Quarterly*, March, page 47-60
29. Creswell, J.W. (2003). "Research design: Qualitative, Quantitative and Mixed Methods Approaches". *2nd ed, Thousand Oaks*, Sage publications.
30. Creswell, J.W. (2007). "*Qualitative inquiry and research design: choosing among five approach*. 2nd ed, Thousand Oaks, Sage publications.
31. Cynthia, D.T. (2012). "The Data Decision - Usefulness Theory: An Exploration of Post – 1998 Reported Products and Services Segment Data Decision Usefulness", *PhD thesis*, University of Houston
32. Dang Duc Son (2011), Compliance with accounting standards by SMEs in transitional economies: evidence from Vietnam, *Journal of Applied Accounting Research*, Vol.12 No.2: 96-107.
33. Daske, H., Hail, L., Leuz, C & Verdi, R. (2008) "Mandatory IFRS reporting around the World: Early evidence on the economic consequences", *Journal of Applied Accounting Research*, Vol.46 No.5: 1085-1142.
34. Daske, H., Hail, L., Leuz, C & Verdi, R. (2013). "Heterogeneity in the economic consequences around IFRS adoption" *Journal of Applied Accounting Research*, Vol.51 No.3: 495-547
35. Deegan, C., & Unerman, J. (2006). "Financial accounting theory- European edition". *McGraw-Hill UK*.
36. Devrimi Kaya and Maximilian Koch (2015). "Countries' Adoption of the International Financial Reporting Standard for Small and Medium-sized Entities (IFRS for SMEs) – Early Empirical Evidence", *Accounting and Business Research*, Vol.45, No. 1: 93-120.

37. Devi, S. S., (2003). “A Framework for Differential Reporting: a Response to ISAR'S. Accounting and Financial Reporting Guidelines for Small and Medium sized enterprises”. Kuala Lumpur: *Confederation of Asian and Pacific Accountants (CAPA)*.http://www.capa.com.my/images/capa/Cover,%20Preface,%20Forward,%20Executive%20Summary,%20Table%20of%20Contents.pdf. [Accessed 23 Jun 2017].
38. DiMaggio, P.J. & Powell, W.W. (1983). “The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organization field”. *American siciological review*, Vol.48, No.2: 147-60.
39. Di Pietra, R., Evans, L., Chevy, J., Cisi, M., Eierle, B. & Jarvis, R. (2008) “Comment on the IASB’s Exposure Draft ‘IFRS for Small and Mediumsized entities”, *Accounting in* Europe, vol. 5, no. 1-2: 27-48
40. Doupnik, T., Salter, S. (1995) “External Environment, Culture, and Accounting Practice: A Preliminary Test of a General Model of International Accounting Development, *The International Journal of Accounting*, vol. 30, 189-207
41. Duc Hong Thi Phan (2010) “The Relevance of International Financial Reporting Standards (IFRS) to a Developing Country: Evidence from Vietnam”.
42. Ema Masca, (2012). “Influence of Cultural Factors in Adoption of the IFRS for SMEs”, *Procedia Economics and Finance,* Vol. 3: 567 – 575.
43. Eierle, B. & Haller, A. (2009) “Does size influence the suitability of the IFRS for SMEs? - Empirical evidence for Germany”, *Accounting in Europe*, Vol.6, No.2: 195-230
44. Eierle, B. & Helduser, C. (2013) “What drives SMEs need to provide internationally comparable accounting information? Empirical evidence from Germany”, *working paper*, University of Bamberg
45. Eierle, B. & Schultze, W. (2013) “The role of management as a user of accounting information: implications for standard setting”, *Accounting and Management Information Systems*, Vol. 12, no. 2: 156-190
46. Ern, S. Y., Abdullah, A., & Yau, F. S. (2016). “Contingency Factors Influencing MAS Design of Manufacturing Firms in Malaysia”, *Asian Journal of Accounting and Governance*, Vol 7: 1-9
47. Evans, L., Gebhard, G., Hoogendoorn, M., Marton, J., Di Pietra, R., Mora, A., Thinggaard, F., Vehmanen, P. & Wagenhofer, A. (2005). 'Problems and opportunities of an international financial reporting standard for small and medium-sized entities. The EAA FRSC's comment on the IASB's discussion paper', *Accounting in Europe*, Vol.2, No.1: 23-45.

48. Fatma Zehri & Jamel Chouaibi. (2013). Adoption determinants of the International Accounting Standards IAS/IFRS by the developing countries.
49. Fred E. Fielder. (1964). "A theory of leadership effectiveness", *New York: McGraw Hill*, 330pp, https://www.jstor.org/stable/2391461?seq=1#page_scan_tab_contents [cập nhật 25 June 2018]
50. Fekete, S., Cuzdriorean-Vladu, D., Albu, C.N. & Albu, N. (2011) "Is indeed SMEs accounting influenced by taxation? Some empirical research from Romania", *5th Accounting and Auditing Convergence Convention*, 21-23 September, Cluj Napoca, Romania
51. Fulbier, R.U., Gassen, J. (2010). "IFRS for European small and medium-sized entities? A theoretical and empirical analysis". *Research report. DGRV*
52. Gjesdal, (1981). "Accounting for stewardship". *Journal of accouting research*, Vol.19, 208-231.
53. Gray, G.L. (1991). "Acounting information System Selection in Small Organization: Incongruences between Accouting Professionals". *Journal of Information Systems Sping*, 17-35
54. Gray, R., Owen, D., Adams, C. (1996). "Accounting and Accountability: changes and challenges in corporate social and environmental reporting". *Prenhall*, London.
55. Gray, S. (1988). "Towards a Theory of Cultural Affects on the Development of International Accouting Systems", *Abacus*, Vol.24: 1-15
56. Gray, S. J., Kang, T., Lin, Z., & Tang, Q. (2015). "Earming Managerment in Europe Post IFRS: Do Culturral Influences Persist?". *Managerment International Review*, Vol.55, No.6: 827-856
57. Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2010). "Multivariate data analysis" *(7th ed.). Upper Saddle River: NJ: Prentice Hall.*
58. Halyer, S. (2010). "Waiting for Direction", *The Accoutant*
59. Hofstede, G. (1980). "Cultural consequences: International differences in work – relater values". *The international Professional Publishers Newbury Park*.
60. Hofstede, G. (1984). "Cultural dimensions in management and planning". *Asia Pacific journal of management*, Vol.1, N0.2: 81-99.

61. Holmes, S., & Nicholls, D. (1988). "An analysis of the use of accounting information by Australian small business". *Journal of Small Business Management,* Vol.26, No.2: 57-68

62. IASB, 2007a. Exposure draft of a proposed IFRS for small and and medium- sized entities. Available at: http://www.focusifrs.com/content/view/full/317. [Accessed 12 April 2018].

63. IASB, 2007b. Basis for Conclusion on Exposure Draft IFRS for SMEs. Available at: www.nzica.com. [Accessed 12 April 2018]

64. IASB, 2009a. International financial reporting standards for small and medium-sized entities (IFRS for SMEs). Available at: http://eifrs.iasb.org/eifrs /sme/en/IFRSforSMEs2009.pdf. [Accessed 12 April 2018].

65. IASB, 2009b. Basis for Conclusion on International financial reporting standards for small and medium- sized entities. Available at: http://www.icparwanda.com /download_dir/IFRSforSMEsBasisforConclusions.pdf [Accessed 12 April 2018]

66. IASB, 2009c. IASB publishes IFRS for SMEs. Available at: http://www.ifrs.org/news/press-releases/Pages/iasb-publishes-ifrs-for-smes. aspx. [Accessed 12 April 2018]

67. IASB 2009d. IFRS for SMEs, http://www.ifrs.org/current-projects/iasb-projects/small-and-medium-sized-entities/Pages/small-and-medium-sized-entities.aspx.[Accessed 12 April 2018]

68. IASB, 2009e. IFRS for SMEs- main differences between IFRS for SMEs and IFRS. Available at: http://www.iabcentre.com/file/IFRS%20for%20SMEs.pdf. [Accessed 12 April 2018].

69. IASB, 2015a. 2015 Amentments to the IFRS for SMEs. Available at: http://www.ifrs.org/IFRS-for-SMEs/Documents/IFRS%20for%20SMEs%12April%122018/2018_Amendments %20to%20IFRS%20for%20SMEs_Standard.pdf, [Accessed 12 April 2018].

70. IASB, 2015b. Basis for conclusions on 2015 amentments to the IFRS for SMEs. Available at: http://www.ifrs.org/IFRS-for-SMEs/Documents/ IFRS%20for% 20SMEs%12April%122018/2018_Amendments%20to%20IFRS%20for%20SMEs _Basis.pdf. [Accessed 12 April 2018]

71. IASC Foundation (2009a), "IFRS for Small and Medium Sized Entities", available at http://eifrs.iasb.org/eifrs/sme/en/IFRSforSMEs2009.pdf. [Accessed 12 April 2018].

72. IASC Foundation (2009b), "Basis for conclusions on the IFRS for Small and Medium Sized Entities", available at www.icparwanda.com/download_dir/ IFRS for SMEs Basisfor Conclusions.pdf [Accessed 12 April 2018]

73. IFRS Foundation, 2014. IFRS application around the world- Jurisdictional profile: Philippines. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/Jurisdiction-profiles/Philippines-IFRS-Profile.pdf.[Accessed 22 April 2018].

74. IFRS Foundation, 2015a. Analysis of the IFRS profiles for IFRS for SMEs. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Pages/Analysis-of-SME-profiles. aspx. [Accessed 22 April 2018].

75. IFRS Foundation, 2015b. IFRS application around the world- Jurisdictional profile: Malaysia. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/ Jurisdiction-profiles/Malaysia-IFRS-Profile.pdf. [Accessed 22 April 2018].

76. IFRS Foundation, 2015c. IFRS application around the world- Jurisdictional profile: Thailand. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/ Jurisdiction-profiles/Thailand-IFRS-Profile.pdf.[Accessed 22 April 2018].

77. IFRS Foundation, 2015d. IFRS application around the world- Jurisdictional profile: United Kingdom. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/ Jurisdiction-profiles/United-Kingdom-IFRS-Profile.pdf. [Accessed 22 April 2018].

78. IFRS Foundation, 2015e. IFRS application around the world- Jurisdictional profile: Australia. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/ Jurisdiction-profiles/Australia-IFRS-Profile.pdf.[Accessed 22 April 2018].

79. IFRS Foundation, 2016. Analysis of IFRS profiles for IFRS for SMEs standards. http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Pages/Analysis-of-SME-profiles.aspx [Accessed 22 April 2018].

80. IFRS for Small and Medium-Sized Entities (IFRS for SMEs). Deloitte.IAS plus. https://www.iasplus.com/en/standards/other/ifrs-for-smes [Accessed 22 April 2018].

81. Ikaheimo, S., Ojala, H., Riistama, V. & Staning, E. M., (2008). "IFRS for SMEs - Do we need it? Expert bases study in Finland". *The 4th Annual Workhsop on Accounting in Europe, 10-11 September 2008,* Lund University, Sweden.

82. Irina, P. (2015). "measuring the effects of IFRS adoption on accouting quality: a review", *Procedia Economics and Finance*, Vol.32: 580-587

83. Jaggi, B., & Low, P.Y. (2000) " Impact of Culture, Market Forces, anh Legal System on Finacial Disclosures", *The International Journal of Accounting*, vol. 30, No.4: 495-519

84. Jarvis, R. and Collis, J. (2003). *International Financial Reporting Standards and differential reporting: 26th ISBA National Small Firms Policy and Research Conference – Small and Medium Sized Enterprises in the Knowledge-Based Economy, Egham, November, 12-14, 2003.* Kingston University London.

85. Kearsley, G. (2009). "The theory into practice database". *Retrieved November 29, 2009*, from http://tip.psychology.org/weiner.html [cập nhật 25 July 2018]

86. Kim M. Shimaa and David C. Yangb (2012), Factors Affecting the Adoption of IFRS. INTERNATIONAL JOURNAL OF BUSINESS, Vol.17, No.3: 1083-4346

87. Kossentini, A & Othman, H. B. (2011). A study of the institutional and economic determinants of IFRS adoption in emerging economics.

88. Lee, J., & Runge, J. (2001). "Adoption of information technology in small business: Testing drivers of adoption for entrepreneurs", *Journal of Computer Information Systems*, 42(1), 44-57.

89. Lainez, J.A., Callao. (2000). "The effect of *Accounting* Deversity on International Finacial Analysis: Empirical Evidence". *The International Journal of Accounting*, vol. 35, No.1: 65-83

90. Litjens, R., Bissessur, S., Langendijk, H. & Vergoossen, A. (2012). "How do preparers perceive costs and benefits of IFRS for SMEs? Empirical evidence from the Netherlands", *Accounting in Europe*, Vol.9, No.2: 227-250

91. Madawaki, A. (2012) " Adoptionof International Finacial Reporting Standards in Devevloping Countries: The Case of Nigeria", *International Journal of Business and Management*, vol. 7, no. 3: 152-161

92. Matthews, C., & Scott, S. (1995). "Uncertainty and planning in small and entrepreneurial firms: An empirical assessment". *Journal of Small Business Management*, Vol.33, No.4: 34-52

93. Mazars, 2008. The IFRS for SMEs accounting standard: perceptions and expectations across Europe. Available at: http://www.mazars.co.th/Home/News/Our-publications/Publications/Surveys/ The-IFRS-for-SMEs-accounting-standard. [Accessed 16 May 2018]

94. Meyer, J. W, (2006). Institutionalized organization: Formal structure as myth and ceremony. *The American journal of sociology*, 83(2), pp 340-363

95. Miller, D., & Friesen, P. H. (1984, October). "A longitudinal study of the corporate life cycle". *Management Science*, 30(10), 1161-1183.

96. Mueller, G. (1967), *"International accounting*", *Thunderbird International Business Review*, Vol.9, Insue 4: 1-2

97. Neag, R., Masca, E., Pascan, I. (2011). "Research on the field tests in the Mures county Romania regarding the opportunity for different accounting requirements for "small entities" or "micro- entities"". *International journal of accounting & information management*, *Vol.*19, No.2: 305-328

98. Nerudova, D. & Bohusova, H. (2008) "The empirical study of the SMEs position in the process of IFRS for SMEs application in the Czech Republic", *Economics and Management*, vol. 13: 163-169

99. Nobes, C., & Parker, R. (1995). "Comparative International Accouting", *In: 4th e*. Oxford, UK: Phillip Allan/St. Martin's Press

100. Nobes, C. (1998). "Towards a general model of the reasons for international

differences in financial reporting", *Abacus*, Vol.34: 162-187

101. Otchere, F. A. & Agbeibor, J. (2012). "The international financial reporting standards for small and medium- sized entities (IFRS for SMEs): Suitability for small businesses in Ghana". *Journal of financial reporting and accounting,* Vol.10, No.2: 190-214.

102. Pacter, P. (2004). "Will the GAAP widen for SMEs?". *Institute of Chartered Accountants in England & Wale, Accountancy*, Vol.133, No.1325: 118-122.

103. Pacter, P. (2009). "An IFRS for private entities". *International journal of disclosure and governance*, Vol.6, No.1: 4-20.

104. Pasekova, M., Bialic-Davendra, M., Müllerová, L. *et al.* (2010) "IFRS for SMEs: Current Issues in Reporting of SMEs in the Czech Republic, Slovak.

105. Perera, D. and Chand, P. (2015). "Issues in the adoption of international financial reporting standards (IFRS) for small and medium-sized enterprises (SMEs)", *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting,* Vol.31:165-178.

106. Petra Klink (2016). "The international financial reporting standard for small and medium-sized entities: the need and form of a third-tier financial reporting standard in Namibia". *The PhD thesis*, 27 May 2016

107. Ploybut, S. (2012). "Financial reporting by small and medium enterprises in Thailand". *PhD thesis*, University of Portsmouth, UK.

108. Potter, B., Revlic, T. & Wright, S. (2013). "Developing accounting regulations that reflect public viewpoints: the Australian solution to differential reporting", *Australian Accounting Review*, Vol.23, No.1: 18-28.

109. Quagli, A. & Paoloni, P. (2012) "How is the IFRS for SME accepted in the European context? An analysis of the homogeneity among European countries, users and preparers in the European Commission questionnaire", *Advances in Accounting, incorporating Advances in InternationalAccounting*, vol. 28: 147-156

110. Ramanathan, R. (2003). "An introduction to data envelopment analysis: a tool for performance measurement". *Sage publications ltd*, London.

111. Ramanna, K., Sletten, W. (2014). "Network effects in countries' adoption of IFRS". Economic et sociétés, Vol.16: 137-166

112.Republic, Poland and Ukraine", AMIS (2010) – *Proceedings of the 5th Accounting and Management Information Systems International Conference*, Bucharest, 16-18 June 2010, pp. 793-801.

113.Salter,S., and F. Niswander. (1995). "Cultural Influence on the Development of International Accounting Systems: A test of Gray's [1988] Theory*". Journal of International Business*, Vol.26: 379-397.

114.Samujh, H. and Devi, S. (2015). "Implementing IFRS for SMEs: challenges for developing economies", *International Journal of Management and Sustainability,* Vol.4, No.3: 39-59.

115.Schutte, D. P. & Buys, P. W., (2010). "A critical analysis of the contents of the ifrs for smes- A South African perspective". *South African Journal of Economic and Management Sciences, Vol.*14, No.2: 188-209

116. Siam, W.Z. & Rahahleh, M.Y. (2010) "Implications of applying the International Financial Reporting Standards (IFRS) for small and medium-sized enterprises on the accounting environment in Jordan", *Journal of Accounting– Business and Management*, Vol.17, No.2: 21-33

117.Sian, S. and Roberts, C. (2009). "UK small owner-managed businesses: accounting and financial reporting needs", *Journal of Small Business and Enterprise Development*, Vol.16, No.2: 289-305

118.Sian, S. & Roberts, C., (2006). Micro-entity financial reporting: perspectives of prepares and users, IFAC, information paper. Available at: http://www.ifac.org/sites/default/files/publications/files/micro-entity-financial-repo-1.pdf. [Accessed 18 Jun 2017]

119.Shearer, B., Nigel, S-J. (2007). "Decision time for private company GAAP", *Accountancy*, Vol.139, No.1364: 78-79

120.Shima, KM., Yang, DC. (2012) "Factors Affecting the Adoption of IFRS", *International Journal of Business,* Vol.17, No.3: 1083-4346

121.Smith, L.M., & Runyan, B. (2007) "The effect of multi-nationality on the precision of management earnings forecasts", *Inderscience*, Vol.4, insue.6: 572-588

122.Stainbank, L. and Tafuh, M. (2011). "The threshold, burden and usefulness of financial reporting for small and medium-sized entities in KwaZulu-Natal", *Alternation*, Special Edition Vol.4:69-102.

123.Stanbank, L., (2010). "An examination of the due process in South Africa which

led to the adoption of the draft international financial reporting standards for small and medium sized entities". *Meditari accountancy research*, Vol.18, 57-74

124. Stainbank, L. (2014). "Factors infuencing the adoption of International Financial Reporting Standards by African Countries". *Journal of Accounting Research*. Vol 28, No.1: 79-95

125. Staubus, G.J. (2000). "The decision- usefulness theory of accounting: a limited history". *Routledge Publishing Inc*, New York.

126. Sterling, R. R. (1972). "Decision- oriented financial accounting". *Accounting and business research*. Vol 2, No 7: 198-208

127. Stulz, R., & Williamson, R. (2003), "Culture, Openness and Finance", *Journal of Financial Economics*, Vol.70: 313-349.

128. Sucher, P. & Jindrichovska, I. (2004) "Implementing IFRS: a case study of the Czech Republic", *Accounting in Europe*, vol. 1: 109-141

129. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). "Using Multivariate Statistics" (5th ed.). *New York: Allyn and Bacon*. http://www.scirp.org/(S(czeh2tfqyw2orz553k1w0r45))/reference/ReferencesPapers.aspx?ReferenceID=1887285 [truy cập 20 June 2018]

130. Uzma, SH. (2016) "Cost-benefit analysis of IFRS adoption: Developped and emerging countries". *The International Journal of Financial and Accounting*, Vol.41, Insue 2: 198-229.

131. Uyar, A. & Gungormus, A. H., (2012). "Perceptions and knowledge of accounting professional on IFRS for SMEs: Evidence from Turkey". *Research in accounting regulation*, Vol.25, No.1.

132. Uyar, A. & Güngörmüş, A.H. (2013) "Perceptions and knowledge of accounting professionals on IFRS for SMEs: Evidence from Turkey", *Research in Accounting Regulation*, Vol.25: 77-87

133. Van Auken, P., & Ireland,R. (1980). "An input-output approach to practical small business planning". *Journal of Small Business Management*, Vol.18, No.1: 44-48.

134. Vellam, I. (2004) "Implementation of IFRS in Poland: Can True Convergence be achieved in practice?", *Accounting in Europe*, Vol.1: 143-167

135. Veneziani, M. & Teodori, C. (2008) "The International Accounting Standards and Italian non-listed companies: perception and economic impact. The results of

an empirical survey", *31st Annual Congress of the European AccountingAssociation*, 23-25 April, Rotterdam, the Netherlands

136. Vera Palea. (2014). "Fair value accouting and its usefulness to financial statement users". *Journal of Financial Reporting and Accounting*, Vol.12, Insue 2: 102-116

137. Villiams & Ravencroft (2011). "Rethinking decision usefulness". *Comtemporary accounting research*, Vol.32, No.2: 763-788

138. Vroom, V.H. (1964). "Vroom's Expectancy Theory". *Retrieved [insert date] from ToolsHero*: https://www.toolshero.com/psychology/theories-of-motivation/vrooms-expectancy-theory/ [cập nhật 25 June 2018]

139. Yap, C.S., Soh, C.P.P. & Raman, K.S. (1992). "Information Systems Success Factors in Small Business". *Omega*, Vol 20, Iss 5/6, pp 597-609

140. Young, D., & Guenther, D. (2003) "Financial Reporting Environments and International Capital Mobility". *The International Journal of Accounting*, Vol.41, No.3: 553-579.

141. Zakari, M (2014). "Challenges of International Financial Reporting Standards Adoption in Libya" at:<papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abtract_id=2538220> [Accessed on 24 May 2014]

142. Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006). "An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries". *The International Journal of Accounting*, Vol.41: 373-386.

Phụ lục 1.1: Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa từ các nghiên cứu trước

Tác giả (Năm)	Mục tiêu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
Các nghiên cứu nước ngoài			
Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006)	Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKTQT/ CMBCTCQT tại các quốc gia đang phát triển	Phương pháp NC định lượng: lấy mẫu trên 64 nước đang phát triển trong đó gồm 32 quốc gia đang phát triển đã áp dụng CMKTQT/ CMBCTCQT và 32 quốc gia đang phát triển chưa áp dụng	Trình độ giáo dục tiên tiến, mức độ sẵn có của thị trường vốn và văn hoá là những yếu tố tác động tích cực đến việc áp dụng CMKTQT/ CMBCTCQT.
Mazars(2008)	Mục tiêu nghiên cứu: khảo sát nhận thức của 1593 DNNVV ở 6 quốc gia thuộc EU gồm Pháp, Đức, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha và Anh về quá trình hội tụ chuẩn mực kế toán quốc gia với CMBCTCQT cho DNNVV	Phương pháp NC định lượng: Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn qua điện thoại.	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV là cần thiết. Quy mô doanh nghiệp không có ảnh hưởng đến nhu cầu vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Tất cả các doanh nghiệp ở các quốc gia được khảo sát đều có cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV không phân biệt quy mô lớn, nhỏ
Eierle.B & Haller.A (2009)	Mục tiêu nghiên cứu: xem xét mức độ thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối	Phương pháp NC định lượng: khảo sát dựa trên bảng câu hỏi được gửi bằng thư tới 4000 doanh	Các doanh nghiệp thường xuyên hoạt động mua bán với các nước trên thế giới và có sự hiểu biết nhất định về CMBCTCQT có xu hướng áp dụng CMBCTCQT cho

	với các doanh nghiệp thuộc các nhóm quy mô khác nhau	nghiệp vừa và nhỏ ở Đức	DNNVV mà không lệ thuộc vào yếu tố quy mô. Các công ty có quy mô lớn thường có xu hướng áp dụng CMBCTCQT hơn là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Văn hóa cũng là một trong các yếu ảnh hưởng đến vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Atik, A (2010)	Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá những quan điểm của DNNVV Thổ Nhĩ Kỳ về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quan điểm này.	Phương pháp NC định lượng: thực hiện một cuộc khảo sát bằng việc phát bảng câu hỏi cho khoảng 2.700 DNNVV	Khẳng định rằng DNNVV không phân biệt quy mô, lĩnh vực kinh doanh, có hay không các hoạt động liên quan đến quốc tế, có nguồn vốn đầu tư nước ngoài hay không đều ủng hộ cho việc chấp nhận và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nhưng các DNNVV có nhiều hoạt động quốc téthì sẽ có nhu cầu cao hơn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Albu, C.N(2010)	Mục tiêu nghiên cứu: thảo luận các kết quả nghiên cứu thu được ở Châu Âu liên quan đến việc thực hiện CMBCTCQT cho DNNVV và những gợi ý trong việc thực hiện CMBCTCQT ở Romania	Phương pháp NC định lượng: So sánh các quy định quốc gia với CMBCTCQT cho DNNVV và tổng hợp các kết quả thu được thông qua việc thực hiện phỏng vấn đối tượng khảo sát, dựa vào kinh nghiệm của các nước ở Châu Âu	Khó khăn chính liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Rumani là thiếu đội ngũ kế toán viên chuyên nghiệp và thiếu sự liên kết giữa luật kế toán (liên quan đến BCTC) và các Luật Thuế cũng như quy định pháp luật khác có liên quan.

Albu, C. N., Albu, N. & Fekete, S., (2010)	Mục tiêu nghiên cứu: khả năng vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các doanh nghiệp ở Romania	Phương pháp NC định lượng: tổng hợp, phân tích các NC liên quan và các tài liệu về quy định kế toán ở Romania, đồng thời tiến hành phỏng vấn các chuyên gia là kế toán viên, Kiểm toán viên, các nhà ban hành chuẩn mực.	Sự thiếu hụt của đội ngũ kế toán viên chuyên nghiệp, sự không nhất quán trong việc ban hành các nguyên tắc kế toán dùng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ làm giảm khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Romania. Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện chậm theo lộ trình vì còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố văn hóa.
Kossentini, A & Othman, H. B. (2011)	Mục tiêu nghiên cứu : điều tra các tác động ở cấp độ quốc gia của các thay đổi đẳng cấu của áp lực thể chế cũng như áp lực mạng lưới kinh tế đến phạm vi áp dụng CMBCTCQT	Phương pháp NC định lượng: tiến hành phân tích thực nghiệm, dựa trên các kỹ thuật hồi quy cho 50 nền kinh tế mới nổi trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2011	Đẳng cấu cưỡng chế (coercive) và mô phỏng (mimetic) có tác động mạnh mẽ và tích cực lên mức độ áp dụng CMBCTCQT. Tuy nhiên, đẳng cấu tuân thủ quy chuẩn (normative) lại có tác động ngược chiều và đáng kể lên phạm vi áp dụng CMBCTCQT tại các nền kinh tế mới nổi. Áp lực hội nhập kinh tế là nhân tố dự báo mạnh cho việc áp dụng CMBCTCQT tại các quốc gia nghiên cứu.
Uyar, A. &Gungormus, A. H., 2012	Mục tiêu nghiên cứu: điều tra những kiến thức cơ bản và nhận thức của các chuyên gia kế toán về CMBCTCQT cho DNNVV	Phương pháp NC định lượng: thực hiện cuộc khảo sát hỏi về mức độ hiểu biết của các kế toán viên về CMBCTCQT cho DNNVV.	Phần lớn các chuyên gia kế toán có ít hiểu biết về CMBCTCQT cho DNNVV nguyên nhân là do họ không hoặc ít được tiếp cận, được đào tạo chi tiết để nắm và áp dụng chuẩn mực này vào thực tế. Sự không phù hợp của việc đào tạo nhân viên kế toán và thiếu các chương trình đào tạo do các cơ quan chuyên môn bố trí được coi là những trở ngại nghiêm trọng nhất trong quá trình vận dụng các chuẩn mực kế toán cho các DNNVV.

Albu, C.N., (2013)	Mục tiêu nghiên cứu: Yếu tố quy mô được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu như là tiêu chí để xác định nghĩa vụ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, nhưng nó lại đặt câu hỏi liệu quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV dựa trên cách tiếp cận chi phí-lợi ích.	Phương pháp NC định lượng: thực hiện một nghiên cứu khám phá tiêu chí nào của nghiệp là thích hợp để thiết lập phạm vi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Dữ liệu được thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát gửi đến 194 kế toán viên làm việc tại các DNNVV ở Romania.	Quy mô doanh nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng được sử dụng để xác định phạm vi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Albu, C.N., Albu, N., Pali-Pista và cộng sự (2013)	Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu điều tra nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các đối tượng lập và sử dụng thông tin BCTC cũng như mức độ ủng hộ CMBCTCQT cho DNNVV ở các quốc gia của 4 nền kinh tế mới nổi gồm Cộng	Phương pháp NC định lượng: thực hiện phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc với đại diện của các bên liên quan bao gồm 23 chuyên gia là kế toán, kiểm toán viên, các tổ chức nghề nghiệp, nhà ban hành chuẩn mực và các đối tượng sử dụng thông tin BCTC. Nội dung phỏng vấn liên quan	Khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có thể nâng cao tính minh bạch và chất lượng thông tin trên BCTC, đồng thời tăng khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, dễ dàng tham gia vào thị trường vốn và mở ra cơ hội phát triển cho các DNNVV ở thị trường trong nước cũng như trên thị trường quốc tế. Đa số tán thành khuynh hướng hội tụ chuẩn mực kế toán quốc gia với CMBCTCQT cho DNNVV vì cho rằng hội tụ là cách tốt nhất giúp phát triển chuyên môn kế toán và môi trường kinh doanh trong các

	hòa Séc, Hungary, Romania và Thổ Nhĩ Kỳ.	đến những khó khăn, chi phí-lợi ích khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, chiến lược áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	quốc gia mới nổi. Khuyến cáo các nhà ban hành chuẩn mực nên cân nhắc cách thức áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV dựa vào sự cân đối giữa nhu cầu của các đối tượng liên quan cũng như mục tiêu kinh tế, chính trị của quốc gia.
Fatma Zehri & Jamel Chouaibi (2013)	Mục tiêu nghiên cứu: xác định các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc CMBCTCQT ở các nước đang phát triển	Phương pháp NC định lượng: lấy mẫu nghiên cứu số liệu của 74 quốc gia đang phát triển tính đến năm 2008	Tốc độ tăng trưởng kinh tế, trình độ giáo dục, hệ thống pháp lý có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng CMKTQT/ CMBCTCQT ở các nước đang phát triển. Các nhân tố: văn hoá, mức độ sẵn có của thị trường vốn, hệ thống chính trị và áp lực hội nhập quốc tế không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định áp dụng CMBCTCQT.
Stainbank, L. (2014)	Mục tiêu nghiên cứu: xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT ở các nước châu Phi	Phương pháp NC định lượng: Sử dụng mô hình phân tích hồi quy với mẫu nghiên cứu ở 32 quốc gia châu Phi	Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, thì nhiều khả năng sẽ áp dụng CMBCTCQT. Các nước có quy mô thị trường vốn tương đối lớn cũng có nhiều khả năng áp dụng CMBCTCQT. Nhân tố văn hoá là biến số quan trọng nhất trong áp dụng CMBCTCQT, các nước châu Phi có nền văn hoá tương đồng với Anh Quốc có nhiều khả năng chấp nhận CMBCTCQT hơn những nước không có quan hệ văn hoá như vậy. Ngôn ngữ, cũng có thể có tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế ở châu lục này

Samujh, H, Devi, S.S (2015)	Mục tiêu nghiên cứu: xác định sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV đối với các công ty nhỏ và vừa ở các quốc gia đang phát triển	Phương pháp NC định lượng: dựa trên việc tổng hợp các kết quả của các nghiên cứu trước.	Một số quốc gia ASEAN không sẵn sàng để áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV bởi nhiều lý do : DNNVV không có nhiều hoạt động thương mại quốc tế, nền tảng cơ sở hạ tầng kế toán còn kém, trình độ chuyên môn của kế toán còn yếu, nhận thức của chủ DN về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV còn hạn chế, tổ chức nghề nghiệp kém phát triển, thiếu chuyên gia có kinh nghiệm, thị trường vốn chưa phát triển cao. Các quy định của chuẩn mực phải phù hợp với yêu cầu BCTC của DNNVV, sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV áp dụng cho DNNVV ở các quốc gia nên được đánh giá trong mối quan hệ với các giá trị xã hội, cơ sở hạ tầng, chuyên môn kế toán, hoạt động quốc tế và nguồn lực của các DNNVV.
Bikki Jaggi, Alessandra Allini, Francesca Manes Rossi. (2016)	Mục tiêu nghiên cứu: thảo luận về một số nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế CMBCTCQT ở các công ty Ý	Phương pháp NC định lượng: khảo sát dựa trên bảng câu hỏi được thực hiện ở các công ty Ý	Những khác biệt trong hệ thống pháp luật, kinh tế, môi trường tài chính và văn hoá có thể sẽ đưa ra những thách thức và các vấn đề cần phải nghiên cứu trong quá trình áp dụng các CMKTQT/ CMBCTCQT ở các công ty Ý.
Ema Masca (2012)	Mục đích của nghiên cứu là chứng minh rằng	Phương pháp NC định lượng: Thực hiện khảo sát bằng	Kết quả nói rằng ý kiến của các tổ chức về việc sử dụng CMBCTCQT cho các doanh nghiệp nhỏ trên quy

	theo quan điểm của các tổ chức ở các nước thành viên EU về CMBCTCQT cho DNNVV, các tổ chức này có bị ảnh hưởng bởi văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động	bảng câu hỏi gửi đến 44 cơ quan quản lý kế toán và cơ quan chỉ quan tâm đến sự phát triển của kế toán trong các quốc gia thành viên EU như hiệp hội ngân hàng, tín dụng và bảo hiểm	mô lớn, trong khuôn khổ pháp lý, ở châu Âu, bị ảnh hưởng bởi văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động. Trong việc đánh giá các lợi ích thu được từ sự so sánh được xác định bằng cách sử dụng CMBCTCQT cho các doanh nghiệp nhỏ, các tổ chức chịu ảnh hưởng của văn hóa kế toán của khu vực địa lý nơi họ hoạt động.
Chand, P., Patel, A., White, M. (2015)	Mục đích nghiên cứu quá trình hội tụ CMBCTCQT cho DNNVV tại các DNNVV ở Úc	Phương pháp nghiên cứu định lượng thực hiện một cuộc khảo sát được thực hiện trên các kế toán viên chuyên nghiệp ở Úc, 66,9% trong số 155 người được hỏi đồng ý mạnh mẽ rằng chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV nhỏ hơn nhiều so với lợi ích tương ứng và 70% số người được hỏi nhận thấy sự cần thiết của một tiêu chuẩn cấp ba cho DN siêu nhỏ	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhân tố hệ thống pháp luật, cụ thể là Thuế gấy khó khăn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Mối quan hệ giữa lợi ích và gánh nặng tài chính chủ yếu ở dạng chi phí tuân thủ các yêu cầu báo cáo phức tạp của đơn vị báo cáo ảnh hưởng đến việc hội tụ và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
Ana Bonito, Cláudio Pais (2018)	Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT	Phương pháp NC định lượng: lấy mẫu trên 143 quốc gia, mẫu cuối cùng của NC bao gồm 84 quốc gia trải rộng khắp	NC đưa ra mô hình NC bao gồm các nhân tố: Giáo dục; Hệ thống pháp luật; quan hệ giữa kế toán và thuế; vốn đầu tư nước ngoài; phát triển kinh tế; giá trị tổng sản phẩm quốc nội; chất lượng của CMKT

	cho DNNVV tại các quốc gia phát triển và đang phát triển	năm châu nơi có thông tin đầy đủ. Mẫu bao gồm hai nhóm quốc gia, một nhóm 39 quốc gia đã áp dụng CMBCTCQT cho các doanh nghiệp nhỏ có hoặc không có thay đổi, và nhóm 45 quốc gia khác, không áp dụng CMBCTCQT cho doanh nghiệp nhỏ cho đến năm 2016	quốc gia. Kết quả Kết quả cho thấy các quốc gia không có bộ chuẩn mực kế toán tài chính quốc gia, cho phép hoặc yêu cầu sử dụng CMBCTCQT đầy đủ và có hệ thống pháp luật chung, có nhiều khả năng áp dụng CMBCTCQT cho doanh nghiệp nhỏ. Về trình độ học vấn, viện trợ nước ngoài, chất lượng của các chuẩn mực kế toán tài chính quốc gia và mối quan hệ giữa chuẩn mực kế toán và quy tắc thuế, không có bằng chứng nào cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cấp quốc gia áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV
Petra Klink (2016)	Mục tiêu NC: nghiên cứu sự thích hợp nhu cầu và hình thức của chuẩn mực báo cáo tài chính cấp ba ở Namibia theo CMBCTCQT cho DNNVV	Phương pháp nghiên cứu dựa trên đánh giá tài liệu bao gồm thu thập, phân tích và giải thích các tài liệu liên quan để đánh giá sự cần thiết và hình thức của một tiêu chuẩn báo cáo cấp ba ở Namibia	Nghiên cứu góp phần lấp đầy khoảng trống của nghiên cứu thích hợp về nhu cầu và hình thức của một chuẩn mực báo cáo tài chính hạng ba ở Namibia. Nó lập luận rằng một tiêu chuẩn báo cáo như vậy là cần thiết ở Namibia để giảm chi phí báo cáo tài chính cho các thực thể vi mô và do đó để giải phóng các nguồn lực cho phát triển và tăng trưởng kinh tế.
Các nghiên cứu trong nước			
Duc Hong Thi Phan (2010)	Mục tiêu nghiên cứu: Vận dụng CMBCTCQT đối với các nước đang phát triển: bằng chứng tại Việt Nam	Phương pháp NC định lượng: Nghiên cứu thông qua các khái niệm về kế toán của Gernon và Wallace (1995) và dựa trên các tài liệu của quốc tế về mô hình hội tụ kế toán	Nhân tố thị trường vốn và các chi phí phát sinh trong việc chuyển đổi các nguyên tắc kế toán Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể để áp dụng đầy đủ các CMBCTCQT.

Dang Duc Son (2011)	Mục tiêu nghiên cứu: điều tra các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ các tiêu chuẩn kế toán của các DNNVV trong nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam	Phương pháp NC định lượng: khảo sát qua bưu điện với các chuyên gia kế toán làm việc trong các DNNVV tại Việt Nam	Tính bắt buộc tuân thủ, yêu cầu cải thiện chất lượng thông tin của các đối tượng bên ngoài là hai nhân tố chính. Bên cạnh đó, mối quan hệ lợi ích – chi phí, việc thiếu kỹ năng quản lý và kế toán, thiếu cơ sở hạ tầng cũng có tác động đến việc vận dụng các quy định và chuẩn mực kế toán của DNNVV.
Nguyễn Thị Thu Phương(2014)	Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam.	Phương pháp NC định lượng: khảo sát 150 đối tượng được chọn ngẫu nhiên từ những người làm việc trong ngành kế toán, kiểm toán, những chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế tài chính và các giảng viên có chuyên ngành liên quan. Sử dụng thang đo Likert với thang điểm từ 1 đến 5 để đánh giá và phân tích dữ liệu thu thập được tiếp đó sử dụng công cụ hỗ trợ SPSS để phân tích kiểm chứng mức độ tác động cũng mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng CMBCTCQT tại Việt Nam	Nhân tố tăng trưởng kinh tế, thị trường vốn, trình độ học vấn và hệ thống pháp luật có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng CMBCTCQT tại Việt Nam. Đối với các nhân tố khác như văn hóa, hệ thống chính trị và hội nhập kinh tế thế giới không tác động đáng kể đến quyết định áp dụng CMBCTCQT.

Hồ Xuân Thủy (2016)	Mục tiêu nghiên cứu: Sự thích hợp của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng tại Việt Nam	Phương pháp NC định lượng: kết hợp phương pháp định tính và định lượng trong thu thập và phân tích dữ liệu	CMBCTCQT cho DNNVV thích hợp hơn với các DN chưa niêm yết, có quy mô vừa và lớn, có các hoạt động kinh tế quốc tế và mong muốn minh bạch thông tin tài chính. Tuy nhiên, thực tế với những đặc điểm của DNNVV ở Việt Nam như: quy mô còn hạn chế, hoạt động quốc tế còn ít, cơ sở hạ tầng về kế toán còn hạn chế thì việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cần phải được thực hiện theo một lộ trình sao cho phù hợp với các đặc điểm vừa nêu.
Nguyễn Thị Phương Thảo (2016)	Mục tiêu nghiên cứu: Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Phương pháp NC định lượng: phân tích một số vấn đề trong quá trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Singapore và Malaysia, từ đó tác giả rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Nên có lộ trình hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế một cách thận trọng đồng thời nên xem xét chỉnh sửa CMBCTCQT cho DNNVV cho phù hợp với đặc điểm nền kinh tế Việt Nam Rào cản về ngôn ngữ cũng làm ảnh hưởng đến phạm vi áp dụng và nội dung của chuẩn mực.
Trần Quốc Thịnh (2017)	Mục tiêu nghiên cứu: Xem xét những nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các quốc gia	Phương pháp NC định lượng: tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước	Các yếu tố về kinh tế, pháp lý, văn hóa và chính trị đã tác động và ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán tại các quốc gia.
Võ Văn Nhị; Trần Thị Thanh Hải	Mục tiêu nghiên cứu: Trao đổi về vấn đề thiết lập	Phương pháp nghiên cứu: phân tích tổng hợp những kết quả	Việc áp dụng ngay toàn bộ chuẩn mực kế toán quốc tế nói chung và CMBCTCQT cho DNNVV nói

(2017)	bộ chuẩn mực Kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam theo hướng tiếp cận CMBCTCQT cho DNNVV	nghiên cứu đã đi trước	riêng ở Việt Nam là chưa thực sự khả thi do những khác biệt về môi trường chính trị, môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh, văn hóa, giáo dục. Bên cạnh đó, trình độ và sự hiểu biết của người làm kế toán cũng ảnh hưởng đến việc vận dụng, tổ chức, thực hiện công tác kế toán theo đúng tinh thần và nội dung quy định trong chuẩn mực.
Dương Hoàng Ngọc Khuê – Nguyễn Thị Ngọc Oanh, (2017)	Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu nhân tố tác động đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc CMBCTCQT	Phương pháp NC định lượng: trình bày các nghiên cứu về nhân tố tác động đến việc vận dụng CMKTQT/ CMBCTCQT trên thế giới từ đó tiến hành tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các quốc gia đang phát triển	Nhân tố văn hoá, pháp lý, tăng trưởng kinh tế, trình độ giáo dục, thị trường vốn có tác động đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế CMKTQT/ CMBCTCQT. Điều kiện nền kinh tế Việt Nam chưa đủ phát triển, môi trường pháp lý còn nhiều thay đổi, trình độ giáo dục còn hạn chế là những lý do ảnh hưởng tiêu cực đến vận dụng CMKTQT. Vì vậy vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại Việt Nam cần thực hiện theo một lộ trình sao cho phù hợp đặc điểm vừa nêu.
Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Vân Khanh, (2018)	Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng CMBCTCQT tại các doanh nghiệp Việt Nam	Phương pháp NC định lượng: sử dụng kỹ thuật Crosstabs, Fisher exact test và Chi square cũng như logictis nhị phân để phân tích mối tương quan giữa các biến và sự phù hợp của mô hình các nhân tố ảnh	Kết quả phân tích cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng CMBCTCQT tại doanh nghiệp bao gồm: quy mô doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh và cơ cấu vốn đầu tư; riêng các doanh nghiệp lớn còn bị ảnh hưởng bởi nhân tố hình thức sở hữu. Đo lường mức độ tác động của

		hưởng đến việc tự nguyện áp dụng CMBCTCQT tại các doanh nghiệp Việt Nam	những nhân tố ảnh hưởng tác giả chỉ đo lường trên hai nhân tố là nguồn tài chính và hình thức sở hữu. Quy mô doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh là hai nhân tố thêm vào để nghiên cứu ở mức độ có ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng CMBCTCQT tại các doanh nghiệp hay không. Kết quả nghiên cứu, hai nhân tố cơ cấu tài chính và hình thức sở hữu có ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng CMBCTCQT tại các doanh nghiệp Việt Nam

Phụ lục 2.1: Kinh nghiệm áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Quốc gia	Nội dung
MỸ	Các công ty chưa niêm yết ở Mỹ không bắt buộc phải tuân thủ theo CMKT Mỹ khi lập BCTC. CMKT Mỹ cho DNNVV chủ yếu được áp dụng đối với các công ty niêm yết (Petra Klink, 2016). CMBCTC khác nhau ở Mỹ là một trong những vấn đề gây ra nhiều tranh luận bắt đầu vào giữa những năm giữa 1970. Năm 1974, Hiệp hội các Kế toán viên công chứng (HHKTVCC) đã ban hành Báo cáo thảo luận về CMKT Mỹ cho doanh nghiệp nhỏ và công ty không niêm yết. Theo ý kiến của các thành viên HHKTVCC, các DN này lập BCTC theo CMKT Mỹ là quá phức tạp và tốn nhiều chi phí không cần thiết nhưng lại không thỏa mãn được nhu cầu của người sử dụng (Petra Klink, 2016). Từ năm 1983, Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa kỳ (HĐCMKTTC Mỹ) đã xúc tiến việc xây dựng CMBCTC cho công ty cổ phần nội bộ. Năm 1983, HĐCMKTTC Mỹ ban hành thư mời đóng góp ý kiến cho "BCTC của các công ty cổ phần nội bộ và công ty niêm yết qui mô nhỏ" và sau đó thành lập Ủy ban Tư vấn kinh doanh qui mô nhỏ nhằm thu hút nhiều hơn sự tham gia của các DN qui mô nhỏ trong việc xác lập các tiêu chuẩn về trình bày BCTC (Petra Klink, 2016). Đến năm 1996, HĐCMKTTC Mỹ cho rằng có một số yêu cầu (ví dụ như công bố về giá trị hợp lý của công cụ tài chính) không nên áp dụng cho một số DN và ban hành thông báo 126 về việc "Miễn một số yêu cầu công bố cho các công ty không niêm yết" (Devi, 2003). Các DN theo tiêu chuẩn này được xác định là: (1) không phải là DN có trách nhiệm giải trình công khai, (2) tổng tài sản ít hơn 100 triệu USD vào cuối năm tài chính, (3) DN không nắm giữ hay phát hành bất kỳ công cụ tài chính nào (Petra Klink, 2016). Khi CMBCTCQT cho DNNVV được ban hành, Ủy ban nghiên cứu về BCTC trong các công ty cổ phần nội bộ của Mỹ đánh giá cao CMBCTCQT cho DNNVV vì sự đơn giản, dễ hiểu đối với yêu cầu công bố, ghi nhận và đo lường của bộ chuẩn mực này. Tuy nhiên, UBNCBCTC cũng cho rằng CMBCTCQT cho DNNVV thiếu các hướng dẫn chi tiết trong một số trường hợp, điều này có thể dẫn đến DNNVV sẽ dựa vào các phán đoán nhiều hơn trong việc lựa chọn các chính sách kế toán khi áp dụng. Năm 2012, Hội đồng quản trị của Tổ chức kế toán tài chính Mỹ công bố thành lập một tổ chức mới gọi là Hội đồng các công ty cổ phần nội bộ (nghĩa giống như là DNNVV) để cải thiện quá trình thiết lập các chuẩn mực kế toán cho công ty cổ phần nội bộ. HHKTVCC đã hỗ trợ PCC và

	công bố kế hoạch xây dựng "Cơ sở khác toàn diện của kế toán" là khuôn khổ BCTC cho các công ty CP nội bộ mà không cần phải thực hiện theo CMKT Mỹ để đáp ứng nhu cầu BCTC của các công ty cổ phần nội bộ có quy mô nhỏ và vừa (Petra Klink, 2016). Đến thời điểm hiện nay, HĐCMKTTC Mỹ cùng với Hội đồng các công ty cổ phần nội bộ vẫn đang tìm kiếm các ý kiến cho việc xây dựng khuôn khổ lý thuyết cho CMBCTC phù hợp với các công ty cổ phần nội bộ. Như vậy, Mỹ vẫn chưa có ý định gì trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mà đang trong giai đoạn tiến hành xây dựng CMBCTC riêng cho các công ty cổ phần nội bộ của quốc gia.
ÚC	Úc đã áp dụng CMBCTCQT đầy đủ cho các kỳ báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2005, áp dụng cho tất cả các thực thể bắt buộc phải lập báo cáo tài chính theo Đạo luật 2001, bất kể quy mô (Potter & cộng sự, 2013). Cuộc tranh luận về báo cáo khác biệt bị chi phối bởi những lời chỉ trích rằng CMBCTCQT đầy đủ quá chi tiết cho nhu cầu của người dùng của các doanh nghiệp vừa và quá tốn kém để áp dụng (Potter & cộng sự, 2013). Sau một quá trình khảo sát cộng đồng nghiêm ngặt, việc cứu trợ thêm đã có sẵn cho các tổ chức vì lợi nhuận là các thực thể báo cáo và được yêu cầu lập báo cáo tài chính cho mục đích chung (Potter & cộng sự, 2013). Việc đưa ra BCTC dưới dạng một hệ thống báo cáo tài chính hai cấp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 (Potter & cộng sự, 2013). Các bậc chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp được yêu cầu lập báo cáo tài chính theo của Đạo luật Tổng công ty 2001. Cấp 1 áp dụng cho các tổ chức vì lợi nhuận trong khu vực tư nhân có trách nhiệm công khai. Nó bao gồm Chuẩn mực kế toán Úc và tương đương với CMBCTCQT, dẫn đến việc các đơn vị áp dụng các tiêu chuẩn phải đồng thời tuân thủ CMBCTCQT. Cấp 2 áp dụng cho các tổ chức lợi nhuận không có trách nhiệm công khai. Bậc 2, Chuẩn mực kế toán Úc - Yêu cầu giảm các công bố bao gồm các yêu cầu công nhận, đo lường và trình bày của CMBCTCQT (Cấp 1) với công bố giảm . Các yêu cầu công bố của Cấp 2 của CMKT Úc thì tương tự như CMBCTCQT cho DNNVV. Nhận dạng và đo lường Cấp 2 tương ứng với CMBCTCQT đầy đủ, trong khi CMBCTCQT cho DNNVV chứa các sửa đổi giới hạn không được áp dụng hoặc sửa đổi cho Cấp 2. Điều này phù hợp với chính sách CMKT Úc, rằng các giao dịch tương tự phải tuân theo cùng các yêu cầu kế toán (nghĩa là tính trung lập). Hội đồng CMKT Úc đã sử dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm cơ sở để xác định miễn trừ công bố và, trong đó các tùy chọn hoặc yêu cầu chính sách kế toán đo lường

	và công nhận của CMBCTCQT cho DNNVV khác với Cấp 2, áp dụng các nguyên tắc "nhu cầu người dùng" và "lợi ích chi phí" (Petra Klink, 2016). Như vậy, cho đến hiện nay, Úc vẫn áp dụng mô hình tích hợp khi áp dụng CMBCTC khác biệt và chưa áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các DN thuộc bậc 2. Lý do là vì một số chính sách kế toán các DN Úc áp dụng đã không được quy định trong CMBCTCQT cho DNNVV, khó khăn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đối với các công ty con nếu công ty mẹ áp dụng CMBCTCQT do một số chính sách kế toán, nguyên tắc ghi nhận và đo lường của CMBCTCQT khác với CMBCTCQT cho DNNVV, đồng thời, chi phí cho việc đào tạo, huấn luyện sẽ tốn kém…(Potter và cộng sự, 2013). Dù vậy, Hội đồng CMKT Úc cũng đang cân nhắc vấn đề cho phép các DN thuộc bậc 2 được lựa chọn áp dụng giữa CMBCTCQT cho DNNVV và theo CMKT Úc.
HỒNG KÔNG	Với việc HĐCMBCTCQT phát hành CMBCTCQT cho DNNVV vào năm 2009, Hội đồng Báo cáo Tài chính đã cân nhắc về việc áp dụng tại Hồng Kông. Họ quyết định rằng nó vẫn quá phức tạp đối với các công ty nhỏ, nhưng nó có thể giảm bớt gánh nặng báo cáo của các doanh nghiệp tư nhân vì nó cung cấp tùy chọn cho khung báo cáo đơn giản hơn (Petra Klink, 2016). Năm 2010, Hồng Kông đã áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV với các sửa đổi nhỏ làm tùy chọn báo cáo tài chính cho các thực thể tư nhân (IFRS Foundation, 2015b). Tiêu chuẩn được đổi tên thành Tiêu chuẩn báo cáo tài chính Hồng Kông cho các thực thể tư nhân và việc thay đổi tên được thúc đẩy để rõ ràng và khác biệt, vì thuật ngữ "SME" được sử dụng rộng rãi ở Hồng Kông và liên kết với SME-FRS được phát triển tại địa phương. Cùng với việc thay đổi tên, Hồng Kông đã sửa đổi các tiêu chí công nhận và đo lường của Phần 29 Thuế thu nhập để phù hợp với Thuế thu nhập CMKTQT 12, một thay đổi mà HĐCMBCTCQT cũng đã thực hiện như một phần trong đánh giá toàn diện về CMBCTCQT cho doanh nghiệp nhỏ (IFRS Foundation, 2015a). Phạm vi của Chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông cho các thực thể tư nhân phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV và áp dụng cho các công ty tư nhân không có trách nhiệm công khai, những người xuất bản báo cáo tài chính có mục đích chung. Áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính của Hồng Kông cho các thực thể tư nhân dẫn đến các báo cáo tài chính để trình bày một quan điểm đúng đắn và công bằng (Petra Klink, 2016). Do đó, các thực thể có thể chọn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông cho các thực thể tư nhân hoặc SME-FRF & FRS, nếu họ đủ điều kiện để làm như vậy dựa trên tiêu chí trách nhiệm công khai và quy mô.

	Hồng Kông đã áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV với sự thích nghi nhỏ, được gọi là Chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông cho các doanh nghiệp tư nhân. Tiêu chuẩn có thể được các thực thể áp dụng như một tùy chọn nếu họ chọn hoặc yêu cầu báo cáo tài chính thể hiện quan điểm đúng đắn và công bằng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông cho các doanh nghiệp tư nhân được phát triển độc lập, trong đó có các yêu cầu báo cáo ít gây tranh cãi hơn CMBCTCQT cho DNNVV. Tuy nhiên, việc tuân thủ với Chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông cho các doanh nghiệp tư nhân không dẫn đến báo cáo tài chính thể hiện quan điểm đúng đắn và công bằng, điều mà luật pháp không yêu cầu. Chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển trước khi HĐCMBCTCQT ban hành CMBCTCQT cho DNNVV và được duy trì như là khuôn khổ và tiêu chuẩn cốt lõi ngay cả sau khi Hồng Kông áp dụng phiên bản CMBCTCQT cho DNNVV (Petra Klink, 2016).
ANH	Kể từ năm 2007, tất cả các công ty được liệt kê đã được yêu cầu báo cáo về CMBCTCQT được Liên minh Châu Âu thông qua (báo cáo trước đây theo CMKT Vương quốc Anh) (IFRS Foundation, 2015b). Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Vương quốc Anh đã có một hệ thống báo cáo tài chính hai cấp trước năm 2015, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ báo cáo theo Tiêu chuẩn Báo cáo Tài chính cho các DN nhỏ hơn (TCBCTC-DNN) hoặc tùy chọn theo CMKT Vương quốc Anh đầy đủ. TCBCTC-DNN là một tài liệu nhắm vào các công ty nhỏ ở phần cuối lớn hơn của phổ DNNVV. Nó được lấy từ các chuẩn mực kế toán cho các thực thể lớn hơn, một phiên bản trước đó của CMKT Vương quốc Anh, với các miễn trừ tiết lộ (Sian và Roberts, 2009). Để phù hợp với động thái toàn cầu đối với CMBCTCQT, các tiêu chuẩn của Vương quốc Anh bắt tay vào tham vấn rộng rãi về tương lai của báo cáo tài chính ở Anh. Các kết quả đã hỗ trợ Vương quốc Anh hướng tới một hệ thống báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ, thay vì duy trì hai hệ thống độc lập riêng biệt (Petra Klink, 2016), đó là thiếu sự gắn kết cơ bản và nguyên tắc cơ bản. Hai hệ thống được coi là tốn kém để duy trì và hệ thống báo cáo tài chính dựa trên khung thống nhất sẽ giảm chi phí giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, khung mới phải tương xứng với nhu cầu của người chuẩn bị và người dùng và cân nhắc lợi ích chi phí liên quan. Việc sửa đổi cũng là cần thiết vì TCBCTC-DNN cho phép một số giao dịch nhất định không được công nhận, được coi là có tác động đến quan điểm đúng đắn và công bằng của báo cáo tài chính (Petra Klink, 2016)

	Theo hệ thống báo cáo tài chính mới của Vương quốc Anh, các công ty niêm yết tiếp tục báo cáo theo CMBCTCQT cho các tài khoản nhóm của họ. Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, CMKT cũ của Vương quốc Anh đã được thay thế bằng FRS 102-*Chuẩn mực báo cáo tài chính áp dụng cho Vương quốc Anh và Cộng hòa Ireland*. FRS 102 nhắm vào các công ty và nhóm tư nhân lớn và vừa và được áp dụng bởi các doanh nghiệp có quy mô mà không đủ điều kiện cho chế độ nhỏ hoặc siêu nhỏ, hoặc không bắt buộc phải áp dụng CMBCTCQT do tình trạng quy mô của họ (Petra Klink, 2016). FRS 102 dựa trên CMBCTCQT cho DNNVV nhưng có sửa đổi đáng kể. Không giống như CMBCTCQT cho DNNVV, FRS 102 có thể được áp dụng bởi các doanh nghiệp chịu trách nhiệm công khai không được liệt kê. Việc loại bỏ phân biệt 'trách nhiệm công khai' được thực hiện để đáp ứng với tham vấn và những lo ngại của những người được hỏi rằng chi phí tuân thủ của các doanh nghiệp hiện nằm trong phạm vi CMBCTCQT đầy đủ không được chứng minh bằng lợi ích cho người dùng. Điều này đã mở rộng việc sử dụng tiêu chuẩn cho một nhóm các thực thể rộng hơn, đòi hỏi các yêu cầu báo cáo tăng lên, công bố bổ sung và bao gồm nhiều lựa chọn chính sách kế toán hơn có trong CMBCTCQT cho DNNVV. Mặc dù vậy, FRS 102 là một tài liệu chỉ có hơn 300 trang, so với CMKT cũ của Vương quốc Anh bao gồm hơn 2.400 trang. TCBCTC-DNN vẫn là tiêu chuẩn báo cáo áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ tại thời điểm trước năm 2016 (Petra Klink, 2016). Đồng thời với sự phát triển của FRS 102, chế độ báo cáo tài chính cho các đơn vị nhỏ hơn cũng được phát triển thêm. Có hiệu lực từ tháng 1 năm 2015, FRS 102 đã được mở rộng hơn nữa để bao gồm “Mục 1A” Các doanh nghiệp nhỏ có thể áp dụng cho các thực thể nhỏ hơn, dựa trên kích thước. Các tiêu chí công nhận và đo lường vẫn giữ nguyên, nhưng đơn giản hóa công bố thông tin cho các thực thể nhỏ hơn đã được thực hiện (Petra Klink, 2016). Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, FRS 105 - *Chuẩn mực báo cáo tài chính áp dụng cho chế độ doanh nghiệp siêu nhỏ*, đã thay thế TCBCTC-DNN. Để dựa trên tất cả các chuẩn mực kế toán trên một khung nhất quán, FRS 105 đã được phát triển từ các yêu cầu đo lường và công nhận của FRS 102, nhưng với sự đơn giản hóa hơn nữa để xem xét về quy mô và độ phức tạp của các công ty nhỏ hơn (Petra Klink, 2016). Việc áp dụng tiêu chuẩn là tùy chọn ngay cả khi các thực thể vi mô đáp ứng các tiêu chí đủ điều kiện dựa trên kích thước với doanh thu lên tới £ 632.

	Tiêu chuẩn là chuẩn mực ít phức tạp nhất trong tất cả và chỉ yêu cầu bảng cân đối kế toán và tài khoản lãi lỗ. Không phải là một tuyên bố về sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu cũng như một báo cáo dòng tiền. Tất cả các tài sản được đo lường theo giá gốc và đánh giá lại hoặc điều chỉnh tăng giá trị hợp lý không được phép. Công bố thông tin bắt buộc được giới hạn trong thông tin liên quan đến các cam kết, bảo lãnh, dự phòng và chứng khoán cũng như công bố chi tiết các khoản tạm ứng cho các giám đốc. Tất cả các lựa chọn chính sách kế toán, chẳng hạn như vốn hóa chi phí đi vay, được loại bỏ và thuế hoãn lại không được công nhận. Các thực thể vi mô có báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu pháp lý tối thiểu được cho là để đưa ra một cái nhìn chân thực và công bằng (Petra Klink, 2016). Vương quốc Anh đã áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV với các yêu cầu bổ sung cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có trách nhiệm công khai, ngụ ý rằng nó nhằm vào các doanh nghiệp vừa và lớn hơn. Sự phát triển báo cáo khác biệt ở Anh đã chứng kiến một động thái hướng tới báo cáo tài chính dựa trên CMBCTCQT cho DNNVV và các tổ chức siêu nhỏ hơn, mặc dù đơn giản hơn so với CMBCTCQT cho DNNVV. Việc áp dụng FRS 105 nhắm vào các doanh nghiệp siêu nhỏ là tùy chọn và do đó các thực thể vi mô không theo định nghĩa theo các yêu cầu báo cáo cụ thể.
MALAYSIA	Luật công ty của Malaysia quy định tất cả các công ty cổ phần niêm yết phải lập BCTC theo chuẩn mực kế toán được ban hành bởi Hội đồng chuẩn mực kế toán Malaysia (MASB) các công ty không niêm yết được MASB cho phép áp dụng có loại trừ một số yêu cầu của chuẩn mực kế toán Malaysia (MFRS). Tháng 6/2006, MASB đã ban hành dự thảo CMBCTC cho các công ty tư nhân (Private entity reporting standards-PERS) với mục đích thỏa mãn nhu cầu của các chủ sở hữu - nhà quản lý và cân bằng về chi phí và lợi ích đối với thông tin BCTC (Hồ Xuân Thuỷ, 2016). Công ty tư nhân áp dụng PERS theo định nghĩa của Luật công ty năm 1965 là DN không phải lập BCTC theo quy định của ủy ban Chứng khoán và Ngân hàng Nhà nước Malaysia và không phải là công ty con, công ty liên kết của DN phải lập báo cáo theo quy định của UBCK và NHNN Malaysia. PERS được xây dựng dựa trên phiên bản của CMKTQT 2003 (Hồ Xuân Thuỷ, 2016). Một lộ trình mới được MASB thực hiện, tháng 2/2014, MASB đã ban hành CMBCTC cho SMEs (MPERS) xây dựng dựa trên IFRS for SMEs thay thế cho PERS bắt buộc áp dụng vào 1/2016. Các DN áp dụng MPERS theo quy định của Luật công ty năm 1965 và có thể lựa chọn áp dụng hoặc MFRS hoặc MPERS (IFRS Foundation, 2015).

TRUNG QUỐC	Tại Trung Quốc, các DN áp dụng CMKT quốc gia dành cho DN (ASBE) và không điều chỉnh theo IFRS. ASBE đã có sự hội tụ đáng kể với IFRS. Năm 2010 Trung quốc vẫn thực hiện các công tác kế toán theo CMKT Trung Quốc (CAS). Đến 04/2010 Bộ tài chính Trung Quốc công bố lộ trình hội tụ CAS với CMBCTCQT bằng cách sửa đổi một vài nguyên tắc vi có sự khác biệt rất lớn giữa CAS với CMBCTCQT, như: thay đổi của tổn thất; DN chỉ được phép áp dụng mô hình chi phí đối với tài sản cố định vài sản vô hình theo CAS; không cho phép thay đổi mất mát về tài sản dài hạn. CAS hiện đang bắt buộc các DN niêm yết, tổ chức tài chính, một số DN nhà nước, DN tư nhân thông qua hội tụ năm 2012. Hiệu nay CMBCTC mời hội tụ chưa có hiệu lực. Khoảng 250 công ty Trung Quốc có chứng khoán giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồng Kông, thực hiện lập BCTC theo CMBCTCQT để phát hành tại Hồng Kông. Tuy nhiên, BCTC của các công ty này đều đã được lập theo ABSE, khi phát hành tại Trung Quốc đại lục (Phạm Thị Minh Tuệ, 2018).
BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	Trong điều kiện của Việt Nam, dưới cái nhìn của nhiều đối tượng trong đó có kế toán viên, kiểm toán viên, các nhà đầu tư,... việc áp dụng CMBCTCQT ở Việt Nam là rất cần thiết, nhằm nâng cao tính so sánh và tính minh bạch của thông tin công bố, không những thế cần áp dụng ngay trước khi thế giới đi quá xa. Dưới con mắt của các nhà làm chính sách và hiệp hội nghề nghiệp thì cần phải ban hành khung pháp lý đầy đủ về kế toán phù hợp với thông lệ phổ biến của quốc tế, CMBCTCQT cho DNNVV có thể được áp dụng nguyên vẹn ở Việt Nam hoặc có sửa đổi cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam sẽ đạt được những hiệu quả sau: - Khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, DN Việt Nam có các BCTC được tạo ra dựa trên chuẩn mực phạm vi mang tính toàn cầu và đáng tin cậy, tạo bước đột phá về sự minh bạch thông tin, nâng cao trách nhiệm giải trình thông tin đồng thời thông tin mang tính so sánh cao, thể hiện trách nhiệm của các nhà quản trị trong việc phản ánh trung thực thực trạng tài chính của DN; - Áp dụng lập và công bố BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV theo cách tiếp cận thứ 3 là áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMKT, có sửa đổi, bổ sung một số điểm cho phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế quốc gia đồng thời ban hành thêm hệ thống CMKT quốc gia, cần xác định lộ trình, bước đi và chiến lược phù hợp cho quá trình hội nhập với áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam nói riêng, các DN Việt Nam khi áp dụng cần thực hiện

	phân tích, đánh giá liên quan đến nhiều khía cạnh như nhu cầu cần CMBCTC khác biệt, sự cân nhắc chi phí-lợi ích và cả các nhân tố cơ sở hạ tầng sẽ đạt được lợi ích từ việc hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể về việc huy động nguồn vốn, duy trì năng lực cạnh tranh và phát triển một cách bền vững; - CMBCTCQT cho DNNVV là một ngôn ngữ chung cho các con số trên BCTC của tất cả các DN tham gia hoạt động tại thị trường kinh tế toàn cầu. Vì vậy, DN Việt Nam cũng sẽ trở thành một thành viên tham gia trong hệ thống này khi được các nhà đầu tư quốc tế công nhận, đồng thời là con đường thuận lợi để tiếp cận nguồn vốn quốc tế; Một số hạn chế cho các DN Việt Nam là: Các chính sách cho việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Việt Nam chưa hoàn thiện; Trình độ năng lực chuyên môn và ngôn ngữ của nhân viên kế toán nhiều DN và cán bộ cơ quan thuế chưa thể đáp ứng để áp dụng ngay CMBCTCQT cho DNNVV; Việc đào tạo CMBCTCQT cho DNNVV chưa được thực hiện một cách chính thống ở các cơ sở đào tạo nghề nghiệp; Hệ thống kết nối thông tin và phần mềm kế toán của các DN chưa đủ nền tảng tiên tiến, để có thể cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời; Nhà đầu tư Việt Nam cũng chưa chuẩn bị đầy đủ kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV, để đọc và hiểu được các BCTC lập theo các chuẩn mực này.

PHỤ LỤC 3.1: DANH SÁCH CHUYÊN GIA KHẢO SÁT VÀ THẢO LUẬN

STT	CHUYÊN GIA	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	SĐT
1	PGS.TS Nguyển Xuân Hưng	Trưởng khoa Kế toán – kiểm toán Trường Đại học kinh tế TP.HCM	0903652404
2	PGS.TS Võ Văn Nhị	Khoa Kế toán – kiểm toán Trường Đại học kinh tế TP.HCM	0908417090
3	TS. Phạm Ngọc Toàn	Khoa Kế toán – kiểm toán Trường Đại học kinh tế TP.HCM	0909807766
4	TS. Nguyễn Cửu Đỉnh	Trưởng khoa Kế toán – tài chính Trường Đại học Văn Lang	0938190571
5	TS. Nguyễn Đình Hùng	Kế toán trưởng – Phó giám đốc Công ty FPT Hồ Chí Minh	0913966696
6	TS. Hà Thị Tường Vy	Nguyên chuyên viên Vụ chế độ kế toán	0332282817
7	TS. Phùng Thị Đoan	Nguyên vụ phó Vụ chế độ kế toán	0913387461

PHỤ LỤC 3.2: BẢNG CÂU HỎI THẢO LUẬN VỚI CHUYÊN GIA

Kính chào Quý chuyên gia

Tôi tên là Nguyễn Thị Ánh Linh, hiện là nghiên cứu sinh thuộc trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam". Tôi rất mong Quý chuyên gia có thể dành chút thời gian, trao đổi một số suy nghĩ của mình và góp ý cho tôi về vấn đề này. Những quan điểm của Quý chuyên gia rất có giá trị với tôi vì thế rất mong được sự hỗ trợ nhiệt tình của các chuyên gia thông qua trả lời những câu hỏi sau.

Tôi cam đoan những ý kiến của Quý chuyên gia chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin chân thành cảm ơn những đóng góp của Quý chuyên gia!

Phần I: Thông tin về chuyên gia:

1. Họ và tên:
2. Học hàm, học vị:
3. Chức danh:
4. Đơn vị công tác:

Phần II: Nội dung phỏng vấn

Xin quý chuyên gia cho biết quan điểm của mình về những vấn đề sau *(Vui lòng đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*:

1. Theo chuyên gia các nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

- ☐ Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC;
- ☐ Phát triển kinh tế;
- ☐ Quy mô;
- ☐ Chi phí/ lợi ích;
- ☐ Trình độ kế toán viên;
- ☐ Áp lực hội nhập quốc tế;
- ☐ Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước;
- ☐ Hệ thống pháp luật;
- ☐ Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV;

- Văn hóa;
- Thể chế chính trị.

2. Theo chuyên gia ngoài các nhân tố vừa nêu trên, việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam còn bị tác động bởi nhân tố nào khác không?

.....

.....

.....

3. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Áp lực hội nhập quốc tế" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	**Thang đo**	**Nhận định của chuyên gia**
Áp lực hội nhập quốc tế		
1	Các doanh nghiệp có các hoạt động xuất khẩu có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV.	
2	Các doanh nghiệp có các hoạt động nhập khẩu có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV	
3	Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV	
4	Các DNNVV vay nợ từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin trên BCTC.	
5	Các DNNVV có hoạt động kinh doanh cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho các đối tượng liên quan.	
6	Tăng chất lượng thông tin BCTC khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
7	DNNVV dễ dạng thu hút vốn nước ngoài khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	
8	Khác:…..……	
9	Khác:…..……	

4. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Hệ thống pháp luật" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	Thang đo	Nhận định của chuyên gia
Hệ thống pháp luật		
1	Những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	
2	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của Chế độ kế toán Việt Nam có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	
3	Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV và các văn bản quy định để hướng dẫn áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	
4	Quy định tính thuế có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
5	Chuẩn mực kế toán quốc gia hiện nay đã phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	
6	Khác:…...……	
7	Khác:…...……	

5. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Quy mô" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	Thang đo	Nhận định của chuyên gia
Quy mô		
1	Tổng tài sản càng lớn càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
2	Doanh thu càng cao càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
3	Số lượng lao động càng nhiều càng tạo động lực cho các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	

4	Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
5	Khác:…...……	
6	Khác:…...……	

6. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Phát triển kinh tế" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	**Thang đo**	**Nhận định của chuyên gia**
Phát triển kinh tế		
1	Mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh tạo động lực cho các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	
2	Với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.	
3	Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho nhà đầu tư.	
4	Khác:…...……	
5	Khác:…...……	

7. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	**Thang đo**	**Nhận định của các chuyên gia**
Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước		
1	Tổ chức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV Việt Nam.	

2	Tổ chức nghề nghiệp tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV	
3	Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam	
4	Khác:…...……	
5	Khác:…...……	

8. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Trình độ kế toán viên" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	**Thang đo**	**Nhận định của chuyên gia**
Trình độ kế toán viên		
1	Kỹ năng nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
2	Kế toán viên có tinh thần học hỏi và đổi mới theo xu thế chung của thế giới về kế toán.	
3	Mức độ hiểu biết của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	
4	Kinh nghiệm nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	
5	Kế toán viên có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
6	Khác:…...……	
7	Khác:…...……	

9. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	Thang đo	Nhận định của chuyên gia
Sự quan tâm của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		
1	Nhận thức của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	
2	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cần phải có sự hỗ trợ nhân lực từ quản lý/chủ doanh nghiệp.	
3	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính từ quản lý/chủ doanh nghiệp.	
4	Quyết định của quản lý/chủ doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng để doanh nghiệp lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV.	
5	Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp luôn cân nhắc lợi ích và chi phí khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cho doanh nghiệp.	
6	Khác:…..……	
7	Khác:…..……	

10. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Chi phí/ lợi ích" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	Thang đo	Nhận định của chuyên gia
Chi phí/ lợi ích		
1	Các chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV là phù hợp với lợi ích mà việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.	
2	Các thông tin theo yêu cầu của CMBCTCQT cho DNNVV thì không có sẵn hoặc chỉ có với chi phí cao.	

3	Việc sử dụng giá trị hợp lý trong CMBCTCQT cho DNNVV đòi hỏi chi phí hàng năm đáng kể cho người lập và không phải là hợp lý trên cơ sở chi phí / lợi ích.	
4	Cần có thêm các khoản miễn giảm hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV để làm cho bộ chuẩn mực này có hiệu quả hơn về mặt chi phí đối với các DNNVV.	
5	Khác:…...……	
6	Khác:…...……	

11. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho DNNVV ở Việt Nam?

STT	**Thang đo**	**Nhận định của chuyên gia**
Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính		
1	Chủ doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng BCTC do đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC.	
2	BCTC của đơn vị phục vụ cho yêu cầu quản lý nội bộ trong doanh nghiệp.	
3	Ngân hàng dựa vào BCTC của DNNVV để ra quyết định cho vay cũng như dựa vào tài sản đảm Bảo và các nguồn thông tin khác.	
4	Chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn có ảnh hưởng quan trọng đối với DNNVV và là các đối tượng chính sử dụng thông tin của DNNVV	
5	Nhà đầu tư thường yêu cầu thông tin chi tiết minh bạch tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	
6	Khác:…...……	
7	Khác:…...……	

12. Theo chuyên gia biến kiểm soát "Văn hóa" có thể đo lường bởi giá trị sau đây không?

- Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro.
- Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.

☐ ***Được***

☐ ***Không được***

☐ ***Khác:.....***

13. Theo chuyên gia biến kiểm soát "Chính trị" có thể đo lường bởi giá trị sau đây không?

- Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
- Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

☐ ***Được***

☐ ***Không được***

☐ ***Khác:.....***

14. Theo chuyên gia thang đo nào dưới đây có thể được sử dụng trong việc đo lường khái niệm "Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam" liên quan đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

STT	**Thang đo**	**Nhận định của chuyên gia**
Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam		
1	Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV	
2	Áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.	
3	Áp dụng theo lộ trình từng bước từ chọn lọc hướng đến áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.	
4	Áp dụng đầy đủ CMBCTCQT cho DNNVV không áp dụng lẫn lộn với CMBCTCQT.	

5	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV kết hợp với CMBCTCQT.	
6	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện trên tính thần tự nguyện. Các DNNVV được phép lựa chọn áp dụng hay không áp dụng CMBCTCQT.	
7	Bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho một số nhóm DNNVV	
8	Hội tụ chuẩn mực kế toán Việt Nam với CMBCTCQT cho DNNVV	
9	Khác:…...……	
10	Khác:…...……	

Xin cảm ơn quý chuyên gia!

Phụ lục 3.3: Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia về việc bổ sung các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

STT	Nhân tố	Số lượng chuyên gia thảo luận	Số lượng chuyên gia đồng ý	Tỷ lệ đồng ý	Ghi chú
1	Áp lực hội nhập quốc tế	7	7	100%	
2	Hệ thống pháp luật	7	7	100%	
3	Phát triển kinh tế	7	7	100%	
4	Quy mô	7	7	100%	
5	Trình độ kế toán viên	7	7	100%	
6	Chi phí/ lợi ích	7	7	100%	
7	Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC	7	7	100%	
8	Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước	7	7	100%	Tác giả đề xuất
9	Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	7	7	100%	Tác giả đề xuất
10	Văn hoá	7	6	85,71%	Chuyên gia đề xuất
11	Thể chế chính trị	7	6	85,71%	Chuyên gia đề xuất

Phụ lục 3.4: Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia về số lượng thang đo đo lường các biến trong mô hình

(Điều chỉnh viết tắt ĐC; Thang đo viết tắt TĐ)

STT	Biến đo lường	SL thang đo đề xuất	SL chuyên gia thảo luận	SL chuyên gia đồng ý	SL thang đo chính thức	Kết quả
1	Áp lực hội nhập quốc tế	7	7	4-7	8	Tăng 1 TĐ; ĐC 4 TĐ
2	Hệ thống pháp luật	5	7	4-7	6	Tăng 1 TĐ; ĐC 1 TĐ
3	Phát triển kinh tế	3	7	5-7	3	ĐC 1 TĐ
4	Quy mô	4	7	4-7	3	Giảm 1 TĐ
5	Trình độ kế toán viên	5	7	4-7	4	Giảm 1 TĐ
6	Chi phí/ lợi ích	4	7	6-7	4	
7	Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC	5	7	4-7	6	Tăng 1 TĐ; ĐC 3 TĐ
8	Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước	3	7	7	3	
9	Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	5	7	6-7	5	ĐC 1 TĐ
10	Văn hoá	2	7	6	2	
11	Thể chế chính trị	2	7	6	2	
12	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam	8	7	7	8	

Phụ lục 3.5: Kết quả thảo luận và phỏng vấn chuyên gia chi tiết về thang đo đo lường các nhân tố

STT	Nhân tố/Thang đo	Nhận định của các chuyên gia			
		Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Ghi chú
1	**Áp lực hội nhập quốc tế**				
1.1	Các DNNVV có các hoạt động XK có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV.	3		4	Nên thay từ "cần" "áp dụng". Khi đó thang đo này trở thành: "Các doanh nghiệp có các hoạt động XK có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"
1.2	Các DNNVV có các hoạt động NK có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV	3		4	Nên thay từ "cần" thành "áp dụng". Khi đó thang đo này trở thành: "Các doanh nghiệp có các hoạt động NK có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"
1.3	Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu cần CMBCTCQT cho DNNVV	2		5	Nên thay từ "cần" thành "áp dụng". Khi đó thang đo này trở thành: "Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"
1.4	Các DNNVV vay nợ từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin trên BCTC.	7			Đồng ý.
1.5	Các DNNVV có hoạt động kinh doanh cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho các đối tượng liên quan.	7			Đồng ý.
1.6	Tăng chất lượng thông tin BCTC khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	2		5	Cách diễn đạt chưa phù hợp. Nên đổi thành: "Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng chất lượng thông tin BCTC, khi đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên".
1.7	DNNVV dễ dạng thu hút vốn nước ngoài khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
1.8	DNNVV có đối thủ cạnh tranh quốc tế làm tăng nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	4	3		Chuyên gia đề xuất bổ sung vào
2	**Hệ thống pháp luật**				
2.1	Những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
2.2	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của CĐKT Việt Nam có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
2.3	Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV và các văn bản quy định để hướng dẫn áp dụng	7			Đồng ý.

	CMBCTCQT cho DNNVV.				
2.4	Quy định tính thuế có ảnh,hưởng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	3		4	Nên sửa lại thành: "Quy định về cách tính thuế có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"
2.5	Tầm quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	4	3		Chuyên gia đề xuất bổ sung vào
2.6	Chuẩn mực kế toán quốc gia hiện nay đã phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
3	**Phát triển kinh tế**				
3.1	Mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh tạo động lực cho các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
3.2	Với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.	7			Đồng ý.
3.3	Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho nhà đầu tư.	2		5	Nên điều chỉnh thành: "Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để tạo tín hiệu thu hút các nhà đầu tư."
4	**Qui mô**				
4.1	Tổng tài sản càng lớn càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
4.2	Doanh thu càng cao càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
4.3	Số lượng lao động càng nhiều càng tạo động lực cho các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
4.4	Qui mô doanh nghiệp càng lớn thì có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	3	4		Chuyên gia đề xuất bỏ đi vì thể hiện chung chung, trùng lắp các thang đo khác
5	**Trình độ kế toán viên**				
5.1	Kỹ năng nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
5.2	Kế toán viên có tinh thần học hỏi và đổi mới theo xu thế chung của thế giới về kế toán.	7			Đồng ý.
5.3	Mức độ hiểu biết của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	7			Đồng ý.
5.4	Kinh nghiệm nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	7			Đồng ý.

5.5	Kế toán viên có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	3	4		Chuyên gia đề xuất bỏ đi vì cho rằng đạo đức và trách nhiệm của kế toán không liên quan
6	**Chi phí/ Lợi ích**				
6.1	Các chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV là phù hợp với lợi ích mà việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.	7			Đồng ý.
6.2	Các thông tin theo yêu cầu của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV thì không có sẵn hoặc chỉ có với chi phí cao.	6	1		Đồng ý.
6.3	Việc sử dụng giá trị hợp lý trong CMBCTCQT cho DNNVV đòi hỏi chi phí hàng năm đáng kể cho người lập và không phải là hợp lý trên cơ sở chi phí/lợi ích.	7			Đồng ý.
6.4	Cần có thêm các khoản miễn giảm hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV để làm cho bộ chuẩn mực này có hiệu quả hơn về mặt chi phí đối với các DNNVV	7			Đồng ý.
7	**Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC**				
7.1	Chủ doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng BCTC do đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC.	7			Đồng ý.
7.2	Cơ quan quản lý nhà nước mà đặc biệt là cơ quan thuế là đối tượng chính sử dụng BCTC của đơn vị.	4	3		Chuyên gia đề xuất bổ sung vào
7.3	BCTC của đơn vị phục vụ cho yêu cầu quản lý nội bộ trong doanh nghiệp.	7			Đồng ý.
7.4	Ngân hàng dựa vào BCTC của DNNVV để ra quyết định cho vay cũng như dựa vào tài sản đảm bảo và các nguồn thông tin khác.	1		6	Cách diễn đạt không phù hợp. Nên đổi thành "Ngân hàng thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi xét duyệt tín dụng, cho vay từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"
7.5	Chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn có ảnh hưởng quan trọng đối với DNNVV và là các đối tượng chính sử dụng thông tin của DNNVV	3		4	Cách diễn đạt chưa phù hợp. Nên đổi thành: "Chủ doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn là các đối tượng chính sử dụng thông tin BCTC của DNNVV"
7.6	Nhà đầu tư thường yêu cầu thông tin chi tiết minh bạch tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	2		5	Cách diễn đạt chưa phù hợp. Nên đổi thành "Nhà đầu tư thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi đưa ra quyết định đầu tư từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"
8	**Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước**				
8.1	Tổ chức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV Việt Nam.	7			Đồng ý.
8.2	Tổ chức nghề nghiệp tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV	7			Đồng ý.

8.3	Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam	7			Đồng ý.
9	**Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV**				
9.1	Nhận thức của nhà quản lý/chủ DN về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	7			Đồng ý.
9.2	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cần phải có sự hỗ trợ nhân lực từ quản lý/chủ DN	1		6	Thang đo này nên thay đổi là: "Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nhân lực từ phía nhà quản lý/chủ DN"
9.3	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính từ quản lý/chủ DN.	7			Đồng ý.
9.4	Quyết định của quản lý/chủ DN có ảnh hưởng quan trọng để doanh nghiệp lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV	7			Đồng ý.
9.5	Nhà quản lý/chủ DN luôn cân nhắc lợi ích và chi phí khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cho doanh nghiệp	7			Đồng ý.
10	**Văn hoá**				
10.1	Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro.	6	1		Đồng ý.
10.2	Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro	6	1		Đồng ý.
11	**Thể chế chính trị**				
11.1	Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	6	1		Đồng ý.
11.2	Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	6	1		Đồng ý.
12	**Việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam**				
12.1	Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV	7			Đồng ý.
12.2	Áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV	7			Đồng ý.
12.3	Áp dụng theo lộ trình từng bước từ chọn lọc hướng đến áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
12.4	Áp dụng đầy đủ CMBCTCQT cho DNNVV không áp dụng lẫn lộn với CMBCTCQT.	7			Đồng ý.
12.5	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV kết hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.

12.6	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện trên tính thần tự nguyện. Các DNNVV được phép lựa chọn áp dụng hay không áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	7			Đồng ý.
12.7	Bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho một số nhóm DNNVV	7			Đồng ý.
12.8	Hội tụ chuẩn mực kế toán Việt Nam với CMBCTCQT cho DNNVV	7			Đồng ý.

Phụ lục 4.1: DANH SÁCH TỔNG HỢP CÔNG TY KHẢO SÁT BAN ĐẦU

STT	TỈNH	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	CÔNG TY CỔ PHẦN	CỘNG
1	TP. HÀ NỘI	7	85	108	**200**
2	TP. ĐÀ NẴNG	19	344	147	**510**
3	TP. HỒ CHÍ MINH	7	59	24	**90**
TỔNG CỘNG		**33**	**488**	**279**	**800**

Phụ lục 4.2: DANH SÁCH TỔNG HỢP CÔNG TY KHẢO SÁT VÀ NHẬN PHIẾU HỢP LỆ

STT	TỈNH	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	CÔNG TY CỔ PHẦN	CỘNG
1	TP. HÀ NỘI	6	79	78	**163**
2	TP. ĐÀ NẴNG	19	142	34	**195**
3	TP. HỒ CHÍ MINH	7	59	24	**90**
TỔNG CỘNG		**33**	**280**	**136**	**448**

STT	CÔNG TY	ĐỊA CHỈ DN	EMAIL
1	CÔNG TY CP OTV TRUYỀN THÔNG	78 Nguyễn Khang - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội	otvmedia@otv.vn
2	CÔNG TY CP BIZZER VIỆT NAM	85A Tôn Đức Thắng, Hà Nội	admin@bizzer.io
3	CÔNG TY CP ĐT VÀ TMQT VILEGEND	Số 467 Nguyễn Đức Thuận, Gia Lâm, Hà Nội	vilegendcompany@gmail.com
4	CÔNG TY CP ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ ITPLUS	Số 18/8/11/36/79 Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	info@itplus-academy.edu.vn
5	CÔNG TY CP CONSORTIO VIỆT NAM	Tầng 12 tòa Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Hà Nội	admin@consortio-services.com
6	CÔNG TY CP ĐT&TM ECOM VIỆT NAM	Tầng 21 tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	ecomarkvn@gmail.com
7	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ K&G VIỆT NAM	Tầng 11 khối A, toà nhà Sông Đà, D129, Hà Nội	online@kgvietnam.com
8	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VAKAXA	Số 10 ngõ 1 đường Huyền Kỳ, phường Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội	contact@vakaxa.com
9	CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG CENTECH	Phòng 1503 Tòa nhà HITTC số 185 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	contact@centech.com.vn
10	CÔNG TY CP HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC	Toà nhà CMC, số 11 Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	info@cmctelecom.vn
11	CÔNG TY CP ĐIỆN MÁY HOÀNG LONG	Số 934 Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	hoanglongme@gmail.com
12	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN EDX	Sô 01 Phùng Chí Kiên, P. Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.	adam@edxgroup.vn
13	CÔNG TY CP SẢN XUẤT XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI SÀN	Số 10 ngõ 1194 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội	cntt.dsc@daisan.vn
14	CÔNG TY CP PAVANA	Tầng 16, Deaha Tower, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	info@pavana.vn
15	CÔNG TY CP GIẢI PHÁP MẠNG BẠCH KIM	Số 115B, ngõ 562 đường Láng, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	info@bkns.vn
16	CÔNG TY CP BIBOMART	A4 235 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	info@bibomart.net
17	CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG SỐ MỘT	P209, Tầng 2, Nhà In Biên Phòng, 40A Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Contact@media-one.vn
18	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ MOCA	Tầng 4, tòa nhà Kinh Đô, 292 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội	hello@moca.vn

19	CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VÀ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH MOBI	Số 299 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	nhanhmobi@gmail.com
20	CÔNG TY CP BABIDAY	Số 28C ngách 255/7 đường Nguyễn Khang, tổ 33, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	babiday.com@gmail.com
21	CÔNG TY CP EWAY	số 10, khu B Tập thể Trường ĐH kiến trúc, Hà Đông, Hà Nội.	ecommerce@eway.vn
22	CÔNG TY CP DV VÀ TMĐT EBIS	Tầng 7 - Tòa nhà HEC - 95/2 Chùa Bộc - Đống Đa - Hà Nội	info@dealtoday.vn
23	CÔNG TY CP TMĐT 5T QUỐC TẾ	Tầng 2 Tòa nhà Green Office Số 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội	tangtangvn@gmail.com
24	CÔNG TY CP QUẢNG CÁO FTC	Số nhà 14, khu chung cư 249A Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội	sales@ftcmedia.net
25	CÔNG TY CP INET	Số 247 Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	contact@inet.vn
26	CÔNG TY CP VEESANO	Số 16 ngõ 44 Hàm Tử Quan, Hoàn Kiếm, Hà Nội	hanhchinh@veesano.com
27	CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG DG VIỆT NAM	Tầng 7 tòa nhà Daiabank - 34 Nguyễn Thị Định, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	eva123.dg@gmail.com
28	CÔNG TY CP EXPERTRANS TOÀN CẦU	P.2107, Toà nhà GP INVEST, 170 La Thành, Q. Đống Đa, Hà Nội	sales@expertrans.com
29	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ BIAKI	Số 263 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Hà Nội	info@biaki.com
30	CÔNG TY CP PHẦN MỀM VIAMI	6A, tháp B-big Tower, số 18 Phạm Hùng, Hà Nội	sales@viami.vn; office @viami.vn
31	CÔNG TY CP ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC VIỆT LINK	Số 11, Dãy C - KBT Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	vietlink@vietlinkgroup.vn
32	CÔNG TY CP THANH TOÁN ĐA KÊNH DMC (MYPAY).	Tầng 17, tòa nhà DMC, 535 Kim Mã, Hà Nội	support@mypay.vn
33	CÔNG TY CP NETNAM	18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	admin@netnam.vn
34	CÔNG TY CP TMĐT VIETNAMNAY	Số 20, 98/14 Nguyễn Ngọc Nại, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội	lienhe@vietnamnay.com
35	CÔNG TY CP DỮ LIỆU XANH	Số 129B Trần Đăng Ninh, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	bluebit@bluebit.vn
36	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG TƯƠNG TÁC VINAMAXI	Thái Phù - Mai Đình - Sóc Sơn - Hà Nội	vinamaxi@vinamaxi.com
37	CÔNG TY CP DỊCH VỤ DU LỊCH TRỰC TUYẾN	Unit403 Toà nhà Ngân hàng SCB, 167, Nguyễn Ngọc Nại, Hà Nội.	customercare@e-travel.vn
38	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ THANH TOÁN VIỆT NAM	Tầng 11, Tòa nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	admin@vinapay.com.vn
39	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ HOÀNG MINH	6th floor, Handiresco Tower 521 Kim Ma, Ba Đình Dist., Hà Nội	contact@sanotc.com
40	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THỜI ĐẠI MỚI.	Tầng 1, Tòa nhà 104 Thái Thịnh, P.Trung Liệt, Q.Đống Đa, Hà Nội	support@megabuy.vn
41	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ V&V	Phòng 1706 Tòa nhà 57 Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội	ienhe@vivicorp.com
42	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN ONEPAY	Tầng 5, tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	info@onepay.vn
43	CÔNG TY CP VẬT GIÁ VIỆT NAM	Tầng 9, 51 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	support@vatgia.com
44	CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VÀ DỊCH VỤ THÔNG MINH	Số 16B, Nơ 19, Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	contacts@smartservice.com. vn
45	CÔNG TY CP QUỐC TẾ HOÀNG THIÊN	Tầng 1 Metro Melinh Plaza Hà Đông, Hà Nội	lienhe@168buy.vn
46	CÔNG TY CP HỘI TỤ SỐ QUỐC TẾ	Floor 4th, Building 14 Trung Yen 3 Street, Trung Hoa, Cau Giay District, Ha Noi	partners@idccorp.com.vn

47	CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG VMG	Tòa nhà Viễn Đông, Số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	info@vmgmedia.vn
48	CÔNG TY CP TRUSTPAY	86 Đoàn Thị Điểm, Đống Đa, Hà Nội	contact@trustpay.vn
49	CÔNG TY CP DỊCH VỤ DI ĐỘNG ONONPAY VIỆT NAM	Số 10, ngõ 150, đường Kim Hoa, Phương Liên, Q. Đống Đa, Hà Nội	hi@ononpay.com
50	CÔNG TY CP QUẢNG CÁO VIỆT TIẾN MẠNH	P601, số 35 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội	info@vtmgroup.com.vn
51	CÔNG TY CP VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ	25 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	congty@vpphongha.com.vn
52	CÔNG TY CP GMO-Z.COM RUNSYSTEM	Tầng 6 tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội	info@runsystem.net
53	CÔNG TY CP AN NINH MẠNG VIỆT NAM	Tòa N01A, tầng M, Golden Land, số 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	contact@vsec.com.vn
54	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ ĐẠI DƯƠNG	17 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	
55	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NHO VÀNG	Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	info@ruounv.vn
56	CÔNG TY CP PHẦN MỀM ABSOFT	23 Minh Khai, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội	info@absoft.com.vn
57	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN EPS	Số 37, phố Hoàng Ngân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội	info@saneps.com
58	CÔNG TY CP VẬN TẢI DU LỊCH VÀ TM MINH QUANG	118 ngõ 35 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	vantaiminhquang@gmail.com
59	CÔNG TY CP ĐI CHUNG	211, tháp B, tòa nhà Sông Hồng, 165 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội	support@dichung.vn
60	CÔNG TY CP QUẢNG CÁO TRỰC TUYẾN 24H	Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Hà Nội	hotro@deca.vn
61	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VINA	Phong 505, tầng 5 Tháp văn phòng, tòa nhà Indochina , 241 Xuân Thủy, Cầu giấy, Hà Nội	info@vinatti.com.vn
62	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN STAR NEW	Số 6 Ngõ 38/58/6 Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	admin@thecaosieure.com
63	CÔNG TY CP GIẢI PHÁP THANH TOÁN VIỆT NAM	P804A, số 22 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	info@vnpay.vn
64	CÔNG TY CP BƯU CHÍNH ĐÔNG PHONG	290 Đường Bưởi, Ba Đình, Hà Nội	info@dppost.vn
65	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SUN VN	Số 31 BT4 Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	info@sunsjc.vn
66	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SAPO	Tầng 6 Tòa nhà Ladeco - 266 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội	partner@sapo.vn
67	CÔNG TY CP AN NINH MẠNG VIỆT NAM	Floor M Building A -275 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Ha Noi	contact@vsec.com.vn
68	CÔNG TY CP TAVINET VIỆT NAM	Tầng 2 tòa nhà 25T2, khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Hà Nội	tavimart.com@gmail.com
69	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ OSB	Tòa nhà Detech - số 8, Tôn Thất Thuyết, Ba Đình, Hà Nội	contact@osbholding.com
70	CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VINCOMMERCE	Tower 2, Times City, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	cskh@adayroi.com
71	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	support@vndirect.com.vn
72	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍC NƯỚC RẠNG ĐÔNG	Số 87 - 89 Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	ralaco@hn.vnn.vn
73	CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ BSE	Tầng3, 27 Tô Vĩnh Diện, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	contact@bse-corp.com
74	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ BNC VIỆT NAM	tầng 8, số 51 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	contact@bncgroup.com.vn

75	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRUYỀN HÌNH HÀ NỘI	30 Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội	online@hitv.vn; info@hitv.vn
76	CÔNG TY CP THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM - NAPAS	Tầng 17 & 18, Tòa nhà Pacific Place, 83B D143, Hà Nội	contact@napas.com.vn
77	CÔNG TY CP NHẬT PHƯƠNG	234 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội	nhatphuong@hn.vnn.vn
78	CÔNG TY TNHH NGUYỄN KIM	Số 76 Nguyễn Trường Tộ, Quận Ba Đình, Hà Nội	info@trade.nguyenkim. com
79	CÔNG TY TNHH BẢO MẬT NAM TRƯỜNG SƠN	123 Đặng Quốc Thông, Hà Nội	info@kaspersky.vn
80	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CUỘC SỐNG MỚI	198 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Từ Liêm, Hà Nội	do.bm.van@gmail.com
81	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM KỶ NGUYÊN SỐ	345 Đặng Tất, Hà Nội	info@vnnavi.com.vn
82	CÔNG TY TNHH SIÊU DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN	146 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Hà Nội	info@superdata.vn
83	CÔNG TY TNHH SIÊU SIÊU NHỎ	123 Bà Huyện Thanh Quan, Hà Nội	ssn@supermicro.vn
84	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI KIM CƯƠNG	65 Phan Đình Phùng, Hà Nội	info@thegioikimcuong.vn
85	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI TÌM KIẾM	26 Đặng Thanh Mai, Hà Nội	info@onboom.com
86	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - ĐIỆN TỬ QUỐC TẾ MỚI.	125 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	quoctemoi@gmail.com
87	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NEWSUN	số 24 Khương Trung, Hà Nội	newSun@gmail.com
88	CÔNG TY TNHH TMĐT ICLICK	Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	info@iclick.vn
89	CÔNG TY TNHH TMDV TIN HỌC NHẬT NGUYỆT	76 Đặng Tiến Đông, Hà Nội	123@nhatnguyet.vn
90	CÔNG TY TNHH TMDV TIN HỌC VINH NAM	43 Lê Trọng Tấn, Hà Nội	contact@vinacis.com
91	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG THƯƠNG HIỆU QUỐC TẾ	87 Đặng Văn Ngữ, Hà Nội	info@interbrandmedia.com
92	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ PHẦN MỀM CÁNH CAM	Số 453 Hạ Đình, Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	info@canhcam.vn
93	CÔNG TY TNHH VIỆT AZ	09 Nguyễn Thái Học, Hà Nội	info@vietaz.com
94	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NGÔI SAO SỐ	13 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	info@digistar.vn
95	CÔNG TY TNHH MTV ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG ÂU LẠC	123 phố Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	media@alta.com.vn
96	CÔNG TY TNHH MŨI TÊN VIỆT	201 Võ Chí Công, Hà Nội	info@vietarrow.com
97	CÔNG TY TNHH TIN HỌC NHẬT QUANG	321 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	dunglt@nqi.com.vn
98	CÔNG TY TNHH TIN HỌC VIỄN THÔNG NHẤT TIẾN CHUNG	54 Đặng Xuân Bảng, Hà Nội	sales@thegioimaychu.vn
99	CÔNG TY TNHH TM CÔNG NGHỆ & TƯ VẤN T&H	Số 02 Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	info@tnh.com.vn
100	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ ANH NGỮ SÁU THÁNG	654 Điện Biên Phủ, Hà Nội	thangpham@hellochao.com, partner@hellochao.com
101	CÔNG TY TNHH VI VU	123 Hoàng Văn Thái, Hà Nội	info@ivivu.com
102	CÔNG TY TNHH QUẢ TRỨNG THỦY TINH	345/01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	contact@glassegg.com
103	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRÍ NHÂN	54 Phan Đình Phùng, Hà Nội	trinhan@gmail.com
104	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ F.D.I	806 Đinh Công Tráng, Hà Nội	admin@quoctefdi.vn
105	CÔNG TY TNHH TMDV NEWSUN	03 Mai Xuân Thưởng, Hà Nội	info@newsun.com.vn
106	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN HỒNG PHÁT	234 Đặng Tất, Hà Nội	info@newsun.com.vn
107	CÔNG TY TNHH VIMOBI	205 Hoàng Văn Thái, Hà Nội	info@vimobi.com

108	CÔNG TY TNHH PAGODA	22 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	pagoda@gmail.com
109	CÔNG TY TNHH MUA BÁN NHANH	345 Đoàn Nhữ Hoài, Hoàng Kiếm, Hà Nội	info@muabannhanh.com
110	CÔNG TY TNHH NIELSEN VIỆT NAM	34 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	vietnaminfo@nielsen.com
111	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI MÃ VẠCH	117, đường Trần Cung, P. Cổ Nhuế, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	sales@thegioimavach.com
112	CÔNG TY TNHH VIVU	65 Đỗ Đức Dục, Từ Liêm, Hà Nội	info@ivivu.com
113	CÔNG TY TNHH MTV ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG ÂU LẠC	30 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội	media@alta.com.vn
114	CÔNG TY TNHH MŨI TÊN VIỆT	88 Hà Huy Tập, Gia Lâm, Hà Nội	info@vietarrow.com
115	CÔNG TY TNHH TIN HỌC NHẬT QUANG	4 Trần Vũ, Ba Đình, Hà Nội	dunglt@nqi.com.vn
116	CÔNG TY TNHH TIN HỌC VIỄN THÔNG NHẤT TIẾN CHUNG	09 Phạm Ngũ Lão, Hoàng Kiếm, Hà Nội	sales@thegioimaychu.vn
117	CÔNG TY TNHH NIELSEN VIỆT NAM	803 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	vietnaminfo@nielsen.com
118	CÔNG TY TNHH BẢO MẬT NAM TRƯỜNG SƠN	111 Đoàn Thị Điểm, Đống Đa, Hà Nội	info@kaspersky.vn
119	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI KIM CƯƠNG	Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Hà Nội	info@thegioikimcuong.vn
120	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI TÌM KIẾM	Chung cư Bắc Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	sales@onboom.com
121	CÔNG TY TNHH NHÔM KÍNH KÍNH MÀU THIÊN MINH PHÁT	30 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	Nhomkinhthienminhphat @gmail.com
122	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHÔNG GIỚI HẠN	23 Thăng Long, Ba Đình, Hà Nội	dealtichtac@gmail.com
123	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ HAYTECH	12 Trần Kháng Dư, Hoàn Kiếm, Hà Nội	doinv@haytech.vn
124	CÔNG TY TNHH MTV TM-DV CNTT CHÍN RỒNG	345 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	lienhe@dragonsbc.com
125	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM MM	45 Linh Đàm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	info@vietnammm.com
126	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VIETMOZ	Số nhà 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	info@vietmoz.vn
127	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG TÚ LINH	Số nhà 38 ngõ 226, Tân Mai, phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội.	tulinh@gmail.com
128	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM NHÂN HÒA	32 Võ Văn Dũng, Đống Đa, Hà Nội	contact@nhanhoa.com
129	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIETVAS	TT in Tài chính, tổ 2, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.	vietvas.kythuat@vietvas.com
130	CÔNG TY TNHH STEEL SEARCHER HÀ NỘI	Tầng 09, tòa nhà Charmvit, Số 117 Phố Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	cathy.fan@zhaogang.com
131	CÔNG TY TNHH XECA VIỆT NAM	Số 164 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội	admin@xeca.vn
132	CÔNG TY TNHH INTERSPACE VIỆT NAM	Số 4 Ngõ 151B Yên Lãng, Đống Đa. Hà Nội	info@interspace.vn
133	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẶC SẢN VIỆT NAM	P1110, Tòa nhà 34T, phố Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, Hà Nội	congtydacsanvietnam@gmail.com
134	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUY HOÀNG	Số 11, ngách 92, ngõ 117, đường Trần Cung, P. Cổ Nhuế, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	thuypham@quyhoang.com.vn
135	CÔNG TY TNNH VINECOM – ADAYROI	T26, Khu đô thị Times City, số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai bà Trưng, Hà Nội	info@vingroup.net
136	CÔNG TY TNHH AGRICARE VIỆT NAM	Tầng 4, Tòa nhà 2T, số 9 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội	info@thitruongnongnghiep.vn
137	CÔNG TY TNHH TM & XNK KIDS PLAZA	Số 44-TT4A, KĐT Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội	lienhe@kidsplaza.vn
138	CÔNG TY TNHH KNIC	Tầng 2, số 68 Trần Hữu Dực, Mỹ Đình, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội	lienhe@knic.vn

139	CÔNG TY TNHH DU LỊCH SANG TRỌNG VIỆT NAM	Số 05 Nguyễn Trường Tộ, Quận Ba Đình, Hà Nội	sales@luxurytravelvietnam.com
140	CÔNG TY TNHH DU LỊCH TRẦN VIỆT	Tầng 4, Tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	dulich.sgn@transviet.com
141	CÔNG TY TNHH NGUYÊN VŨ	6 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	haiphongpartner@gmal.com
142	CÔNG TY TNHH VINABT	số 17, ngõ 79A phố Lý Nam Đế, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	vinabt@gmail.com.vn
143	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ TECHLOPE	611 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội	info@techlope.com
144	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG XANH	153 Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	admin@vinaworld.vn
145	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TK VÀ PT PHẦN MỀM XSOFT	P1120, Nơ 4A, Bán Đảo Linh Đàm, P.Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	info@xbook.com.vn
146	CÔNG TY TNHH TEAMOBI	29 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	contact@teamobi.com
147	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GEO VIỆT	Tầng 2, Nhà C2 khu Vinaconex, số 289A Khuất Duy Tiến, Hà Nội	geoviet@gmail.com.
148	CÔNG TY TNHH FASTSELL	Số 17 ngõ 294/2 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	info@fastsell.vn
149	CÔNG TY TNHH GINET VIỆT NAM	P3A, Tầng 11, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Hà Nội	info@ginet-vn.com
150	CÔNG TY TNHH SẮC VIỆT	Số 177/213 đường Thiên Lôi, phường Vĩnh Niệm, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	saviexpress@yahoo.com.vn
151	CÔNG TY TNHH FUN FACTORY	Nhà A5, ngách 84/20 phố Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	kisskid.group@gmail.com
152	CÔNG TY TNHH PHÚC NAM ANH	số 180 Láng Hạ, Hà Nội	phucnamanh@gmail.com
153	CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN ĐÔNG NAM	P506, tầng 5, tòa nhà V.E.T, 98 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	com@dnlogis.vn
154	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG NAM VIỆT	12 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	info@namviettelecom.com
155	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TƯƠNG LAI	Tầng 3, tòa nhà VTC Online, số 18 đường Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	peace@peacesoft.net
156	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, PHÁT TRIỂN & QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU SUKI	Số 5 Đặng Tiến Đông, Hà Nội	brand@suki.com.vn
157	DNTN GIẢI PHÁP J.O.O.M	Tầng 8. Tòa nhà cty xây dựng Bảo tàng HCM. 249A, Thụy Khê Hà Nội	hr@joomlart.com
158	DNTN TÂN HỒNG PHÁT	Số 92 Cửa Bắc, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.	Info@tanhongphat.com.vn
159	DNTN HÙNG HIẾU	Số 162A phố Hoa Bằng, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	sales@hunghieu.com.vn
160	DNTN HÀ THẮNG	15 Lô 2C phố Trung Hòa, khu đô thị Trung Yên, quận Cầu Giấy, Hà Nội	admin@htc.com.vn
161	DNTN ĐIỆN THOẠI VÂN CHUNG	157 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội	vctel@vctel.com
162	DNTN SẢN XUẤT CÁ KHO LÀNG VŨ ĐẠI - TRẦN LUẬN	Xóm 1, xã Hoà Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nội	cakhotranluan@gmail.com
163	CÔNG TY CP TRÀ ANH	2 Ngô Tất Tố, TP Đà Nẵng	traanh.jsc@gmail.com
164	CÔNG TY CP TRANG KIM THÀNH	115/5 Ông ích Khiêm, TP Đà Nẵng	tl2tjsc@yahoo.com
165	CÔNG TY CP TAM THÀNH PHÚ	68 Vũ Hữu, TP Đà Nẵng	tamthanhphu.co@gmail.com
166	CÔNG TY CP MÁY VÀ THIẾT BỊ PHỤ TÙNG	1271-1273 Xô Viết Nghệ Tính, TP Đà Nẵng	info@seatech.vn
167	CÔNG TY CP THÁI SƠN LÂM	27 Nguyễn Hanh, TP Đà Nẵng	phuhoangdng@gmail.com
168	CÔNG TY CP CÁT LONG	K2/28 Lê Hữu Trác, TP Đà Nẵng	dungnguyenq3@gmail.com
169	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG MAI HỶ	630-632 Ngô Quyền, TP Đà Nẵng	
170	CÔNG TY CP KIM TOÀN	Tổ 36 Trần Khát Chân, TP Đà Nẵng	kimtoancorp@gmail.com

171	CÔNG TY CP LUX WINDOW	120 Đoàn Khuê, TP Đà Nẵng	luxwindow0110@gmail.com
172	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG	Đường Số 03 - KCN Đà Nẵng, TP Đà Nẵng	phuocnhan2112@gmail.com
173	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT MỸ	Đường Số 2 - KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	info@vietmysteel.vn
174	CÔNG TY CP THIẾT KẾ & XÂY DỰNG HIẾU GIANG	27 Lương Phúc Kỳ, TP Đà Nẵng	hieugiangdng@gmail.com
175	CÔNG TY CP THÉP DANA-NHẬT	Đường Số 9 KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	dananhat@gmail.com
176	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÂN ĐẠI VIỆT	Lô 95A7 KDC Hòa Mỹ, TP Đà Nẵng	ndaiviet@gmail.com
177	CÔNG TY CP XÂY DỰNG NHẬT TÍN	H34/44/1, K01 Phạm Như Xương, TP Đà Nẵng	nhattinxn@gmail.com
178	CÔNG TY CP TÂN LẬP PHÚ	264/8 Hoàng Văn Thái (95 Hoàng Tăng Bí), TP Đà Nẵng	ngocan29k@yahoo.com
179	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VDT ĐÀ NẴNG	Lô 19 Đờng Hòa Minh 8, TP Đà Nẵng	vdtdanang@gmail.com
180	CÔNG TY CP SÔNG BA	573 Núi Thành, TP Đà Nẵng	sba2007@songba.vn
181	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ NƯỚC - MÔI TRƯỜNG TẤN CƯỜNG	356/97 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng	wetech2004@gmail.com
182	CÔNG TY CP GIA NGUYỄN	Lô 8 Đường Số 2 KCN Đà Nẵng, TP Đà Nẵng	ingianguyen@gmail.com
183	CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP LÊ HOÀNG SƠN	167 Phan Châu Trinh (tầng 1), TP Đà Nẵng	hoangson167pct@gmail.com
184	CÔNG TY CP ĐẠI LỘC PHÚ	68 Nguyễn Tri Phương, TP Đà Nẵng	thuvinh.ketoan@gmail.com
185	CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG	371 Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng	danaplát@dng.vnn.vn
186	CÔNG TY CP IN & DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG	420 Lê Duẩn, TP Đà Nẵng	daprico@gmail.com
187	CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG QUANG TIẾN PHÁT	249 Hải Phòng, TP Đà Nẵng	quangtienphat.jsc@gmail.com
188	CÔNG TY CP XÁCH ĐÀ NẴNG	291/9 Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng	xirabay94@yahoo.com.vn
189	CÔNG TY CP CỬA NHỰA VIỆT SÉC	Đường Số 2 Khu Công Nghiệp Hòa Cầm, TP Đà Nẵng	thienpham@vietseccorp.vn
190	CÔNG TY CP TƠ VIÊNG	123/111 Cù Chính Lan, TP Đà Nẵng	toviengdanang@gmail.com
191	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VĨNH NINH	K75/18a Lê Hồng Phong, TP Đà Nẵng	sinhkt2015@gmail.com
192	CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN NAM SÔNG HÀN	Lô 63 A Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Đà Nẵng	hoainhipham.49@gmail.com
193	CÔNG TY CP HÓA CHẤT XÂY DỰNG VESTA	33 Lê Khắc Cẩn, TP Đà Nẵng	thanhvessta@yahoo.com
194	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG	38 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng	info@ndn.com.vn
195	CÔNG TY CP XÂY DỰNG HẠ LONG	36 A Trần Phú, TP Đà Nẵng	vinhhalong13@gmail.com
196	CÔNG TY CP HẢI VÂN LONG	16 Lý Thường Kiệt, TP Đà Nẵng	tpduong64@gmail.com
197	CÔNG TY TNHH TIẾN LÂM	29/7 Huỳnh Ngọc Huệ, TP Đà Nẵng	thanhthanhtam@gmail.com
198	CÔNG TY TNHH MẾN MỸ	K110/12 Phan Thanh, TP Đà Nẵng	inmenmy@gmail.com
199	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂN TÂY LAN	63 Tôn Thất Đạm, TP Đà Nẵng	hieuduongkt@gmail.com
200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG QUANG MINH	351 Nguyễn Phớc Nguyên, TP Đà Nẵng	hoangquangminh83@gmail.com
201	CÔNG TY TNHH KIẾN VIỆT AN	211 A Hải Phòng, TP Đà Nẵng	kienvietan@gmail.com
202	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÂN THÀNH THỊNH	K1/41 Lê Trọng Tấn, TP Đà Nẵng	thanhoga512@gmail.com
203	CÔNG TY TNHH HOÀNG ĐỨC PHÁT	K110/7 Phan Thanh, TP Đà Nẵng	nguyenchiketoandn2016@gmail.com
204	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XL CÔNG NGHIỆP PHÚ CƯỜNG VIỆT	99a Hà Huy Tập, TP Đà Nẵng	giangpcv@gmail.com
205	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÚ DANH	149/16 Lê Đình Lý, TP Đà Nẵng	vcb.acc@gmail.com

206	CÔNG TY TNHH PHAN ĐINH VŨ	4 Trần Văn Giáp, TP Đà Nẵng	phandinhvudn@gmail,com
207	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐĂNG BÁCH ĐẠT	243 Tiểu La, TP Đà Nẵng	bachdat243@gmail.com
208	CÔNG TY TNHH MTV PHÚ THÀNH HƯNG	38 Tiểu La, TP Đà Nẵng	Phuthanhhungdanang @gmail.com
209	CÔNG TY TNHH MTV NHÔM KÍNH AMG	64 Tạ Hiên, TP Đà Nẵng	thuyhongkt2007@hmail. com
210	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SƠN HẢI	19 Đào Tấn, TP Đà Nẵng	sonhaidana@gmail.com
211	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Á CHÂU- BÁU	40 Hoàng Văn Thụ, TP Đà Nẵng	achaubau@gmail.com
212	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA ZA-RI	274 Trưng Nữ Vương, TP Đà Nẵng	zariplastic@gmail.com
213	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG NHẬT NAM ANH	112 Hoàng Đức Lương, TP Đà Nẵng	nhatnamanhco@gmail.com
214	CÔNG TY TNHH TÂM HOÀNG NHI	29 An Nhơn 3, TP Đà Nẵng	loanhv12@gmail.com
215	CÔNG TY TNHH GIA QUẢNG PHÁT	K195/08 Nguyễn Văn Thoại, TP Đà Nẵng	giaquangphat@gmail.com
216	CÔNG TY TNHH THANH MÁY TIẾN PHÁT	Số 09 Lê Cảnh Tuân, TP Đà Nẵng	thangmaytienphat@ gmail.com
217	CÔNG TY TNHH HAI CON YẾN	33b Lê Tấn Toán, TP Đà Nẵng	linhchiatp@gmail.com
218	CÔNG TY TNHH MTV THÀNH LỢI PHÁT	Tổ 14, Phường Phước Mỹ, TP Đà Nẵng	dungnguyenq3@gmail. com
219	CÔNG TY TNHH AN VIÊN TÚC MẠCH	03 Lê Văn Thiêm, TP Đà Nẵng	anvientucmach@gmail. com
220	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT ÂU MỸ	22 Lương Thế Vinh, TP Đà Nẵng	congtyaumy@gmail.com
221	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỖ HOÀNG QUÂN	1167 Ngô Quyền, TP Đà Nẵng	bocnemdanang@gmail. com
222	CÔNG TY TNHH ĐẠI HƯNG THỊNH	B2.6 Lô 38 An Nhơn 1, TP Đà Nẵng	dht9979@gmail.com
223	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MAI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP VIESKY	Lô C3-11 Phạm Văn Xảo, TP Đà Nẵng	trung.nv@yensaothien viet.vn
224	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN TÍN HƯNG	78 Trần Khát Chân, TP Đà Nẵng	dvietthanh1987@gmail.com
225	CÔNG TY TNHH MTV XANH MÔI TRƯỜNG	48 Dương Thị Xuân Quý, TP Đà Nẵng	honga89@gmail.com
226	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ HOÀNG HẢI NAM	21 An Thượng 3, TP Đà Nẵng	tvtkhoanghainam@gmail. com
227	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM & DV CƠ KHÍ TRUNG NGHĨA	Đường Trung Nghĩa 4, TP Đà Nẵng	congtytrungnghia2017 @gmail.com
228	CÔNG TY TNHH QUANG THANH	Lô D1 Đường Số 10 KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	nhuaquangthanh@gmail. com
229	CÔNG TY TNHH MTV HƯNG BẢO PHÁT	Tổ 7 261/36 Hoàng Văn Thái, TP Đà Nẵng	hungbaophat@gmail.com
230	CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VIỆT Á	Khu Công Nghiệp Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	www.vieta.com.vn
231	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GỖ TRÍ TÍN TÂM	Đường 4-12, Cụm CN Thanh Vinh. KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	minhminhhieu1992 @gmail.com
232	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ ĐẠI TRUNG VIỆT	Lô 75 A3 Thích Quảng Đức, TP Đà Nẵng	hoanglien442@gmail.com
233	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ THUẬT HUỲNH GIA VIÊN	20 Lê A, TP Đà Nẵng	tuandn1953@gmail.com
234	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ HIỆP PHÁT	Tổ 11 Đà Sơn, TP Đà Nẵng	phuhiepphat@gmail.com
235	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BẢO NAM GIANG	Tổ 5 A Hòa Hiệp Nam, TP Đà Nẵng	baonamgiang@gmail.com
236	CÔNG TY TNHH MTV PHÊ NGUYỄN	112 Phan Văn Định, TP Đà Nẵng	nguyentran757@gmail.com
237	CÔNG TY TNHH MTV BÁCH NHÂN VIỆT	K67/2 Phạm Như Xương, TP Đà Nẵng	bachnhanviet@gmail.com

238	CÔNG TY TNHH NHẤT TRIỀU	Tổ 90 Đà Sơn, TP Đà Nẵng	nhattrieu.ltd@gmail.com
239	CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT SÔNG HÀN	894 Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	mythuatsonghan@gmail.com
240	CÔNG TY TNHH CHÂU TÚ KIỆT	153 Lê Thiệt, TP Đà Nẵng	chautukiet757@gmail.com
241	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG VIỆT HOÀNG PHÁT	753 Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	nhamthuha.2012@gmail.com
242	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HAI TÁM CHÍN	54 Ngọc Hồi, TP Đà Nẵng	289company@gmail.com
243	CÔNG TY TNHH TÙNG HIẾU THUẬN	97 Trần Nguyên Đán, TP Đà Nẵng	tunghieuthuandn@gmail.com
244	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI THANH NHIÊN	14 Nguyễn Chánh, TP Đà Nẵng	nguyen.ksthanhnhien@gmail.com
245	CÔNG TY TNHH MTV CƯỜNG LỘC THỊNH	168 Tôn Đức Thắng, TP Đà Nẵng	cuonglocthinh@gmail.com
246	CÔNG TY TNHH MTV GIA THỊNH PHÁT	Tổ 1 B Hòa Minh, TP Đà Nẵng	hoinguyenvan1959@gmail.com
247	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG PHÚ CÔNG KHANH	78 Hoàng Văn Thái, TP Đà Nẵng	phucongkhanh@yahoo.com
248	CÔNG TY TNHH MTV TUẤN HẰNG	Tổ 38 Hòa Minh, TP Đà Nẵng	tuanhang.cpy@gmail.com
249	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC DUY NGỌC	05 Lý Chính Thắng, TP Đà Nẵng	thaophan.0890@gmail.com
250	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ KHUÔN MẪU THỌ ĐỨC TÍN	Lô Số 06 Khu D17, TP Đà Nẵng	hotho208@gmail.com
251	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HIỀN PHÁT ĐẠT	88 Tống Duy Tân, TP Đà Nẵng	hienphatdat2@yahoo.com.vn
252	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ IN GIA	38 Đồng Trí 2, TP Đà Nẵng	thnguyen14282@gmail.com
253	CÔNG TY TNHH TAM CƯỜNG THỊNH	Lô 50 Chơn Tâm 2, TP Đà Nẵng	Congtytamcuongthinh@gmail.com
254	CÔNG TY TNHH MTV CƠ NHIỆT ĐIỆN HƯNG TIẾN VIỆT	Lô 42b1.5 Bầu Vàng 6, TP Đà Nẵng	ketoan1.hungtiengviet@gmail.com
255	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THI TIẾN	21 Nguyễn Đình Trọng, TP Đà Nẵng	doanngocwin@gmail.com
256	CÔNG TY TNHH SÓC CON	3/49 Nguyễn Khuyến, TP Đà Nẵng	phamthuyenqn2806@gmail.com
257	CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HẢI VÂN	Đường 4-12 KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	tamhaivan123@gmail.com
258	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ TM TÂN Á -ĐÀ NẴNG	Lô T, KCN Hòa Khánh Mở Rộng, TP Đà Nẵng	tanadanang@tanadaithanggroup.vn
259	CÔNG TY TNHH ĐÔNG SƠN	Lô D3 Đường Số 10 - KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	dongson20162016@gmail.com
260	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ MẠ ĐÀ NẴNG	Số 60 Đào Sử Tích, TP Đà Nẵng	cokhima.dn@gmail.com
261	CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG VƯƠNG LÂM	Số 11 Đông Bài 3, TP Đà Nẵng	myphuong.ptt@gmail.com
262	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT GT	Lô 32 - B2 - 16 KĐT Phước Lý, TP Đà Nẵng	thanhsuong6789@gmail.com
263	CÔNG TY TNHH MTV VIÊN ÁNH HÀO VANG	35 Phạm Tứ Bắc An, TP Đà Nẵng	anhhaovang2909@gmail.com
264	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG ĐÀ NẴNG	Giáng Nam 2, TP Đà Nẵng	nhanvan2056@gmail.com
265	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI CÔNG KIN	Miếu Bông, TP Đà Nẵng	congkingdanang@gmail.com
266	CÔNG TY TNHH ANH PHƯƠNG	Phong Nam, TP Đà Nẵng	ctyanhphuõngd@gmail.com
267	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐN	183 Võ Văn Kiệt, TP Đà Nẵng	dothidanang@gmail.com
268	CÔNG TY TNHH MTV ĐỒNG HÒA HƯNG	Túy Loan Đông 2, TP Đà Nẵng	donghoahung@gmail.com

269	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MỸ THẮNG	109 Lý Thiên Bảo Thôn Cẩm Nam, TP Đà Nẵng	kimbongkt@gmail.com
270	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG ĐỨC	Thôn Lệ Sơn 1, TP Đà Nẵng	truongducdanang@gmail.com
271	CÔNG TY TNHH HỒ MINH	Thôn Nam Thành, TP Đà Nẵng	congtytnhhhominh@gmail.com
272	CÔNG TY TNHH MTV HỮU HAY	Phú Sơn 2, TP Đà Nẵng	huuhaycopany@gmail.com
273	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG TRƯỜNG AN 193	Lệ Sơn 1, TP Đà Nẵng	đoanieu85@gmail.com
274	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẮC TRUNG TÍN	Đường Dt 605 Lệ Sơn Bắc, TP Đà Nẵng	thuyct55@gmail.com
275	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TỔNG HỢP TRÍ DŨNG	Lệ Sơn Bắc, TP Đà Nẵng	tridung100404@gmail.com
276	CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT KHÔI AN PHÚC	Tổ 5 Thôn Giáng Đông, TP Đà Nẵng	khoianphuc@gmail.com
277	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN VANG PHÁT	La Bông, TP Đà Nẵng	tiengvangphat@gmail.com
278	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THINH QUỐC PHONG	Thôn Phú Hòa, TP Đà Nẵng	Thinhquocphongcompany @gmail.com
279	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HÒA VANG	Thôn Phú Hòa, TP Đà Nẵng	ctxdhvang@gmail.com
280	CÔNG TY TNHH NGỌC QUANG NAM	Dương Lâm 2, TP Đà Nẵng	ngoctudinhhv@gmail.com
281	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC NGỌC	K115/23 Đỗ Thúc Tịnh, TP Đà Nẵng	dangnhu95@gmail.com
282	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THIỆN PHÚ MỸ	243/36 Ngõ Tôn Đức Thắng, TP Đà Nẵng	thienphumy2016@gmail.com
283	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VIỆT AN SINH	607/2 Tôn Đản, TP Đà Nẵng	thanhtamle@gmail.com
284	CÔNG TY TNHH MTV VÂN THÀNH NGUYÊN	63 Lê Trọng Tấn, TP Đà Nẵng	Vanthanhnguyendng @gmail.com
285	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI MEN HÓA	Lô 38 Hòa Nhơn 5, TP Đà Nẵng	nonhoa.ltd@gmail.com
286	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT HOÀNG THANH BÌNH	Số 2 Hòa An 8, TP Đà Nẵng	htb0401691139@gmail.com
287	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THIÊN TÍN	43 Thành Thái, TP Đà Nẵng	gatraco@gmail.com
288	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ BW	83 Nguyễn Phước Tần, TP Đà Nẵng	bwvn2007@yahoo.com.vn
289	CÔNG TY TNHH LOVEPOP VIỆT NAM	Lô X9-1 Đường Số 11b-14b, TP Đà Nẵng	lehoamy3@gmail.com
290	CÔNG TY TNHH APPLE FILM ĐÀ NẴNG	Đường 01 & 14 KVN Hòa Cầm, TP Đà Nẵng	tuyetdn@apple-film.com
291	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA SHIOGAI	Đường Số 3, KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	account01-spm@shiogai.co.jp
292	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT NAM	Lô E, Đường Số 10, KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	accountingvpack@gmail.com
293	CÔNG TY TNHH FUKUI VIỆT NAM	Đường Số 6, KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	camnguyendn27@gmail.com
294	CÔNG TY TNHH NÚI CAO	Đường 6b, KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	ngan@nuicao.com
295	CÔNG TY TNHH SETO SEISAKUSHO	Lô E, Đường Số 7, KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	setoseíakúho@vnn.vn
296	CÔNG TY TNHH C&C CORPORATION	41 Vũ Ngọc Nhạ, TP Đà Nẵng	huynhlienketoan@gmail.com
297	CÔNG TY TNHH LES GANTS VIET NAM	495 Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	nguyet@lesgants.com.vn
298	CÔNG TY TNHH THIÊN LONG NHẬT	Lô B4, KCN Dịch Vụ Thủy Sản Sơn Trà, TP Đà Nẵng	thienlongnhatp@gmail.com
299	CÔNG TY TNHH YAMATO DANA	51 Phạm Văn Nghị, TP Đà Nẵng	bichtram1807@gmail.com
300	CÔNG TY TNHH INSULPACK ĐÀ NẴNG	Thô Phú Hạ, TP Đà Nẵng	epsinsulpackdng@vnn.vn

301	CÔNG TY TNHH TƯỜNG MINH	Tổ 12, Phường Hòa Thọ Tây, TP Đà Nẵng	nguyen121tuongminh@ gmail.com
302	CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ IN ĐÀ NẴNG	308 Đường 2/9, TP Đà Nẵng	xsktdng@gmail.com
303	CÔNG TY TNHH NGỌC VŨ	107b Phan Thanh, TP Đà Nẵng	ngocvu.107bphanthanh@ gmail.com
304	CÔNG TY TNHH ĐỨC THUẬN	264 Nguyễn Tri Phương, TP Đà Nẵng	nhuan303@gmail.com
305	CÔNG TY TNHH THUẬN PHƯỚC	123 Dũng Sĩ Thanh Khê, TP Đà Nẵng	thiennga.85@gmail.com
306	CÔNG TY TNHH NẾN NGUYÊN QUANG MINH	Tổ 10 Bình Kỳ, TP Đà Nẵng	kimtuyet83@gmail.com
307	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG QUANG 2	335 Ông ích Khiêm, TP Đà Nẵng	kekhaitruongquang2@ gmail.com
308	CÔNG TY TNHH TIN HỌC PHI LONG	152-158 Hàm Nghi, TP Đà Nẵng	philong.com.vn-quanly@philong.com.vn
309	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM KNITWEAR	Lô B Đường Số 3, TP Đà Nẵng	huynhngocchau907@ gmail.com
310	CÔNG TY TNHH HOÀNG THIỆN	119 Bế Văn Đàn, TP Đà Nẵng	hothicoltd@yahô.com
311	CÔNG TY TNHH TẤN QUỐC	111 Núi Thành, TP Đà Nẵng	tanquoc.danang@gmail.com
312	CÔNG TY TNHH LONG ĐẠI THỊNH	22 Đào Duy Anh, TP Đà Nẵng	longdaithinh.co@gmail.com
313	CÔNG TY TNHH MTV DANH THỊNH PHONG	306 Dũng Sỹ Thanh Khê, TP Đà Nẵng	thinhphongbulding@ gmail.com
314	CÔNG TY TNHH XD TM VÀ MỸ THUẬT ĐÀ NẴNG 2	90 Lê Đình Lý, TP Đà Nẵng	ctyxdz@gmail.com
315	CÔNG TY TNHH ÂN LỘC THIÊN	79 Bế Văn Đàn, TP Đà Nẵng	anlocthiendn@gmail.com
316	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THẠCH BÀN	36/7 Phạm Văn Nghị, TP Đà Nẵng	thachban2008@tahoo.com
317	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT NAM TRANG	326 Hà Huy Tập, TP Đà Nẵng	namtrangtech@gmail.com
318	CÔNG TY TNHH XÂY LẮP & DỊCH VỤ MINH NGỌC	265 Nguyễn Phước Nguyên, TP Đà Nẵng	minhngocdng@gmail.com
319	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ XÂY DỰNG GIA HƯNG PHÁT	944/3 Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng	nguyentien01091992@ gmail.com
320	CÔNG TY TNHH XNK THÚY THANH	384/23 Điện Biên Phủ, TP Đà Nẵng	maythuythanh@gmail.com
321	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LINH NGA	106 Lý Tự Trọng, TP Đà Nẵng	haingaga@gmail.com
322	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ THUẬT THẠCH HÃN	54/10 Đống Đa, TP Đà Nẵng	phuc@gmail.com
323	CÔNG TY TNHH ĐỊA CẦU VIỆT	K36/22 Nguyễn Hữu Thọ, TP Đà Nẵng	hienvpbs@gmail.com
324	CÔNG TY TNHH PHÚ MINH CÁT	K15/18 Đường Duy Tân, TP Đà Nẵng	phuminhcatdn@gmail.com
325	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Y TẾ LÊ HÂN	Số 07 Tân An 3, TP Đà Nẵng	ytelehan@gmail.com
326	CÔNG TY TNHH MTV TOÀN CẦU Á	08 Lê Bá Trinh, TP Đà Nẵng	asiaglobalvn@gmail.com
327	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG DUY LỘC	214-216 Trần Phú, TP Đà Nẵng	betongduyloc@gmail.com
328	CÔNG TY TNHH VŨ MINH LÂM	44 Lu Quý Kỳ, TP Đà Nẵng	vuminhlam10@gmail.com
329	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HƯNG ĐẠI LONG	K278 H01a/15 Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng	lydinh88@gmail.com
330	CÔNG TY TNHH PHÚ LỘC	350 Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	thepphuloc@gmail.com
331	CÔNG TY TNHH VLXD ĐỒNG NGUYÊN	Đường Số 11b, KCN Hòa Khánh Mở Rộng, TP Đà Nẵng	lieuphandn@gmail.com
332	CÔNG TY TNHH MTV THỰC PHẨM Á CHÂU Đ N	Đường Số 5B, Cụm CN Thanh Vinh, TP Đà Nẵng	nguyenthihien.luong@ asiafoods.vn
333	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ VIỆT HOA	Lô A1, Đường Số 2 - KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	kimchung@tokovh.com
334	CÔNG TY TNHH HOSO VIỆT NAM	Lô B1, Đường Số 3, KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	hosovietnam2009@ gmail.com
335	CÔNG TY TNHH HOA VIỆT	8 Phan Đình Phùng, TP Đà Nẵng	hoaviethotel@gmail.com
336	CÔNG TY TNHH QUAN QUAN	79 Nguyễn Hữu Thọ, TP Đà Nẵng	quanquanhoteldanang@gmail.com
337	CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG KHÁNH PHONG	38 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng	companylkp@gmail.com

338	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG PHAN GIA PHÚ THỊNH VƯỢNG	5 Ngô Thị Liễu, TP Đà Nẵng	ngocnhi.dnt.09@gmail.com
339	DNTN HỮU MINH	Phước Thuận, TP Đà Nẵng	duongthudn91@gmail.com
340	DNTN MAY PHƯỚC HÒA	Thạch Nam Đông, TP Đà Nẵng	quocthaimaymac@gmail.com
341	DNTN XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TIẾN TRÚC	Thôn Phong Nam, TP Đà Nẵng	dntientrw@gmail.com
342	DNTN MAY MẶC BẢO LỘC - PHÚ THƯỢNG	Thôn Phú Thượng, TP Đà Nẵng	baolocgarment@gmail.com
343	DNTN QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ ĐOÀN GIA	224 Tôn Đức Thắng, TP Đà Nẵng	doangiaqc@gmail.com
344	DNTN BẢO ĐẠT NGUYÊN	Tổ 57 Đoà Khuê, TP Đà Nẵng	minhtructoanthang@ gmail.com
345	DNTN NGỌC TÂN	795 Nguyễn Tất Thành, TP Đà Nẵng	danglien2010@gmail.com
346	DNTN CẨM HÒA BÌNH	Lô 18E3 Bùi Dương Lịch, TP Đà Nẵng	camhue123@gmail.com
347	DNTN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CƠ KHÍ ANH TÀI	279/1 Trường Chinh, TP Đà Nẵng	luoisanda_anhtai@ yahoo.com
348	DNTN HOÀNH TRÁNG	K125/11 Lê Đình Dương, TP Đà Nẵng	ngocthi1979@yahoo.com
349	DNTN TUẤN KHẢI	K515/18 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng	dntntuankhai@gmail.com
350	DNTN HÀ MINH KHUÊ	16 Phần Lăng 5, TP Đà Nẵng	doanthimyhanh@gmail.com
351	DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG NGỌC NHƯ	57 Tăng Bạt Hổ, TP Đà Nẵng	ctyhoangngocnhu@ gmail.com
352	DNTN ĐỊA LỢI	Lô 66 B1.10, TP Đà Nẵng	dialoi2000@gmail.com
353	DNTN PHÚ THỌ	19 Phạm Hồng Thái, TP Đà Nẵng	kimtuyet83@gmail.com
354	DNTN LIÊN KHOA	28b Đống Đa, TP Đà Nẵng	thanhhuynhdtk@gmail.com
355	DNTN LỘC – HÀ	215 Thái Thị Bôi, TP Đà Nẵng	phvan77@gmail.com
356	DNTN THÀNH PHÁT	451-453 Núi Thành, TP Đà Nẵng	honguyet202@yahoo.com
357	DNTN QUYÊN HỒ	K96/31 Hải Hồ, TP Đà Nẵng	sinhvanho@gmail.com
358	CÔNG TY CP DỊCH VỤ TTS	3 Thép Mới, phường 12, quận Tân Bình, TP. HCM	lienhe@thitruongsi.com
359	CÔNG TY CP M-TP & FRIENDS	77 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	
360	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ MAYANH24H	590/11 Cách Mạng Tháng 8, Phường 11, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	
361	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DƯƠNG MỘC	223/4A Phạm Viết Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	
362	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ ACORP VIỆT NAM	28 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
363	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BẤT ĐỘNG SẢN BEEHOME	477/43/18 Thống Nhất, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
364	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT TRƯỜNG LÂM PHÁT	E1/2C ấp 5, Đường Quách Điêu, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	
365	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ K38	86 Cư Xá Nguyễn Văn Trỗi, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	
366	CÔNG TY CP NGỌC LONG MINH	598/58 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	
367	CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN ĐÁ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	800 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
368	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN LOCA LAND	A5/151 Đường Láng Le Bàu Cò, ấp 1, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	

369	CÔNG TY CP XÂY DỰNG HCO	Số 710/13B đường Huỳnh Tấn Phát, P.Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	
370	CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN CYBER REAL	L18-11-13, Tầng 18, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	
371	CÔNG TY CP RELIFE	140/72 Lê Đức Thọ, Phường 6, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
372	CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI TÍN TÂM	227 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	
373	CÔNG TY CP VNROYAL 4.0	Số 372 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	
374	CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VŨ PHÚC MINH	350/30/6 Nguyễn Văn Khối, Phường 9, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
375	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG QUANG HƯNG	298 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP Hồ Chí Minh	
376	CÔNG TY CP VUÔNG TRÒN HOLDING	30 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	
377	CÔNG TY CP SẢN XUẤT BAO BÌ CÔNG NGHỆ 3D	21-23, Đường số 6, Khu Phố 3, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
378	CÔNG TY CP CỬA GIA HÂN WINDOW	22/12 Đường Phan Văn Bảy, ấp 1, Xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	
379	CÔNG TY CP BÌNH DƯƠNG HOÀNG PHỐ	63 Phạm Ngọc Thạch, Phường 06, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	
380	CÔNG TY CP RIVER LE	12/5K, ấp Bắc Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh	
381	CÔNG TY CP DỊCH VỤ TƯ VẤN BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỜNG THỊNH	283/26 Cách Mạng Tháng Tám, P.12, Quận 10, TP Hồ Chí Minh	
382	CÔNG TY CP KÝ ỨC NGƯỜI LÍNH	374 Võ Văn Tần, Phường 05, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	
383	CÔNG TY TNHH KỆ CHỨA HÀNG DÂN CƯỜNG	575/1/1 Kha Vạn Cân, Tổ 49A, Khu Phố 8, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
384	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI ÁNH MINH	A3/25D, ấp 1B, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	
385	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỌ QUANG	297/6 Đường Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP Hồ Chí Minh	
386	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN QUANG LỘC	366/5 Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	
387	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ THÔNG TIN SAO KHUÊ	T1B-27.08 Masteri Thảo Điền, 159 Xa Lộ Hà Nội, quận 02, TP Hồ Chí Minh	saokhuehcm@yahoo.com
388	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN MỸ HÙNG	15A5 Tam Bình, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
389	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÉP GIANG KIM	618/80 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
390	CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT VŨ	131/11 Hiệp Bình, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
391	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ QUẢNG DANH	509 Mã Lò, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
392	CÔNG TY TNHH HƯNG KHÁNH CHƯƠNG	17/30 Tam Bình, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
393	CÔNG TY TNHH TM&DV HOA MỘC HEALTHY BEAUTY	45 đường 4, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
394	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LẠNH QUANG HÙNG	10A Lưu Chí Hiếu, P.Tây Thạnh, Quận Tân phú, TP Hồ Chí Minh	
395	CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO H&A	1089/19 Tỉnh Lộ 43, KP2, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	

396	CÔNG TY TNHH VÂN KHẢ	Số 10 Đường 01, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
397	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT FIRESTOP	TK40/32 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	
398	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐAN CHÂU	74/15 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
399	CÔNG TY TNHH QNIE	8/11 Đường số 46, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
400	CÔNG TY TNHH CHEVIL	20A Đường số 21, Phường Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
401	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP ĐẠI VIỆT	29/10 Đường Số 4, Khu phố 6, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
402	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THỊNH TÍN PHÁT	681 Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
403	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NỘI THẤT THUẬN PHÁT	16B/30 Đường 32, Phường Linh Đông, Q.Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
404	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI POWERSTEAM VIỆT NAM	29C9 Khu Nam Long, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	
405	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BĂNG KEO HOÀN CẦU	349/132 Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP Hồ Chí Minh	
406	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY PHÚ SĨ	89/24 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, TP Hồ Chí Minh	
407	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ NATRACO	27/6 đường 13, Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
408	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NỘI THẤT MỸ KIM	377/14/9 Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	
409	CÔNG TY TNHH VINA CƯỜNG THỊNH	120/3 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	
410	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM HẢI PHÁT	2/38 Phạm Văn Bạch, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	
411	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BLISS VIỆT NAM	275C Lương Đình Của, Phường An Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
412	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT ĐẠI THIÊN PHÚ	121 Lê Đình Thám, Phường Tân Quý, Quận Tân phú, TP Hồ Chí Minh	
413	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯƠNG TUẤN	539/24 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh	
414	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ZAHAMEN	123/27 đường số 9, khu phố 5, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
415	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HAI NGUYÊN	83 Đường 17B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
416	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI GIA TÂY AN	54 đường 38, Khu phố 8, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
417	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT MORNING SKY	291 Xa Lộ Hà Nội, Phường An Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
418	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHỰA TÂN PHONG	A13/9B, Tổ 13, ấp 1, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	
419	CÔNG TY TNHH CHỢ KIẾN	24 Mai Xuân Thưởng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	
420	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HỒNG HẢI ĐĂNG	15/6A Đường số 6, Khu phố 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
421	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KINH DOANH ĐOÀN GIA	72/1 Nguyễn Thị Kiểu, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	

422	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHANG TUẤN ĐẠT	A13/9B, Tổ 13, ấp 1, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	
423	CÔNG TY TNHH BẢO MINH QUYỀN	Số 9 Đường số 9, Phường 11, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	
424	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ & XÂY DỰNG NAM AN DEKOR	104/80/74 đường Hiệp Thành 45, Khu phố 1, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	
425	CÔNG TY TNHH TM DV ĐỨC ĐĂNG	Số 6, Đường số 25, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
426	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI ĐẠT HOÀN	60 Ao Đôi, Khu phố 6, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
427	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẬN TẢI PHÚ CƯỜNG	123/17 Thống Nhất, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	
428	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHẢI MINH PHÁT	1096/10 Kha Vạn Cân, Tổ 6, Khu phố 1, Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	
429	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI XÂY DỰNG VÀ ĐỊA ỐC AN CƯ PHÁT	15/19 Đường số 6, Tổ 12, Khu phố 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	
430	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG KHÁNH ANH BK	Tầng 1, Toà nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 07, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	
431	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ TIẾN THÀNH ĐẠT	86B Bis Tân Thới Hiệp 20, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	
432	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI NGÂN PHÁT	A17/30 ấp 1A, Đường 1A, Xã Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	
433	CÔNG TY TNHH VŨ THẢO TÂM	7 Đỗ Năng Tế, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
434	CÔNG TY TNHH TRẦN PHÚC VINH	243A/46/2 Hoàng Diệu, phường 08, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	
435	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÂN PHỐI ĐẠI LÂM MỘC	21A, Đường 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	
436	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÉP NAM KHANG	215 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	
437	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH VAK	29/1 Đường B3, Phường Tây Thạnh, Quận Tân phú, TP Hồ Chí Minh	
438	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY LẮP HẠ TẦNG GIA MINH	Tầng 2, Tòa nhà NFV, 27A Đường Hoàng Việt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	
439	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN - PHÚ HỘI	53/6 Trần Khánh Dư, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	
440	CÔNG TY TNHH VEGA HOLDINGS	Số 41 Lê Anh Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	
441	CÔNG TY TNHH WIN FITNESS & YOGA	178G Tân Hòa Đông, Phường 14, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	
442	DNTN PHÂN PHỐI EZT	61 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	
443	DNTN DỊCH VỤ BẢO THỚI	262/1/45D Phan Anh, Phường Hiệp Tân, Quận Tân phú, TP Hồ Chí Minh	
444	DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁNH ÂN	231D An Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	
445	DNTN THỰC PHẨM NAM NGUYÊN	E20/20B1 ấp 5 Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	
446	DNTN THANG MÁY THUẬN PHÁT	118/127A/33 Phan Huy ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	
447	DNTN PHÚC ĐỨC PHÁT ĐẠT	460/51/16 Đường Trần Thị Cờ, khu phố 7, phường Thới An, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	
448	DNTN MAI VĂN ĐỆ	43/28A ấp Tiền Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh	

PHỤ LỤC 4.3: BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Kính chào quý anh/chị!

Tôi tên là…….., hiện là nghiên cứu sinh thuộc trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam" để thực hiện luận án tiến sĩ của mình. Đây là bảng câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu. Rất mong quý anh/chị vui lòng dành chút thời gian để trả lời bảng câu hỏi này. Những thông tin mà quý anh/chị cung cấp sẽ giúp ích rất nhiều trong việc thực hiện đề tài nghiên cứu của tôi.

Tôi cam đoan rằng mọi thông tin thu thập được chỉ hoàn toàn phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu đề tài. Các ý kiến trả lời của anh (chị) sẽ được bảo mật tuyệt đối về thông tin. Xin chân thành và cảm ơn sự cộng tác và giúp đỡ của anh (chị) để tôi có thể hoàn thành nghiên cứu này!

I. Thông tin về chung về người trả lời bảng câu hỏi khảo sát (*Vui lòng đánh dấu ✓ vào ô được chọn)***:**

1. Họ và tên:
2. Giới tính:
   - ☐ Nam
   - ☐ Nữ
3. Đơn vị công tác:
4. Thâm niên công tác
   - ☐ Dưới 5 năm
   - ☐ Từ 5 đến 10 năm
   - ☐ Trên 10 năm
5. Chức vụ
   - ☐ Giám đốc/ phó giám đốc
   - ☐ Trưởng/ phó phòng ban
   - ☐ Nhân viên

6. Hình thức pháp lý
   - ☐ Doanh nghiệp tư nhân

- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH

7. Lĩnh vực kinh doanh

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- SX công nghiệp và xây dựng
- Thương mại và dịch vụ

II. Nội dung nghiên cứu:

1. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Các anh/chị vui lòng trả lời bằng cách khoanh tròn con số được chọn thể hiện mức độ đồng ý của mình với những nhận định được nêu ra. Mức độ đồng ý được sắp xếp từ 1 đến 5 cho mỗi nhận định tương ứng với các mức độ:

	1	**2**	**3**	**4**	**5**
Mức độ	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

STT	**Mã hóa**	**Thang đo**	**Mức độ đồng ý**				
Áp lực hội nhập quốc tế							
1	HNQT1	Các doanh nghiệp có các hoạt động xuất khẩu có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
2	HNQT2	Các doanh nghiệp có các hoạt động nhập khẩu có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
3	HNQT3	Các DNNVV có cơ cấu vốn nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
4	HNQT4	Các DNNVV vay nợ từ ngân hàng hoặc tổ chức tài chính ở nước ngoài có nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin trên BCTC.	1	2	3	4	5
5	HNQT5	Các DNNVV có hoạt động kinh doanh cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để minh bạch thông tin cung cấp cho các đối tượng liên quan.	1	2	3	4	5

6	HN QT6	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV làm tăng chất lượng thông tin BCTC, khi đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên.	1	2	3	4	5
7	HN QT7	DNNVV dễ dạng thu hút vốn nước ngoài khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
8	HN QT8	DNNVV có đối thủ cạnh tranh quốc tế làm tăng nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
Hệ thống pháp luật							
1	HT PL1	Những quy định, thông tư hướng dẫn kế toán cho các DNNVV ở Việt Nam phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
2	HT PL2	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của Chế độ kế toán Việt Nam có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
3	HT PL3	Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán tương ứng với các CMBCTCQT cho DNNVV và các văn bản quy định để hướng dẫn áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
4	HT PL4	Quy định về cách tính thuế có ảnh hướng lớn đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
5	HT PL5	Tầm quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
6	HT PL6	Chuẩn mực kế toán quốc gia hiện nay đã phù hợp với CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
Quy mô							
1	QM 1	Tổng tài sản càng lớn càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
2	QM 2	Doanh thu càng cao càng tạo động lực cho các DNNVV áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
3	QM 3	Số lượng lao động càng nhiều càng tạo động lực cho các DNNVV Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
Phát triển kinh tế							
1	PT KT1	Mức độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh tạo động lực cho các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
2	PT KT2	Với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế thế giới đã tạo động lực cũng như áp lực đòi hỏi các DNNVV tại Việt Nam áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để hài hòa với quốc tế.	1	2	3	4	5

3	PT KT3	Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đòi hỏi phải áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để tạo tín hiệu thu hút các nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước							
1	TC NN 1	Tổ chức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực và chế độ kế toán cho các DNNVV Việt Nam.	1	2	3	4	5
2	TC NN 2	Tổ chức nghề nghiệp tổ chức các khóa huấn luyện để cập nhật kiến thức CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
3	TC NN 3	Tổ chức nghề nghiệp tích cực trong việc quảng bá và triển khai CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam	1	2	3	4	5
Trình độ kế toán viên							
1	TD KT V1	Kỹ năng nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
2	TD KT V2	Kế toán viên có tinh thần học hỏi và đổi mới theo xu thế chung của thế giới về kế toán.	1	2	3	4	5
3	TD KT V3	Mức độ hiểu biết của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam	1	2	3	4	5
4	TD KT V4	Kinh nghiệm nghề nghiệp của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	1	2	3	4	5
Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV							
1	QU AN TA M1	Nhận thức của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp về CMBCTCQT cho DNNVV có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.	1	2	3	4	5
2	QU AN TA M2	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nhân lực từ phía nhà quản lý/chủ doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
3	QU AN TA M3	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính từ quản lý/chủ doanh nghiệp.	1	2	3	4	5

4	QUANTAM4	Quyết định của quản lý/chủ doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng để doanh nghiệp lập BCTC theo CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
5	QUANTAM5	Nhà quản lý/chủ doanh nghiệp luôn cân nhắc lợi ích và chi phí khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để lập BCTC cho doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
Chi phí/ lợi ích							
1	CP LI 1	Các chi phí tuân thủ CMBCTCQT cho DNNVV là phù hợp với lợi ích mà việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV mang lại.	1	2	3	4	5
2	CP LI 2	Các thông tin theo yêu cầu của CMBCTCQT cho DNNVV thì không có sẵn hoặc chỉ có với chi phí cao	1	2	3	4	5
3	CP LI 3	Việc sử dụng giá trị hợp lý trong CMBCTCQT cho DNNVV đòi hỏi chi phí hàng năm đáng kể cho người lập và không phải là hợp lý trên cơ sở chi phí / lợi ích	1	2	3	4	5
4	CP LI 4	Cần có thêm các khoản miễn giảm hơn trong CMBCTCQT cho DNNVV để làm cho bộ chuẩn mực này có hiệu quả hơn về mặt chi phí đối với các DNNVV	1	2	3	4	5
Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC							
1	ĐT1	Chủ doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng BCTC do đó nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cũng tăng lên nhằm gia tăng chất lượng BCTC.	1	2	3	4	5
2	ĐT2	Cơ quan quản lý nhà nước mà đặc biệt là cơ quan thuế là đối tượng chính sử dụng BCTC của đơn vị.	1	2	3	4	5
3	ĐT3	BCTC của đơn vị phục vụ cho yêu cầu quản lý nội bộ trong doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
4	ĐT4	Ngân hàng thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi xét duyệt tín dụng, cho vay từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
5	ĐT5	Chủ DN, ngân hàng và các tổ chức tài chính tài trợ vốn là các đối tượng chính sử dụng thông tin BCTC của DNNVV.	1	2	3	4	5
6	ĐT6	Nhà đầu tư thường yêu cầu cung cấp BCTC cũng như các thông tin kế chi tiết, minh bạch khi đưa ra quyết định đầu tư từ đó tạo động lực áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5

Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam							
1	VD 1	Áp dụng có chọn lọc các nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5
2	VD 2	Áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
3	VD 3	Áp dụng theo lộ trình từng bước từ chọn lọc hướng đến áp dụng toàn bộ CMBCTCQT cho DNNVV.	1	2	3	4	5
4	VD 4	Áp dụng đầy đủ CMBCTCQT cho DNNVV không áp dụng lẫn lộn với CMBCTCQT.	1	2	3	4	5
5	VD 5	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV kết hợp với CMBCTCQT.	1	2	3	4	5
6	VD 6	Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV nên thực hiện trên tính thần tự nguyện. Các DNNVV được phép lựa chọn áp dụng hay không áp dụng CMBCTCQT.	1	2	3	4	5
7	VD 7	Bắt buộc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho một số nhóm DNNVV	1	2	3	4	5
8	VD 8	Hội tụ chuẩn mực kế toán Việt Nam với CMBCTCQT cho DNNVV	1	2	3	4	5

Theo anh/ chị "Văn hóa" tại Việt Nam là

- Văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro.
- Văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.

Theo anh/ chị "Chính trị" tại Việt Nam là

- Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.
- Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Xin chân thành cảm ơn quý anh/ chị!

PHỤ LỤC 4.4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

HNQT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.832	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HNQT1	26.719	12.887	.647	.801
HNQT2	27.011	12.508	.571	.812
HNQT3	27.058	12.073	.561	.816
HNQT4	26.944	13.153	.634	.804
HNQT5	26.844	13.170	.712	.797
HNQT6	26.978	12.693	.688	.796
HNQT7	26.980	12.977	.615	.805
HNQT8	26.826	15.974	.096	.860

HNQT – LẦN 2

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.860	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HNQT1	22.78	12.101	.658	.836
HNQT2	23.07	11.726	.580	.849
HNQT3	23.12	11.263	.577	.853
HNQT4	23.00	12.376	.641	.839
HNQT5	22.90	12.396	.720	.831
HNQT6	23.04	11.943	.692	.832
HNQT7	23.04	12.267	.608	.843

HTPL

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.821	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HTPL1	20.165	3.006	.658	.778
HTPL2	20.181	2.958	.697	.769
HTPL3	20.225	3.025	.676	.775
HTPL4	20.219	2.918	.742	.760
HTPL5	20.185	2.787	.796	.746
HTPL6	20.085	3.639	.133	.899

HTPL – LẦN 2

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.899	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HTPL1	16.038	2.439	.702	.888
HTPL2	16.054	2.377	.757	.876
HTPL3	16.098	2.451	.725	.883
HTPL4	16.092	2.388	.763	.875
HTPL5	16.058	2.283	.805	.865

QM

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.834	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QM1	8.696	1.603	.694	.771
QM2	8.658	1.617	.751	.718
QM3	8.592	1.656	.644	.821

PTKT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.819	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PTKT1	8.060	1.860	.643	.787
PTKT2	8.022	1.865	.774	.648
PTKT3	8.025	2.158	.612	.809

TCNN

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.872	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCNN1	8.882	1.635	.765	.810
TCNN2	8.929	1.547	.798	.778
TCNN3	8.917	1.673	.702	.866

TDKTV

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.834	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDKTV1	12.839	3.384	.668	.789
TDKTV2	12.692	3.279	.647	.797
TDKTV3	12.746	3.349	.588	.825
TDKTV4	12.817	3.161	.761	.747

QUANTAM

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.922	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QUANTAM1	16.667	3.453	.820	.899
QUANTAM2	16.647	3.464	.805	.902
QUANTAM3	16.652	3.391	.839	.895
QUANTAM4	16.672	3.483	.739	.915
QUANTAM5	16.692	3.440	.783	.907

CPLI

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.688	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CPLI1	12.643	2.543	.428	.649
CPLI2	12.558	2.565	.433	.646
CPLI3	12.766	2.216	.528	.584
CPLI4	12.772	2.333	.495	.606

DT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.706	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DT1	20.571	1.163	.427	.671
DT2	20.594	1.114	.560	.628
DT3	20.609	1.214	.426	.671
DT4	20.605	1.228	.392	.681
DT5	20.598	1.198	.436	.668
DT6	20.594	1.222	.389	.682

VD

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.924	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VD1	22.871	6.301	.756	.912

VD2	22.868	6.338	.735	.914
VD3	22.868	6.311	.748	.913
VD4	22.862	6.285	.754	.912
VD5	22.850	6.324	.723	.915
VD6	22.866	6.349	.727	.915
VD7	22.868	6.347	.730	.914
VD8	22.868	6.294	.757	.912

KMO

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.745
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9404.651
	df	780
	Sig.	.000

Total Variance Explained

	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
Component	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.015	12.539	12.539	5.015	12.539	12.539	4.005	10.012	10.012
2	4.807	12.019	24.557	4.807	12.019	24.557	3.912	9.781	19.792
3	3.578	8.944	33.502	3.578	8.944	33.502	3.651	9.127	28.919
4	2.791	6.978	40.480	2.791	6.978	40.480	2.760	6.900	35.820
5	2.631	6.578	47.058	2.631	6.578	47.058	2.537	6.342	42.162
6	2.414	6.036	53.094	2.414	6.036	53.094	2.480	6.199	48.361
7	2.139	5.348	58.442	2.139	5.348	58.442	2.323	5.809	54.170
8	1.684	4.209	62.651	1.684	4.209	62.651	2.275	5.687	59.857
9	1.051	2.626	65.277	1.051	2.626	65.277	2.168	5.420	65.277
10	.927	2.317	67.594						
11	.874	2.186	69.780						
12	.852	2.130	71.911						
13	.832	2.079	73.989						
14	.770	1.924	75.913						
15	.755	1.887	77.800						
16	.711	1.777	79.578						
17	.666	1.665	81.243						
18	.649	1.624	82.866						
19	.614	1.535	84.401						
20	.557	1.394	85.795						
21	.517	1.292	87.087						

22	.486	1.215	88.301						
23	.437	1.092	89.393						
24	.414	1.035	90.429						
25	.376	.940	91.368						
26	.355	.888	92.257						
27	.345	.862	93.118						
28	.328	.820	93.939						
29	.304	.760	94.698						
30	.292	.731	95.429						
31	.274	.685	96.114						
32	.243	.608	96.722						
33	.219	.547	97.269						
34	.192	.480	97.748						
35	.181	.453	98.202						
36	.175	.438	98.640						
37	.153	.382	99.021						
38	.146	.366	99.387						
39	.134	.334	99.721						
40	.112	.279	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix[a]

	Component								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
HNQT6	.822								
HNQT5	.797								
HNQT1	.775								
HNQT7	.708								
HNQT4	.700								
HNQT2	.688								
HNQT3	.652								
QUANTAM3		.882							
QUANTAM2		.879							
QUANTAM1		.876							
QUANTAM5		.846							
QUANTAM4		.824							
HTPL5			.887						
HTPL2			.844						
HTPL4			.842						
HTPL3			.804						
HTPL1			.794						
TDKTV4				.854					
TDKTV1				.795					

TDKTV2				.773					
TDKTV3				.764					
DT2					.715				
DT5					.686				
DT1					.613				
DT6					.512				
DT3					.509				
DT4					.448				
TCNN2						.886			
TCNN1						.853			
TCNN3						.815			
QM2							.904		
QM1							.814		
QM3							.810		
PTKT2								.892	
PTKT1								.850	
PTKT3								.758	
CPLI4									.754
CPLI3									.730
CPLI1									.682
CPLI2									.644

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.942
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2188.063
	df	28
	Sig.	.000

Total Variance Explained

	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
Component	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.212	65.148	65.148	5.212	65.148	65.148
2	.530	6.623	71.771			
3	.491	6.143	77.914			
4	.416	5.202	83.116			
5	.381	4.760	87.876			
6	.359	4.489	92.365			
7	.312	3.895	96.260			
8	.299	3.740	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Correlations

		VD	HNQT	HTPL	QM	PTKT	TCNN	TDKTV	QUANTAM	CPLI	DT
Pearson Correlation	VD	1.000	.334	.236	.393	.351	.182	.329	.123	.318	.679
	HNQT	.334	1.000	-.107	.039	.087	-.040	.048	-.002	-.011	.343
	HTPL	.236	-.107	1.000	.050	-.087	-.109	.149	.138	.091	.114
	QM	.393	.039	.050	1.000	.091	.169	.110	-.017	-.064	.254
	PTKT	.351	.087	-.087	.091	1.000	.011	-.128	-.127	-.004	.212
	TCNN	.182	-.040	-.109	.169	.011	1.000	-.155	-.239	-.116	.178
	TDKTV	.329	.048	.149	.110	-.128	-.155	1.000	.074	.089	.246
	QUANTAM	.123	-.002	.138	-.017	-.127	-.239	.074	1.000	.096	.107
	CPLI	.318	-.011	.091	-.064	-.004	-.116	.089	.096	1.000	.188
	DT	.679	.343	.114	.254	.212	.178	.246	.107	.188	1.000
Sig. (1-tailed)	VD	.	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.005	.000	.000
	HNQT	.000	.	.012	.207	.034	.197	.156	.486	.410	.000
	HTPL	.000	.012	.	.147	.032	.011	.001	.002	.027	.008
	QM	.000	.207	.147	.	.028	.000	.010	.360	.087	.000
	PTKT	.000	.034	.032	.028	.	.408	.003	.004	.462	.000
	TCNN	.000	.197	.011	.000	.408	.	.001	.000	.007	.000
	TDKTV	.000	.156	.001	.010	.003	.001	.	.059	.030	.000
	QUANTAM	.005	.486	.002	.360	.004	.000	.059	.	.022	.012
	CPLI	.000	.410	.027	.087	.462	.007	.030	.022	.	.000
	DT	.000	.000	.008	.000	.000	.000	.000	.012	.000	.
N	VD	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	HNQT	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	HTPL	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	QM	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	PTKT	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	TCNN	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	TDKTV	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	QUANTAM	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	CPLI	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448
	DT	448	448	448	448	448	448	448	448	448	448

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.855[a]	.730	.725	.18738	.730	131.771	9	438	.000	2.038

a. Predictors: (Constant), DT, QUANTAM, HTPL, CPLI, PTKT, QM, TDKTV, HNQT, TCNN

b. Dependent Variable: VD

ANOVA[a]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	41.640	9	4.627	131.771	.000[b]
	Residual	15.379	438	.035		
	Total	57.019	447			

a. Dependent Variable: VD

b. Predictors: (Constant), DT, QUANTAM, HTPL, CPLI, PTKT, QM, TDKTV, HNQT, TCNN

Coefficients[a]

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95.0% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1 (Constant)	-3.599	.217		-16.569	.000	-4.026	-3.172					
HNQT	.134	.017	.214	7.868	.000	.100	.167	.334	.352	.195	.832	1.202
HTPL	.177	.024	.189	7.278	.000	.129	.224	.236	.328	.181	.916	1.092
QM	.133	.015	.227	8.684	.000	.103	.163	.393	.383	.215	.898	1.113
PTKT	.163	.014	.306	11.557	.000	.135	.191	.351	.483	.287	.877	1.141
TCNN	.120	.016	.207	7.457	.000	.088	.152	.182	.336	.185	.796	1.256
TDKTV	.140	.016	.231	8.564	.000	.108	.172	.329	.379	.213	.847	1.181
QUANTAM	.090	.021	.115	4.368	.000	.049	.130	.123	.204	.108	.883	1.133
CPLI	.184	.019	.254	9.792	.000	.147	.221	.318	.424	.243	.919	1.089
DT	.518	.053	.307	9.800	.000	.414	.621	.679	.424	.243	.626	1.596

a. Dependent Variable: VD

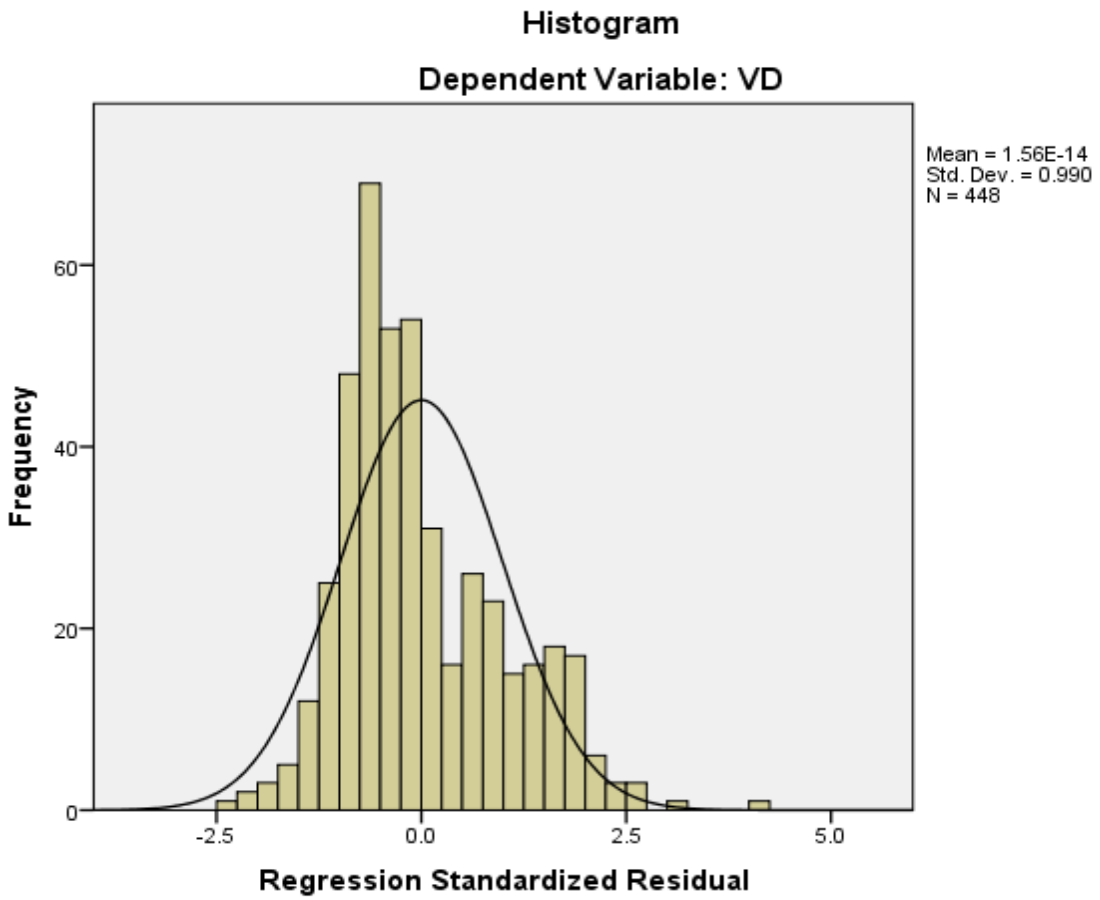
Histogram
Dependent Variable: VD
Mean = 1.56E-14
Std. Dev. = 0.990
N = 448
Frequency
60
40
20
0
-2.5
0.0
2.5
5.0
Regression Standardized Residual

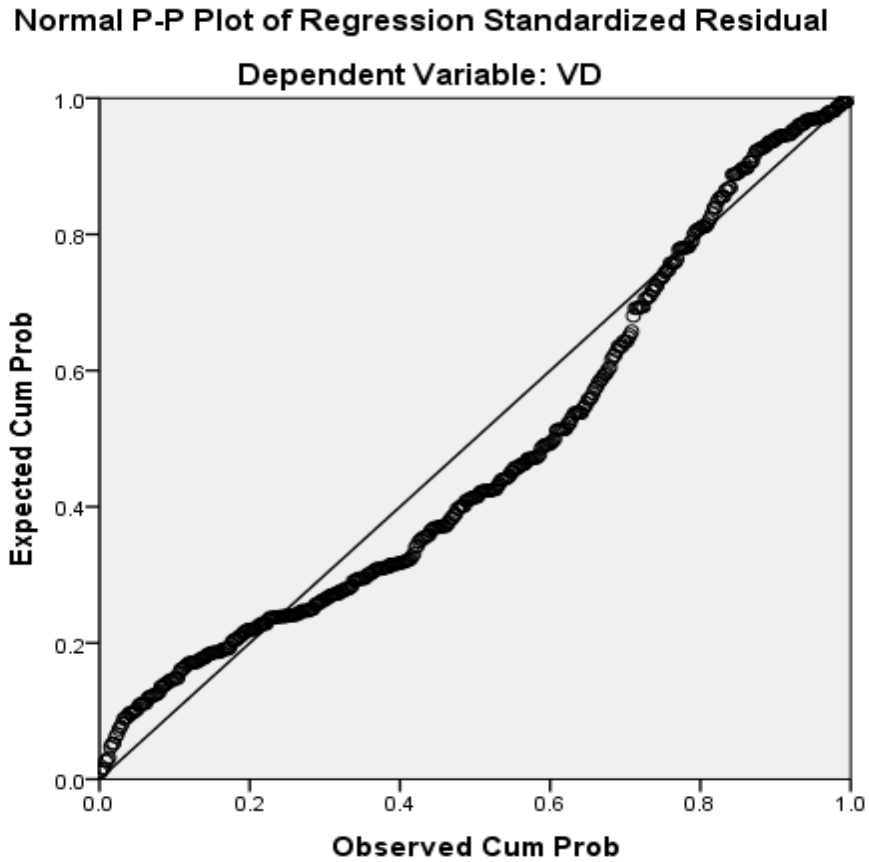
Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual
Dependent Variable: VD
Expected Cum Prob
1.0
0.8
0.6
0.4
0.2
0.0
0.0
0.2
0.4
0.6
0.8
1.0
Observed Cum Prob

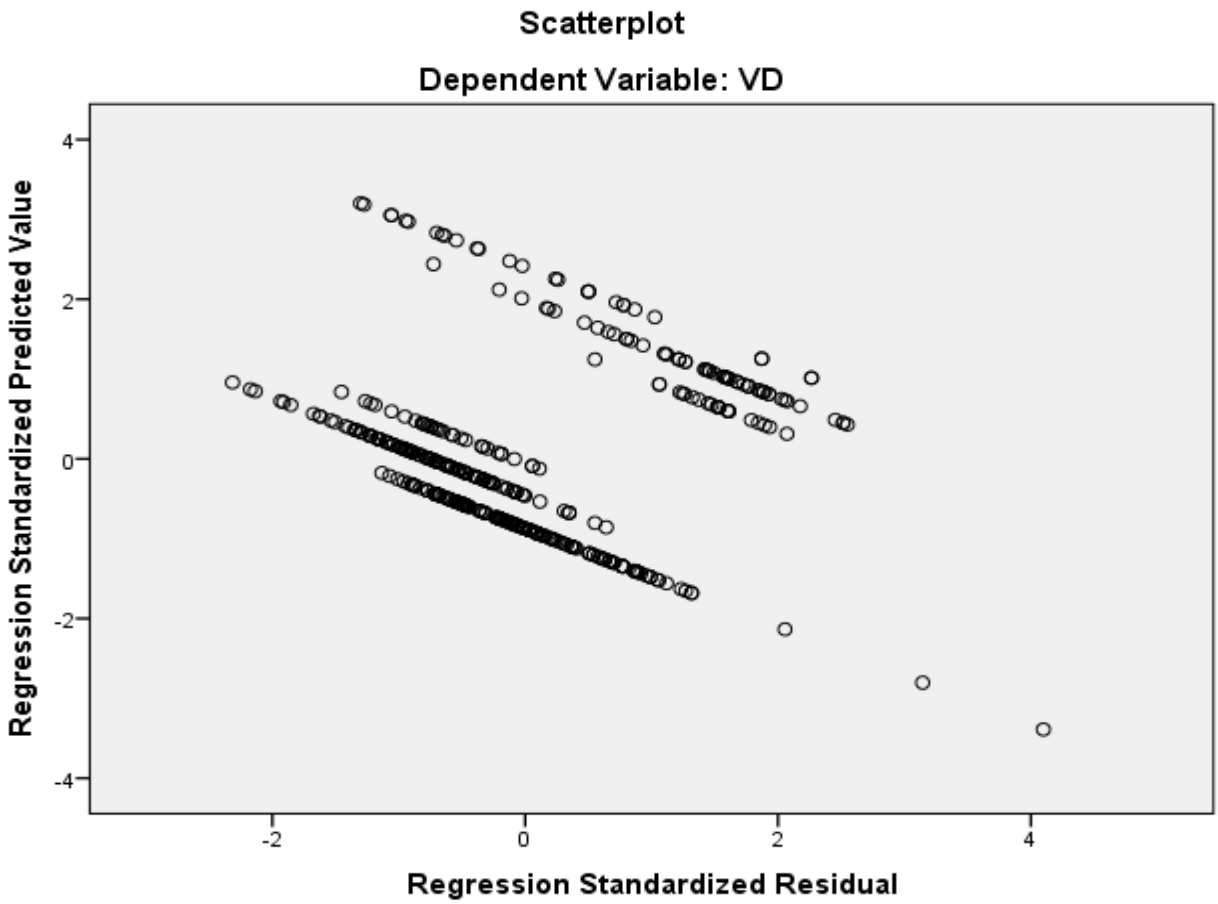

VĂN HÓA

Group Statistics

	VH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
VD	Văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro	220	3.2648	.35925	.02422
	Văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro	228	3.2681	.35590	.02357

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
									95% Confidence Interval of the Difference	
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Lower	Upper
VD	Equal variances assumed	.096	.757	-.098	446	.922	-.00332	.03379	-.06973	.06309
	Equal variances not assumed			-.098	445.092	.922	-.00332	.03380	-.06974	.06310

CHÍNH TRỊ

Group Statistics

	CT	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
VD	nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	201	3.2295	.34068	.02403
	nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV	247	3.2966	.36797	.02341

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
									95% Confidence Interval of the Difference	
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Lower	Upper
VD	Equal variances assumed	8.230	.004	-1.984	446	.048	-.06708	.03382	-.13354	-.00062
	Equal variances not assumed			-1.999	438.609	.046	-.06708	.03355	-.13302	-.00114